

Mục lục

Thư ngỏ của Hiệu trưởng	4
PHẦN I: NHỮNG THÔNG TIN CHUNG	5
Tầm nhìn, sứ mạng, chính sách chất lượng.....	6
Cơ sở vật chất.....	7
Cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ giảng viên	9
Sơ đồ tổ chức của nhà trường.....	10
Quy mô, cơ cấu ngành nghề đào tạo	11
Các thành tích và phần thưởng cao quý của nhà trường	13
PHẦN II: NHỮNG ĐIỂM CHÍNH QUY CHẾ ĐÀO TẠO	14
A. Những điểm chính quy chế đào tạo áp dụng với khối trung cấp tuyển sinh đợt 1 năm 2022	14
CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	14
CHƯƠNG II: TỔ CHỨC ĐÀO TẠO	16
CHƯƠNG III: KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN	25
CHƯƠNG IV: XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP	33
CHƯƠNG V: XỬ LÝ VI PHẠM VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ	34
B. Những điểm chính quy chế đào tạo áp dụng với khối cao đẳng và trung cấp tuyển sinh đợt 2 năm 2022.....	39
CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	39
CHƯƠNG II: TỔ CHỨC ĐÀO TẠO	42
CHƯƠNG III : KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN	49
CHƯƠNG IV : XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP	55
CHƯƠNG V : XỬ LÝ VI PHẠM VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ	57
PHẦN III: CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP TUYỂN SINH NĂM 2022	60
CHƯƠNG I : QUY ĐỊNH CHUNG VỀ VIỆC MÃ HÓA MÔN HỌC	60
CHƯƠNG II: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH, NGHỀ	61
I. CÁC NGÀNH, NGHỀ CAO ĐẲNG.....	61
NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	61
NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ.....	65
NGÀNH, NGHỀ HƯỚNG DẪN DU LỊCH.....	69
NGÀNH, NGHỀ PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG	73
II. CÁC NGÀNH, NGHỀ TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP.....	77
NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ.....	77
NGÀNH, NGHỀ PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG	80
NGÀNH, NGHỀ HƯỚNG DẪN DU LỊCH.....	83

NGÀNH, NGHỀ TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT	86
NGÀNH, NGHỀ KHUYẾN NÔNG LÂM.....	89
NGÀNH, NGHỀ LÂM SINH.....	92
NGÀNH, NGHỀ CHĂN NUÔI – THÚ Y	96
NGÀNH, NGHỀ VĂN THƯ – HÀNH CHÍNH.....	100
NGÀNH, NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI.....	103
NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP.....	106
NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN - NƯỚC.....	109
NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN.....	112
NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG.....	115
NGÀNH, NGHỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ	118
NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG.....	121
NGÀNH, NGHỀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	124
CHƯƠNG III: TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC MÔN HỌC (HỌC PHẦN).....	127
I. KHỐI NGÀNH CAO ĐẲNG	127
I.1. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	127
I.2 KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH.....	128
1. Ngành Cao đẳng Công nghệ thông tin	128
2. Ngành Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	131
3. Ngành Cao đẳng Hướng dẫn du lịch.....	135
4. Ngành Cao đẳng Pháp luật về quản lý hành chính công.....	139
II.2. KHỐI NGÀNH TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP	144
II.2.1. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG.....	144
II.2.2. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH.....	145
1. Ngành Trung cấp Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	145
2. Ngành Trung cấp Hướng dẫn du lịch.....	148
3. Ngành Trung cấp Trồng trọt và bảo vệ thực vật	150
4. Ngành Trung cấp Khuyến nông lâm	153
5. Ngành Trung cấp Lâm sinh.....	155
6. Ngành Trung cấp Chăn nuôi – Thú y.....	159
7. Ngành Trung cấp Văn thư hành chính	162
8. Ngành Trung cấp Công tác xã hội.....	164
9. Ngành Trung cấp Kế toán doanh nghiệp.....	167
10. Ngành Trung cấp Bảo vệ môi trường đô thị	170
11. Ngành Trung cấp Pháp luật về Quản lý Hành chính công.....	173
12. Ngành Trung cấp Điện – Nước	176

13. Ngành Trung cấp Nghiệp vụ bán hàng	178
14. Ngành Trung cấp Quản trị khách sạn.....	181
15. Ngành Trung cấp Tin học ứng dụng	183
16. Ngành Trung cấp Quản lý đất đai	185
PHẦN IV: DANH SÁCH CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIẢNG VIÊN	189

Thư ngỏ của Hiệu trưởng

Từ năm học 2011 – 2012, thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Cao đẳng Sơn La thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ đối với hệ cao đẳng chính quy, đến năm 2017 – 2018 nhà trường tiếp tục thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ đối với hệ cao đẳng và trung cấp ngoài sư phạm theo chủ trương của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội. Trong học chế tín chỉ, mỗi môn học được lượng hóa từ 2 - 5 tín chỉ. Sinh viên tích lũy dần, hoàn thành chương trình học của mình theo số tín chỉ, không phải lên lớp theo từng học kỳ, từng năm học như trong đào tạo theo niên chế hoặc việc học ở phổ thông. Trung bình mỗi sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ phải tích lũy khoảng 95 - 110 tín chỉ trong một chương trình đào tạo. Đặc điểm của học chế tín chỉ là sinh viên được chủ động tự chọn đăng ký môn học theo cấu trúc chương trình đào tạo phù hợp với kế hoạch học tập, nhu cầu của mình. Nhà trường sẽ căn cứ vào số lượng đăng kí môn học của sinh viên để mở lớp học. Học nhanh hay chậm tùy thuộc vào khả năng và điều kiện kinh tế của từng sinh viên, nhưng chậm nhất không quá 3 năm. Học chế tín chỉ thực chất là cá nhân hóa quy trình đào tạo, trao quyền chủ động cho người học, tạo cơ hội cho người học tự quyết định về tiến độ và tốc độ tích lũy tín chỉ một cách phù hợp nhất với năng lực và nhu cầu cá nhân. Để làm được điều này sinh viên phải nắm vững mọi quy trình, quy định, biết tự thích nghi và có năng lực tự học cao.

Trong quá trình học tập, sinh viên cần lưu ý yêu cầu đánh giá liên tục kết quả học tập trong học chế tín chỉ, việc kiểm tra sẽ được tiến hành thường xuyên suốt học kỳ. Tuy nhiên, sinh viên sẽ thấy học theo tín chỉ khá quen thuộc - ví dụ như ở THPT, học sinh phải được kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 1 tiết... Do đó, sẽ có nhiều lần kiểm tra lấy điểm, sinh viên phải chú ý, chủ động học một cách toàn diện (lên lớp nghe giảng, thực hành, làm bài tập, tự nghiên cứu... theo hướng dẫn của giảng viên, cố vấn học tập) nhằm tích lũy đầy đủ khối lượng kiến thức, kỹ năng của môn học để đạt được các điểm tốt trong cả quá trình học tập chứ không phải chỉ tập trung để thi một lần vào cuối học kỳ. Ở bậc cao đẳng, đại học, khối lượng kiến thức nhiều hơn, giảng viên dạy nhanh hơn ở Trung học phổ thông rất nhiều. Ở Trung học phổ thông, một môn học có thể chỉ cần có một cuốn sách nhưng ở bậc cao đẳng, đại học cần phải có nhiều cuốn. Đòi hỏi sinh viên phải biết cách tự học, tự nghiên cứu thông qua đọc sách, thu thập thông tin, tài liệu để phục vụ cho môn học. Bên cạnh đó, sinh viên cần phải biết cách sắp xếp thời gian học tập, tránh “ngoi nghỉ” để dẫn đến “mất đà”. Việc đăng kí môn học, thời khóa biểu, lập kế hoạch học tập sẽ được cố vấn học tập hướng dẫn để làm. Nếu xác định rõ mục tiêu học tập, có niềm đam mê, hăng say học tập, cộng với sự năng động, khả năng thích nghi tốt, chắc chắn các em sinh viên sẽ có kết quả học tập tốt./.

PHẦN I: NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

Lịch sử phát triển của nhà trường

Trường Cao đẳng Sơn La

Tổ 2 - Phường Chiềng Sinh - Thành phố Sơn La - Tỉnh Sơn La

Điện thoại: 02123.874.298

Fax: 02123.774.191

Website: www.cdsonla.edu.vn

Trường Cao đẳng Sơn La tiền thân là Trường Sư phạm dân tộc cấp I tỉnh Sơn La, được thành lập ngày 15 tháng 10 năm 1963; Tháng 9 năm 1970 được nâng cấp thành trường Trung học Sư phạm cấp I tỉnh Sơn La.

Ngày 15 tháng 5 năm 2001 công bố quyết định nâng cấp từ Trường Trung học Sư phạm cấp I tỉnh Sơn La thành trường Cao đẳng Sư phạm Sơn La (Quyết định số 5521/QĐ-BGD&ĐT-TCCB của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ngày 13 tháng 12 năm 2000).

Ngày 19 tháng 11 năm 2008 công bố quyết định đổi tên trường Cao đẳng Sư phạm Sơn La thành trường Cao đẳng Sơn La (Quyết định số 7599/QĐ-BGD & ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ngày 12 tháng 11 năm 2008).

Ngày 14 tháng 06 năm 2019 công bố quyết định về việc sáp nhập trường Cao đẳng Nông Lâm Sơn La vào trường Cao đẳng Sơn La (Quyết định số 666/QĐ-LĐTĐ của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ngày 15 tháng 05 năm 2019).

* Chức năng nhiệm vụ:

- + Đào tạo giáo viên Tiểu học, giáo viên Mầm non có trình độ Cao đẳng Sư phạm.
- + Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng thuộc các lĩnh vực ngoài sư phạm: Nông - Lâm, Kinh tế - Thương mại, Văn hóa - Thể thao, Du lịch, Lao động - Xã hội, Nội vụ.
- + Bồi dưỡng nâng cao, bồi dưỡng chuẩn hoá, bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên Tiểu học, Mầm non, Trung học cơ sở.
- + Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cho các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trong tỉnh Sơn La.
- + Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (Thái, Mông), bồi dưỡng tiếng Lào,...
- + Liên kết đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, cao học.
- + Đào tạo Tiếng Việt, giáo viên và các ngành/ngành có trình độ cao đẳng, trung cấp cho các tỉnh phía Bắc nước CHDCND Lào: Hủa Phăn, Luông Nậm Thà, Phong Xa Lỳ, Luông Pha Băng, Bò Kẹo, U Đôm Xay, Xay Nhạ Bu Ly, Xiêng Khoảng, Xay Sôm Bun.
- + Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Tầm nhìn, sứ mạng, chính sách chất lượng

TÂM NHÌN - 2030

Trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực, của đất nước, của tỉnh Sơn La và các tỉnh phía bắc nước CHDCND Lào.

SỨ MẠNG – 2025

Xây dựng môi trường văn hóa nhân văn trong nền kinh tế tri thức, tạo cơ hội để người học tự học suốt đời. Ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong dạy học. Cung ứng các dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tiên tiến, gia tăng khả năng cạnh tranh đảm bảo sự phát triển bền vững của nhà trường.

CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG – 2022

1. Tập trung mọi nguồn lực nhằm đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao trong nền kinh tế tri thức vì lợi ích của cộng đồng và xã hội.
2. Tiếp cận các tiêu chuẩn và dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tiên tiến để đào tạo theo mô đun-tín chỉ, cung cấp cho người học phương pháp để học tập suốt đời; chủ động lắng nghe ý kiến phản hồi từ các bên có liên quan để liên tục cải tiến chương trình đào tạo, phương pháp dạy - học và phương thức quản lý của nhà trường.
3. Ứng dụng các thành tựu của khoa học - công nghệ vào quản lý, dạy và học, hướng tới chuyển đổi số trong nhà trường.
4. Xây dựng ý thức kỷ luật, phát huy mọi tiềm năng và sự cống hiến của tất cả các thành viên trong trường; mọi CBVC thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức và kỹ năng để hoàn thành tốt nhiệm vụ theo từng vị trí việc làm; đảm bảo mọi quyền lợi của khách hàng, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị để đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao cho xã hội.

Cơ sở vật chất

Danh mục	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó: Tổng số chia ra			
			Làm mới trong năm	Kiên cố	Cấp 4	Nhà tạm
A	1	2	3	4	5	6
I - Đất nhà trường QL sử dụng						
Diện tích đất đai (Tổng số)	ha	11.56	x	x	x	x
Số cơ sở đào tạo	Cơ sở	1	x	x	x	x
II- Diện tích xây dựng (Tổng số)	m ²	22.526				
Trong đó:						
1. Giảng đường/phòng học:	m ²	5.664		x		
Số phòng học	phòng	78				
Trong đó:						
1.1 - Phòng máy tính	m ²	540		x		
Số phòng	phòng	7				
1.2 - Phòng học ngoại ngữ	m ²	108		x		
Số phòng	phòng	2				
1.3 - Phòng nhạc, hoạ, múa	m ²	500.7		x		
Số phòng	phòng	3				
14. – Phòng thực hành Tiểu học	m ²	90				
Số phòng	Phòng	1				
1.5 - Phòng Thực hành mầm non	m ²	90				
Số phòng	phòng	1				
2. Thư viện:	m ²	1.894		x		
Số phòng	phòng	15				
3. Phòng thí nghiệm: Diện tích	m ²	1.780		x		
Số phòng	phòng	12				
4. Vườn thí nghiệm:	m ²					
5. Xưởng thực tập, thực hành:	m ²	8.714		x		
Số xưởng, trạm	xưởng	2				
6. Nhà tập đa năng:Diện tích	m ²	1.329		x		
Số phòng	phòng	1				
6. Nhà ở học sinh (ký túc xá):	m ²	12.601		x		
Số phòng	phòng	252				
7. Diện tích khác:						

Danh mục	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó: Tổng số chia ra			
			Làm mới trong năm	Kiên cố	Cấp 4	Nhà tạm
- Hội trường: Diện tích	m ²	4.297		x		
Số phòng	phòng	2				
- Câu lạc bộ: Diện tích	m ²	618		x		
Số phòng	phòng	1				
- Bể bơi: Diện tích	m ²	0				
- Nhà ăn: Diện tích	m ²	887		x		
- Sân vận động: Diện tích	m ²	7.700		x		
- Phòng trưng bày sản phẩm: Diện tích	m ²	167				
- Lâm viên	ha	20.1				

Cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ giảng viên

Cơ cấu tổ chức bộ máy

1. Ban Giám hiệu:

Gồm 4 đồng chí (Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng)

2. Các phòng, ban, khoa, trung tâm

Bao gồm 19 đơn vị trực thuộc, trong đó:

- 06 phòng chức năng:

+ Phòng Tổ chức – Hành chính

+ Phòng Công tác HSSV,

+ Phòng Kế hoạch - Tài chính, Đào tạo,

+ Phòng Quản trị - Thiết bị,

+ Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

- 09 khoa chuyên môn, bao gồm:

+ Khoa Giáo dục mầm non - GD Phổ thông.

+ Khoa Kinh tế.

+ Khoa Nông Lâm.

+ Khoa Văn hóa - Du lịch.

+ Khoa Nội vụ.

+ Khoa Cơ bản.

+ Khoa Kỹ thuật - Công nghệ.

+ Khoa Đào tạo Quốc tế.

+ Khoa Bồi dưỡng.

- 04 cơ sở phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển:

+ Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học.

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện.

+ Trung tâm Nghiên cứu, thực nghiệm - Ứng dụng công nghệ cao và Dịch vụ.

+ Trung tâm Tuyển sinh – Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm.

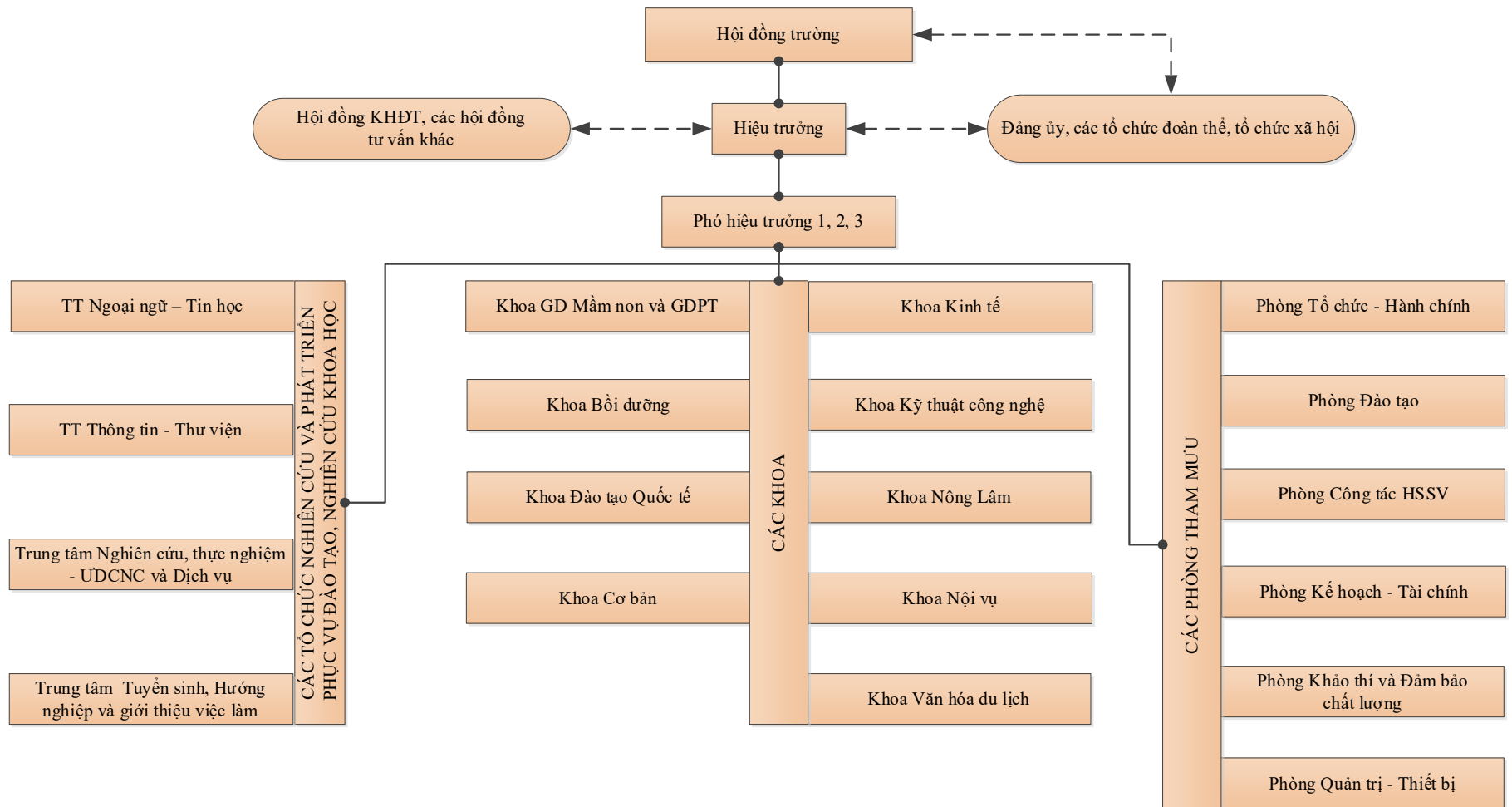
2. Đội ngũ cán bộ viên chức, lao động

- Tổng số CNVC-LĐ: 256 (gồm cả hợp đồng lao động), trong đó có: 229 giảng viên, 27 CBVC hành chính, phục vụ.

- Trình độ chuyên môn: 03 tiến sĩ; 180 thạc sĩ; 59 đại học; 14 trình độ khác.

- Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp và tương đương: 11, trung cấp: 37.

Sơ đồ tổ chức của nhà trường



Quy mô, cơ cấu ngành nghề đào tạo

CẤP ĐÀO TẠO

- Cao đẳng

- Chính qui
- Liên thông

- Trung cấp chuyên nghiệp

- Chính qui (24 tháng, 36 tháng)
- Vừa làm vừa học

Công nhân kỹ thuật

- Chính qui
- Ngắn hạn

Các ngành đào tạo:

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

- | | |
|-------------------------------------|--|
| 1. Hướng dẫn du lịch | 11. Pháp luật về quản lý hành chính công |
| 2. Công nghệ thông tin | 12. Công tác xã hội |
| 3. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 13. Kế toán doanh nghiệp |
| 4. Chăn nuôi – Thú y | 14. Bảo vệ môi trường đô thị |
| 5. Lâm sinh | 15. Lâm nghiệp |
| 6. Khoa học thư viện | 16. Quản lý tài nguyên rừng |
| 7. Quản lý văn hóa | 17. Quản lý đất đai |
| 8. Quản trị khách sạn | 18. Giáo dục Mầm non |
| 9. Văn thư hành chính | |
| 10. Quản trị văn phòng | |

TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

- | | |
|---|----------------------------------|
| 1. Hướng dẫn du lịch | 21. Kế toán hành chính sự nghiệp |
| 2. Quản trị khách sạn | 22. Quản lý đất đai |
| 3. Văn thư hành chính | |
| 4. Pháp luật về quản lý hành chính công | |
| 5. Công tác xã hội | |
| 6. Nghiệp vụ bán hàng | |
| 7. Kế toán doanh nghiệp | |
| 8. Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử | |
| 9. Điện – Nước | |
| 10. Bảo vệ môi trường đô thị | |
| 11. Trồng trọt và bảo vệ thực vật | |
| 12. Khuyến nông lâm | |
| 13. Chăn nuôi – Thú y | |
| 14. Lâm sinh | |
| 15. Tin học ứng dụng | |
| 16. Trồng trọt | |
| 17. Trồng cây ăn quả | |
| 18. Quản lý tài nguyên rừng | |
| 19. Thư viện – Thiết bị trường học | |
| 20. Hành chính văn phòng | |

LIÊN THÔNG LÊN CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

Các ngành/ngành trình độ cao đẳng đang đào tạo.

TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NGHỀ

1. Vận hành nhà máy thủy điện
2. Trồng rau an toàn
3. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và sơ chế cà phê
4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và tiêu thụ cây có múi
5. Kỹ thuật trồng, bảo quản và sơ chế xoài, nhãn
6. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản bơ
7. Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò
8. Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho lợn
9. Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gà
10. Nuôi cá lồng bè nước ngọt
11. Nuôi ong mật
12. Kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc cây tểch
13. Kỹ thuật trồng cây chanh leo (chanh dây)
14. Trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng
15. Giám đốc HTX nông nghiệp

CÔNG NHÂN KỸ THUẬT

Nhà trường đang triển khai xây dựng các chương trình đào tạo loại hình công nhân kỹ thuật qua các lớp dạy nghề ngắn hạn theo nhu cầu của xã hội và của tỉnh.

Các thành tích và phần thưởng cao quý của nhà trường

- 07 Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba cho các tập thể và cá nhân.
- 22 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho tập thể, cá nhân.
- 02 Cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ.
- 02 Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- 03 Cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh Sơn La.
- 02 Nhà giáo ưu tú.
- 01 Chiến sĩ thi đua toàn quốc.
- 06 Bằng lao động sáng tạo.
- 02 Bằng khen của tỉnh Hòa Phấn và Bó Kẹo nước CHDCND Lào.
- Nhiều bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Tỉnh ủy - UBND tỉnh Sơn La, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; Công đoàn Giáo dục Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Sinh viên Việt Nam... cho các tập thể và cá nhân.
- Nhà trường 04 lần liên tục đạt Giải ba toàn đoàn tại Hội thi Nghiệp vụ sư phạm - Văn nghệ - Thể thao các trường sư phạm toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức vào các năm 1997, 2001, 2005, 2009.
- Nhiều cá nhân trong nhà trường được tặng thưởng Huy chương vì sự nghiệp giáo dục; Huy chương vì thế hệ trẻ; Huy chương vì sự nghiệp giải phóng phụ nữ; Huy chương vì sự nghiệp thể thao; Huy chương vì sự nghiệp khuyến học; Huy chương vì sự nghiệp khoa học và công nghệ; Huy chương vì phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc; Huy chương vì sự nghiệp xây dựng Công đoàn.

PHẦN II: NHỮNG ĐIỂM CHÍNH QUY CHẾ ĐÀO TẠO

A. Những điểm chính quy chế đào tạo áp dụng với khối trung cấp tuyển sinh đợt 1 năm 2022

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ tại trường Cao đẳng Sơn La bao gồm các nội dung về: tổ chức đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.G

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp thể hiện mục tiêu giáo dục tương ứng với trình độ cao đẳng, trung cấp, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung ứng với từng trình độ, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành, nghề đào tạo;

2. Chương trình được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục nghề nghiệp;

3. Việc xây dựng, tổ chức thẩm định, điều chỉnh, bổ sung hàng năm chương trình đào tạo thực hiện theo quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình theo Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH đối với nhóm ngành ngoài sư phạm và Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 đối với nhóm ngành sư phạm.

Điều 3. Môn học và tín chỉ

1. Môn học là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn môn học có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi môn học phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng môn học lý thuyết, môn học thực hành hoặc môn học có cả lý thuyết và thực hành (tích hợp). Từng môn học phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do phòng Đào tạo thống nhất quy định.

2. Có hai loại môn học: môn học bắt buộc và môn học tự chọn.

a) Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của cố vấn học tập nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của người học.

* Đối với hệ ngoài sư phạm:

Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình.

* Đối với hệ sư phạm:

Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 – 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 – 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình

Điều 4. Thời gian khóa học và thời gian hoạt động giảng dạy

1. Thời gian đào tạo là thời gian được thiết kế để người học hoàn thành một chương trình cụ thể và đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp tương ứng với chương trình đó, cụ thể:

* Đối với hệ ngoài sư phạm:

a) Thời gian đào tạo trình độ trung cấp là thời gian tích lũy đủ số lượng tín chỉ quy định cho từng chương trình;

b) Người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, nếu có nguyện vọng tiếp tục học lên trình độ cao đẳng thì phải tích lũy thêm nội dung văn hóa trung học phổ thông;

c) Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng là thời gian tích lũy đủ số lượng tín chỉ cho từng chương trình đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông (nếu người học đã tốt nghiệp trung cấp).

* Đối với hệ sư phạm:

Thời gian đào tạo theo hệ thống tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo của nhà trường.

2. Thời gian tối đa để hoàn thành chương trình:

* Đối với hệ ngoài sư phạm:

Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình bao gồm thời gian tối đa để hoàn thành các môn học trong chương trình, được tính từ thời điểm bắt đầu học môn học thứ nhất đến khi hoàn thành môn học cuối cùng của chương trình. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình là 6 năm áp dụng cho cả trình độ cao đẳng và trung cấp và không tính thời gian được điều động đi thực hiện nghĩa vụ an ninh - quốc phòng, thời gian tạm ngừng học để điều trị bệnh đối với người khuyết tật (có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật và giấy xác nhận thời gian điều trị);

Người học học cùng lúc hai chương trình, thời gian tối đa để hoàn thành hai chương trình là 6 năm tính từ khi bắt đầu học chương trình thứ nhất.

* Đối với hệ sư phạm:

Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình bao gồm thời gian tối đa để hoàn thành các học phần trong chương trình, được tính từ thời điểm bắt đầu học học phần thứ nhất đến khi hoàn thành học phần cuối cùng của chương trình và thời gian tối đa để hoàn thành các môn thi tốt nghiệp.

Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình là 08 năm áp dụng cho trình độ cao đẳng, 06 năm cho trình độ trung cấp và không tính thời gian được điều động

đi thực hiện nghĩa vụ an ninh - quốc phòng, thời gian tạm ngừng học để điều trị bệnh đối với người khuyết tật (có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật và giấy xác nhận thời gian điều trị), bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã có kết luận của cơ quan thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học.

Người học học cùng lúc hai chương trình, thời gian tối đa để hoàn thành hai chương trình là 8 năm đối với trình độ cao đẳng và 6 năm đối với trình độ trung cấp tính từ khi bắt đầu học chương trình thứ nhất.

3. Thời gian tổ chức giảng dạy

a) Thời gian tổ chức giảng dạy của trường được tính từ 6 giờ 30 phút đến 18 giờ hàng ngày, từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần, trừ các nội dung bắt buộc phải giảng dạy ngoài thời gian quy định này mới đủ điều kiện thực hiện; trong trường hợp đặc biệt phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng tổ chức thực hiện.

b) Tổng thời lượng học tập theo thời khóa biểu đối với một người học trong một ngày:

- Không quá 8 giờ, trừ các nội dung bắt buộc phải có nhiều thời gian hơn 8 giờ mới đủ điều kiện thực hiện. Trong đó, một tuần học không bố trí quá 30 giờ lý thuyết; trong một ngày, không bố trí quá 6 giờ lý thuyết.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các môn học mà người học đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các môn học mà người học đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng môn học.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những môn học đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

5. Điểm học phần được làm tròn đến hai chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành thang điểm chữ A, B, C, D, E, F (đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên).

CHƯƠNG II: TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Địa điểm đào tạo

Địa điểm đào tạo được thực hiện tại trường Cao đẳng Sơn La hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của nhà trường. Trong đó, nhà trường tổ chức giảng dạy ngoài phạm vi của trường các nội dung về kiến thức văn hóa, an ninh - quốc phòng, giáo dục thể chất, các môn học không đòi hỏi nhiều trang thiết bị thực hành mà nơi đặt lớp đáp ứng được, và các nội dung thực hành, thực tập để bảo đảm chất lượng đào tạo.

Điều 7. Kế hoạch đào tạo

1. Căn cứ vào khối lượng kiến thức, yêu cầu kỹ năng quy định của chương trình, phòng Đào tạo phối hợp với các khoa tham mưu với Hiệu trưởng (hoặc phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo) phân bố số môn học cho từng năm học, học kỳ.

2. Trước khi bắt đầu một khóa học, năm học, học kỳ, phòng Đào tạo công bố công khai kế hoạch đào tạo đối với khóa học, năm học, học kỳ đó (đã được phê duyệt). Kế hoạch đào tạo cho từng khóa học, năm học phải thể hiện ít nhất các nội dung sau: số lượng học kỳ thời điểm bắt đầu và kết thúc của mỗi học kỳ, năm học, khóa học và thời gian nghỉ hè, nghỉ tết đối với lớp học trong cùng một đợt tuyển sinh; chương trình của từng môn học. Việc lựa chọn địa điểm thực hiện và giảng viên giảng dạy lý thuyết, thực hành từng môn học được khoa phân công cho từng lớp học cụ thể và được cụ thể hóa trong kế hoạch chuyên môn của khoa.

Điều 8. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học người học phải nộp các giấy tờ sau:

a) Hồ sơ học sinh sinh viên, lý lịch trong hồ sơ phải có xác nhận của chính quyền địa phương;

b) Giấy báo nhập học;

c) Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (nếu người học vừa tham dự kì thi tốt nghiệp) bản sao công chứng kèm bản chính;

d) Học bạ THPT hoặc tương đương (bản sao công chứng);

e) Giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân (bản sao); các loại giấy tờ xác nhận đối tượng và khu vực ưu tiên, hộ khẩu 3 năm thường trú tại địa phương (bản sao công chứng kèm bản chính);

f) Hộ khẩu gia đình (bản sao); sổ hộ nghèo hoặc cận nghèo (nếu có);

g) Hai ảnh 4x6 cm, bốn ảnh cỡ 3x4 cm;

h) Thẻ bảo hiểm y tế (nếu đã có);

i) Hồ sơ chuyển sinh hoạt Đảng, Đoàn (nếu có);

k) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu (*Mẫu HK 02*), do công an xã, phường cấp;

l) Giấy chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự đối với học sinh sinh viên là nam giới.

Tất cả giấy tờ khi người học nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại phòng Công tác học sinh sinh viên.

2. Sau khi phòng Công tác sinh viên xem xét đủ điều kiện nhập học, phòng tham mưu đề Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là học sinh, sinh viên chính thức của trường và phối hợp với phòng Đào tạo cấp cho họ:

a) Thẻ học sinh, sinh viên;

b) Sổ tay sinh viên, phiếu nhận cố vấn học tập;

c) Thời điểm cấp: trong tuần giáo dục công dân đầu khóa học, riêng thẻ HSSV cấp trong vòng 01 tháng tính từ thời điểm nhập học.

3. Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa cung cấp đầy đủ các thông tin cho người học về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học.

Điều 9. Tổ chức lớp học

1. Lớp học được tổ chức theo hai hình thức:

- Lớp học ổn định được tổ chức theo nhóm các học phần cốt lõi của từng chương trình ở mỗi học kỳ.

- Lớp học độc lập được tổ chức cho từng học phần không phải cốt lõi hoặc học phần cốt lõi dạy ở kỳ học hè, học phần cốt lõi có số lượng người học lớn, dựa vào đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

2. Chương trình thực hiện theo phương thức tích lũy tín chỉ tổ chức đào tạo theo học kỳ, một năm tổ chức 2 - 3 học kỳ.

Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học. Trong học kỳ phụ người học học các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực (đối với hệ ngoài sư phạm) và 4 tuần thực học (đối với hệ sư phạm) và 1 tuần thi.

Điều 10. Đăng ký học, khối lượng học tập và đăng ký học lại

1. Đầu mỗi năm học, phòng Đào tạo thông báo kế hoạch đào tạo dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ; chương trình môn học dự kiến sẽ dạy, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng môn học, lịch kiểm tra và thi.

2. Trước khi bắt đầu học kỳ đầu tiên ít nhất hai tuần phòng Đào tạo công bố Sổ tay sinh viên, trong đó quy định thời khoá biểu của các lớp học ổn định theo nhóm học phần cốt lõi và các lớp học độc lập theo từng học phần riêng biệt, thời gian biểu đăng ký học và lịch trình thi kết thúc học phần; các học kỳ tiếp theo trường công bố các thông tin trên ở website của Phòng Đào tạo.

Trừ một số trường hợp ngoại lệ được Hiệu trưởng cho phép, sinh viên bắt buộc phải tham dự đầy đủ các học phần ở lớp học ổn định của mình. Ngoài ra, căn cứ vào tiến trình đào tạo từng sinh viên nếu muốn học theo đúng tiến độ còn phải đăng ký học bổ sung các học phần không phải cốt lõi, cũng như các học phần cốt lõi khác (để được học sớm hoặc học lại, học hai chương trình) với phòng đào tạo của trường để bảo đảm khối lượng học tập tối thiểu như quy định tại khoản 3 của Điều này.

Có 2 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

b) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong 3 ngày đầu của kỳ học phụ cho những sinh viên cần phải đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những người học xếp loại kết quả học tập từ trung bình trở lên;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những người học xếp loại kết quả học tập loại yếu;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với người học ở học kỳ phụ.

4. Người học đang trong thời gian bị xếp loại học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trong trường hợp đặc biệt hội đồng xét công nhận kết quả học tập xem xét, quyết định. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những người học xếp loại kết quả học tập từ trung bình trở lên.

5. Người học được quyền đăng ký học lại đối với các môn học bị điểm D theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

6. Phòng Đào tạo chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của người học ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của cố vấn học tập trong sổ đăng ký học tập hoặc phiếu đăng ký học phần (mẫu 01); trong trường hợp sinh viên đăng ký trực tuyến, cố vấn học tập phải có bảng tổng hợp đăng ký của những sinh viên do mình phụ trách nộp về phòng Đào tạo vào tuần đầu tiên khi học bắt đầu hoặc theo quy định của nhà trường.

Điều 11. Rút bớt môn học đã đăng ký

1. Việc rút bớt môn học trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Ngoài thời hạn trên môn học vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu người học không đi học môn học này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F theo quy định tại Điều 22 của Quy định này.

2. Điều kiện rút bớt các môn học đã đăng ký:

- a) Người học phải có phiếu yêu cầu (mẫu 02) gửi phòng Đào tạo;
- b) Không vi phạm khoản 3 Điều 10 của Quy định này;
- c) Người học chỉ được phép bỏ lớp đối với các môn học đã đăng ký xin rút bớt khi đã được phòng Đào tạo chấp thuận.

Điều 12. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, người học được xếp hạng năm đào tạo như sau:

1.1 Đối với hệ cao đẳng

- a) Sinh viên năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 40 tín chỉ;
- b) Sinh viên năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 40 tín chỉ đến dưới 70 tín chỉ;
- c) Sinh viên năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy trên 70 tín chỉ;

1.2 Đối với hệ trung cấp

- a) Học sinh năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 35 tín chỉ;
- b) Học sinh năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy trên 35 tín chỉ;

2. Xếp loại kết quả học tập

a) Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ được căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó theo thang điểm 4, cụ thể:

- Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;
- Loại yếu: điểm trung bình chung tích lũy thấp hơn 2,00.

b) Người học có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

- Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ được xếp loại kết quả học tập (không tính mức kỷ luật được quy định tại khoản 2 Điều 16 của Quy định này);
- Có một môn học trở lên trong học kỳ phải thi lại (không tính môn học điều kiện; môn học được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ).

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp loại người học về học lực.

Điều 13. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho người học có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của người học được dựa trên các điều kiện sau:

- a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với người học năm thứ nhất dưới 1,40 đối với người học năm thứ hai, dưới 1,60 đối với người học năm thứ ba;
- b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;
- c) Tổng số tín chỉ của các môn học, mô-đun bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét:
 - + Vượt quá 24 tín chỉ đối với hệ ngoài sư phạm;
 - + Vượt quá 20% số tín chỉ đã học từ đầu khóa học đối với người học đối với hệ sư phạm.

2. Sau mỗi học kỳ, người học bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Bị cảnh báo kết quả học tập 2 lần liên tiếp; mỗi lần thuộc hai trong ba điều kiện trên;
- b) Đã hết quỹ thời gian tối đa để hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này;
- c) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.

3. Tự thôi học

Người học không thuộc diện bị buộc thôi học, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định, nếu thuộc một trong các trường hợp sau được đề nghị trường cho thôi học:

- a) Người học tự xét thấy không còn khả năng hoàn thành chương trình do thời gian còn lại không đủ để hoàn thành chương trình theo quy định;
- b) Vì lý do khác phải thôi học kèm theo minh chứng cụ thể và được hiệu trưởng chấp thuận.

4. Trường hợp người học bị buộc thôi học, phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu với hiệu trưởng ban hành quyết định buộc thôi học đối với người học trong đó phải lưu đầy đủ hồ sơ, kèm lý do. Trong trường hợp người học tự thôi học phải nộp đơn gửi khoa quản lý ngành và phòng Công tác học sinh sinh viên trong đó cần nêu rõ lý do,

phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu với hiệu trưởng quyết định việc tự thôi học của người học.

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, nghỉ ốm

1. Người học được tạm dừng chương trình đang học và được bảo lưu điểm học tập nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động thực hiện nhiệm vụ an ninh - quốc phòng;

b) Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị thì phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi người học đó khám hoặc điều trị hoặc phải có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật;

c) Trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn;

d) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học;

đ) Vì lý do khác không được quy định tại điểm a, b, c, d của khoản này: người học phải học xong ít nhất học kỳ thứ nhất tại trường; không thuộc trường hợp bị buộc thôi học.

Người học nếu muốn bảo lưu kết quả học tập, phải có phiếu yêu cầu bảo lưu (mẫu 03), cùng với bảng điểm đã có cần bảo lưu, gửi hồ sơ về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng quản lý và cập nhật điểm khi theo học lại.

2. Người học được tạm hoãn học môn học theo kế hoạch đào tạo của trường và phải hoàn thành môn học tạm hoãn đó trong quỹ thời gian tối đa hoàn thành chương trình nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

a) Vì lý do sức khỏe không bảo đảm để học môn học đó và phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi người học đó khám hoặc điều trị;

b) Có lý do khác không thể tham gia hoàn thành môn học, kèm theo minh chứng cụ thể và phải được hiệu trưởng chấp thuận.

3. Người học không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2 của Điều này, trong trường hợp có lý do chính đáng thì được nghỉ học đột xuất và phải hoàn thành nhiệm vụ học tập theo quy định, đồng thời phải bảo đảm điều kiện dự thi kết thúc môn học mới được dự thi kết thúc môn học.

4. Thời gian nghỉ học tạm thời được tính vào thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

5. Người học có nguyện vọng được nghỉ học tạm thời phải có phiếu yêu cầu (mẫu 03) gửi khoa quản lý ngành và phòng Công tác Học sinh sinh viên, trong phiếu yêu cầu phải nêu rõ lý do. Phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng về việc đồng ý hay không đồng ý cho người học được nghỉ học tạm thời bằng văn bản.

Điều 15. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

1. Việc miễn, giảm, tạm hoãn học môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh được thực hiện theo quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (có hướng dẫn riêng).

2. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, môn thi tốt nghiệp (nhóm ngành đào tạo giáo viên) trong chương trình của trường trong trường hợp người học đã được công nhận tốt nghiệp chương trình từ trình độ tương đương, trong đó có môn học có điểm đạt yêu cầu và được công nhận là tương đương với môn học trong chương trình của trường.

3. Được miễn học, miễn thi:

- Kết thúc môn học đối với môn học Chính trị thuộc các môn học chung trong trường hợp người học đã tốt nghiệp chương trình từ trình độ tương đương hoặc có văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp chương trình trung cấp, cao cấp lý luận chính trị hoặc tương đương (đối với hệ ngoài sư phạm).

- Kết thúc môn học, học phần, miễn thi tốt nghiệp đối với môn học, học phần Giáo dục chính trị hoặc Lý luận chính trị trong trường hợp người học đã tốt nghiệp chương trình các môn Lý luận chính trị từ trình độ tương đương trở lên (Đối với hệ sư phạm).

4. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Ngoại ngữ thuộc các môn học chung trong trường hợp người học đã có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

5. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Tin học thuộc các môn học chung trong trường hợp người học có kết quả kiểm tra đầu vào của trường đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Giáo dục thể chất thuộc các môn học chung trong trường hợp người học là thương bệnh binh, có thương tật hoặc bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động; người học trong thời gian học tại trường đạt giải nhất, nhì, ba hoặc đạt huy chương trong các đợt thi đấu thể thao cấp ngành hoặc từ cấp tỉnh trở lên.

7. Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật được hiệu trưởng xem xét, quyết định cho miễn, giảm học một số môn học hoặc miễn, giảm một số nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng cá nhân không thể đáp ứng được.

8. Bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập

a) Người học được bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập của các môn học đạt yêu cầu từ chương trình đào tạo của trường, của trường nơi chuyển đi trong trường hợp chuyển trường, của một trong hai trường thực hiện liên kết đào tạo trong trường hợp học cùng lúc hai chương trình;

b) Thời gian được bảo lưu kết quả học tập không quá 5 năm.

9. Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập phải có phiếu yêu cầu (mẫu 04) gửi phòng Đào tạo trước mỗi học kỳ. Phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập cho người học.

Điều 16. Chuyển ngành, nghề đào tạo

1. Người học được chuyển ngành, nghề đào tạo đang học sang học một ngành, nghề đào tạo khác của trường (Nhưng phải trong cùng hệ đào tạo: sư phạm hoặc ngoài sư phạm).

2. Phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quyết định cho phép người học chuyển ngành, nghề đào tạo nếu người học đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Người học có phiếu yêu cầu chuyển đổi ngành, nghề đào tạo (mẫu 05) gửi phòng Công tác học sinh sinh viên;

b) Ngành, nghề đào tạo dự kiến sẽ chuyển sang học phải còn chỉ tiêu tuyển sinh, có cùng hình thức tuyển sinh và các tiêu chí tuyển sinh bằng hoặc thấp hơn so với tiêu chí tuyển sinh của ngành, nghề đào tạo đang học;

c) Người học khi đã được chuyển đổi sang ngành, nghề đào tạo khác thì phải dừng học ngành, nghề đào tạo trước khi chuyển đổi;

d) Việc chuyển đổi ngành, nghề đào tạo phải hoàn thành trước khi bắt đầu học kỳ thứ hai đối với chương trình trình độ trung cấp, trước khi bắt đầu học kỳ thứ ba đối với chương trình trình độ cao đẳng;

đ) Không trong thời gian: tạm dừng chương trình đang học, điều chỉnh tiến độ học, bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Thời gian học tối đa để người học chuyển ngành, nghề đào tạo hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này và được tính từ khi bắt đầu nhập học ngành, nghề trước khi chuyển.

Điều 17. Chuyển trường

1. Người học chuyển trường theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì việc chuyển trường được thực hiện theo quyết định của cơ quan ra quyết định cho người học chuyển trường đó. Trong đó, việc ra quyết định chuyển trường phải có sự đồng ý bằng văn bản của người học.

2. Người học chuyển trường theo nhu cầu cá nhân thì việc chuyển trường được thực hiện theo quy định của trường nơi chuyển đi và trường nơi chuyển đến. Trong đó, Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La chỉ xét tiếp nhận hoặc cho người học chuyển đi học ở một trường khác khi người học đó bảo đảm các yêu cầu sau:

* Đối với hệ ngoài sư phạm:

a) Có đơn đề nghị chuyển trường (mẫu 06) gửi phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh sinh viên;

b) Không trong thời gian: điều chỉnh tiến độ học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Đã hoàn thành ít nhất một học kỳ tại trường nơi chuyển đi nhưng không vào học kỳ cuối cùng của khóa học;

d) Khi chuyển sang trường nơi chuyển đến phải học đúng ngành, nghề đang học tại trường nơi chuyển đi và có cùng hình thức đào tạo.

* Đối với hệ sư phạm:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc người học có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường khác gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Khi chuyển trường nơi chuyển đến phải học đúng ngành đào tạo đang học tại trường nơi chuyển đi và có cùng hình thức đào tạo;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường nơi chuyển đi và Hiệu trưởng trường nơi chuyển đến.

* Người học không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau (đối với hệ sư phạm):

a) Đã đăng ký dự tuyển nhưng không trúng tuyển vào ngành và trình độ đào tạo đã đăng ký hoặc có kết quả không đáp ứng điều kiện trúng tuyển tương ứng của trường xin chuyển đến;

b) Có hộ khẩu thường trú nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Đang học năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận, công nhận hoặc không công nhận kết quả học tập của người học ở trường khác chuyển đến.

4. Thời gian tối đa cho người học chuyển trường hoàn thành chương trình được tính từ thời điểm nhập học ở trường nơi chuyển đi.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho người học có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai của trường hoặc của đơn vị liên kết đào tạo với trường để khi đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp hai bằng.

2. Điều kiện học cùng lúc hai chương trình:

2.1 Đối với hệ ngoài sư phạm

a) Người học có phiếu yêu cầu (mẫu 07) học cùng lúc hai chương trình;

b) Ngành, nghề đào tạo ở chương trình thứ hai phải khác ngành, nghề đào tạo ở chương trình thứ nhất;

c) Đã học xong học kỳ thứ nhất đối với chương trình có thời gian thực hiện từ một đến hai năm học, đã học xong học kỳ thứ hai đối với chương trình có thời gian thực hiện từ trên hai năm học. Trong đó, xếp loại kết quả học tập của từng học kỳ đã hoàn thành ở chương trình thứ nhất tính đến thời điểm xét học cùng lúc hai chương trình phải đạt loại khá trở lên;

d) Không trong thời gian: tạm dừng chương trình đang học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.2 Đối với hệ sư phạm

Ngoài điều kiện tại điểm a), b) ở mục 2.1, khoản 2 điều 18, người học phải đảm bảo thêm các điều kiện sau:

c) Đã học xong học kỳ thứ nhất đối với chương trình có thời gian thực hiện từ 1,5 (một năm rưỡi) năm đến hai năm học, đã học xong học kỳ thứ hai đối với chương trình có thời gian thực hiện là 3 (ba) năm học. Trong đó, điểm trung bình chung tích lũy các học phần đã hoàn thành ở chương trình đào tạo thứ nhất tính đến thời điểm xét học cùng lúc hai chương trình đào tạo phải đạt từ 6,50 trở lên;

3. Người học thuộc diện phải điều chỉnh tiến độ học hoặc bị buộc thôi học ở chương trình thứ nhất thì bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai.

4. Người học chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

5. Thời gian để người học hoàn thành hai chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này.

6. Học sinh sinh viên nếu có nguyện vọng học cùng lúc hai chương trình phải có phiếu yêu cầu (mẫu 07) gửi phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh sinh viên; Nếu người học đủ điều kiện học cùng lúc hai chương trình theo quy định, phòng Công tác học sinh sinh viên phối hợp với phòng Đào tạo tham mưu với Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận cho người học học chương trình thứ hai và xếp họ vào lớp độc lập của ngành đào tạo thứ hai. Việc đăng ký học và học tập của người học ở chương trình thứ hai được thực hiện tương tự như chương trình đào tạo thứ nhất.

CHƯƠNG III: KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 19. Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học

1. Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

a) Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

b) Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học hoặc trong đề cương chi tiết; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

c) Quy trình kiểm tra, được thực hiện theo quy định trong chương trình môn học hoặc trong đề cương chi tiết đã được phê duyệt;

d) Số bài kiểm tra cho từng môn học cụ thể, tương ứng với số tín chỉ của từng môn học, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng quy định cụ thể số bài kiểm tra cho kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

2. Tổ chức thi kết thúc môn học

a) Cuối mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học hoặc có môn học có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

b) Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

c) Thời gian làm bài thi kết thúc môn học đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian làm bài thi của môn học có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

tham mưu với Hiệu trưởng quyết định thời gian làm bài thi tương ứng với số tín chỉ, hình thức thi của môn học;

d) Lịch thi của kỳ thi chính phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 04 tuần, lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 01 tuần; trong kỳ thi, từng môn học được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học trong cùng một buổi thi của một người học;

đ) Thời gian dành cho ôn thi mỗi môn học tỷ lệ thuận với số giờ của môn học đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập; tất cả các môn học phải bố trí giáo viên hướng dẫn ôn thi, đề cương ôn thi phải được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi;

e) Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi môn học ít nhất 05 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc môn học từ 1 - 2 ngày làm việc;

g) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất hai giáo viên coi thi và không bố trí quá 50 người học dự thi; người học dự thi phải được bố trí theo số báo danh hoặc mã sinh viên; đối với hình thức thi khác, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan khác;

h) Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản;

i) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học phải được quy định trong chương trình môn học hoặc đề cương chi tiết. Vào tuần thứ 3 mỗi học kỳ của khóa nhập học mới, các khoa tổng hợp hình thức thi, thời gian làm bài của từng môn học do khoa đảm nhận trọng học kỳ báo cáo phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn phê duyệt thông qua phòng Đào tạo. Trưởng khoa chịu trách nhiệm tính chính xác trong biểu tổng hợp, trưởng phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xác nhận các môn học từng khoa đảm nhận trong học kỳ, trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng triển khai các kỳ thi theo hình thức thi, thời gian mà các khoa đăng ký (không thay đổi so với đăng ký). Sau khi ký duyệt, phòng Đào tạo phê duyệt thành 04 bản gửi phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, khoa chuyên môn và lưu tại phòng Đào tạo.

3. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quy định cụ thể về tổ chức kiểm tra, kỳ thi kết thúc môn học. Trong đó cần lưu ý việc quản lý, lưu trữ bảng điểm các môn học chung ở khoa quản lý môn học và khoa quản lý ngành, nghề đào tạo.

Điều 20. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc môn học học và thi lại

1. Điều kiện dự thi kết thúc môn học

a) Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

* Đối với hệ ngoài sư phạm:

- Tham dự ít nhất 70% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình môn học;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Còn số lần dự thi kết thúc môn học theo quy định tại khoản 2 Điều này.

* Đối với hệ sư phạm:

- Tham dự ít nhất 80% số thời gian học tập trên lớp, đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập, các yêu cầu của môn học, học phần và có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ được quy định trong chương trình môn học, học phần;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 theo thang điểm 10;

* Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định thì được Hiệu trưởng xem xét, quyết định ưu tiên điều kiện dự thi trên cơ sở người học đó phải bảo đảm điều kiện về điểm trung bình các điểm kiểm tra.

2. Số lần dự thi kết thúc môn học

a) Người học được dự thi kết thúc môn học lần thứ nhất, nếu điểm môn học chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi khác do trường tổ chức;

b) Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì không tính số lần dự thi và được hiệu trưởng bố trí dự thi ở kỳ thi khác.

3. Học và thi lại

a) Người học phải học và thi lại môn học chưa đạt yêu cầu nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Không đủ điều kiện dự thi;

- Đã hết số lần dự thi kết thúc môn học nhưng điểm môn học chưa đạt yêu cầu;

b) Người học thuộc diện phải học và thi lại không được bảo lưu điểm, thời gian học tập của môn học lần học trước đó và phải bảo đảm các điều kiện dự thi được quy định tại khoản 1 Điều này mới được dự thi kết thúc môn học;

c) Trường hợp không còn môn học do điều chỉnh chương trình thì phòng Đào tạo tham mưu với Hiệu trưởng quyết định chọn môn học khác thay thế trên cơ sở phù hợp với mục tiêu của ngành, nghề đào tạo;

d) Người học học lại, thi lại môn học nào thì phải đóng lệ phí học, thi môn học đó theo quy định của nhà trường về học phí theo tín chỉ hàng năm hoặc quy chế chi tiêu nội bộ.

Điều 21. Ra đề thi, chấm thi kết thúc môn học

1. Nội dung đề thi

a) Đề thi phải phù hợp với nội dung môn học đã được quy định trong chương trình;

b) Nếu môn học đã có ngân hàng đề thi thì đề thi kết thúc môn học được lấy từ ngân hàng đề thi. Trong trường hợp môn học chưa có ngân hàng đề thi, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng quy định cụ thể số đề thi cho từng môn đảm bảo mỗi môn học có ít nhất 5 đề thi (nếu tổ chức thi với các hình thức khác cần

nhiều đề thi thì số lượng đề thi từ 15-20 đề tương đương với 5 đề thi viết); đề thi phải được tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi hoặc từ đề thi được bộ môn giảng dạy môn học đó tổ chức ra đề và được duyệt trước khi thi, việc duyệt đề thi Hiệu trưởng ủy quyền cho phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn hoặc trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thực hiện;

c) Đề thi đối với người có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, khoa chuyên môn đề xuất hình thức, nội dung đề thi phù hợp với trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng quyết định.

2. Chấm thi

a) Mỗi bài thi kết thúc môn học phải do ít nhất 02 giáo viên chấm thi, cho điểm độc lập nhau và phải ký đầy đủ vào bài thi, phiếu chấm điểm, bảng điểm tổng hợp của người dự thi; trong đó, bài thi viết tự luận phải được làm phách trước khi chấm và việc chấm thi vấn đáp, thực hành phải thực hiện trên phiếu chấm thi do phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng quyết định;

b) Điểm của bài thi là trung bình cộng điểm của các giáo viên chấm thi; trường hợp điểm của các giáo viên chấm thi đối với một bài thi có sự chênh lệch từ 1,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 thì phải tổ chức xem xét hoặc chấm thi lại, nếu chấm thi lại mà chưa thống nhất được điểm thì trưởng khoa hoặc trưởng bộ môn xem xét, giải quyết và là người quyết định cuối cùng về điểm bài thi;

c) Bài thi được chấm thông qua máy, phần mềm chuyên dụng và việc chấm phúc khảo phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng quy định cụ thể và tổ chức thực hiện.

3. Trường hợp người học không đủ điều kiện dự thi thì phải nhận điểm 0 cho lần thi đó.

4. Công bố điểm thi

a) Điểm thi, kiểm tra theo hình thức vấn đáp, thực hành, thực tập hoặc bảo vệ báo cáo thực tập phải được công bố cho người học biết ngay sau khi chấm;

b) Đối với các hình thức thi, kiểm tra khác phải được công bố cho người học biết muộn nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thi xong.

Điều 22. Cách tính điểm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và điểm môn học

1. Điểm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10,

+ Làm tròn đến một chữ số thập phân đối với hệ ngoài sư phạm;

+ Làm tròn đến hai chữ số thập phân đối với hệ sư phạm.

2. Điểm trung bình các điểm kiểm tra (làm tròn đến một chữ số thập phân đối với hệ ngoài sư phạm và làm tròn đến hai chữ số thập phân đối với hệ sư phạm) là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

3. Điểm môn học là điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học có trọng số 0,6. Điểm môn học làm tròn đến một chữ số thập phân, sau khi làm tròn được chuyển thành điểm chữ như sau:

* Đối với hệ ngoài sư phạm:

a) Loại đạt:	A	8,5 - 10	giỏi
	B	7,0 - 8,4	khá
	C	5,5 - 6,9	trung bình
	D	4,0 - 5,4	trung bình yếu
b) Loại không đạt:	F	dưới 4,0	kém

* Đối với hệ sư phạm:

a) Loại đạt:	A	8,50 - 10	giỏi
	B	7,00 - 8,49	khá
	C	5,50 - 6,99	trung bình
	D	4,00 - 5,49	trung bình yếu
b) Loại không đạt:	F	dưới 4,00	kém

c) Đối với những môn học chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

d) Đối với những môn học được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

4. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những môn học mà người học đã có đủ điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có đủ điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ mà trước đó người học được giáo viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua;

5. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 4 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F;

6. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được nhà trường cho phép;

b) Người học không thể dự đủ kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ hoặc thi hết môn học vì những lý do khách quan, được nhà trường chấp thuận;

c) Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, người học nhận mức điểm I phải trả xong các điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp người học chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không thuộc trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những môn học mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ khoa chuyển lên;

8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm môn học được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số môn học được phép thi sớm để giúp người học học vượt;

b) Những môn học được công nhận kết quả, khi người học chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

9. Điểm môn học đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên, đạt các điểm A, B, C, D theo thang điểm chữ.

Điều 23. Cách tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

1. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

2. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy được làm tròn đến hai chữ số thập phân và tính theo công sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

- i: là số thứ tự môn học;

- a_i: là điểm của môn học thứ i;

- n_i: là số tín chỉ của môn học thứ i;

- n: là tổng số môn học trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học đã tích lũy.

3. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học được miễn trừ và môn học điều kiện;

4. Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học thì chưa tính khối lượng học tập của môn học đó trong thời gian được tạm hoãn.

5. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học có điểm cao nhất.

6. Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

Điều 24. Thực hành, thực tập sư phạm (đối với hệ sư phạm)

1. Thực hành sư phạm và thực tập sư phạm có thời lượng, nội dung được quy định trong chương trình đào tạo của nhà trường đảm bảo phù hợp với quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Trường Cao đẳng Sơn La quy định chi tiết về mục đích, nội dung, địa điểm, hình thức hoạt động thực hành, thực tập sư phạm, việc tổ chức thực hành, thực tập sư phạm và đánh giá hoạt động thực hành, thực tập sư phạm trong chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về thực hành, thực tập sư phạm và quy định về trường thực hành sư phạm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 25. Làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và thi tốt nghiệp môn Giáo dục chính trị, các môn Lý luận chính trị (đối với hệ sư phạm)

1. Đầu học kỳ cuối khoa quản lý ngành tổ chức cho người học trung cấp sư phạm được đăng ký làm chuyên đề tốt nghiệp, người học cao đẳng sư phạm được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp. Chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 10% tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo giáo viên toàn khóa.

2. Người học đảm bảo các yêu cầu sau thì được đăng ký làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp:

a) Điểm trung bình chung tích lũy của người học phải đạt điểm A hoặc điểm trung bình chung các học kỳ trước đó phải đạt loại giỏi tính đến thời điểm đăng ký; đồng thời người học không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong suốt quá trình học tập rèn luyện từ khi bắt đầu khóa học;

b) Phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng quy định cụ thể một số nội dung sau: Hình thức và thời gian làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, điều kiện được bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; Khối lượng cụ thể của chuyên đề, khóa luận phù hợp với yêu cầu đào tạo của nhà trường; Nội dung, hình thức, quy trình thực hiện làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và hình thức đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; Tiêu chuẩn giảng viên hướng dẫn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn và trách nhiệm của khoa đối với người học trong thời gian làm chuyên đề, khóa luận và ôn thi tốt nghiệp.

Điều 26. Đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (đối với hệ sư phạm)

1. Phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập các hội đồng đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (gọi tắt hội đồng); số thành viên của mỗi hội đồng đánh giá là 3 hoặc 5, trong đó có chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng. Thành viên của hội đồng là giảng viên của nhà trường hoặc có thể mời thêm những người có chuyên môn phù hợp ở ngoài trường. Giảng viên hướng dẫn có thể tham gia hoặc không tham gia; nếu không tham gia hội đồng có thể cho điểm đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp vào một phiếu kín và gửi cho hội đồng; nếu tham gia hội đồng cho điểm vào 2 phiếu lớn (1 phiếu với tư cách người hướng dẫn, 1 phiếu với tư cách thành viên hội đồng);

2. Đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp

a) Hội đồng đánh giá chuyên đề, khóa luận chỉ họp khi có mặt của chủ tịch, thư ký và ít nhất 01 thành viên hội đồng đánh giá trở lên;

b) Hình thức tổ chức đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp: Sau khi người học trình bày nội dung và trả lời những câu hỏi, các thành viên của hội đồng đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp cho điểm theo phiếu; điểm đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của từng thành viên hội đồng, người đánh giá và người hướng dẫn, được làm tròn đến phần nguyên;

c) Hội đồng đánh giá theo thang điểm 10 bằng hình thức bỏ phiếu lớn; điểm trung bình cộng của các thành viên thuộc ban chấm là điểm chính thức của chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (được làm tròn đến hai chữ số thập phân);

d) Biên bản đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp ghi theo mẫu và lưu theo quy định của nhà trường;

đ) Chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp sau khi bảo vệ được chỉnh sửa theo ý kiến của ban chấm được in ấn, đóng ít nhất 2 bản, lưu 1 bản tại khoa chuyên môn và gửi về thư viện của nhà trường 1 bản.

3. Kết quả đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp được công bố ngay sau buổi đánh giá. Điểm chuyên đề, khóa luận được tính vào điểm trung bình chung học tập của toàn khóa học. Người học bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp nếu có điểm dưới 5, phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét, quyết định tổ chức cho bảo vệ hoặc chuyển sang thi tốt nghiệp lại trong thời gian từ 3 đến 6 tháng sau khi nhà trường công bố kết quả. Nội dung thi, hình thức thi, ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, tổ chức bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp hoặc xét và đề nghị công nhận tốt nghiệp cho những người học này được thực hiện như ở kỳ bảo vệ chính hoặc kỳ thi chính theo quy định của nhà trường.

Điều 27. Hoạt động cuối khóa (đối với hệ sư phạm)

1. Người học không đủ điều kiện được giao làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp theo quy định tại Điều 25 của Quy chế này hoặc không đăng ký làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học và thi một số học phần chuyên môn (học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp) có khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đương với khối lượng kiến thức, kỹ năng của chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp được quy định trong chương trình đào tạo của nhà trường. Nội dung, khối lượng học tập, việc ôn tập và thi các học phần chuyên

môn đối với từng chương trình đào tạo được nhà trường công bố công khai vào đầu kỳ cuối của khóa học.

2. Điểm đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp hoặc điểm các học phần chuyên môn (học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp) có khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đương với khối lượng kiến thức, kỹ năng của chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của người học.

CHƯƠNG IV: XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 24 hệ NSP, Điều 28 hệ SP. Điều kiện tốt nghiệp

1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

* Đối với hệ ngoài sư phạm:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;

c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Có phiếu yêu cầu (mẫu 08) gửi phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;

e) Có chứng chỉ hoặc hoàn thành các học phần giáo dục quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao.

* Đối với hệ sư phạm:

a) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng học tập quy định cho chương trình đào tạo;

b) Được xếp loại đạt ở kỳ thi tốt nghiệp môn Giáo dục chính trị đối với đào tạo trình độ trung cấp và thi tốt nghiệp các môn Lý luận chính trị đối với đào tạo trình độ cao đẳng;

c) Có đủ chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và chứng chỉ giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể thao theo quy định hiện hành;

d) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;

e) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, tính đến thời điểm xét tốt nghiệp;

f) Có phiếu yêu cầu (mẫu 08) gửi phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;

Điều 25 hệ NSP, Điều 29 hệ SP. Xếp loại tốt nghiệp

1. Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

* Đối với hệ ngoài sư phạm:

a) Có một môn học trở lên trong khóa học phải thi lại (không tính môn học điều kiện; môn học được miễn trừ);

b) Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên (không tính mức kỷ luật được quy định tại khoản 2 Điều 27 của Quy định này) trong thời gian học tập tại trường.

* Đối với hệ sư phạm:

a) Có một môn học, học phần trở lên trong khóa học phải thi lại, học lại hoặc có ít nhất một trong một số học phần chuyên môn có khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đương với khối lượng kiến thức kỹ năng của chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp phải thi lại hoặc phải bảo vệ lại chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; hoặc có ít nhất một môn học, học phần bị điểm D sau khi quy đổi sang điểm chữ.

b) Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường.

Điều 26 hệ NSP, Điều 30 hệ SP. Cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, bằng điểm, giấy chứng nhận kết quả học tập, bằng tốt nghiệp

1. Cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, bằng điểm, giấy chứng nhận kết quả học tập

a) Người học được công nhận tốt nghiệp được hiệu trưởng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trước khi cấp bằng tốt nghiệp;

b) Người học được công nhận tốt nghiệp được hiệu trưởng cấp bằng điểm theo từng môn học cho toàn khóa học. Trong đó ghi rõ ngành, nghề đào tạo, hình thức đào tạo; kết quả và lý do môn học được miễn trừ, bảo lưu điểm; điểm trung bình chung học tập toàn khóa học, xếp loại tốt nghiệp, khen thưởng và kỷ luật, lý do hạ mức xếp loại tốt nghiệp (nếu có);

c) Bằng điểm được cấp sau khi người học có quyết định công nhận tốt nghiệp, muộn nhất trong ngày trao bằng tốt nghiệp;

d) Người học chưa được công nhận tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận kết quả học tập các môn học đã học trong chương trình của trường, trong đó phải ghi rõ hình thức đào tạo và lý do người học chưa được công nhận tốt nghiệp.

2. Phòng Đào tạo tham mưu với Hiệu trưởng tổ chức trao bằng tốt nghiệp cho người học đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày người học kết thúc môn học cuối cùng trong chương trình.

CHƯƠNG V: XỬ LÝ VI PHẠM VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ

Điều 27 hệ NSP, Điều 31 hệ SP. Xử lý người học vi phạm về thi, kiểm tra

1. Người học thi hộ, nhờ người thi hộ sẽ bị đình chỉ học tập một năm đối với vi phạm lần thứ nhất và bị buộc thôi học đối với vi phạm lần thứ hai; trường hợp tổ chức thi, kiểm tra hộ sẽ bị buộc thôi học đối với vi phạm lần thứ nhất.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, việc xử lý người học vi phạm trong khi dự kiểm tra, thi kết thúc môn học thi tốt nghiệp được thực hiện như sau:

a) Khiển trách và trừ 25% điểm bài kiểm tra hoặc bài thi: áp dụng đối với người học phạm lỗi một lần nhìn bài, thảo luận bài với người học khác trong giờ kiểm tra, thi;

b) Cảnh cáo và trừ 50% điểm bài kiểm tra hoặc bài thi: áp dụng đối với người học vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã bị khiển trách một lần trong giờ kiểm tra, thi nhưng vẫn tiếp tục vi phạm quy định tại giờ kiểm tra, thi đó;

- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp cho người khác;

- Chép bài kiểm tra, bài thi của người khác; những bài kiểm tra, bài thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau, nếu người học bị xử lý có đủ bằng chứng chứng minh mình bị sao chép trước khi nộp bài thì phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng xem xét giảm từ mức kỷ luật cảnh cáo xuống mức khiển trách, nếu bị sao chép sau khi nộp bài thì không bị xử lý.

c) Đình chỉ làm bài và nhận điểm 0 cho bài kiểm tra, bài thi: áp dụng đối với người học vi phạm một trong các lỗi sau:

- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ kiểm tra, thi vẫn tiếp tục vi phạm quy định trong giờ kiểm tra, thi đó;

- Mang theo tài liệu hoặc các vật dụng không được phép đem vào phòng thi;

- Đưa đề kiểm tra, thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;

- Có hành động gây gổ, đe dọa người có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa người học khác;

- Viết, vẽ bậy lên bài kiểm tra, bài thi;

- Viết bài kiểm tra, bài thi trên giấy không đúng quy định của trường;

- Dùng bài kiểm tra, bài thi của người khác để nộp;

- Có các hành vi nhằm mục đích xin điểm, nâng điểm hoặc làm sai lệch kết quả kiểm tra, thi;

Người học sau khi đã dự kiểm tra, thi nếu có kết luận vi phạm thì bị xử lý kỷ luật như trong khi làm bài kiểm tra, bài thi.

Điều 28 hệ NSP, Điều 32 hệ SP. Quản lý hồ sơ, tài liệu đào tạo

Các phòng, khoa căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ lập hồ sơ và quản lý hồ sơ, tài liệu; bảo quản sử dụng, hủy hồ sơ, tài liệu liên quan đến đào tạo theo quy định hiện hành của pháp luật, trường hợp đơn vị giải thể thì phải bàn giao hồ sơ đào tạo theo yêu cầu của Hiệu trưởng. Trong đó, một số hồ sơ, tài liệu và thời hạn lưu trữ bảo đảm yêu cầu dưới đây:

* Đối với hệ ngoài sư phạm:

1. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn

a) Phòng Đào tạo lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; văn bản của trường phê duyệt ban hành sửa đổi, bổ sung chương trình; hồ sơ biên soạn, lựa chọn, thẩm định ban hành giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy; văn bản quy định về quản lý đào tạo;

- Hồ sơ công nhận kết quả tốt nghiệp cho người học các lớp, các khóa đào tạo: quyết định thành lập hội đồng xét tốt nghiệp; biên bản họp của các hội đồng; quyết định của hiệu trưởng về việc công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho người học;

- Sổ cấp phát bằng tốt nghiệp;

- Kế hoạch đào tạo đối với khóa học, năm học, học kỳ; báo cáo tổng kết năm học, khóa học và bản lưu các báo cáo liên quan đến đào tạo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Hồ sơ, tài liệu hoạt động của hội đồng về đào tạo của trường;

- Hồ sơ liên kết đào tạo trong nước và nước ngoài, đào tạo theo địa chỉ;

- Hồ sơ kiểm tra, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đào tạo của trường.

b) Phòng Công tác học sinh sinh viên lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Hồ sơ văn bản phê duyệt danh sách người học trúng tuyển, văn bản phê duyệt danh sách người học nhập học hoặc phân lớp;

- Hồ sơ khen thưởng, kỷ luật người học.

c) Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Bảng điểm tổng hợp kết quả học tập của người học theo học kỳ, năm học, khóa học (việc lưu trữ nội dung này còn được thực hiện tại khoa quản lý ngành, khoa quản lý môn học tại lớp độc lập);

- Danh sách người học dự thi và kết quả từng môn thi, phiếu nộp bài thi có chữ ký của người học; biên bản họp của các hội đồng;

- Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc theo dõi và bảo đảm chất lượng đào tạo;

d) Trung tâm Tuyển sinh - Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Hồ sơ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm;

- Hồ sơ xây dựng phương án đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh (Quy chế, đề án tuyển sinh);

- Quyết định trúng tuyển, danh sách trúng tuyển; Điểm chuẩn tuyển sinh;

- Các văn bản liên quan đến hoạt động của Hội đồng tuyển sinh.

2. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 10 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học

a) Khoa quản lý giáo viên lưu trữ về hồ sơ giảng dạy của giáo viên;

b) Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Các hồ sơ, tài liệu của trường liên quan đến tổ chức thi kết thúc môn học: kế hoạch thi và lịch thi, các biên bản họp về thi kết thúc môn học, danh sách người học dự thi và kết quả từng môn thi, phiếu nộp bài thi có chữ ký của người học và cán bộ coi thi, kết quả thi kết thúc môn học;

- Bảng điểm từng môn học của người học bao gồm điểm kiểm tra, điểm thi, điểm môn học có chữ ký của giáo viên giảng dạy và cán bộ quản lý;

c) Phòng Đào tạo lưu trữ hồ sơ, công văn trao đổi về công tác đào tạo.

3. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 05 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học:

a) Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ hồ sơ về công tác tổ chức chấm phúc khảo các bài thi kết thúc môn học;

b) Phòng Đào tạo lưu trữ sổ lên lớp hoặc sổ đầu bài cho từng lớp học cụ thể.

4. Các loại hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 01 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học:

a) Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ các biên bản về lựa chọn đề thi, bàn giao đề thi; đề thi đã sử dụng, bài thi.

b) Phòng Đào tạo, khoa quản lý giáo viên lưu trữ thời khóa biểu và văn bản phân công giáo viên giảng dạy môn học.

c) Trung tâm Tuyển sinh - Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm

- Hồ sơ đăng ký dự tuyển;

- Bài thi trong trường hợp tổ chức tuyển sinh theo phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp với xét tuyển;

- Các tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh.

5. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất đến thời điểm khóa học kết thúc:

a) Khoa, bộ môn quản lý giáo viên lưu trữ đề cương hướng dẫn ôn thi kết thúc môn học.

b) Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ các biên bản về bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bàn giao bài thi kết thúc, môn học; đề thi đã sử dụng, bài thi, phiếu chấm thi kết thúc môn học.

* Đối với hệ sư phạm

1. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn

a) Phòng Tổ chức – Hành chính lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Hồ sơ thành lập, đăng ký hoạt động, đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên trường.

- Hồ sơ thành lập hội đồng trường và bổ nhiệm chủ tịch hội đồng trường.

- Hồ sơ công nhận xếp hạng (nếu có).

b) Phòng Đào tạo lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Văn bản của trường phê duyệt ban hành sửa đổi, bổ sung chương trình; hồ sơ biên soạn, lựa chọn, thẩm định ban hành giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy; văn bản quy định về quản lý đào tạo;

- Hồ sơ cho phép liên kết đào tạo trình độ trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm với cơ sở giáo dục trong nước;

- Hồ sơ cho phép đào tạo liên thông lên trình độ cao đẳng sư phạm;

- Hồ sơ công nhận kết quả tốt nghiệp cho người học các lớp, các khóa đào tạo: quyết định thành lập hội đồng xét tốt nghiệp; biên bản họp của các hội đồng; quyết định của hiệu trưởng về việc công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho người học;

- Sổ cấp phát bằng tốt nghiệp;

b) Phòng Công tác học sinh sinh viên lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Văn bản phê duyệt danh sách người học nhập học hoặc phân lớp;

- Hồ sơ khen thưởng, kỷ luật người học.

c) Trung tâm Tuyển sinh - Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm

- Hồ sơ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm;
- Hồ sơ xây dựng phương án đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh (đối với hệ cao đẳng sư phạm);

- Quyết định trúng tuyển, danh sách trúng tuyển; Điểm chuẩn tuyển sinh.

d) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Bảng điểm tổng hợp kết quả học tập của người học theo học kỳ, năm học, khóa học (việc lưu trữ nội dung này còn được thực hiện tại khoa quản lý ngành, khoa quản lý môn học tại lớp độc lập);

- Danh sách người học dự thi và kết quả từng môn thi, phiếu nộp bài thi có chữ ký của người học; biên bản họp của các hội đồng;

- Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc theo dõi và bảo đảm chất lượng đào tạo;

2. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 20 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học

Khoa quản lý ngành, Trung tâm thông tin – Thư viện lưu trữ các đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên.

3. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 10 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học

a) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Các hồ sơ, tài liệu của trường liên quan đến tổ chức thi kết thúc môn học: kế hoạch thi và lịch thi, các biên bản họp về thi kết thúc môn học, danh sách người học dự thi và kết quả từng môn thi, phiếu nộp bài thi có chữ ký của người học và cán bộ coi thi, kết quả thi kết thúc môn học;

- Bảng điểm từng môn học của người học bao gồm điểm kiểm tra, điểm thi, điểm môn học có chữ ký của giáo viên giảng dạy và cán bộ quản lý;

b) Phòng Đào tạo lưu trữ hồ sơ, công văn trao đổi về công tác đào tạo.

4. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 05 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học:

a) Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ hồ sơ về công tác tổ chức chấm phúc khảo các bài thi kết thúc môn học;

b) Phòng Đào tạo lưu trữ sổ lên lớp hoặc sổ đầu bài cho từng lớp học cụ thể;

c) Khoa quản lý giáo viên lưu trữ về hồ sơ giảng dạy của giáo viên; các đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp không đạt yêu cầu.

5. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 03 năm kể từ ngày Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học:

Khoa quản lý ngành lưu trữ báo cáo thực tập tốt nghiệp của người học.

6. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 02 năm kể từ ngày Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học:

a) Phòng khảo thí và Đảm bảo chất lượng lưu trữ hồ sơ về bài thi; Các tài liệu khác có liên quan đến thi tốt nghiệp;

b) Phòng Đào tạo lưu các tài liệu khác có liên quan đến xét tốt nghiệp.

7. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất đến thời điểm khóa học kết thúc:

a) Khoa, bộ môn quản lý giáo viên lưu trữ đề cương hướng dẫn ôn thi kết thúc môn học; thời khóa biểu và văn bản phân công giáo viên giảng dạy môn học.

b) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng lưu trữ các biên bản về lựa chọn đề thi, bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bàn giao bài thi kết thúc, môn học; đề thi đã sử dụng, bài thi, phiếu chấm thi kết thúc môn học và các tài liệu liên quan đến thi môn học, học phần.

c) Trung tâm Tuyển sinh - Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm

- Hồ sơ đăng ký dự tuyển;

- Bài thi trong trường hợp tổ chức tuyển sinh theo phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp với xét tuyển;

- Các tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh.

d) Phòng Đào tạo lưu trữ các tài liệu sau:

- Thời khóa biểu và văn bản phân công giáo viên giảng dạy môn học.

- Kế hoạch đào tạo đối với khóa học, năm học, học kỳ; báo cáo tổng kết năm học, khóa học và bản lưu các báo cáo liên quan đến đào tạo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Hồ sơ, tài liệu hoạt động của hội đồng về đào tạo của trường.

B. Những điểm chính quy chế đào tạo áp dụng với khối cao đẳng và trung cấp tuyển sinh đợt 2 năm 2022

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành giáo dục nghề nghiệp theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ tại trường Cao đẳng Sơn La bao gồm các nội dung về: tổ chức đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên (sau đây gọi là người học) của trường Cao đẳng Sơn La trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng từ khóa tuyển sinh năm 2022.

3. Quy chế này không áp dụng đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên của trường Cao đẳng Sơn La.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ là phương thức đào tạo theo từng nội dung học tập được thiết kế thành những mô đun, môn học, người học được chủ động lựa chọn mô đun, môn học theo quy định của nhà trường để tích lũy cho tới khi hoàn thành khối lượng mô đun, tín chỉ quy định trong chương trình.

2. Đào tạo trực tuyến là hình thức dạy học cho phép thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung môn học, mô đun trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trên môi trường Internet để thay thế việc dạy học trực tiếp tại các địa điểm đào tạo của nhà trường.

Điều 3. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo thể hiện mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt sau khi tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung;

phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập.

2. Chương trình được cấu trúc từ các môn học, mô đun thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục nghề nghiệp.

3. Việc xây dựng, tổ chức thẩm định, điều chỉnh, bổ sung hàng năm chương trình đào tạo thực hiện theo quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình theo Thông tư số 03/2017/TT-BLĐT BXH, ngày 01/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

4. Chương trình đào tạo được nhà trường công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được nhà trường công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho người học.

Điều 4. Môn học, mô đun và tín chỉ

1. Môn học, mô đun là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho người học tích lũy trong quá trình học tập. Mỗi môn học, mô đun có khối lượng từ 2 đến 6 tín chỉ tùy theo kết cấu của từng môn học, mô đun được thiết kế; với một số môn học, mô đun đặc thù được quy định riêng có thể có số lượng tín chỉ nhỏ hơn 2 hoặc lớn hơn 6, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Từng môn học, mô đun phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do phòng Đào tạo thống nhất quy định.

2. Có hai loại môn học, mô đun: môn học, mô đun bắt buộc và môn học, mô đun tự chọn.

a) Môn học, mô đun bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc người học phải tích lũy;

b) Môn học, mô đun tự chọn là môn học, mô đun chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng người học được tự chọn theo hướng dẫn của giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình nhưng phải phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường.

3. Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng và kết quả học tập người học đã tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình.

Điều 5. Thời gian khóa học và thời gian hoạt động giảng dạy

1. Thời gian đào tạo là thời gian để người học hoàn thành một chương trình đào tạo cụ thể và đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp tương ứng với chương trình đào tạo đó, cụ thể:

a) Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô đun, tín chỉ quy định cho từng chương trình;

b) Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô đun, tín chỉ của từng chương trình.

2. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình

a) Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình bao gồm thời gian học các môn học, mô đun. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ hai đến ba năm học, không vượt quá 02 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ một đến dưới hai năm học, không bao gồm thời gian bảo lưu quy định tại khoản 2 Điều 15 Quy chế này;

b) Thời gian tối đa đối với người học, học cùng lúc hai chương trình bằng thời gian tối đa để hoàn thành chương trình có thời gian đào tạo dài hơn và được tính từ khi bắt đầu học chương trình thứ nhất;

c) Phòng Đào tạo tham mưu Hiệu trưởng xem xét, quyết định kéo dài thời gian đào tạo tối đa đối với các trường hợp người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.

3. Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập

a) Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập của nhà trường được tính từ 6 giờ 00 phút đến 22 giờ hàng ngày, bao gồm cả ngày thứ 7 và chủ nhật, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện;

b) Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của nhà trường, phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện;

c) Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

4. Thời gian học khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc chương trình giáo dục trung học phổ thông theo hình thức giáo dục thường xuyên không tính vào thời gian đào tạo nghề theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 6. Đánh giá kết quả học tập

1. Kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

a) Số tín chỉ của các môn học, mô đun mà người học đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký);

b) Điểm môn học, mô đun được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành thang điểm chữ theo quy định tại Điều 24 của quy chế này;

c) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các môn học, mô đun mà người học đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng môn học, mô đun;

d) Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những môn học, mô đun đã được đánh giá theo thang điểm chữ tính từ đầu khóa học;

e) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô đun theo quy định tại Điều 25 của Quy chế này mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

2. Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên cách tính điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ và quy đổi điểm môn học, mô đun tại Điều 24 của Quy chế này.

CHƯƠNG II: TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 7. Địa điểm đào tạo

1. Địa điểm đào tạo được thực hiện tại trường Cao đẳng Sơn La hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của nhà trường; Nhà trường tổ chức cho người học học tập, thực hành và thực tập tại doanh nghiệp trong và ngoài nước thông qua biên bản thoả thuận hợp tác hoặc hợp đồng với doanh nghiệp theo quy định để đảm bảo chất lượng đào tạo.

2. Việc đào tạo trực tuyến được thực hiện linh hoạt về địa điểm, căn cứ vào điều kiện thực tế phòng Đào tạo tham mưu Hiệu trưởng xem xét, quyết định trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định.

Điều 8. Kế hoạch đào tạo

1. Căn cứ vào khối lượng học tập của chương trình đào tạo, phòng Đào tạo phối hợp với các khoa tham mưu cho Hiệu trưởng (hoặc phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo) phê duyệt kế hoạch phân bổ số môn học, mô đun cho từng học kỳ, năm học.

2. Trước khi bắt đầu khóa học, nhà trường công bố công khai kế hoạch đào tạo đối với khóa học đó. Kế hoạch đào tạo cho từng khóa học, năm học phải thể hiện: Thời gian, hoạt động của chương trình đào tạo; thời điểm bắt đầu và kết thúc mỗi học kỳ, năm học, khóa học; thời gian, thời lượng đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình; thời gian học lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch tổ chức các hoạt động thi, bảo vệ chuyên đề; thời gian thi hết môn học, mô đun; thời gian nghỉ hè, lễ tết, khai giảng, bế giảng; thời gian học tập ngoại khóa và các nội dung khác.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo trực tuyến thì kế hoạch đào tạo phải quy định cụ thể các nội dung, môn học, mô đun đào tạo bằng hình thức trực tuyến.

Điều 9. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học người học phải nộp các giấy tờ sau:

a) Hồ sơ học sinh sinh viên, lý lịch trong hồ sơ phải có xác nhận của chính quyền địa phương;

b) Giấy báo nhập học;

c) Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (nếu người học vừa tham dự kì thi tốt nghiệp) bản sao công chứng kèm bản chính;

d) Học bạ THPT hoặc tương đương (bản sao công chứng);

e) Giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân (bản sao); các loại giấy tờ xác nhận đối tượng và khu vực ưu tiên, hộ khẩu 3 năm thường trú tại địa phương (bản sao công chứng kèm bản chính);

f) Hộ khẩu gia đình (bản sao); sổ hộ nghèo hoặc cận nghèo (nếu có);

g) Hai ảnh 4x6 cm, bốn ảnh cỡ 3x4 cm;

h) Thẻ bảo hiểm y tế (nếu đã có);

i) Hồ sơ chuyển sinh hoạt Đảng, Đoàn (nếu có);

k) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu (Mẫu HK 02), do công an xã, phường cấp;

l) Giấy chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự đối với người học là nam giới.

Tất cả giấy tờ khi người học nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại phòng Công tác học sinh sinh viên.

2. Sau khi phòng Công tác học sinh sinh viên xem xét đủ điều kiện nhập học, phòng tham mưu đề Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là học sinh, sinh viên chính thức của trường và phối hợp với phòng Đào tạo cấp cho họ:

- a) Thẻ học sinh, sinh viên;
- b) Sổ tay sinh viên;
- c) Thời điểm cấp: trong tuần giáo dục công dân đầu khóa học, riêng thẻ HSSV cấp trong vòng 01 tháng tính từ thời điểm nhập học.

3. Phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập các lớp học theo các chương trình đào tạo và ngành, nghề đào tạo cụ thể, phù hợp với từng hình thức tổ chức đào tạo (lớp học ổn định).

4. Phòng Công tác học sinh sinh viên phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét, quyết định cấp thẻ học sinh, sinh viên điện tử để vừa thực hiện công tác quản lý đào tạo (thi, tra cứu kết quả học tập; học trực tuyến; sử dụng tại các thư viện điện tử, phòng máy tính, phòng thí nghiệm), vừa làm phương tiện thực hiện các giao dịch về tài chính (đóng học phí, nhận kinh phí, các giao dịch thương mại điện tử...) cũng như các giao dịch xã hội khác khi được chấp nhận.

5. Khoa quản lý ngành cung cấp đầy đủ các thông tin cho người học về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học.

Điều 10. Tổ chức lớp học

1. Lớp học được tổ chức theo hai hình thức:

- a) Lớp học ổn định được tổ chức theo nhóm các môn học, mô đun cốt lõi của từng chương trình ở mỗi học kỳ;
- b) Lớp học độc lập được tổ chức cho từng môn học, mô đun không phải cốt lõi hoặc môn học, mô đun cốt lõi dạy ở kỳ học hè; môn học, mô đun cốt lõi có số lượng người học lớn, dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ;
- c) Số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học độc lập (đối với các môn học chung) được quy định là 30 người học/lớp học độc lập. Trong trường hợp đặc biệt phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện.

2. Chương trình thực hiện theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ tổ chức đào tạo theo học kỳ. Tùy điều kiện thực tế phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện, một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ.

- Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, phòng Đào tạo thông báo kế hoạch đào tạo dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ; môn học, mô đun dự kiến sẽ dạy, lịch kiểm tra và thi.

2. Trước khi bắt đầu học kỳ đầu tiên ít nhất hai tuần phòng Đào tạo công bố Sổ tay sinh viên, trong đó quy định thời khoá biểu của các lớp học ổn định theo nhóm môn học, mô đun cốt lõi và các lớp học độc lập theo từng môn học, mô đun riêng biệt, thời gian biểu đăng ký học và lịch trình thi kết thúc môn học, mô đun; các học kỳ tiếp theo nhà trường công bố các thông tin trên ở website của Phòng Đào tạo.

3. Trước mỗi học kỳ, người học phải đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập người học đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

a) Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

b) Khối lượng học tập tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

4. Người học được đăng ký học lại môn học, mô đun có lần thi cuối đạt điểm D theo quy định tại Điều 24, Điều 25 của Quy chế này để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

5. Khối lượng đăng ký học tập của người học theo từng học kỳ được ghi vào sổ đăng ký và theo dõi tiến độ học tập được giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập quản lý theo từng người học và được lưu tại khoa quản lý ngành.

6. Phòng Đào tạo chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của người học ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập trong sổ đăng ký học tập hoặc phiếu đăng ký môn học, mô đun (mẫu 01); trong trường hợp người học đăng ký trực tuyến, giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập phải có báo cáo đăng ký của những người học do mình phụ trách nộp về phòng Đào tạo vào tuần đầu tiên khi học bắt đầu hoặc theo quy định của nhà trường.

Điều 12. Rút bớt khối lượng học tập đã đăng ký

1. Việc rút bớt khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng quy định khối lượng học tập tối đa được rút bớt của người học tùy theo ngành, nghề đào tạo trên cơ sở đề xuất từ khoa quản lý ngành nhưng phải đảm bảo khối lượng học tập tối thiểu người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ quy định tại khoản 3 Điều 11. Ngoài khối lượng học tập được rút bớt, môn học, mô đun vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học, nếu người học không học môn học, mô đun này sẽ xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F theo quy định tại Điều 24, Điều 25 của Quy chế này.

2. Điều kiện người học được rút bớt khối lượng học tập đã đăng ký:

a) Người học phải có đơn đề nghị (mẫu 02) gửi phòng Đào tạo;

b) Không vi phạm khoản 3 Điều 11 của Quy định này;

c) Người học chỉ được phép bỏ lớp đối với các môn học, mô đun đã đăng ký xin rút bớt khi đã được phòng Đào tạo chấp thuận.

Điều 13. Xếp loại kết quả học tập

1. Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

- Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 4,00;
- Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,00 đến 3,49;
- Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 2,99;
- Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;
- Loại yếu: điểm trung bình chung tích lũy dưới 2,00.

2. Người học có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

a) Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ xếp loại kết quả học tập, không tính mức kỷ luật được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 của Quy chế này.

b) Có 01 môn học hoặc mô đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi, không tính môn học, mô đun điều kiện; môn học, mô đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính để xếp loại.

Điều 14. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, giúp cho người học có kết quả học tập kém biết và có kế hoạch học tập thích hợp để cải thiện kết quả học tập. Việc cảnh báo kết quả học tập của người học được thực hiện khi:

a) Tổng số môn học, mô đun không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng học tập đã đăng ký đầu kỳ;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 1,2 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,5 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Số lần cảnh báo kết quả học tập của người học không vượt quá 02 lần. Sau khi họp hội đồng xét công nhận kết quả học tập cho người học, trên cơ sở thông báo của nhà trường các khoa quản lý ngành thông báo tới người học.

2. Sau mỗi học kỳ, người học bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Đã hết quỹ thời gian tối đa để hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.

3. Người học không thuộc diện bị buộc thôi học, nếu thuộc một trong các trường hợp sau được đề nghị trường cho thôi học:

a) Người học tự xét thấy không còn khả năng hoàn thành chương trình do thời gian còn lại không đủ để hoàn thành chương trình theo quy định;

b) Vì lý do khác phải thôi học kèm theo minh chứng cụ thể và được Hiệu trưởng chấp thuận.

4. Phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng quy định về thủ tục, quyền lợi, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của người học, kết quả học tập đã tích lũy được bảo lưu và quyết định việc buộc thôi học hoặc tự thôi học của người học.

5. Trường hợp người học bị buộc thôi học, phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu với Hiệu trưởng ban hành quyết định buộc thôi học đối với người học trong đó phải lưu đầy đủ hồ sơ, kèm lý do. Trong trường hợp người học tự thôi học phải nộp đơn gửi khoa quản lý ngành và phòng Công tác học sinh sinh viên trong đó cần nêu rõ lý do, phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu với Hiệu trưởng quyết định việc tự thôi học của người học.

Điều 15. Tạm dừng chương trình và bảo lưu kết quả học tập

1. Bảo lưu kết quả học tập là việc nhà trường giữ nguyên kết quả người học đã học và thi đạt yêu cầu đối với các môn học, mô đun trong một khoảng thời gian nhất định khi người học được tạm dừng chương trình đào tạo. Kết quả học tập các môn học, mô đun bảo lưu được tính khi xếp loại kết quả học tập và đánh giá xếp loại tốt nghiệp.

2. Người học được tạm dừng chương trình đang học và được bảo lưu kết quả học tập nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia phòng chống thiên tai, dịch bệnh; tham gia các kỳ thi, giải thi đấu quốc tế;

b) Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị, có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi khám, điều trị hoặc có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật;

c) Chuyển nơi học từ trường này sang trường khác cùng ngành nghề đào tạo mà thời gian học ở trường khác có sự khác nhau về tiến độ;

d) Tham gia chương trình, dự án đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc do điều kiện, hoàn cảnh gia đình buộc phải dừng học tập;

e) Trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn;

f) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức buộc thôi học.

3. Thời gian được bảo lưu kết quả học tập không quá 5 năm tính từ khi dừng chương trình học tập và không tính vào thời gian tối đa hoàn thành khóa học. Người học có nhu cầu được bảo lưu kết quả học tập phải có đơn đề nghị (mẫu 03) cùng với bảng điểm đã có cần bảo lưu gửi phòng Công tác học sinh sinh viên. Phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quyết định bảo lưu kết quả học tập cho người học. Hồ sơ bảo lưu kết quả học tập của người học (đơn đề nghị, bảng điểm, quyết định bảo lưu) được gửi về phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, khoa quản lý người học và lưu tại phòng Công tác học sinh sinh viên.

4. Người học được tạm hoãn học môn học, mô đun theo kế hoạch đào tạo của trường và phải hoàn thành môn học, mô đun đó trong quỹ thời gian tối đa hoàn thành chương trình nếu thuộc một hoặc các trường hợp sau:

a) Vì lý do sức khỏe không bảo đảm để học môn học, mô đun đó và có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi khám hoặc điều trị;

b) Có lý do khác không thể tham gia học môn học, mô đun đó, kèm theo minh chứng cụ thể và phải được Hiệu trưởng chấp thuận.

5. Thời gian nghỉ học tạm thời được tính vào thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 16. Công nhận và miễn trừ nội dung học tập

1. Công nhận kết quả học tập

a) Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một chương trình đào tạo khác, trình độ đào tạo khác hoặc từ một trường khác trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp được xem xét công nhận trong chương trình đào tạo đang theo học không phân biệt hình thức đào tạo trực tiếp hay trực tuyến, cụ thể: Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, mô đun trong trường hợp đã học, đã thi kết thúc môn học, mô đun đó trong chương trình khác và có nội dung, thời lượng phù hợp với môn học, mô đun trong chương trình đang học; được miễn học một phần nội dung học tập trong môn học, mô đun và phải tham gia thi kết thúc môn học, mô đun trong trường hợp đã học nội dung đó trong chương trình khác nhưng chưa dự thi kết thúc môn học, mô đun hoặc thời lượng và nội dung môn học, môn đun trước đây chưa phù hợp với thời lượng và nội dung của môn học trong chương trình đào tạo hiện hành. Khoa quản lý ngành xác định nội dung và thời lượng được miễn học đề xuất với phòng Đào tạo. Trên cơ sở đề xuất của khoa quản lý ngành phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét, quyết định;

b) Trên cơ sở so sánh, đối chiếu với những nội dung của chương trình đào tạo hiện hành của trường Cao đẳng Sơn La, phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng xét công nhận những nội dung kiến thức, kỹ năng người học đã có ở chương trình đào tạo khác;

c) Việc công nhận kết quả, nội dung học được thực hiện theo từng môn học, mô đun hoặc cả chương trình đào tạo;

d) Nhà trường công khai quy định việc công nhận kết quả và nội dung học tập trong chương trình đào tạo hoặc trong các quy định khác của trường.

2. Người học được miễn trừ nội dung học tập không phân biệt hình thức đào tạo trực tiếp hay trực tuyến khi thuộc một trong những trường hợp sau:

a) Được miễn, giảm học môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng;

b) Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Giáo dục Chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trong trường hợp đã tốt nghiệp từ trình độ tương đương trở lên hoặc có văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp chương trình trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

c) Được miễn học, miễn thi kết thúc môn Ngoại ngữ thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trong trường hợp đã tốt nghiệp từ trình độ tương đương trở lên hoặc đã có trình độ ngoại ngữ tương đương trình độ được quy định tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam hoặc có văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp trình độ từ trung cấp ngoại ngữ trở lên;

d) Được miễn học, miễn thi kết thúc môn Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trong trường hợp đã tốt nghiệp từ trình độ tương đương trở lên hoặc có kết quả kiểm tra đầu vào đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc có văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên nhóm ngành, nghề công nghệ thông tin;

e) Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trong trường hợp là thương bệnh binh, có thương tật hoặc bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động; trong thời gian học tại trường đạt giải nhất, nhì, ba hoặc đạt huy chương trong các đợt thi đấu thể thao cấp ngành hoặc từ cấp tỉnh trở lên;

f) Có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật. Khoa quản lý ngành đề xuất với nhà trường thông qua phòng Đào tạo để trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho miễn, giảm một số môn học, mô đun hoặc miễn, giảm một số nội dung mà khả năng cá nhân không thể đáp ứng được.

3. Người học có nhu cầu được công nhận và miễn trừ nội dung học tập phải có đơn đề nghị (mẫu 04) gửi phòng Đào tạo trước mỗi học kỳ. Phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập hội đồng xét miễn trừ và công nhận kết quả học tập cho người học.

Điều 17. Chuyển ngành, nghề đào tạo

1. Người học được chuyển ngành, nghề đào tạo đang học sang học một ngành, nghề đào tạo khác của trường.

2. Phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quyết định cho phép người học chuyển ngành, nghề đào tạo nếu người học bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Người học có đơn đề nghị chuyển đổi ngành, nghề đào tạo (mẫu 05) gửi phòng Công tác học sinh sinh viên;

b) Ngành, nghề đào tạo dự kiến sẽ chuyển sang học phải còn chỉ tiêu tuyển sinh, có cùng hình thức tuyển sinh và các tiêu chí tuyển sinh bằng hoặc thấp hơn so với tiêu chí tuyển sinh của ngành, nghề đào tạo đang học;

c) Việc chuyển đổi ngành, nghề đào tạo phải được thực hiện ngay trong học kỳ đầu tiên của chương trình;

d) Không trong thời gian tạm dừng chương trình đang học, điều chỉnh tiến độ học, bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Thời gian học tối đa để người học chuyển ngành, nghề đào tạo hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này và được tính từ khi bắt đầu nhập học ngành, nghề trước khi chuyển.

Điều 18. Chuyển trường

1. Người học chuyển trường theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì việc chuyển trường được thực hiện theo quyết định của cơ quan ra quyết định. Việc ra quyết định chuyển trường phải có sự đồng ý bằng văn bản của người học.

2. Người học chuyển trường theo nhu cầu cá nhân thì việc chuyển trường được thực hiện theo quy định của trường nơi chuyển đi và trường nơi chuyển đến. Trong đó, Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La chỉ xét tiếp nhận hoặc cho người học chuyển đi học ở một trường khác khi người học đó bảo đảm các yêu cầu sau:

- a) Có đơn đề nghị chuyển trường (mẫu 06) gửi phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh sinh viên;
- b) Không trong thời gian: điều chỉnh tiến độ học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- c) Không chuyển trường khi đang học học kỳ cuối cùng của khóa học;
- d) Khi chuyển sang trường nơi chuyển đến phải học đúng ngành, nghề đang học tại trường nơi chuyển đi.

3. Phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận, người học ở trường khác chuyển đến.

4. Thời gian tối đa cho người học chuyển trường hoàn thành chương trình được tính từ thời điểm nhập học ở trường nơi chuyển đi.

Điều 19. Học cùng lúc hai chương trình

1. Điều kiện học cùng lúc hai chương trình:

- a) Người học có đơn đề nghị (mẫu 07) học cùng lúc hai chương trình;
- b) Đã học xong học kỳ thứ nhất đối với chương trình có thời gian thực hiện từ một đến hai năm học, đã học xong học kỳ thứ hai đối với chương trình có thời gian thực hiện trên hai năm học. Kết quả học tập của từng học kỳ đã hoàn thành ở chương trình thứ nhất phải đạt loại khá trở lên;
- c) Không trong thời gian tạm dừng chương trình đang học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người học thuộc diện phải điều chỉnh tiến độ học hoặc bị buộc thôi học ở chương trình thứ nhất thì bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai.

3. Thời gian để người học hoàn thành hai chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này.

4. Người học nếu có nguyện vọng học cùng lúc hai chương trình phải có đơn đề nghị (mẫu 07) gửi phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh sinh viên; Nếu người học đủ điều kiện học cùng lúc hai chương trình theo quy định, phòng Công tác học sinh sinh viên chủ trì phối hợp với phòng Đào tạo tham mưu với Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận cho người học học chương trình thứ hai và xếp họ vào lớp độc lập của ngành đào tạo thứ hai. Việc đăng ký học và học tập của người học ở chương trình thứ hai được thực hiện tương tự như chương trình đào tạo thứ nhất.

CHƯƠNG III : KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 20. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun

1. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- a) Kiểm tra thường xuyên do giảng viên giảng dạy môn học, mô đun thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học, mô đun bằng các hình thức: Kiểm tra vấn đáp trong giờ học; kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30

phút; kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

b) Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học, mô đun; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

c) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ bằng hình thức trực tuyến do giảng viên giảng dạy môn học, mô đun quyết định. Việc kiểm tra bằng hình thức trực tuyến đối với các nội dung thực hành chỉ áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và phải bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện nếu đảm bảo các yêu cầu theo quy định;

d) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho mỗi môn học, mô đun, bảo đảm trong một môn học, mô-đun có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ. Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Thi kết thúc môn học, mô đun

a) Thi kết thúc môn học, mô đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô đun hoặc cuối mỗi học kỳ. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo và phù hợp với thực tế đào tạo của nhà trường;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

e) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

f) Hình thức thi kết thúc môn học, mô đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng quyết định thời gian làm bài thi tương ứng với số tín chỉ, hình thức thi của môn học, mô đun;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh hoặc mã học sinh, sinh viên. Đối với hình thức thi khác, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Quy chế này;

k) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô đun phải được quy định trong chương trình chi tiết môn học, mô đun hoặc trong sổ tay giảng viên. Vào tuần thứ 3 mỗi học kỳ của khóa nhập học mới, các khoa tổng hợp hình thức thi, thời gian làm bài của từng môn học, mô đun do khoa đảm nhận trong học kỳ báo cáo phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn phê duyệt thông qua phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng. Trưởng khoa chịu trách nhiệm tính chính xác trong biểu tổng hợp, trưởng phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xác nhận các môn học, mô đun từng khoa đảm nhận trong học kỳ, trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng triển khai các kỳ thi theo hình thức thi, thời gian mà các khoa đăng ký (không thay đổi so với đăng ký). Sau khi ký duyệt, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng phô tô thành 04 bản gửi phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn, phòng Đào tạo, khoa chuyên môn và lưu tại phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

3. Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quy định cụ thể về tổ chức kiểm tra, kỳ thi kết thúc môn học, mô đun. Trong đó cần lưu ý việc quản lý, lưu trữ bảng điểm các môn học, mô đun chung ở khoa quản lý môn học, mô đun và khoa quản lý ngành, nghề đào tạo.

Điều 21. Điều kiện dự thi kết thúc môn học, mô đun

1. Điều kiện dự thi kết thúc môn học, mô đun

a) Người học được dự thi kết thúc môn học, mô đun phải đảm bảo tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, học tích hợp, thực hành, thực tập và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình môn học, mô đun;

b) Có điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10;

c) Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét, quyết định ưu tiên điều kiện dự thi nhưng phải bảo đảm điều kiện về điểm trung bình các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

2. Số lần dự thi kết thúc môn học, mô đun

a) Sau khi học xong môn học, mô đun, người học đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được dự thi kết thúc môn học, mô đun. Nếu người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô đun lần thứ nhất vì lý do chính đáng thì được bố trí tham dự ở lần thi tiếp theo. Người có điểm thi lần thứ nhất thuộc loại chưa đạt được thi lại; phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định số lần thi lại của người học nhưng không quá 02 lần (không tính lần thi thứ nhất);

b) Người học có điểm thi đạt yêu cầu ở lần thứ nhất nhưng muốn có điểm cao hơn thì được đăng ký thi thêm 01 lần ở lần thi tiếp theo để cải thiện điểm số nhưng không được bảo lưu điểm thi trước đó. Điểm thi lần sau không được tính để xét học bổng;

c) Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần thi và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó và phải tham gia kỳ thi lại, số lần thi lại do Hiệu trưởng quy định.

Điều 22. Học lại và thi lại

1. Người học phải học lại và thi lại môn học, mô đun nếu thuộc một trong các trường hợp:

a) Không đủ điều kiện dự thi;

b) Đã hết số lần dự thi kết thúc môn học, mô đun theo quy định nhưng điểm thi chưa thuộc loại đạt;

c) Người học theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ đăng ký học lại, thi lại để cải thiện điểm.

2. Người học phải học lại và thi lại không được bảo lưu điểm và thời gian học tập môn học, mô đun của lần học trước đó và phải bảo đảm các điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Quy chế này.

3. Trường hợp không còn môn học, mô đun do chương trình đào tạo thay đổi thì phòng Đào tạo tham mưu với Hiệu trưởng quyết định chọn môn học, mô đun khác phù hợp với mục tiêu của chương trình để thay thế.

4. Người học học lại, thi lại môn học, mô đun nào thì phải đóng lệ phí học, thi môn học, mô đun đó theo quy định của nhà trường về học phí theo tín chỉ hàng năm hoặc theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

Điều 23. Ra đề thi, chấm thi kết thúc môn học, mô đun

1. Đề thi

a) Đề thi phải phù hợp với nội dung môn học, mô đun đã quy định trong chương trình; được tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi của trường; đối với hình thức thi trực tuyến hoặc bằng các phần mềm chuyên biệt, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định cụ thể về cách thức xây dựng hoặc lựa chọn đề thi;

b) Đề thi đối với người có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, khoa chuyên môn đề xuất hình thức, nội dung đề thi phù hợp với trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định;

c) Nếu môn học, mô đun đã có ngân hàng đề thi thì đề thi kết thúc môn học, mô đun được lấy từ ngân hàng đề thi. Trong trường hợp môn học, mô đun chưa có ngân hàng

đề thi, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng quy định cụ thể số đề thi cho từng môn học, mô đun đảm bảo mỗi môn học, mô đun có ít nhất 5 đề thi (nếu tổ chức thi với các hình thức khác cần nhiều đề thi thì số lượng đề thi từ 15-20 đề trong đó có 5 đề thi viết); đề thi phải được tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi hoặc từ đề thi được bộ môn giảng dạy môn học đó tổ chức ra đề và được duyệt trước khi thi, việc duyệt đề thi Hiệu trưởng ủy quyền cho phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn hoặc trưởng phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng thực hiện.

2. Chấm thi

a) Bài thi kết thúc môn học, mô đun phải do ít nhất 02 giáo viên chấm, cho điểm độc lập và ký vào bài thi, phiếu chấm điểm, bảng tổng hợp điểm của người dự thi. Bài thi viết tự luận, trắc nghiệm phải được làm phách trước khi chấm; chấm thi vấn đáp, thực hành phải thực hiện trên phiếu chấm thi do phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng quyết định;

b) Điểm của bài thi là trung bình cộng điểm của các giáo viên chấm thi; trường hợp điểm của các giáo viên chấm thi có sự chênh lệch từ 1,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 thì phải xem xét chấm lại; nếu chấm lại mà chưa thống nhất được điểm thì trưởng khoa hoặc trưởng bộ môn xem xét, giải quyết và là người quyết định cuối cùng về điểm bài thi;

c) Bài thi kết thúc môn học, mô đun bằng hình thức trực tuyến; bài thi được chấm thông qua máy, phần mềm chuyên biệt và việc chấm phúc khảo bài thi phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thực hiện.

3. Công bố điểm thi

a) Điểm thi theo hình thức vấn đáp, thực hành hoặc bảo vệ báo cáo thực tập phải được công bố cho người học biết ngay sau khi chấm;

b) Đối với các hình thức thi, kiểm tra khác phải được công bố cho người học biết muộn nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thi.

Điều 24. Tính điểm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và điểm môn học, mô đun

1. Điểm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân;

2. Điểm trung bình các điểm kiểm tra (làm tròn đến một chữ số thập phân) là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2.

3. Điểm môn học, mô đun là điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô đun có trọng số 0,6. Điểm môn học, mô đun làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Quy đổi điểm môn học, mô đun thành điểm chữ

a) Điểm môn học, mô đun được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân được chuyển thành điểm chữ như sau:

- Loại đạt:	A	từ 8,5 đến 10
	B	từ 7,0 đến 8,4
	C	từ 5,5 đến 6,9
	D	từ 4,0 đến 5,4
- Loại không đạt:	F	dưới 4,0

b) Đối với những môn học, mô đun chưa đủ cơ sở để tính điểm khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ điểm thành phần để đánh giá do được phép hoãn kiểm tra, thi;

X: Chưa nhận được kết quả kiểm tra, thi;

R: Đối với môn học, mô đun được miễn hoặc được cho phép chuyển điểm kèm theo kết quả.

c) Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những quy định đã nêu ở điểm a khoản này, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi, kiểm tra quy định tại Điều 29; tự ý bỏ học theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quy chế này.

d) Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp: Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc môn học, mô đun, người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự thi, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện; người học không tham dự đủ bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc thi hết môn học, mô đun vì những lý do khách quan, được nhà trường chấp thuận. Trong trường hợp đặc biệt phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định cụ thể, trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, người học có mức điểm I phải hoàn thành xong các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ còn nợ để được chuyển điểm;

e) Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những môn học, mô đun mà phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ các khoa chuyên lên;

f) Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp: Điểm môn học, mô đun được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số môn học, mô đun được phép thi sớm để giúp người học học vượt. Những môn học, mô đun được công nhận kết quả, khi người học chuyển từ trường khác đến hoặc công nhận giữa các chương trình.

5. Điểm môn học, mô đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên, đạt các điểm A, B, C, D theo thang điểm chữ.

Điều 25. Tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

1. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1

F tương ứng với 0

2. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy được làm tròn đến hai chữ số thập phân và tính theo công sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;
- i: là số thứ tự môn học, mô đun;
- a_i: là điểm của môn học, mô đun thứ i;
- n_i: là số tín chỉ của môn học, mô đun thứ i;
- n: là tổng số môn học, mô đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô đun đã tích lũy.

3. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô đun mà người học đã tích lũy được tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét khi kết thúc mỗi học kỳ.

4. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô đun được bảo lưu, miễn trừ; không bao gồm điểm môn học điều kiện.

5. Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

6. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô đun có điểm cao nhất.

7. Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng là 2 môn học điều kiện. Kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

CHƯƠNG IV : XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 26. Điều kiện tốt nghiệp

1. Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

2. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- c) Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- d) Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- e) Có đơn đề nghị (mẫu 08) gửi phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình;
- f) Có chứng chỉ hoặc hoàn thành môn học giáo dục quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất.

3. Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu với Hiệu trưởng tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học.

4. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được xét công nhận tốt nghiệp.

Điều 27. Xếp loại tốt nghiệp

1. Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4, như sau:

- a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 4,00;
- b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,00 đến 3,49;
- c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 2,99;
- d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có 01 môn học hoặc mô đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi không tính môn học, mô đun điều kiện; môn học, mô đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ;

b) Có khối lượng học tập phải học lại quá 10% thời lượng của chương trình đào tạo;

c) Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường, không tính mức kỷ luật được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 của Quy chế này.

Điều 28. Bằng tốt nghiệp, bằng điểm, giấy chứng nhận kết quả học tập

1. Người học được công nhận tốt nghiệp được Hiệu trưởng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trước khi cấp bằng tốt nghiệp.

2. Người học được công nhận tốt nghiệp thì được Hiệu trưởng cấp bằng tốt nghiệp. Mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng được quy định tại Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2020/TT- BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Bảng điểm từng môn học, mô đun của toàn khóa học được cấp cho người học kèm theo bằng tốt nghiệp trong đó ghi rõ tên ngành, nghề đào tạo, hình thức đào tạo, kết quả và tên môn học, mô đun được miễn trừ, bảo lưu điểm; điểm trung bình chung học tập toàn khóa học, xếp loại tốt nghiệp, lý do hạ mức xếp loại tốt nghiệp nếu có.

4. Người học chưa được công nhận tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận kết quả học tập các môn học, mô đun đã học trong chương trình, trong đó phải ghi rõ hình thức đào tạo và lý do chưa được công nhận tốt nghiệp.

5. Phòng Đào tạo tham mưu với Hiệu trưởng tổ chức trao bằng tốt nghiệp cho người học đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc môn học, mô đun cuối cùng trong chương trình đối với đào tạo theo tích lũy mô đun hoặc tín chỉ.

6. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật; Sản xuất và chế biến; Kiến trúc và xây dựng; Nông lâm nghiệp và thủy sản; Dịch vụ vận tải được công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành; các ngành, nghề còn lại được công nhận danh hiệu cử nhân thực hành.

CHƯƠNG V : XỬ LÝ VI PHẠM VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ

Điều 29. Xử lý vi phạm về kiểm tra, thi

1. Người học thi hộ, nhờ người thi hộ sẽ bị đình chỉ học tập một năm đối với vi phạm lần thứ nhất và bị buộc thôi học đối với vi phạm lần thứ hai.

2. Trong quá trình thi, nếu người học có hành vi gian lận hoặc sử dụng cụ hỗ trợ trái phép trong khi thi hoặc giúp đỡ, tiếp tay cho việc gian lận thì cán bộ coi thi sẽ lập biên bản và xem xét, quyết định để người học có hành vi gian lận được tiếp tục làm bài thi hoặc dừng việc thi. Trường hợp phải dừng thi thì bài thi đó của người học được đánh giá 0 điểm.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định cụ thể các hình thức xử lý vi phạm về kiểm tra, thi đối với từng trường hợp, theo từng hình thức thi cụ thể và được quy định trong quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp của nhà trường.

Điều 30. Quản lý hồ sơ, sổ sách đào tạo

1. Thiết lập hồ sơ

Các phòng, khoa, trung tâm căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ đào tạo theo quy định tại Thông tư số 23/2018/TT-BLĐTĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về hồ sơ, sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; thực hiện bảo quản, lưu trữ, sử dụng hồ sơ, sổ sách đào tạo theo quy định của pháp luật và quy định của Thông tư này, trường hợp đơn vị giải thể thì phải bàn giao hồ sơ đào tạo theo yêu cầu của Hiệu trưởng. Trong đó, một số hồ sơ, sổ sách cơ bản cần thiết lập như sau:

a) Phòng Đào tạo

- Chương trình, giáo trình đào tạo; kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo; Thời khoá biểu; sổ cấp bằng tốt nghiệp.

b) Phòng Công tác học sinh sinh viên

- Sổ quản lý học sinh, sinh viên.

c) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

- Kế hoạch và tổ chức các hoạt động thi; thời gian thi hết môn học, mô đun.

d) Các khoa quản lý ngành, quản lý môn học, mô đun

- Chương trình, giáo trình đào tạo các ngành/nghề; kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo các lớp; thời khoá biểu; sổ đầu bài; sổ lên lớp, sổ theo dõi đào tạo tại doanh nghiệp.

e) Giảng viên

- Kế hoạch giảng dạy; giáo án; sổ tay giảng viên.

f) Ngoài các loại hồ sơ cơ bản cần thiết lập theo quy định tại khoản 1 Điều này các đơn vị và giảng viên cần thiết lập các loại hồ sơ theo các quy định hiện hành của nhà nước và nhà trường.

2. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn

a) Phòng Đào tạo lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Văn bản phê duyệt, ban hành chương trình đào tạo; hồ sơ ban hành giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy; văn bản quy định về tổ chức, quản lý đào tạo;

- Kế hoạch đào tạo đối với khóa học, năm học;

- Hồ sơ công nhận kết quả tốt nghiệp cho người học các lớp, các khóa đào tạo: quyết định thành lập hội đồng xét tốt nghiệp; biên bản họp của các hội đồng; quyết định của Hiệu trưởng về việc công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho người học;

- Sổ cấp phát bằng tốt nghiệp cho người học;

- Hồ sơ liên kết đào tạo trong nước và nước ngoài;

b) Phòng Công tác học sinh sinh viên lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Hồ sơ văn bản phê duyệt danh sách người học trúng tuyển, văn bản phê duyệt danh sách người học nhập học, quyết định thành lập lớp ổn định (bao gồm danh sách học sinh sinh viên kèm theo của từng lớp);

- Hồ sơ khen thưởng, kỷ luật người học.

c) Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Bảng điểm tổng hợp kết quả học tập của người học theo học kỳ, năm học, khóa học (việc lưu trữ nội dung này còn được thực hiện tại khoa quản lý ngành, khoa quản lý môn học tại lớp độc lập);

- Bảng điểm tổng kết toàn khoá học (dùng cho khối tốt nghiệp);

- Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc theo dõi và bảo đảm chất lượng đào tạo.

d) Trung tâm Tuyển sinh - Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Hồ sơ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm;

- Hồ sơ xây dựng phương án đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh (Quy chế, đề án tuyển sinh);

- Quyết định trúng tuyển, danh sách trúng tuyển; Điểm chuẩn tuyển sinh;

- Các văn bản liên quan đến hoạt động của Hội đồng tuyển sinh, Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh.

3. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 10 năm kể từ ngày công nhận tốt nghiệp cho người học

a) Khoa quản lý giáo viên lưu trữ về hồ sơ giảng dạy của giảng viên;

b) Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ các loại hồ sơ sau:

- Hồ sơ tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun gồm: Kế hoạch thi và lịch thi; danh sách người dự thi và kết quả từng môn thi; phiếu nộp bài thi có chữ ký của người học và cán bộ coi thi; bản ghi âm, ghi hình buổi thi đối với hình thức thi trực tuyến; biên bản họp của các hội đồng;

- Bảng điểm của người học gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ; điểm thi kết thúc môn học, mô đun; bản in kết quả thi, kiểm tra đối với hình thức thi, kiểm tra trực tuyến hoặc bằng phần mềm chuyên biệt trên máy tính có chữ ký của giáo viên, giảng viên giảng dạy và cán bộ quản lý chuyên môn.

3. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 05 năm kể từ ngày Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học:

a) Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ hồ sơ về công tác tổ chức phúc khảo các bài thi kết thúc môn học, mô đun;

b) Phòng Đào tạo lưu trữ sổ lên lớp hoặc sổ đầu bài cho từng lớp học.

4. Các loại hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất 01 năm kể từ ngày công nhận tốt nghiệp cho người học:

a) Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ các biên bản về lựa chọn đề thi, bàn giao đề thi; đề thi đã sử dụng, bài thi.

b) Phòng Đào tạo, khoa quản lý giáo viên lưu trữ thời khóa biểu và văn bản phân công giảng viên giảng dạy môn học, mô đun.

c) Trung tâm Tuyển sinh - Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm

- Hồ sơ đăng ký dự tuyển;

- Bài thi trong trường hợp tổ chức tuyển sinh theo phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp với xét tuyển;

- Các tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh.

5. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ ít nhất đến thời điểm khóa học kết thúc:

a) Khoa, bộ môn quản lý giáo viên lưu trữ đề cương hướng dẫn ôn thi kết thúc môn học, mô đun.

b) Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng lưu trữ các biên bản về bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bàn giao bài thi kết thúc, môn học; đề thi đã sử dụng, bài thi, phiếu chấm thi kết thúc môn học, mô đun.

PHẦN III: CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP TUYỂN SINH NĂM 2022

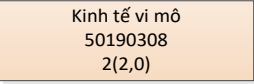
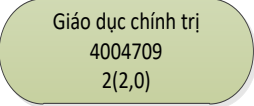
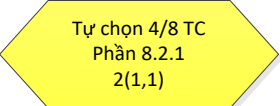
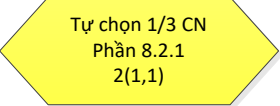
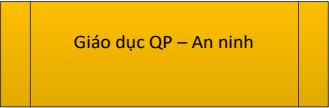
CHƯƠNG I : QUY ĐỊNH CHUNG VỀ VIỆC MÃ HÓA MÔN HỌC

Mã môn học (thuộc khối cơ sở và chuyên môn) gồm có 08 ký tự số được tổ hợp từ 02 ký tự mã hệ cao đẳng hoặc trung cấp, 02 ký tự mã ngành, 02 ký tự mã khoa quản lý ngành/nghề và 02 ký tự số thứ tự của môn học trong chương trình đào tạo;

Mã môn học (thuộc khối môn học chung) gồm có 07 ký tự số được tổ hợp từ 01 ký tự mã hệ cao đẳng hoặc trung cấp, 02 ký tự mã ngành, 02 ký tự mã khoa quản lý ngành/nghề và 02 ký tự số thứ tự của môn học trong chương trình đào tạo;

Mỗi môn học, học phần chỉ có một mã số duy nhất.

Ý nghĩa của các ký hiệu

Ký hiệu	Ý nghĩa	
 <p>Kính tế vi mô 50190308 2(2,0)</p>	Khối hình chữ nhật	Học phần (môn học) thuộc lớp học ổn định
	Kính tế vi mô	Tên học phần (môn học)
	50190308	Mã học phần (môn học)
	2(2,0) = 2, 2, 0	Số tín chỉ học phần, số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành (bài tập)
 <p>Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)</p>	Khối hình elip	Học phần (môn học) thuộc lớp độc lập (SV đăng ký vào lớp học)
	Giáo dục chính trị	Tên học phần (môn học)
	4004709	Mã học phần (môn học)
	2(2,0) = 2, 2, 0	Số tín chỉ học phần, số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành (bài tập)
 <p>Tự chọn 4/8 TC Phần 8.2.1 2(1,1)</p>	Tự chọn 4/8 tín chỉ (mã học phần SV tra cứu trực tiếp) thuộc phần 8.2.1 trong chương trình đào tạo	
 <p>Tự chọn 1/3 CN Phần 8.2.1 2(1,1)</p>	Tự chọn 1/3 chuyên ngành thuộc phần 8.2.1 trong chương trình đào tạo	
 <p>Giáo dục QP – An ninh</p>	Môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh, được nhà trường tổ chức thống nhất vào học kỳ phụ	

CHƯƠNG II: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH, NGHỀ

I. CÁC NGÀNH, NGHỀ CAO ĐẲNG

NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	CAO ĐẲNG
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	6480201
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế để đào tạo các kỹ sư thực hành tin học có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và lối sống lành mạnh, có lòng say mê, yêu nghề, nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; có kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính trong công việc văn phòng, về mạng máy tính; về cài đặt phần mềm, bảo trì, bảo dưỡng, xử lý sự cố thường gặp khi sử dụng máy tính; về phân tích, thiết kế, xây dựng phần mềm ứng dụng quản lý nhỏ; về thiết kế website quảng bá; về thiết kế phần mềm; về thiết kế, thực hiện một số hoạt động quản trị cơ bản trên hệ thống mạng LAN; Có năng lực để không ngừng hoàn thiện trình độ đào tạo ban đầu, vươn lên đáp ứng những nhu cầu mới.

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức chuyên hoạt động về lĩnh vực công nghệ thông tin hoặc có ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của mình. Cụ thể:

- Bảo trì máy tính;
- Khai thác dịch vụ công nghệ thông tin;
- Dịch vụ khách hàng;
- Quản trị mạng máy tính;
- Quản trị hệ thống phần mềm;
- Quản trị cơ sở dữ liệu;
- Lập trình ứng dụng.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			25 TC		
1	6004709	Giáo dục chính trị	4	3	1
2	6003602	Pháp luật	2	2	0
3	6002003	Giáo dục thể chất	2	0	2
4	6002104	GDQP&AN	4	3	1
5	6002905	Tin học	3	1	2
6	6004910	Tiếng Anh	6	4	2
7	6004807	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
8	6004208	Khởi tạo doanh nghiệp	2	2	0
II. Các môn học chuyên môn			65 TC		
II.1 Môn học cơ sở			9 TC		
1	60040409	Lập trình căn bản	3	0	3
2	60040410	Cơ sở dữ liệu	2	2	0
3	60040411	Toán rời rạc	2	2	0
4	60040412	Kiến trúc máy tính	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			45 TC		
1	60040413	Phân tích thiết kế hệ thống	2	2	0
2	60040414	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	3	0
3	60040415	Tin học văn phòng	2	0	2
4	60040452	Lắp ráp, cài đặt, sửa chữa máy tính	3	0	3
5	60040417	Công nghệ phần mềm	3	3	0
6	60040418	Lý thuyết xử lý sự cố phần mềm	3	3	0
7	60040453	Lập trình trên windows	2	0	2
8	60040454	Thiết kế, xây dựng mạng LAN	2	0	2
9	60040421	Sửa chữa máy in và thiết bị ngoại vi	2	0	2
10	60040422	Sửa chữa bộ nguồn	2	0	2
11	60040423	Sửa chữa màn hình	2	0	2
12	60040455	Thiết kế web	2	0	2
13	60040425	Quản trị mạng	3	3	0
14	60040426	Thực hành quản trị mạng	2	0	2
15	60040427	Thực hành xử lý sự cố phần mềm	2	0	2
16	60040456	Thực tế cơ sở 1	2	0	2
17	60040457	Thực tế cơ sở 2	2	0	2
18	60040458	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Các môn học phân thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	60040431	Quản trị cơ sở dữ liệu	3	3	0
2	60040432	Thực hành quản trị cơ sở dữ liệu	2	0	2
II.4. Các môn học tự chọn (chọn 1 trong 3 hướng chuyên ngành sau)			6 TC		
Chuyên ngành: Kỹ thuật viên CNTT					
1	60040433	Hệ điều hành	2	2	0
2	60040434	An toàn và bảo mật thông tin	2	2	0

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
3	60040435	Mạng máy tính	2	2	0
Chuyên ngành: Quản trị viên hệ thống hạng IV					
1	60040436	Quản trị hệ thống mạng Lan	2	2	0
2	60040437	An toàn và an ninh mạng	2	2	0
3	60040438	Công nghệ mạng không dây	2	2	0
Chuyên ngành: Phát triển doanh nghiệp CNTT					
1	60040439	Marketing	2	2	0
2	60040440	Quản trị doanh nghiệp	2	2	0
3	60040441	Lập và quản lý dự án	2	2	0
	Tổng cộng:		90	46	44

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 25 (17,8) TC	Học kỳ 2: 15 (10,5) TC	Học kỳ 3: 12 (9,3) TC	Học kỳ 4: 13 (5,8) TC	Học kỳ 5: 13 (5,8) TC	Học kỳ 6: 12 (0,12) TC
Giáo dục chính trị 6004709 4(3,1)	Lập trình căn bản 60040409 3(0,3)	Cấu trúc DL> 60040414 3(3,0)	THQT cơ sở dữ liệu 60040432 2(0,2)	Công nghệ phần mềm 60040417 3(3,0)	SC máy in và TB ngoại vi 60040421 2(0,2)
Pháp luật 6003602 2(2,0)	Tin học văn phòng 60040415 2(0,2)	LTXL sự số phần mềm 60040418 3(3,0)	TKXD mạng LAN 60040454 2(0,2)	TH Quản trị mạng 60040426 2(0,2)	Sửa chữa bộ nguồn 60040422 2(0,2)
Giáo dục thể chất 6002003 2(0,2)	Cơ sở dữ liệu 60040410 2(2,0)	Lắp ráp, cài đặt, SCMT 60040452 3(0,3)	Quản trị mạng 60040425 3(3,0)	Lập trình trên windows 60040453 2(0,2)	Sửa chữa màn hình 60040423 2(0,2)
Tin học 6002905 3(1,2)	Kiến trúc máy tính 60040412 2(2,0)	QT cơ sở dữ liệu 60040431 3(3,0)	Thiết kế web 60040455 2(0,2)	THXL sự cố phần mềm 60040427 2(0,2)	Thực tập tốt nghiệp 60040458 6(0,6)
Tiếng Anh 6004910 6(4,2)	Toán rời rạc 60040411 2(2,0)		Thực tế cơ sở 1 60040456 2(0,2)	Thực tế cơ sở 2 60040457 2(0,2)	
Kỹ năng giao tiếp 6004807 2(2,0)	Phân tích thiết kế hệ thống 60040413 2(2,0)		Tự chọn 2/6 TC 1/3 CN, Phần II.4 2(2,0)	Tự chọn 2/6 TC 1/3 CN, Phần II.4 2(2,0)	
Khởi tạo doanh nghiệp 6004208 2(2,0)	Tự chọn 2/6 TC 1/3 CN, Phần II.4 2(2,0)				
Giáo dụcQP – An ninh 6002104 4(3,1)					

NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	CAO ĐẲNG
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	6510303
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế để đào kỹ sư kỹ thuật điện, điện tử trình độ cao đẳng nghề. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có những hiểu biết về thế giới quan Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, có đủ sức khoẻ để công tác và học tập, có hiểu biết về các nguyên lý kỹ thuật điện - điện tử cơ bản; có khả năng áp dụng các kỹ năng chuyên sâu để đảm đương các công việc trong lĩnh vực kỹ thuật điện - điện tử.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Thiết kế, lắp ráp mạch điện tử;
- Sửa chữa thiết bị điện, điện tử;
- Kỹ thuật viên điện, điện tử;
- Nhân viên vận hành;
- Nhân viên kinh doanh thiết bị điện, điện tử.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			25 TC		
1	6004709	Giáo dục chính trị	4	3	1
2	6003602	Pháp luật	2	2	0
3	6002003	Giáo dục thể chất	2	0	2
4	6002104	GDQP&AN	4	3	1
5	6002905	Tin học	3	1	2
6	6004910	Tiếng Anh	6	4	2
7	6004807	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0
8	6004208	Khởi tạo doanh nghiệp	2	2	0
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			65 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			8 TC		
1	60030409	Kỹ thuật an toàn điện	2	2	0
2	60030410	Linh kiện điện tử	2	2	0

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
3	60030411	Khí cụ điện	2	2	0
4	60030412	Điện tử công nghiệp	2	2	0
5	II.2. Các môn học chuyên môn		46 TC		
6	60030413	Đo lường điện	2	2	0
7	60030414	Bảo vệ rơ le	2	2	0
8	60030415	Kỹ thuật số	2	2	0
9	60030416	Cung cấp điện	2	2	0
10	60030417	Trang bị điện	2	2	0
11	60030418	Vi điều khiển	2	2	0
12	60030419	Máy điện	2	2	0
13	60030420	Truyền động điện	2	2	0
14	60030421	Điều khiển lập trình PLC	2	2	0
15	60030422	TH điều khiển lập trình PLC	2	0	2
16	60030423	Mô phỏng mạch điện	2	0	2
17	60030424	Lắp đặt mạch chiếu sáng	2	0	2
18	60030450	Thực tế tại cơ sở 1	2	0	2
19	60030451	Thực tế tại cơ sở 2	2	0	2
20	60030427	Sửa chữa thiết bị điện dân dụng	2	0	2
21	60030428	Thực hành máy điện	2	0	2
22	60030429	Thực hành điện cơ bản	2	0	2
23	60030430	Thực hành điện tử	2	0	2
24	60030452	Thực hành kỹ thuật số	2	0	2
25	60030453	Thực hành trang bị điện	2	0	2
26	60030454	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	60030434	Mạch điện	3	3	0
2	60030435	Thiết kế mạch in	2	0	2
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 hướng chuyên ngành sau)			6 TC		
Chuyên ngành: Trạm phân phối					
1	60030436	Nhà máy thủy điện	2	2	0
2	60030437	Vận hành thiết bị cơ khí thủy công	2	2	0

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
3	60030438	Vận hành hệ thống điện	2	2	0
Chuyên ngành: Hệ thống điện					
1	60030439	Lưới điện	2	2	0
2	60030440	Quy hoạch hệ thống điện	2	2	0
3	60030441	Thông tin và điều độ hệ thống điện	2	2	0
Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh thiết bị điện, điện tử					
1	60030442	Lập và quản lý dự án	2	2	0
2	60030443	Quản trị doanh nghiệp	2	2	0
3	60030444	Marketing	2	2	0
		Tổng:	90	52	38

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 25 (17,8) TC	Học kỳ 2: 17 (17,0) TC	Học kỳ 3: 16 (16,0) TC	Học kỳ 4: 10 (2,8) TC	Học kỳ 5: 10 (0,10) TC	Học kỳ 6: 12 (0,12) TC
Giáo dục chính trị 6004709 4(3,1)	Kỹ thuật an toàn điện 60030409 2(2,0)	Máy điện 60030419 2(2,0)	TH Điện tử 60030430 2(0,2)	TH Kỹ thuật số 60030452 2(0,2)	TH Trang bị điện 60030453 2(0,2)
Pháp luật 6003602 2(2,0)	Linh kiện điện tử 60030410 2(2,0)	Điện tử công nghiệp 60030412 2(2,0)	SC TB điện dân dụng 60030427 2(0,2)	Thiết kế mạch in 60030435 2(0,2)	THDK Lập trình PLC 60030422 2(0,2)
Giáo dục thể chất 6002003 2(0,2)	Khí cụ điện 60030411 2(2,0)	ĐK lập trình PLC 60030421 2(2,0)	TH điện cơ bản 60030429 2(0,2)	Thực hành máy điện 60030428 2(0,2)	Mô phỏng mạch điện 60030423 2(0,2)
Tin học 6002905 3(1,2)	Mạch điện 60030434 3(3,0)	Cung cấp điện 60030416 2(2,0)	Trang bị điện 60030417 2(2,0)	Lắp đặt mạch chiếu sáng 60030424 2(0,2)	Thực tập tốt nghiệp 60030454 6(0,6)
Tiếng Anh 6004910 6(4,2)	Đo lường điện 60030413 2(2,0)	Truyền động điện 60030420 2(2,0)	Thực tế tại cơ sở 1 60030450 2(0,2)	Thực tế tại cơ sở 2 60030451 2(0,2)	
Kỹ năng giao tiếp 6004807 2(2,0)	Kỹ thuật số 60030415 2(2,0)	Tự chọn 6/18 TC 1/3 CN, Phần II.4 2(2,0)			
Khởi tạo doanh nghiệp 6004208 2(2,0)	Vi điều khiển 60030418 2(2,0)				
Giáo dụcQP – An ninh 6002104 4(3,1)	Bảo vệ rơ le 60030414 2(2,0)				

NGÀNH, NGHỀ HƯỚNG DẪN DU LỊCH

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	HƯỚNG DẪN DU LỊCH
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	CAO ĐẲNG
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	HƯỚNG DẪN DU LỊCH
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	6810103
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng là ngành, nghề chuyên tổ chức thực hiện và phục vụ khách theo các chương trình du lịch với các nhiệm vụ cơ bản như: Chuẩn bị, tổ chức thực hiện chương trình; thuyết minh; quản lý đoàn khách; hướng dẫn tham quan; hỗ trợ quảng cáo tiếp thị và bán chương trình du lịch; thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các đối tác; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình chương trình du lịch; chăm sóc khách hàng, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Các công việc của ngành, nghề chủ yếu được tại: các tuyến, điểm du lịch; điểm tham quan, thắng cảnh; các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch... trong điều kiện và môi trường làm việc rất đa dạng phong phú trải rộng cả về mặt không gian và thời gian; thường xuyên có sự giao tiếp với khách du lịch, các nhà cung cấp dịch vụ và các đối tác khác. Cường độ công việc của nghề không quá nặng nhọc nhưng luôn chịu những sức ép tâm lý nhất định. Là nghề có tính dịch vụ cao. Các công việc trong nghề chủ yếu được tiến hành độc lập; chỉ có số ít công việc được tiến hành theo nhóm hoặc được một phần hỗ trợ từ doanh nghiệp chủ quản, các nhà cung ứng dịch vụ du lịch, hướng dẫn viên tại điểm;

Để hành nghề người lao động phải đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe, có ngoại hình phù hợp, đủ kiến thức và hiểu biết chuyên môn, có khả năng giao tiếp ứng xử trong quá trình phục vụ, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và các nhiệm vụ của nghề hướng dẫn du lịch.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Hướng dẫn du lịch nội địa;
- Hướng dẫn tại điểm.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			25 TC		
1	6004709	Giáo dục Chính trị	4	3	1
2	6003602	Pháp luật	2	2	0
3	6002003	Giáo dục thể chất	2	0	2
4	6002104	GDQP&AN	4	3	1
5	6002905	Tin học	3	1	2

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
6	6004910	Tiếng Anh	6	4	2
7	6004807	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0
8	6004208	Khởi tạo doanh nghiệp	2	2	0
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			65 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			7 TC		
1	60060809	Tổng quan du lịch và cơ sở lưu trú du lịch	2	2	0
2	60060810	Tâm lý và kỹ năng giao tiếp ứng xử với khách du lịch	2	2	0
3	60060811	Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam	3	3	0
II.2. Các môn học chuyên môn			45 TC		
1	60060812	Ngoại ngữ chuyên ngành hướng dẫn du lịch 1	3	3	0
2	60060813	Lịch sử hình thành và phát triển Việt Nam, Sơn La	3	3	0
3	60060814	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	3	0
4	60060815	Thiết kế và điều hành tour	2	0	2
5	60060816	Văn hóa Việt Nam	3	3	0
6	60060817	Văn hóa các dân tộc Tây Bắc	2	2	0
7	60060818	Thực hành tuyến điểm du lịch địa phương	2	0	2
8	60060819	Thực hành hướng dẫn du lịch toàn tuyến	3	0	3
9	60060820	Nghiệp vụ lễ hành	2	0	2
10	60060821	Marketing du lịch	2	2	0
11	60060822	Ngoại ngữ chuyên ngành hướng dẫn du lịch 2	2	0	2
12	60060823	Tổ chức sự kiện	2	0	2
13	60060824	Hát dân ca	2	0	2
14	60060825	Môi trường và an ninh – an toàn trong du lịch	2	2	0
15	60060826	Quản lý nhà nước về du lịch	2	2	0
16	60060842	Thực tế tuyến điểm du lịch liên tỉnh	4	0	4
17	60060843	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	60060829	Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	3	0
2	60060830	Thực hành thuyết minh viên tại điểm	2	0	2
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành sau)			8 TC		
Chuyên ngành: Hướng dẫn viên du lịch địa phương					

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
1	60060831	Quản trị, xúc tiến quảng bá phát triển sản phẩm du lịch tại địa phương	2	0	2
2	60060832	Kỹ năng tổ chức hoạt náo trong du lịch	2	0	2
3	60060833	Hướng dẫn du lịch tại các điểm du lịch cộng đồng	2	0	2
4	60060834	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0
Chuyên ngành: Phục vụ lưu trú tại địa phương					
1	60060835	Kinh doanh lưu trú du lịch homestay	2	0	2
2	60060836	Nghiệp vụ chế biến món ăn	2	0	2
3	60060837	Nghiệp vụ lưu trú	2	2	0
4	60060838	Nghiệp vụ lễ tân	2	0	2
	Tổng cộng:		90	49	41

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 25 (17,8) TC	Học kỳ 2: 16 (16,0) TC	Học kỳ 3: 14 (8,6) TC	Học kỳ 4: 10 (2,8) TC	Học kỳ 5: 13 (2,11) TC	Học kỳ 6: 12 (4,8) TC
Giáo dục chính trị 6004709 4(3,1)	Tổng quan DL và CSLT 60060809 2(2,0)	HT di tích và danh thắng VN 60060814 3(3,0)	TH thuyết minh viên tại điểm 60060830 2(0,2)	TH Hướng dẫn DLTT 60060819 3(0,3)	MT AN-AT trong DL 60060825 2(2,0)
Pháp luật 6003602 2(2,0)	ĐL và tuyến điểm DLVN 60060811 3(3,0)	Thiết kế và điều hành tour 60060815 2(0,2)	Marketing du lịch 60060821 2(2,0)	Hát dân ca 60060824 2(0,2)	Tự chọn 4/16 TC 1/2 CN, Phần II.4 2(0,2); 2(2,0)
Giáo dục thể chất 6002003 2(0,2)	LSHT và PTVN, Sơn La 60060813 3(3,0)	Văn hóa các dân tộc Tây Bắc 60060817 2(2,0)	Ngoại ngữ CN HDDL 2 60060822 2(0,2)	QLNN về du lịch 60060826 2(2,0)	Thực tập tốt nghiệp 60060843 6(0,6)
Tin học 6002905 3(1,2)	Ngoại ngữ CN HDDL 1 60060812 3(3,0)	TH tuyến điểm DL ĐP 60060818 2(0,2)	Tổ chức sự kiện 60060823 2(0,2)	TT tuyến điểm DL liên tỉnh 60060842 4(0,4)	
Tiếng Anh 6004910 6(4,2)	Văn hóa Việt Nam 60060816 3(3,0)	LT nghiệp vụ HDDL 60060829 3(3,0)	Tự chọn 2/16 TC 1/2 CN, Phần II.4 2(0,2)	Tự chọn 2/16 TC 1/2 CN, Phần II.4 2(0,2)	
Kỹ năng giao tiếp 6004807 2(2,0)	Tâm lý và KNGT, ứng xử với khách du lịch 60060810 2(2,0)	Nghiệp vụ lữ hành 60060820 2(0,2)			
Khởi tạo doanh nghiệp 6004208 2(2,0)					
Giáo dụcQP – An ninh 6002104 4(3,1)					

NGÀNH, NGHỀ PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG

TÊN CHƯƠNG TRÌNH: PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG
 TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: CAO ĐẲNG
 NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO: PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG
 MÃ NGÀNH, NGHỀ: 6380102
 LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cho người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có kiến thức cơ bản về pháp luật, thực tiễn pháp lý. Đồng thời có tư duy pháp luật nền tảng, có các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp để có thể nghiên cứu, xây dựng, thi hành pháp luật tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Với ngành học này, người học không chỉ được trang bị những kiến thức (cơ bản và chuyên ngành luật) và các kỹ năng thực hành vận dụng tri thức pháp luật giải quyết công việc mà còn được trang bị thái độ nghề nghiệp đúng đắn, tích cực tại môi trường làm việc khác nhau và có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

2. Nội dung chương trình

ST T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung					
1	60000101	Giáo dục chính trị	4	3	1
2	60000602	Pháp luật	2	1	0
3	60000203	Giáo dục thể chất	2	0	2
4	60000204	GDQP&AN	4	2	1
5	60000405	Tin học	3	1	2
6	60000106	Tiếng Anh	6	3	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn					
II.1. Các môn học cơ sở					
7	60110607	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	2	2	0
8	60110608	Luật Hiến pháp	2	2	0
9	60110609	Lý luận quản lý hành chính nhà nước	2	2	0
10	60110610	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật	2	2	0
11	60110607	Luật Hành chính	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			46		
12	60110612	Pháp luật tố tụng	2	2	0

13	60110613	Luật Dân sự	2	2	0
14	60110614	Luật Hôn nhân và gia đình	2	1	1
15	60110615	Luật Hình sự	2	2	0
16	60110616	Luật Thương mại	2	2	0
17	60110617	Luật Lao động	2	2	0
18	60110618	Luật đất đai	2	2	0
19	60110619	Công chứng, chứng thực và công tác hộ tịch	3	1	2
20	60110620	Luật Môi trường	2	2	0
21	60110621	Pháp luật về Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo	2	0	2
22	60110622	Thủ tục hành chính	2	1	1
23	60110623	Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực 1	3	1	2
24	60110624	Thực hành nghề nghiệp 1	3	0	3
25	60110625	Thực hành nghề nghiệp 2	3	0	3
26	60110626	Tiểu luận công chứng chứng thực và công tác hộ tịch	2	0	3
27	60110627	Luật Quốc tế	2	2	0
28	60110628	Thực tế tại cơ sở 1	2	0	3
29	60110629	Thực tế tại cơ sở 2	2	0	3
30	60110630	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Các học phần thay thế thi tốt nghiệp					
31	60110631	Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	2	2	0
32	60110632	Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực 2	3	1	2
II.4. Các môn học tự chọn (chọn 01 trong 03 chuyên ngành sau)					
Chuyên ngành Pháp luật về quản lý Hành chính				0	0
33	60110633	KN giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính	2	0	2
34	60110634	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng	2	0	2
35	60110635	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	0	2
36	60110636	Kỹ thuật tổ chức và điều hành công sở	2	2	0
Chuyên ngành Pháp luật về Quản lý Hành chính tư pháp				0	0
37	60110637	Nghiệp vụ phổ biến giáo dục pháp luật	2	0	2
38	60110638	Nghiệp vụ trợ giúp pháp lý	2	0	2
39	60110639	Quản lý nhà nước về công tác hộ tịch, quốc tịch	2	0	2
40	60110640	Pháp luật về hòa giải cơ sở	2	2	0
Chuyên ngành Pháp luật về khởi nghiệp				0	0

41	60110641	Quản trị doanh nghiệp	2	0	2
42	60110642	Lập và quản lý dự án	2	0	2
43	60110643	Marketing	2	0	2
44	60110644	Pháp luật về cạnh tranh	2	2	0
		Tổng	90	45	45

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1 21(11,10)TC	Học kỳ 2 14(14,0)	Học kỳ 3 13(10,3) TC	Học kỳ 4 14(4,10)TC	Học kỳ 5 14(5,9)TC	Học kỳ 6 14(2,12)
Giáo dục chính trị 6004709 4(3,1)	LLC về NN&PL 60110607 2(2,0)	Luật Lao động 60110617 2(2,0)	Luật Thương mại 60110616 2(2,0)	Thủ tục Hành chính 60110622 2(1,1)	Tự chọn 8/24 TC 1/3 CN; Phần II.4 8(2,6)
Pháp luật 6003602 2(2,0)	Luật Hiến pháp 60110608 2(2,0)	Luật Môi trường 60110620 2(2,0)	TH nghề nghiệp 1 60110624 3(0,3)	Thực tế tại cơ sở 2 60110629 2(0,2)	Thực tập tốt nghiệp 60110630 6(0,6)
Giáo dục thể chất 6002003 2(0,2)	Lý luận quản lý HCNN 60110609 2(2,0)	Luật Hôn nhân&GD 60110614 2(1,1)	TH nghề nghiệp 2 60110625 3(0,3)	PL về xử lý vi phạm HC 60110631 2(2,0)	
Tin học 6002905 3(1,2)	Luật hành chính 60110611 2(2,0)	Luật đất đai 60110618 2(2,0)	PL về thanh tra và giải quyết KN,TC 60110621 2(0,2)	QLNN trên một số lĩnh vực 1 60110623 3(1,2)	
Tiếng Anh 6004910 6(4,2)	Kỹ thuật xây dựng VBPL 60110610 2(2,0)	Công chứng, chứng thực và công tác HT 60110619 3(1,2)	Luật Quốc tế 60110627 2(2,0)	Tiểu luận công chứng chứng thực và công tác hộ tịch 60110626 2(0,2)	
Giáo dục QP – An ninh 6002104 4(3,1)	Luật Dân sự 60110613 2(2,0)	Pháp luật tố tụng 60110612 2(2,0)	Thực tế tại cơ sở 1 60110628 2(0,2)	QLNN trên một số lĩnh vực 2 60110632 3(1,2)	
	Luật Hình sự 60110615 2(2,0)				

II. CÁC NGÀNH, NGHỀ TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5510303
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế để đào tạo nhân viên kỹ thuật điện, điện tử trình độ trung cấp nghề. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có những hiểu biết về thế giới quan Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, có đủ sức khỏe để công tác và học tập, có hiểu biết về các nguyên lý kỹ thuật điện - điện tử cơ bản; có khả năng áp dụng các kỹ năng chuyên sâu để đảm đương các công việc trong lĩnh vực kỹ thuật điện - điện tử.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kỹ thuật viên điện, điện tử;
- Lắp ráp, sửa chữa mạch điện tử;
- Nhân viên vận hành;
- Nhân viên kinh doanh thiết bị điện, điện tử.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II. 1 Các môn học cơ sở			6 TC		
1	50030407	Kỹ thuật an toàn điện	2	2	0
2	50030408	Linh kiện điện tử	2	2	0
3	50030409	Khí cụ điện	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			26 TC		
1	50030410	Đo lường điện	2	2	0

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
2	50030411	Cung cấp điện	2	2	0
3	50030412	Trang bị điện	2	2	0
4	50030413	Máy điện	2	2	0
5	50030414	Truyền động điện	2	2	0
6	50030415	Kỹ thuật số	2	2	0
7	50030436	Thực hành kỹ thuật số	2	0	2
8	50030437	Thực hành máy điện	2	0	2
9	50030438	Thực hành điện cơ bản	2	0	2
10	50030439	Thực hành điện tử	2	0	2
11	50030440	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Học phần thay thế tốt nghiệp			5 TC		
1	50030441	Mạch điện	3	3	0
2	50030442	Thực hành trang bị điện	2	0	2
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 hướng CN sau)			6 TC		
Chuyên ngành: Trạm phân phối					
1	50030423	Nhà máy thủy điện	2	2	0
2	50030424	VH thiết bị cơ khí thủy công	2	2	0
3	50030425	Vận hành hệ thống điện	2	2	0
Chuyên ngành: Hệ thống điện					
1	50030426	Lưới điện	2	2	0
2	50030427	Quy hoạch hệ thống điện	2	2	0
3	50030428	TT và điều độ hệ thống điện	2	2	0
Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh thiết bị điện, điện tử					
1	50030429	Lập và quản lý dự án	2	2	0
2	50030430	Quản trị doanh nghiệp	2	2	0
3	50030431	Marketing	2	2	0
Tổng:			55	34	21

3. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1: 17 (12,5) TC	Học kỳ 2: 16 (16,0) TC	Học kỳ 3: 10 (6,4) TC	Học kỳ 4: 12 (0,12) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Linh kiện điện tử 50030408 2(2,0)	Cung cấp điện 50030411 2(2,0)	Thực hành máy điện 50030437 2(0,2)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Đo lường điện 50030410 2(2,0)	Trang bị điện 50030412 2(2,0)	Thực hành trang bị điện 50030442 2(0,2)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Máy điện 50030413 2(2,0)	Thực hành điện tử 50030439 2(0,2)	Thực hành kỹ thuật số 50030436 2(0,2)
Tin học 4002911 2(1,1)	Khí cụ điện 50030409 2(2,0)	Thực hành điện cơ bản 50030438 2(0,2)	Thực tập tốt nghiệp 50030440 6(0,6)
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Truyền động điện 50030414 2(2,0)	Tự chọn 2/18 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)	
Kỹ thuật an toàn điện 50030407 2(2,0)	Kỹ thuật số 50030415 2(2,0)		
Mạch điện 50030441 3(3,0)	Tự chọn 4/18 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)		
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)			

NGÀNH, NGHỀ PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG

TÊN CHƯƠNG TRÌNH: PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG
 TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: TRUNG CẤP
 NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO: PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG
 MÃ NGÀNH, NGHỀ: 5380102
 LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cho người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về pháp luật, có ý thức trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị; có ý thức phục vụ nhân dân, có tác phong công nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trang bị cho người học nắm vững kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành; có thể đáp ứng và thích nghi nhanh với yêu cầu của công việc pháp lý tại các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan tư pháp, các cơ quan hỗ trợ tư pháp, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác.

Sinh viên tốt nghiệp có thể đáp ứng và thích nghi nhanh với yêu cầu của vị trí chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước như: làm công tác pháp luật, pháp chế tại các cơ quan nhà nước, cơ quan của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn tỉnh Sơn La, đảm nhận các chức danh như: công chức tư pháp hộ tịch; công chức văn phòng hội đồng nhân dân; nhân viên các phòng tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự; nhân viên làm công tác pháp chế tại các cơ quan; làm việc tại các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị-xã hội.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4003603	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			6 TC		
1	50110607	Lý luận chung Nhà nước và pháp luật	2	2	0
2	50110608	Luật Hiến pháp	2	2	0
3	50110609	Lý luận quản lý hành chính nhà nước	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			28 TC		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
1	50110610	Luật hình sự	2	2	0
2	50110611	Luật dân sự	2	2	0
3	50110612	Luật lao động	2	2	0
4	50110613	Công chứng, chứng thực và công tác hộ tịch	3	2	1
5	50110614	Kỹ thuật tổ chức và điều hành công sở	2	2	0
6	50110615	Pháp luật tố tụng	3	2	1
7	50110616	Nghiệp vụ phổ biến giáo dục pháp luật	2	0	2
8	50110617	Thủ tục hành chính	2	0	2
9	50110618	Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực	2	0	2
10	50110619	Thực tế tại cơ sở	2	0	2
11	50110632	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	50110633	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật	2	0	2
2	50110622	Luật Hành chính	3	1	2
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 hướng chuyên ngành sau)			4 TC		
Chuyên ngành: Pháp luật về quản lý hành chính					
1	50110623	Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính	2	0	2
2	50110624	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	2	0
Chuyên ngành: Pháp luật về quản lý Hành chính tư pháp					
1	50110625	Quản lý nhà nước về công tác hộ tịch, quốc tịch	2	0	2
2	50110626	Pháp luật về hòa giải cơ sở	2	2	0
Chuyên ngành: Văn phòng Luật					
1	50110627	Quản trị doanh nghiệp	2	0	2
2	50110628	Nghiệp vụ trợ giúp pháp lý	2	2	0
Tổng cộng:			55	30	25

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 12 (7,5) TC	Học kỳ 2: 13 (12,1) TC	Học kỳ 3: 13 (10,3) TC	Học kỳ 4: 17 (3,14) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Lý luận chung NNPL 50110607 2(2,0)	Pháp luật tổ tụng 50110615 3(2,1)	QLNN trên một số lĩnh vực 50110618 2(2,0)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	LLQL Hành chính nhà nước 50110609 2(2,0)	Thủ tục hành chính 50110617 2(2,0)	NV phổ biến GDPL 50110616 2(0,2)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Luật Hiến pháp 50110608 2(2,0)	KTTC và ĐH công sở 50110614 2(2,0)	KT Xây dựng VB pháp luật 50110633 2(0,2)
Tin học 4002911 2(1,1)	Luật hình sự 50110610 2(2,0)	Luật lao động 50110612 2(2,0)	Luật hành chính 50110622 3(1,2)
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Luật Dân sự 50110611 2(2,0)	Thực tế tại cơ sở 50110619 2(0,2)	Tự chọn 2/12 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(0,2)
Giáo dụcQP – AN 4002110 2(1,1)	Công chứng, CT và CVTHT 50110613 3(2,1)	Tự chọn 2/12 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)	Thực tập tốt nghiệp 50110632 6(0,6)

NGÀNH, NGHỀ HƯỚNG DẪN DU LỊCH

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	HƯỚNG DẪN DU LỊCH
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	HƯỚNG DẪN DU LỊCH
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5810103
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Hướng dẫn du lịch trình độ trung cấp là ngành, nghề chuyên tổ chức thực hiện và phục vụ khách theo các chương trình du lịch với các nhiệm vụ cơ bản như: Chuẩn bị, tổ chức thực hiện chương trình; thuyết minh; quản lý đoàn khách; hướng dẫn tham quan; hỗ trợ quảng cáo tiếp thị và bán chương trình du lịch; thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các đối tác; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch; chăm sóc khách hàng, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Các công việc của ngành, nghề chủ yếu được thực hiện tại: các tuyến, điểm du lịch; điểm tham quan, thắng cảnh; các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch... trong điều kiện và môi trường làm việc rất đa dạng phong phú trải rộng cả về mặt không gian và thời gian; thường xuyên có sự giao tiếp với khách du lịch, các nhà cung cấp dịch vụ và các đối tác khác. Cường độ công việc của nghề không quá nặng nhọc nhưng luôn chịu những sức ép tâm lý nhất định. Là nghề có tính dịch vụ cao. Các công việc trong nghề chủ yếu được tiến hành độc lập; chỉ có số ít công việc được tiến hành theo nhóm hoặc được một phần hỗ trợ từ doanh nghiệp chủ quản, các nhà cung ứng dịch vụ du lịch, hướng dẫn viên tại điểm...;

Để hành nghề người lao động phải đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe, có ngoại hình phù hợp, đủ kiến thức và hiểu biết chuyên môn, có khả năng giao tiếp ứng xử trong quá trình phục vụ, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề hướng dẫn du lịch.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Hướng dẫn du lịch nội địa;
- Hướng dẫn tại điểm.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP & AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng anh	4	2	2

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			7 TC		
1	50060807	Tổng quan du lịch và cơ sở lưu trú	2	2	0
2	50060808	Tâm lý và kỹ năng giao tiếp ứng xử với khách du lịch	2	2	0
3	50060809	Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam	3	3	0
II.2. Các môn học chuyên môn			27 TC		
1	50060810	Ngoại ngữ chuyên ngành hướng dẫn du lịch	3	3	0
2	50060811	Lịch sử hình thành và phát triển Việt Nam, Sơn La	3	3	0
3	50060812	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	3	0
4	50060813	Thiết kế và điều hành tour	2	0	2
5	50060814	Văn hóa các dân tộc Tây Bắc	2	2	0
6	50060815	Thực hành tuyến điểm du lịch địa phương	2	0	2
7	50060816	Quản lý nhà nước về du lịch	2	2	0
8	50060817	Thực tế tuyến điểm du lịch liên tỉnh	4	0	4
9	50060818	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	50060819	Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	3	0
2	50060820	Thực hành thuyết minh viên tại điểm	2	0	2
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành sau)			4 TC		
Chuyên ngành: Hướng dẫn viên du lịch địa phương					
1	50060821	Quản trị, xúc tiến quảng bá phát triển sản phẩm du lịch tại địa phương	2	0	2
2	50060822	Hướng dẫn du lịch tại các điểm du lịch cộng đồng	2	0	2
Chuyên ngành: Phục vụ lưu trú tại địa phương					
1	50060823	Kinh doanh lưu trú du lịch homestay	2	0	2
2	50060824	Nghiệp vụ lễ tân	2	0	2
	Tổng cộng:		55	30	25

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 14 (9,5) TC	Học kỳ 2: 13 (13,0) TC	Học kỳ 3: 14 (6,8) TC	Học kỳ 4: 14 (4,10) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	TL và KNGT ứng xử với KDL 50060808 2(2,0)	LT nghiệp vụ HDDL 50060819 3(3,0)	TH thuyết minh viên tại điểm 50060820 2(0,2)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Địa lý và tuyến điểm DLVN 50060809 3(3,0)	Thiết kế và điều hành tour 50060813 2(0,2)	Quản lý NN về du lịch 50060816 2(2,0)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	HTDT và danh thắng VN 50060812 3(3,0)	Ngoại ngữ CN HDDL 50060810 3(3,0)	Văn hóa các DT Tây Bắc 50060814 2(2,0)
Tin học 4002911 2(1,1)	LSHT và phát triển VN, SL 50060811 3(3,0)	Thực tế tuyến điểm DLLT 50060817 4(0,4)	Tự chọn 2/8 TC 1/2 CN; Phần II.4 2(0,2)
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	TH tuyến điểm DL địa phương 50060815 2(0,2)	Tự chọn 2/8 TC 1/2 CN; Phần II.4 2(0,2)	Thực tập tốt nghiệp 50060818 6(0,6)
Tổng quan du lịch và CSLT 50140509 2(2,0)			
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)			

NGÀNH, NGHỀ TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5620111
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết lập để đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, chuyên môn về lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật đáp ứng yêu cầu thực tế của xã hội hiện nay. Người học hiểu biết và vận dụng được kiến thức chuyên môn kỹ thuật bao gồm: Cây trồng, đất, phân bón, bảo vệ thực vật, quy định của pháp luật... vào thực tiễn sản xuất một cách bền vững theo hướng an toàn, hiện đại. Người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, phân bón, kinh doanh, học tiếp lên bậc cao hơn.

Học sinh sau khi tốt nghiệp làm việc tại các công ty, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; các cơ quan chuyên môn, kỹ thuật, quản lý trồng trọt, thuốc bảo vệ thực vật; tự tạo việc làm bằng cách kinh doanh giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc tự tổ chức sản xuất tại nông hộ:

- Nhân viên kỹ thuật tại các công ty, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, công cụ nông nghiệp;
- Kỹ thuật viên làm nhiệm vụ chuyên môn trồng trọt và bảo vệ thực vật tại các hợp tác xã, trang trại;
- Viên chức làm việc tại trung tâm dịch vụ nông nghiệp, UBND xã...
- Cộng tác viên tham gia mạng lưới của các công ty phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng;
- Chủ điều kiện tổ chức kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, tự tạo việc làm bằng cách kinh doanh phân bón, bảo vệ thực vật, dụng cụ nông nghiệp, giống cây trồng, tự tổ chức sản xuất nông nghiệp ở quy mô nông hộ, trang trại.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			12 TC		
1	50220707	Sinh lý thực vật	3	3	0
2	50220708	Khí tượng	2	2	0
3	50220709	Đất- Phân bón	3	3	0
4	50220710	Bảo vệ thực vật đại cương	4	4	0
II.2. Các môn học chuyên môn			22 TC		
1	50220711	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây công nghiệp	3	0	3
2	50220712	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn quả	3	0	3
3	50220726	Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm	4	0	4
4	50220727	Côn trùng chuyên khoa	3	0	3
5	50220728	Thực tập nghề nghiệp	3	0	3
6	50220729	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Môn học thay thế môn thi tốt nghiệp			5 TC		
1	50220717	Giống cây trồng	2	2	0
2	50220718	Bệnh cây chuyên khoa	3	0	3
II.4. Các môn học tự chọn (chọn một trong ba chuyên ngành sau)			4 TC		
Chuyên ngành: Bảo vệ thực vật					
1	50220719	Thuốc BVTV	2	2	0
2	50220720	Động vật hại nông nghiệp	2	2	0
Chuyên ngành: Trồng trọt					
1	50220721	Bảo quản chế biến nông sản	2	2	0
2	50220722	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh	2	2	0
Chuyên ngành: khuyến nông lâm					
1	50220723	PP ĐT tập huấn khuyến nông	2	2	0
2	50220724	Lập KH khuyến nông	2	2	0
Tổng cộng:			55	25	30

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 12 (7,5) TC	Học kỳ 2: 18 (14,4) TC	Học kỳ 3: 9 (0,9) TC	Học kỳ 4: 16 (4,12) TC
<p>Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)</p>	<p>Sinh lý thực vật 50220707 3(3,0)</p>	<p>KT trồng, chăm sóc cây CN 50220711 3(0,3)</p>	<p>Bệnh cây chuyên khoa 50220718 3(0,3)</p>
<p>Pháp luật 4003602 1(1,0)</p>	<p>Khí tượng 50220708 2(2,0)</p>	<p>KT trồng, chăm sóc cây ăn quả 50220712 3(0,3)</p>	<p>Thực tập nghề nghiệp 50220728 3(0,3)</p>
<p>Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)</p>	<p>Đất phân bón 50220709 3(3,0)</p>	<p>Côn trùng chuyên khoa 50220727 3(0,3)</p>	<p>Tự chọn 4/12 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)</p>
<p>Tin học 4002911 2(1,1)</p>	<p>Giống cây trồng 50220717 2(2,0)</p>		<p>Thực tập tốt nghiệp 50220729 6(0,6)</p>
<p>Tiếng Anh 4004912 4(2,2)</p>	<p>Bảo vệ thực vật đại cương 50220710 4(4,0)</p>		
<p>Giáo dụcQP – AN 4002110 2(1,1)</p>	<p>KT trồng, chăm sóc cây LT,TP 50220726 4(0,4)</p>		

NGÀNH, NGHỀ KHUYẾN NÔNG LÂM

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	KHUYẾN NÔNG LÂM
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	KHUYẾN NÔNG LÂM
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5620122
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức và kỹ năng về khuyến nông, có khả năng làm việc tại các thành phần kinh tế, các cấp chính quyền, các tổ chức và đoàn thể xã hội liên quan đến khuyến nông. Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng chuyển giao kỹ thuật và đảm nhận được nhiệm vụ xây dựng, tuyên truyền vận động về công tác khuyến nông lâm tại hợp tác xã nông nghiệp, trang trại, công ty kinh doanh và doanh nghiệp nông lâm nghiệp ở mức độ vừa và nhỏ, học tiếp lên bậc cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Xây dựng mô hình chuyển giao khoa học công nghệ;
- Đào tạo, tập huấn khuyến nông lâm;
- Thông tin, tuyên truyền khuyến nông lâm;
- Tư vấn, dịch vụ khuyến nông lâm;
- Khuyến nông cơ sở.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			7 TC		
1	50090707	Trồng trọt đại cương	3	3	0
2	50090708	Phương pháp khuyến nông cơ bản	4	4	0

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
II.2. Các môn học chuyên môn			27 TC		
1	50090709	Chính sách phát triển nông thôn	3	3	0
2	50090710	Phương pháp đào tạo huấn luyện KN	2	0	2
3	50090711	Thông tin truyền thông khuyến nông	2	2	0
4	50090712	Chăn nuôi chuyên khoa	3	0	3
5	50090728	Kỹ thuật trồng trọt	3	0	3
6	50090729	Kỹ thuật lâm sinh	3	0	3
7	50090730	Nông lâm kết hợp	2	0	2
8	50090731	Thực tập nghề nghiệp	3	0	3
9	50090732	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	50090718	Phát triển cộng đồng	2	2	0
2	50090719	Lập kế hoạch khuyến nông	3	0	3
II.4. Các môn học tự chọn (chọn một trong 3 chuyên ngành sau)			4 TC		
Chuyên ngành: Bảo vệ thực vật					
1	50090720	Thuốc BVTV	2	2	0
2	50090721	Động vật hại nông nghiệp	2	2	0
Chuyên ngành: Trồng trọt					
1	50090722	Bảo quản chế biến nông sản	2	2	0
2	50090723	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh	2	2	0
Chuyên ngành: Phát triển nông thôn					
1	50090724	Lập và quản lý dự án	2	2	0
2	50090725	Quản lý nông trại	2	2	0
Tổng cộng:			55	25	30

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 12 (7,5) TC	Học kỳ 2: 17 (12,5) TC	Học kỳ 3: 11 (2,9) TC	Học kỳ 4: 15 (4,1) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Phát triển cộng đồng 50090718 2(2,0)	Thông tin truyền thông KN 50090711 2(2,0)	Nông lâm kết hợp 50090730 2(0,2)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Trồng trọt đại cương 50090707 3(3,0)	Lập kế hoạch khuyến nông 50090719 3(0,3)	Thực tập nghề nghiệp 50090731 3(0,3)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Phương pháp KNCB 50090708 4(4,0)	Kỹ thuật trồng trọt 50090728 3(0,3)	Tự chọn 4/12 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)
Tin học 4002911 2(1,1)	Chính sách PT nông thôn 50090709 3(3,0)	Kỹ thuật lâm sinh 50090729 3(0,3)	Thực tập tốt nghiệp 50090732 6(0,6)
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Phương pháp ĐTHL KN 50090710 2(0,2)		
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)	Chăn nuôi chuyên khoa 50090712 3(0,3)		

NGÀNH, NGHỀ LÂM SINH

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	LÂM SINH
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	LÂM SINH
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5620202
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế để đào tạo cán bộ chuyên ngành Lâm sinh trình độ trung cấp, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức về sinh thái rừng; Áp dụng được các biện pháp kỹ thuật lâm sinh trong công tác chăm sóc, bảo vệ rừng; Thực hiện đo đạc lâm nghiệp, điều tra rừng, trồng rừng, khai thác và sơ chế lâm sản. Vận dụng được khối kiến thức chuyên môn trong quá trình trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Có đủ kiến thức và kỹ năng cơ bản để tiếp tục học tập đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: Quản lý và bảo vệ rừng; Phát triển rừng; Sử dụng rừng; Khai thác và chế biến lâm sản; Thương mại lâm sản; Lâm nghiệp đô thị. Sản xuất vườn ươm; Trồng và chăm sóc rừng; Cộng tác viên khuyến nông lâm. Thiết kế trồng rừng; Kinh doanh sản xuất nông lâm nghiệp.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			8 TC		
1	50100507	Sinh thái rừng	2	2	0
2	50100508	Đất lâm nghiệp	2	2	0
3	50100509	Thực vật rừng	2	2	0
4	50100510	Động vật rừng	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			24 TC		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
1	50100511	Giống cây rừng	2	2	0
2	50100512	Lâm học	2	0	2
3	50100513	Nông lâm kết hợp	2	2	0
4	50100514	Côn trùng rừng	2	2	0
5	50100515	Bệnh cây rừng	2	0	2
6	50100516	Khai thác và vận chuyển lâm sản	2	2	0
7	50100533	Thực tập tại cơ sở:	2	0	2
		- Sinh thái rừng			
		- Đất lâm nghiệp			
		- Thực vật rừng			
8	50100534	Thực tập chuyên môn 1:	2	0	2
		- Giống cây rừng			
		- Nông lâm kết hợp			
		- Động vật rừng			
9	50100535	Thực tập chuyên môn 2:	2	0	2
		- Khai thác và vận chuyển lâm sản			
		- Côn trùng rừng			
10	50100536	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II. 3 Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	50100521	Trồng rừng	3	0	3
2	50100522	Điều tra rừng	2	0	2
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 hướng chuyên ngành sau)			6 TC		
Chuyên ngành: Kỹ thuật lâm sinh					
1	50100523	Kỹ thuật canh tác trên đất dốc	2	2	0
2	50100524	Lâm sản ngoài gỗ	2	2	0
3	50100525	Xử lý thống kê toán học trong lâm nghiệp	2	0	2
Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng					
1	50100526	Bảo tồn động vật hoang dã	2	2	0
2	50100527	Đa dạng Sinh học	2	0	2
3	50100528	Bảo tồn thực vật rừng	2	2	0
Chuyên ngành: Kinh tế lâm nghiệp					

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
1	50100529	Marketing căn bản	2	2	0
2	50100530	Lập và quản lý dự án	2	0	2
3	50100531	Quản trị doanh nghiệp	2	2	0
	Tổng cộng:		55	27	28

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 12 (7,5) TC	Học kỳ 2: 17 (10,7) TC	Học kỳ 3: 14 (6,8) TC	Học kỳ 4: 12 (4,8) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Sinh thái rừng 50.100507 2(2,0)	Côn trùng rừng 50.100514 2(2,0)	TT chuyên môn 2 50.100535 2(0,2)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Đất lâm nghiệp 50.100508 2(2,0)	Nông lâm kết hợp 50.100513 2(2,0)	Tự chọn 6/18 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0); 2(0,2)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Thực vật rừng 50.100509 2(2,0)	Khai thác và vận chuyển LS 50.100516 2(2,0)	Thực tập tốt nghiệp 50.100536 6(0,6)
Tin học 4002911 2(1,1)	Động vật rừng 50.100510 2(2,0)	Bệnh cây rừng 50.100515 2(0,2)	
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Giống cây rừng 50.100511 2(2,0)	Lâm học 50.100512 2(0,2)	
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)	Trồng rừng 50.100521 3(0,3)	TT chuyên môn 1 50.100534 2(0,2)	
	Điều tra rừng 50.100522 2(0,2)	Thực tập tại cơ sở 50.100533 2(0,2)	

NGÀNH, NGHỀ CHĂN NUÔI – THÚ Y

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	CHĂN NUÔI – THÚ Y
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	CHĂN NUÔI – THÚ Y
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5620120
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

- Chương trình Trung cấp ngành Chăn nuôi - Thú y được thiết kế để đào tạo kỹ thuật viên trình độ Trung cấp ngành Chăn nuôi - Thú y có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Chương trình trang bị cho người học những kiến thức về nuôi dưỡng, chăm sóc, chẩn đoán và điều trị bệnh cho vật nuôi;

- Chương trình đào tạo bao gồm những nội dung cơ bản:

+ Về cơ sở khoa học: hiểu biết về cơ thể vật nuôi; kiến thức giống và kỹ thuật truyền giống; nhu cầu dinh dưỡng cần thiết của các loại gia súc, gia cầm; công tác vệ sinh thức ăn, nước uống, vệ sinh chuồng trại, đồng cỏ, thân thể gia súc;

+ Kiến thức các môn học chuyên ngành: tính năng và cách sử dụng thuốc thú y, chẩn đoán và điều trị các bệnh nội, ngoại, sản khoa, bệnh truyền nhiễm và kiểm nghiệm sản phẩm, kỹ thuật nuôi dưỡng các loại gia súc, gia cầm;

+ Các nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, ngoại ngữ, giáo dục thể chất, pháp luật, quốc phòng - an ninh.

Sau khi tốt nghiệp, học sinh có thể trở thành kỹ thuật viên trung cấp Chăn nuôi - Thú y, có thể đảm nhận được nhiệm vụ tại các Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp; trang trại chăn nuôi; mạng lưới thú y xã, phường và hỗ trợ các kỹ sư trong lĩnh vực chuyên môn hoặc tự kinh doanh mua bán thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y hay phòng khám thú y;

Làm việc tại các công ty sản xuất và kinh doanh thuốc thú y; công ty sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP & AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
6	4004912	Tiếng anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			9 TC		
1	50020707	Giải phẫu sinh lý vật nuôi	3	3	0
2	50020708	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2	2	0
3	50020709	Giống và kỹ thuật truyền giống	2	2	0
4	50020710	Phương pháp thí nghiệm	2	0	2
II.2. Các môn học chuyên môn			25 TC		
1	50020711	Chăn nuôi lợn	2	2	0
2	50020712	Chăn nuôi gia cầm	2	2	0
3	50020713	Chăn nuôi trâu bò	2	2	0
4	50020714	Bệnh nội khoa và ký sinh trùng thú y	2	2	0
5	50020715	Ngoại sản khoa thú y	2	2	0
6	50020716	Vi sinh vật và bệnh truyền nhiễm thú y	2	2	0
7	50020717	Thực hành thiết kế xây dựng chuồng trại trong chăn nuôi	2	0	2
8	50020730	Thực hành chẩn đoán và điều trị bệnh cho vật nuôi	3	0	3
9	50020731	Thực hành Chọn giống – Thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi	2	0	2
10	50020732	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3 Các môn học thay thế môn thi tốt nghiệp			5 TC		
1	50020721	Dược lý thú y	2	2	0
2	50020722	Thực hành phối hợp khẩu phần, chế biến thức ăn chăn nuôi	3	0	3
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 hướng chuyên ngành sau)			4 TC		
Chuyên ngành: Thú y viên xã, phường					
1	50020723	Luật thú y	2	2	0
2	50020724	Vệ sinh chăn nuôi	2	0	2
Chuyên ngành: Kinh tế chăn nuôi					
1	50020725	Lập và quản lý dự án	2	2	0
2	50020726	Quản trị doanh nghiệp	2	0	2
Chuyên ngành: Khuyến nông					
1	50020727	Quản lý chất lượng nông sản, thực phẩm	2	2	0

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
2	50020728	Lập kế hoạch khuyến nông	2	0	2
	Tổng cộng:		55	30	25

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 12 (7,5) TC	Học kỳ 2: 21 (21,0) TC	Học kỳ 3: 10 (0,10) TC	Học kỳ 4: 12 (2,10) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Giải phẫu sinh lý vật nuôi 50020707 3(3,0)	TH chọn giống-TINT cho VN 50020731 2(0,2)	Phương pháp thí nghiệm 50020710 2(0,2)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Đinh dưỡng và TÁC N 50020708 2(2,0)	TH PHKP, chế biến TÁC N 50020722 3(0,3)	Tự chọn 4/12 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0); 2(0,2)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Dược lý thú y 50020721 2(2,0)	TH TKXD chuồng trại trong CN 50020717 2(0,2)	Thực tập tốt nghiệp 50020732 6(0,6)
Tin học 4002911 2(1,1)	Giống và KT truyền giống 50020709 2(2,0)	TH chẩn đoán và ĐTB cho VN 50020730 3(0,3)	
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Chăn nuôi lợn 50020711 2(2,0)		
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)	Chăn nuôi trâu bò 50020713 2(2,0)		
	Chăn nuôi gia cầm 50020712 2(2,0)		
	Bệnh nội khoa và KST thú y 50020714 2(2,0)		
	Ngoại sản khoa thú y 50020715 2(2,0)		
	Vi sinh vật và bệnh NT 50020716 2(2,0)		

NGÀNH, NGHỀ VĂN THƯ – HÀNH CHÍNH

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	VĂN THƯ – HÀNH CHÍNH
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	VĂN THƯ – HÀNH CHÍNH
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5320301
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế để đào tạo cán bộ làm công tác văn thư hành chính có trình độ trung cấp. Học sinh tốt nghiệp có tư tưởng chính trị vững vàng, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu nghề; có đạo đức và lối sống lành mạnh; nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực văn phòng, văn thư, lưu trữ. Trên cơ sở kiến thức đã được trang bị, học sinh sinh có đủ năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện các thao tác nghiệp vụ đảm bảo thực hiện được các công việc của người cán bộ văn thư như: soạn thảo và ban hành văn bản quản lý; tổ chức quản lý, giải quyết văn bản đi – đến và lập hồ sơ công việc; tổ chức quản lý và sử dụng con dấu; thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ trong văn phòng của cơ quan, tổ chức.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Văn thư;
- Lưu trữ;
- Lễ tân văn phòng;
- Thư ký văn phòng.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			6 TC		
1	50170607	Luật Hành chính	2	2	0
2	50170608	Tổ chức bộ máy các cơ quan Nhà nước	2	2	0

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
3	50170609	Nhập môn công tác văn thư	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			28 TC		
1	50170610	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	2	0
2	50170611	Thực hành soạn thảo văn bản	2	0	2
3	50170612	Quản lý văn bản và con dấu	3	1	2
4	50170613	Lập hồ sơ và quản lý hồ sơ	2	0	2
5	50170614	Nghiệp vụ lưu trữ	2	2	0
6	50170615	Quản trị văn phòng	3	3	0
7	50170634	Quản trị thiết bị	2	0	2
8	50170635	Quản lý văn bản và hồ sơ trong môi trường mạng	2	0	2
9	50170618	Công tác văn thư trong tổ chức Đảng, đoàn thể	2	2	0
10	50170636	Thực tế tại cơ sở	2	0	2
11	50170637	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II. 3. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	50170638	Chỉnh lý tài liệu	2	0	2
2	50170622	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	3	1	2
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 hướng chuyên ngành sau)			4 TC		
Chuyên ngành: Văn thư – lưu trữ					
1	50170623	Công tác văn thư trong cơ quan quản lý hành chính	2	2	0
2	50170624	Ứng dụng CNTT trong văn thư	2	0	2
Chuyên ngành: Văn thư doanh nghiệp					
1	50170625	Kế toán doanh nghiệp thương mại	2	0	2
2	50170626	Luật doanh nghiệp	2	2	0
Chuyên ngành: Quản lý hành chính					
1	50170627	Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực 1	2	2	0
2	50170628	Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực 2	2	0	2
Tổng cộng:			55	26	29

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 12 (7,5) TC	Học kỳ 2: 12 (8,4) TC	Học kỳ 3: 14 (8,6) TC	Học kỳ 4: 17 (3,14) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Luật hành chính 50170607 2(2,0)	Quản trị văn phòng 50170615 3(3,0)	QLVB và HS trong MT mạng 50170635 2(0,2)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Tổ chức BM các CQNN 50170608 2(2,0)	Quản lý văn bản và con dấu 50170612 3(1,2)	Nghiệp vụ thư ký văn phòng 50170622 3(1,2)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Nhập môn công tác văn thư 50170609 2(2,0)	Lập hồ sơ và quản lý hồ sơ 50170613 2(0,2)	Nghiệp vụ lưu trữ 50170614 2(2,0)
Tin học 4002911 2(1,1)	Kỹ thuật soạn thảo văn bản 50170610 2(2,0)	CTVT trong tổ chức Đảng, ĐT 50170618 2(2,0)	Chỉnh lý tài liệu 50170638 2(0,2)
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Quản trị thiết bị 50170634 2(0,2)	Thực tế tại cơ sở 50170636 2(0,2)	Tự chọn 2/12 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(0,2)
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)	TH soạn thảo văn bản 50170611 2(0,2)	Tự chọn 2/12 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)	Thực tập tốt nghiệp 50170637 6(0,6)

NGÀNH, NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	CÔNG TÁC XÃ HỘI
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	CÔNG TÁC XÃ HỘI
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5760101
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo các nhân viên công tác xã hội trình độ trung cấp có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, có tinh thần say mê nghề nghiệp, nắm vững hệ thống kiến thức chuyên môn, thành thạo các kỹ năng thực hành nghề nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Công tác xã hội người cao tuổi;
- Công tác xã hội trẻ em và gia đình;
- Công tác xã hội cơ sở;
- Công tác xã hội người khuyết tật;
- Làm việc tại các cơ sở xã hội thuộc ngành Lao động, Thương binh – Xã hội như trung tâm tư vấn, các trung tâm bảo trợ xã hội, các trung tâm giáo dục lao động; Trung tâm cai nghiện ma túy, phục hồi nhân phẩm, nhân đạo, nuôi dưỡng người già, làm việc với các nhóm người dễ bị tổn thương, nhóm người nguy cơ...;
- Cán bộ phụ trách Công tác xã hội, văn hóa - xã hội tại xã phường;
- Giảng dạy cho trẻ khuyết tật tại các trường công lập và tư thục và các trung tâm như trẻ khiếm thính, trẻ chậm phát triển trí tuệ.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			6 TC		
1	50050607	Xã hội học	2	2	0

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
2	50050608	Chính sách xã hội	2	2	0
3	50050609	An sinh xã hội và CVĐXH	2	0	2
II.2. Các môn học chuyên môn			28 TC		
1	50050610	Nhập môn CTXH	2	2	0
2	50050611	Công tác xã hội cá nhân	3	1	2
3	50050612	Công tác xã hội nhóm	2	0	2
4	50050613	Phát triển cộng đồng	3	1	2
5	50050614	Quản lý dự án	2	0	2
6	50050615	Giới và phát triển	2	2	0
7	50050616	Sức khỏe cộng đồng	2	2	0
8	50050617	Gia đình học	2	2	0
9	50050618	Hành vi CN và MTXH	2	2	0
10	50050632	Thực tế tại cơ sở	2	0	2
11	50050633	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	50050634	Quản trị Công tác xã hội	2	0	2
2	50050635	Tham vấn	3	1	2
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành sau)			4 TC		
Chuyên ngành: CTXH trong lĩnh vực an sinh					
1	50050623	Công tác xã hội với HIV/AIDS	2	0	2
2	50050624	Công tác xã hội với người khuyết tật	2	0	2
Chuyên ngành: CTXH trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe					
1	50050625	Công tác xã hội trong bệnh viện	2	0	2
2	50050624	Công tác xã hội với người khuyết tật	2	0	2
Chuyên ngành: CTXH trong lĩnh vực học đường					
1	50050627	Công tác xã hội trong trường học	2	0	2
2	50050628	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh	2	0	2
	Tổng:		55	24	31

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 14 (9,5) TC	Học kỳ 2: 13 (9,4) TC	Học kỳ 3: 13 (5,8) TC	Học kỳ 4: 15 (1,14) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Chính sách xã hội 50050608 2(2,0)	CTXH với nhóm 50050612 2(0,2)	Tham vấn 50050635 3(1,2)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	ASXH và các vấn đề xã hội 50050609 2(0,2)	Gia đình học 50050617 2(2,0)	Quản trị công tác xã hội 50050634 2(0,2)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Nhập môn công tác xã hội 50050610 2(2,0)	Phát triển cộng đồng 50050613 3(1,2)	Tự chọn 4/12 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(0,2)
Tin học 4002911 2(1,1)	CTXH cá nhân 50050611 3(1,2)	Sức khỏe cộng đồng 50050616 2(2,0)	Thực tập tốt nghiệp 50050633 6(0,6)
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Giới và phát triển 50050615 2(2,0)	Quản lý dự án 50050614 2(0,2)	
Xã hội học 50050607 2(2,0)	Hành vi CN và MTXH 50050618 2(2,0)	Thực tế tại cơ sở 50050632 2(0,2)	
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)			

NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5340302
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế để đào tạo kế toán viên trình độ trung cấp. Sinh viên tốt nghiệp ra trường có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở kỹ năng thực hành về nghiệp vụ kế toán, đủ khả năng giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn kế toán và tổ chức các công tác kế toán ở các đơn vị, đồng thời có khả năng học tập nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường và phù hợp với nhu cầu của địa phương, cung cấp nhân lực trong lĩnh vực kế toán thuộc các loại hình doanh nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kế toán vốn bằng tiền;
- Kế toán hàng tồn kho và phải trả người bán;
- Kế toán tài sản cố định;
- Kế toán bán hàng và phải thu khách hàng;
- Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương;
- Kế toán chi phí tính giá thành;
- Kế toán tổng hợp.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			6 TC		

1	50070307	Luật kinh tế	2	2	0
2	50070308	Kinh tế vi mô	2	2	0
3	50070309	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			26 TC		
1	50070310	Kế toán thuế	2	2	0
2	50070311	Lý thuyết kiểm toán	2	2	0
3	50070312	Kế toán doanh nghiệp SX 1	3	3	0
4	50070313	Kế toán doanh nghiệp SX 2	3	3	0
5	50070314	Thực hành kế toán DN SX1	3	0	3
6	50070315	Thực hành kế toán DN SX2	3	0	3
7	50070316	Tin học kế toán	2	0	2
8	50070331	Thực tế cơ sở	2	0	2
9	50070332	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II. 3 Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	50070319	Lý thuyết kế toán	3	3	0
2	50070320	Kế toán máy	2	0	2
II.4. Các môn học tự chọn (chọn 1/3 chuyên ngành)			6 TC		
Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp					
1	50070321	Lập và quản lý dự án	2	2	0
2	50070322	Quản trị doanh nghiệp	2	2	0
3	50070323	Marketing	2	2	0
Chuyên ngành: Kế toán công					
1	50070324	Kiểm toán nội bộ	2	2	0
2	50070325	Kế toán ngân sách xã phường	2	2	0
3	50070326	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	2	0
Chuyên ngành: Kế toán ngân hàng					
1	50070327	Pháp luật ngân hàng	2	2	0
2	50070328	Kế toán ngân hàng thương mại	2	2	0
3	50070329	Tín dụng ngân hàng	2	2	0
Tổng cộng:			55	32	23

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 17 (12,5) TC	Học kỳ 2: 15 (15,0) TC	Học kỳ 3: 12 (5,7) TC	Học kỳ 4: 11 (0,11) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Kinh tế vi mô 50070308 2(2,0)	Thực hành kế toán DNSX 1 50070314 3(0,3)	TH kế toán DNSX 2 50070315 3(0,3)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Lý thuyết tài chính tiền tệ 50070309 2(2,0)	Kế toán DNSX 2 50070313 3(3,0)	Kế toán máy 50070320 2(0,2)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Kế toán DNSX 1 50070312 3(3,0)	Thực tế cơ sở 50070331 2(0,2)	Thực tập tốt nghiệp 50070332 6(0,6)
Tin học 4002911 2(1,1)	Lý thuyết kiểm toán 50070311 2(2,0)	Tin học kế toán 50070316 2(0,2)	
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Kế toán thuế 50070310 2(2,0)	Tự chọn 2/18 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)	
Luật kinh tế 50050618 2(2,0)	Tự chọn 4/18 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)		
Lý thuyết kế toán 50050618 3(3,0)			
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)			

NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN - NƯỚC

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	ĐIỆN - NƯỚC
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	ĐIỆN - NƯỚC
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5580212
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo nghề Điện – Nước cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và kiến thức nâng cao về lĩnh vực điện và nước phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật công nghệ, sinh viên hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức cũng như các kỹ năng cơ bản để đạt được thành công trong công việc, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kỹ thuật viên lắp đặt điện - nước;
- Vận hành nhà máy xử lý nước cấp.

2. Nội dung chương trình

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			10 TC		
1	50180407	An toàn lao động	2	2	0
2	50180408	Khí cụ điện	2	2	0
3	50180409	Kỹ thuật điện	2	2	0
4	50180410	Kỹ thuật điện tử cơ bản	2	2	0
5	50180411	Cấp thoát nước cơ bản	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			24 TC		
1	50180412	Xử lý nước	2	2	0

2	50180413	Đo lường điện	2	2	0
3	50180414	Cung cấp điện	2	2	0
4	50180432	Lựa chọn, sử dụng dụng cụ, thiết bị nghề cấp thoát nước	2	0	2
5	50180433	Lắp đặt thiết bị dùng nước	2	0	2
6	50180434	Autocad	2	0	2
7	50180435	Thực hành điện cơ bản	2	0	2
8	50180436	Thiết bị nhiệt gia dụng	2	0	2
9	50180437	Lắp mạch điện chiếu sáng cơ bản	2	2	0
10	50180438	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Học phần thay thế môn thi tốt nghiệp			5 TC		
1	50180422	Máy điện	3	3	0
2	50180423	Lắp đặt hệ thống nước	2	0	2
II.4. Các môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau)			4 TC		
Chuyên ngành: Điện dân dụng					
1	50180424	Tự động hóa và điều khiển thiết bị điện	2	2	0
2	50180425	Kỹ thuật lắp đặt điện dân dụng	2	2	0
Chuyên ngành: Cấp thoát nước					
1	50180426	Mạng lưới cấp nước	2	2	0
2	50180427	Thiết kế mạng lưới cấp, thoát nước trong nhà	2	2	0
		Tổng cộng:	55	32	23

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 16 (11,5) TC	Học kỳ 2: 16 (16,0) TC	Học kỳ 3: 12 (3,8) TC	Học kỳ 4: 12 (2,10) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Khí cụ điện 50180408 2(2,0)	Máy điện 50180422 3(3,0)	Lắp đặt thiết bị dùng nước 50180433 2(0,2)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Đo lường điện 50180413 2(2,0)	Autocad 50180434 2(0,2)	Lắp đặt hệ thống nước 50180423 2(0,2)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Cung cấp điện 50180414 2(2,0)	Thiết bị nhiệt gia dụng 50180436 2(0,2)	Lắp mạch điện chiếu sáng CB 50180437 2(0,2)
Tin học 4002911 2(1,1)	Kỹ thuật điện tử cơ bản 50180410 2(2,0)	Thực hành điện cơ bản 50180435 2(0,2)	Thực tập tốt nghiệp 50180438 6(0,6)
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Cấp thoát nước cơ bản 50180411 2(2,0)	Lựa chọn, SĐTĐ nghề cấp thoát nước 50180432 2(0,2)	
An toàn lao động 50180407 2(2,0)	Xử lý nước 50180412 2(2,0)		
Kỹ thuật điện 50180409 2(2,0)	Tự chọn 4/8 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)		
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)			

NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5810201
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Trung cấp Quản trị khách sạn nhằm trang bị cho người học có kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành về các nghiệp vụ cơ bản của khách sạn như: lễ tân, buồng, ăn uống và kiến thức, kỹ năng về giám sát. Với các môn học tự chọn được phân thành ba nhóm chuyên ngành hẹp: quản trị lưu trú, quản trị nhà hàng và quản trị hội nghị, hội thảo. Trường có định hướng lựa chọn một chuyên ngành cho người học;

Bên cạnh kiến thức, kỹ năng chung và chuyên sâu, chương trình đào tạo còn trang bị cho người học đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, phong cách chuyên nghiệp và sức khỏe tốt để có khả năng độc lập hoặc làm việc theo nhóm tại bộ phận lễ tân, buồng hoặc nhà hàng. Khi có cơ hội thăng tiến người học có thể đảm nhận các vị trí giám sát tại bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng tại khách sạn có qui mô vừa và nhỏ.

Sau khi tốt nghiệp người học đủ khả năng làm việc tại các vị trí trực tiếp phục vụ khách tại khách sạn như: nhân viên lễ tân, lưu trú, nhân viên quan hệ khách hàng, nhân viên đón tiếp khách tại nhà hàng; nhân viên phục vụ bàn, phục vụ rượu, nhân viên phục vụ buồng khách sạn. Tại khách sạn qui mô nhỏ, nếu có cơ hội và kinh nghiệm nghề nghiệp có thể đảm nhận vị trí giám sát viên lễ tân hoặc buồng hoặc nhà hàng.

2. Nội dung chương trình

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			6 TC		
1	50160807	Tổng quan du lịch và khách sạn	2	2	0
2	50160808	Giao tiếp trong kinh doanh	2	2	0
3	50160809	Quản lý nhà nước về du lịch	2	2	0

II.2. Các môn học chuyên môn			28 TC		
1	50160810	Tiếng anh chuyên ngành khách sạn	3	3	0
2	50160811	Thực hành nghiệp vụ lễ tân	3	0	3
3	50160812	Lý thuyết nghiệp vụ phục vụ buồng	2	2	0
4	50160813	Thực hành nghiệp vụ phục vụ buồng	3	0	3
5	50160814	Lý thuyết nghiệp vụ phục vụ bàn	2	2	0
6	50160815	Nghiệp vụ chế biến món ăn	3	0	3
7	50160816	An ninh - an toàn trong khách sạn	2	2	0
8	50160817	Thực tế tại cơ sở	4	0	4
9	50160818	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Môn học thay thế môn thi tốt nghiệp			5 TC		
1	50160819	Lý thuyết nghiệp vụ lễ tân	2	2	0
2	50160820	Thực hành nghiệp vụ phục vụ bàn	3	0	3
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành sau)			4 TC		
Chuyên ngành: Quản trị dịch vụ buồng – khách sạn					
1	50160821	Marketing dịch vụ lưu trú	2	2	0
2	50160822	Quản trị buồng khách sạn	2	2	0
Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng – khách sạn					
1	50160823	Quản trị đồ uống	2	2	0
2	50160824	Quản trị tiệc	2	2	0
Tổng cộng:			55	28	27

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 12 (7,5) TC	Học kỳ 2: 14 (11,3) TC	Học kỳ 3: 13 (4,9) TC	Học kỳ 4: 16 (4,12) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Tổng quan du lịch và KS 50160807 2 (2,0)	Lý thuyết NV phục vụ buồng 50160812 2 (2,0)	Nghiệp vụ chế biến món ăn 50160815 3(0,3)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Giao tiếp trong kinh doanh 50160808 2 (2,0)	Thực hành NV phục vụ buồng 50160813 3(0,3)	Lý thuyết NVPV bàn 50160814 2 (2,0)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Lý thuyết nghiệp vụ lễ tân 50160819 2 (2,0)	An ninh – an toàn trong KS 50160816 2 (2,0)	Thực hành NVPV bàn 50160820 3(0,3)
Tin học 4002911 2(1,1)	Thực hành nghiệp vụ lễ tân 50160811 3(0,3)	Thực tế tại cơ sở 50160817 4 (0,4)	Tự chọn 2/8 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Tiếng anh chuyên ngành KS 50160810 3(3,0)	Tự chọn 2/8 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)	Thực tập tốt nghiệp 50160818 6 (0,6)
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)	Quản lý nhà nước về DL 50160809 2 (2,0)		

NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5340119
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế để đào tạo nhân viên bán hàng, quản lý cửa hàng trình độ trung cấp. Sinh viên tốt nghiệp ra trường có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở kỹ năng thực hành về nghiệp vụ bán hàng, đủ khả năng giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn bán hàng, đồng thời có khả năng học tập nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

Học xong chương trình này học sinh có thể liên thông lên trình độ cao hơn: Cao đẳng Quản trị bán hàng.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Nhân viên bán hàng; Nhân viên thu ngân, nhân viên trưng bày hàng hóa, nhân viên thu mua, nhân viên trong tổ lễ tân - quan hệ chăm sóc khách hàng, nhân viên trong tổ nhập liệu, tổ kho, ... trong các siêu thị, trực tuyến, trung tâm thương mại, đại lý và các doanh nghiệp thương mại;

- Mở các cửa hàng tiện lợi; mở cửa hàng tạp hóa, cửa hàng tự chọn do bản thân đăng ký hoạt động kinh doanh;

2. Nội dung chương trình

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			10 TC		
1	50150307	Cơ sở pháp lý trong kinh doanh	2	2	0
2	50150308	Kinh tế vi mô	2	2	0
3	50150309	Tài chính tiền tệ	2	2	0

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
4	50150310	Quản trị học	2	2	0
5	50150311	Marketing căn bản	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			22 TC		
1	50150312	Siêu thị trực tuyến	2	0	2
2	50150313	Nghiệp vụ bán hàng	3	0	3
3	50150314	Vận chuyển hàng hóa trong hoạt động bán hàng	2	2	0
4	50150315	Kỹ thuật bảo quản hàng hóa	2	0	2
5	50150316	Phần mềm quản lý bán hàng	3	1	2
6	50150329	Thực tế cơ sở	4	0	4
7	50150330	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Các môn thay thế môn thi tốt nghiệp			5 TC		
1	50150331	Kỹ thuật trưng bày hàng hóa	3	0	3
2	50150320	Quản trị chất lượng dịch vụ bán hàng	2	2	0
II.4. Các môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau)			6 TC		
Chuyên ngành: Kinh doanh thương mại điện tử					
1	50150321	Thương mại điện tử	2	2	0
2	50150322	Marketing thương mại	2	0	2
3	50150323	Thương mại quốc tế	2	0	2
Chuyên ngành: Nghiệp vụ bán hàng siêu thị					
1	50150324	Nghiệp vụ bán hàng trong siêu thị	2	0	2
2	50150325	Nghiệp vụ chăm sóc khách hàng	2	2	0
3	50150326	Nghiệp vụ xuất nhập hàng hóa trong siêu thị	2	0	2
Tổng cộng:			55	24	31

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 14 (9,5) TC	Học kỳ 2: 15 (11,4) TC	Học kỳ 3: 13 (4,9) TC	Học kỳ 4: 13 (3,10) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Quản trị học 50150310 2(2,0)	VCHH trong HĐ bán hàng 50150314 2(2,0)	Phần mềm QL bán hàng 50150316 3(1,2)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Tài chính tiền tệ 50150309 2(2,0)	KT trưng bày hàng hóa 50150331 3(0,3)	QTCL dịch vụ bán hàng 50150320 2(2,0)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Marketing căn bản 50150311 2(2,0)	Thực tế cơ sở 50150329 4(0,4)	KT Bảo quản hàng hóa 50150315 2(0,2)
Tin học 4002911 2(1,1)	Siêu thị trực tuyến 50150312 2(0,2)	Tự chọn 4/12 TC 1/2 CN; Phần II.4 2(2,0); 2(0,2)	Thực tập tốt nghiệp 50150330 6(0,6)
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Nghiệp vụ bán hàng 50150313 3(3,0)		
CSPL trong kinh doanh 50150307 2(2,0)	Kinh tế vi mô 50150308 2(2,0)		
Giáo dụcQP – AN 4002110 2(1,1)	Tự chọn 2/12 TC 1/2 CN; Phần II.4 2(0,2)		

NGÀNH, NGHỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5850104
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Bảo vệ môi trường đô thị trình độ trung cấp được thiết kế xây dựng nhằm trang bị cho người học sự phát triển toàn diện; có kiến thức nền tảng và tay nghề vững chắc để có khả năng tham gia, thực hiện các công việc liên quan tới bảo vệ môi trường đô thị, đồng thời có khả năng thích ứng cao với sự phát triển của ngành và xã hội.

Người học ngành trung cấp nghề Bảo vệ môi trường đô thị có thể làm việc ở nhiều vị trí:

- Nhân viên phụ trách công tác quản lý môi trường đô thị tại:
- + Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường, Trung tâm Quan trắc môi trường; Công ty môi trường đô thị; Phòng Thanh tra môi trường,
- + Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Kế hoạch - Đầu tư, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn,
- + Các Viện và Trung tâm nghiên cứu bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu của các thành phố, quận, huyện,
- + Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại.
- Nhân viên kỹ thuật môi trường tại các nhà máy xí nghiệp
- Nhân viên phụ trách bảo dưỡng thiết bị, máy móc trong công trình xử lý nước thải, nước cấp, khu xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

2. Nội dung chương trình

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			10 TC		
1	50010407	Thủy lực	2	2	0

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
2	50010408	Vi sinh đại cương	2	2	0
3	50010409	Hóa phân tích	2	2	0
4	50010410	Bảo vệ môi trường đô thị đại cương	2	2	0
5	50010411	Pháp luật bảo vệ môi trường đô thị	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			24 TC		
1	50010412	Hoá môi trường	2	0	2
2	50010413	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	2	2	0
3	50010414	Bảo vệ môi trường đô thị	3	3	0
4	50010415	Sử dụng bền vững đất đô thị	2	2	0
5	50010416	Xử lý nước đô thị	3	0	3
6	50010427	Xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	0	2
7	50010428	Quan trắc môi trường đô thị	2	0	2
8	50010419	Truyền thông môi trường	2	2	0
9	50010429	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
III.3. Học phần thay thế tốt nghiệp			5 TC		
1	50010421	Công nghệ môi trường	2	2	0
2	50010422	Phân tích môi trường	3	0	3
II.4. Các môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau)			4 TC		
Chuyên ngành: Quản lý môi trường đô thị					
1	50010423	Quản lý môi trường đô thị	2	2	0
2	50010424	Đánh giá tác động môi trường	2	2	0
Chuyên ngành: Công nghệ môi trường đô thị					
1	50010425	Công nghệ sản xuất sạch hơn	2	2	0
2	50010426	Xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	2	0
		Tổng cộng:	55	32	23

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 14 (9,5) TC	Học kỳ 2: 15 (8,7) TC	Học kỳ 3: 14 (9,5) TC	Học kỳ 4: 12 (6,6) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Công nghệ môi trường 50010421 2(2,0)	PL bảo vệ môi trường đô thị 50010411 2(2,0)	Truyền thông môi trường 50010419 2(2,0)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Hóa môi trường 50010412 2(0,2)	VSV kỹ thuật môi trường 50010413 2(2,0)	Tự chọn 4/8 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Thủy lực 50010407 2(2,0)	Bảo vệ MT đô thị 50010414 3(3,0)	Thực tập tốt nghiệp 50010429 6(0,6)
Tin học 4002911 2(1,1)	Phân tích môi trường 50010422 3(0,3)	Xử lý nước đô thị 50010416 3(0,3)	
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Bảo vệ MT đô thị đại cương 50010410 2(2,0)	Sử dụng bền vững đất đô thị 50010415 2(2,0)	
Hóa phân tích 50010409 2(2,0)	Vi sinh đại cương 50010408 2(2,0)	Xử lý CTR& CT nguy hại 50010427 2(0,2)	
Giáo dụcQP – AN 4002110 2(1,1)	Quan trắc môi trường đô thị 50010428 2(0,2)		

NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	TIN HỌC ỨNG DỤNG
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	TIN HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5480205
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế để đào tạo các kỹ thuật viên tin học có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và lối sống lành mạnh, có lòng say mê, yêu nghề, nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; có kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính trong công việc văn phòng, về mạng máy tính; về cài đặt phần mềm, bảo trì, bảo dưỡng, xử lý sự cố thường gặp khi sử dụng máy tính; về biên tập ảnh; Có năng lực để không ngừng hoàn thiện trình độ đào tạo ban đầu, vươn lên đáp ứng những nhu cầu mới.

Sau khi tốt nghiệp người học có thể làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức chuyên hoạt động về lĩnh vực công nghệ thông tin hoặc có ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của mình. Cụ thể:

- Bảo trì máy tính;
- Khai thác dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khách hàng;
- Quản trị hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu;
- Lập trình ứng dụng; Quản trị mạng máy tính.

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học chuyên môn			43 TC		
II.1 Môn học cơ sở			9 TC		
1	50040430	Lập trình căn bản	3	0	3
2	50040408	Cơ sở dữ liệu	2	2	0

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
3	50040409	Toán rời rạc	2	2	0
4	50040410	Kiến trúc máy tính	2	2	0
II.2. Các môn học chuyên môn			23 TC		
1	50040411	Mạng máy tính	2	2	0
2	50040412	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	3	0
3	50040431	Tin học văn phòng	2	0	2
4	50040432	Lắp ráp, cài đặt, sửa chữa máy tính	3	0	3
5	50040415	Quản trị cơ sở dữ liệu	3	3	0
6	50040433	TH quản trị cơ sở dữ liệu	2	0	2
7	50040417	Phân tích thiết kế hệ thống	2	2	0
8	50040434	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Các môn học thay thế môn thi tốt nghiệp			5 TC		
1	50040419	Quản trị mạng	3	3	0
2	50040435	TH quản trị mạng	2	0	2
II.4. Các môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành sau)			6 TC		
Chuyên ngành: Kỹ thuật viên CNTT					
1	50040421	Quản trị hệ thống mạng Lan	2	2	0
2	50040422	An toàn và an ninh mạng	2	2	0
3	50040423	Công nghệ mạng không dây	2	2	0
Chuyên ngành: Phát triển doanh nghiệp CNTT					
1	50040424	Marketing	2	2	0
2	50040425	Quản trị doanh nghiệp	2	2	0
3	50040426	Lập và quản lý dự án	2	2	0
Tổng cộng:			55	32	23

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 12 (7,5) TC	Học kỳ 2: 15 (10,5) TC	Học kỳ 3: 14 (11,3) TC	Học kỳ 4: 12 (0,12) TC
Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)	Lập trình căn bản 50040430 3(0,3)	Lắp ráp, cài đặt, SCMT 50040432 3(0,3)	TH quản trị cơ sở dữ liệu 50040433 2(0,2)
Pháp luật 4003602 1(1,0)	Cơ sở dữ liệu 50040408 2(2,0)	Quản trị cơ sở dữ liệu 50040415 3(3,0)	Thực hành quản trị mạng 50040435 2(0,2)
Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)	Toán rời rạc 50040409 2(2,0)	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 50040412 3(3,0)	Tự chọn 4/12 TC 1/2 CN; Phần II.4 2(2,0)
Tin học 4002911 2(1,1)	Kiến trúc máy tính 50040410 2(2,0)	Quản trị mạng 50040419 3(3,0)	Thực tập tốt nghiệp 50040434 6(0,6)
Tiếng Anh 4004912 4(2,2)	Mạng máy tính 50040411 2(2,0)	Tự chọn 2/12 TC 1/2 CN; Phần II.4 2(2,0)	
Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)	Tin học văn phòng 50040431 2(0,2)		
	Phân tích thiết kế hệ thống 50040417 2(2,0)		

NGÀNH, NGHỀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

TÊN CHƯƠNG TRÌNH:	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	TRUNG CẤP
NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
MÃ NGÀNH, NGHỀ:	5850102
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình được thiết kế để đào tạo cán bộ Quản lý đất đai trình độ trung cấp, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, nắm vững các kiến thức và kỹ năng thực hành để thực hiện tốt các nhiệm vụ Quản lý đất đai. Sau khi ra trường cử nhân Quản lý đất đai đáp ứng về kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ quản lý đất đai và nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai theo yêu cầu hiện nay.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Cơ quan hành chính nhà nước về lĩnh vực Quản lý đất đai: cán bộ địa chính xã;
- Các đơn vị thực hiện công tác chuyên môn trong Quản lý đất đai: Công ty đo đạc, Công ty môi giới và định giá bất động sản; các dự án liên quan đến đất đai và bất động sản; các Khu Công nghiệp; Khu Kinh tế;...

2. Chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
I. Các môn học chung			12 TC		
1	4004709	Giáo dục chính trị	2	2	0
2	4003602	Pháp luật	1	1	0
3	4002003	Giáo dục thể chất	1	0	1
4	4002110	GDQP&AN	2	1	1
5	4002911	Tin học	2	1	1
6	4004912	Tiếng Anh	4	2	2
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn			43 TC		
II.1. Các môn học cơ sở			6 TC		
1	50140507	Bản đồ học	2	2	0
2	50140508	Trắc địa	4	1	3
II.2. Các môn học chuyên môn			20 TC		
1	50140509	Luật đất đai	2	2	0
2	50140510	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	2	2	0
3	50140511	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	2	0	2

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
4	50140512	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	2	0	2
5	50140513	Quy hoạch sử dụng đất	2	2	0
6	50140530	Thực tập chuyên môn 1:	2	0	2
		- Luật đất đai			
		- Quản lý hành chính nhà nước về đất đai			
7	50140531	Thực tập chuyên môn 2:	2	0	2
		- Quy hoạch sử dụng đất			
8	50140532	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
II.3. Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp			5 TC		
1	50140517	Thanh tra đất	2	2	0
2	50140518	Đăng ký thống kê đất đai	3	0	3
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 hướng chuyên ngành sau)			12 TC		
Chuyên ngành: Địa chính - Môi trường					
1	50140519	Đánh giá tác động môi trường	2	2	0
2	50140520	Sinh thái môi trường	2	2	0
3	50140521	Quy hoạch môi trường	2	2	0
Chuyên ngành: Địa chính - Nông nghiệp					
1	50140522	Thổ nhưỡng học	2	2	0
2	50140523	Đánh giá đất	2	2	0
3	50140524	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	2	0
Chuyên ngành: Địa chính - Xây dựng					
1	50140525	Luật xây dựng	2	2	0
2	50140526	Đo đạc địa chính	2	2	0
3	50140527	Bản đồ địa chính	2	2	0
Tổng cộng:			55	30	25

3. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1: 12 (7,5) TC	Học kỳ 2: 14 (11,3) TC	Học kỳ 3: 13 (6,7) TC	Học kỳ 4: 16 (6,10) TC
<p>Giáo dục chính trị 4004709 2(2,0)</p>	<p>Bản đồ học 50140507 2(2,0)</p>	<p>Quy hoạch sử dụng đất 50140513 2(2,0)</p>	<p>Thanh tra đất 50140517 2(2,0)</p>
<p>Pháp luật 4003602 1(1,0)</p>	<p>Trắc địa 50140508 4(1,3)</p>	<p>Hệ thống thông tin địa lý GIS 50140511 2(0,2)</p>	<p>Hệ thống TT đất đai (LIS) 50140512 2(0,2)</p>
<p>Giáo dục thể chất 4002003 1(0,1)</p>	<p>QLHC nhà nước về đất đai 50140510 2(2,0)</p>	<p>Đăng ký thống kê đất đai 50140518 3(0,3)</p>	<p>TT. Chuyên môn 2 50140531 2(0,2)</p>
<p>Tin học 4002911 2(1,1)</p>	<p>Luật đất đai 50140509 2(2,0)</p>	<p>TT. Chuyên môn 1 50140530 2(0,2)</p>	<p>Tự chọn 4/18 TC 2/3 CN; Phần II.4 2(2,0)</p>
<p>Tiếng Anh 4004912 4(2,2)</p>	<p>Tự chọn 4/18 TC 2/3 CN; Phần II.4 2(2,0)</p>	<p>Tự chọn 4/18 TC 1/3 CN; Phần II.4 2(2,0)</p>	<p>Thực tập tốt nghiệp 50140532 6(0,6)</p>
<p>Giáo dục QP – AN 4002110 2(1,1)</p>			

CHƯƠNG III: TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC MÔN HỌC (HỌC PHẦN)

I. KHỐI NGÀNH CAO ĐẲNG

I.1. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG

1. Giáo dục chính trị Mã môn học: 6004709
 Khối lượng: 4(3,1)
 Môn học trước: Không
 Chương trình môn học bao gồm khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và cách mạng cho thế hệ trẻ Việt Nam; góp phần đào tạo người lao động phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.
2. Pháp luật Mã môn học: 6003602
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Chương trình môn học bao gồm một số nội dung về nhà nước và pháp luật; giúp người học có nhận thức đúng và thực hiện tốt các quy định của pháp luật.
3. Giáo dục thể chất Mã môn học: 6002003
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Không
 Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về thể dục, thể thao; giúp người học tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.
4. Giáo dục quốc phòng – An ninh Mã môn học: 6002104
 Khối lượng: 4(3,1)
 Môn học trước: Không
 Chương trình môn học bao gồm những nội dung cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quốc phòng và an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; có kiến thức cơ bản về phòng thủ dân sự, rèn luyện kỹ năng quân sự; sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.
5. Tin học Mã môn học: 6002905
 Khối lượng: 3(1,2)
 Môn học trước: Không
 Chương trình môn học bao gồm nội dung cơ bản về máy tính và công nghệ thông tin, cũng như việc sử dụng máy tính trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này.
6. Tiếng Anh Mã môn học: 6004910
 Khối lượng: 6(4,2)
 Môn học trước: Không
 Chương trình môn học Tiếng Anh bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.
7. Kỹ năng giao tiếp Mã môn học: 6004807
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về văn hóa giao tiếp, ứng xử trong xã giao...nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện người lao động
8. Khởi tạo doanh nghiệp Mã môn học: 6004208
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng trong quá trình khởi tạo doanh nghiệp và thúc đẩy ý tưởng, mong muốn khởi nghiệp kinh doanh trong bản thân người học. Người học có khả năng xác định được các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của bản thân đối với việc khởi nghiệp kinh doanh; xây dựng và trình bày được bản kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh theo ý tưởng của mình và tổ chức thực hiện kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh v.v...

I.2 KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH

1. Ngành Cao đẳng Công nghệ thông tin

1. Lập trình căn bản

Mã môn học: 60040409

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về lập trình thông qua ngôn ngữ lập trình Turbo Pascal (TP) như: khái niệm ngôn ngữ lập trình, giải thuật; phương pháp mô tả giải thuật; tổng quan về TP (môi trường làm việc, cách sử dụng phần mềm, qui ước bộ chữ viết, từ khóa, biểu thức và cấu trúc một chương trình TP); các kiểu dữ liệu chuẩn và kiểu dữ liệu có cấu trúc mảng, xâu và bản ghi; cách sử dụng các cấu trúc lập trình (rẽ nhánh, lựa chọn, vòng lặp,...) và hai dạng chương trình con (hàm, thủ tục)

2. Cơ sở dữ liệu

Mã môn học: 60040410

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về cơ sở dữ liệu như: các khái niệm; các phép toán trong ngôn ngữ đại số quan hệ; các truy vấn trong ngôn ngữ SQL; lý thuyết thiết kế cơ sở dữ liệu (phụ thuộc hàm, bao đóng, khóa, phủ tối thiểu, tách và chuẩn hóa các lược đồ CSDL,...)

3. Toán rời rạc

Mã môn học: 60040411

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: logic mệnh đề; lý thuyết tổ hợp (nguyên lý đếm và bài toán đếm); lý thuyết đồ thị (các định nghĩa, đồ thị Euler, đồ thị Hamilton, một số bài toán tối ưu trên đồ thị: tô màu đồ thị, tìm đường đi ngắn nhất); cây (định nghĩa, các tính chất cơ bản, cây khung (khái niệm, xây dựng cây khung và bài toán tìm cây khung nhỏ nhất)

4. Kiến trúc máy tính

Mã môn học: 60040412

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động của hệ thống máy tính dựa trên các thành phần cấu trúc là bus, bộ xử lý, bộ nhớ, hệ thống vào-ra, tập lệnh.

5. Phân tích thiết kế hệ thống

Mã môn học: 60040413

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Cơ sở dữ liệu

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản như: các khái niệm liên quan; mô hình và phương pháp phân tích, thiết kế một hệ thống thông tin; khảo sát hệ thống; phân tích hệ thống về chức năng; phân tích hệ thống về dữ liệu; thiết kế tổng thể, giao diện và kiểm soát.

6. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Mã môn học: 60040414

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Lập trình căn bản

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: mối quan hệ giữa cấu trúc dữ liệu và giải thuật; hai cấu trúc dữ liệu (danh sách, cây); các thuật toán sắp xếp, tìm kiếm.

7. Tin học văn phòng

Mã môn học: 60040415

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Nhập môn tin học

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng nâng cao về khai thác các phần mềm: Microsoft Word (thiết lập môi trường làm việc, định dạng nâng cao, tham chiếu và liên kết, trường và biểu mẫu, biên tập văn bản trong chế độ cộng tác, in phân đoạn); Microsoft Excel (thiết lập môi trường làm việc, thao tác với bảng tính, sử dụng hàm (toán học, thống kê, thời gian, tài chính, văn bản, cơ sở dữ liệu,...) và địa chỉ, biểu đồ, liên kết, phân tích dữ liệu, sắp xếp và lọc dữ liệu, biên tập và lần vết); Microsoft PowerPoint (lập kế hoạch cho việc trình chiếu, trang chủ và các mẫu, liên kết và nhúng, quản lý bản trình chiếu)

8. Lắp ráp, cài đặt, sửa chữa máy tính

Mã môn học: 60040452

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: Lắp ráp, cài đặt máy tính PC; Sơ lược về kiểm tra trước khi sửa máy tính; Sửa chữa phần cứng và phần mềm máy tính PC; Lắp ráp và bảo trì bảo dưỡng Laptop.

9. Công nghệ phần mềm

Mã môn học: 60040417

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Lập trình căn bản

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: Tổng quan về CNPM; Quản lý dự án phần mềm; Phân tích hệ thống; Thiết kế phần mềm; Lập trình; Kiểm nghiệm và bảo trì phần mềm

10. Lý thuyết xử lý sự cố phần mềm

11. Mã môn học: 60040418

12. Khối lượng: 3(3,0)

13. Môn học trước: Không

14. Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: Quy trình xử lý sự cố phần mềm; Xử lý sự cố hệ điều hành; Xử lý sự cố phần mềm văn phòng; Xử lý sự cố phần mềm duyệt web và thư điện tử; Xử lý sự cố phần mềm tiện ích; Xử lý sự cố phần mềm bảo vệ và tối ưu hóa máy tính.

15. Lập trình trên windows

Mã môn học: 60040453

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phần mềm Visual basic

16. Thiết kế, xây dựng mạng LAN

Mã môn học: 60040454

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Mạng máy tính

Môn học trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: thiết kế và triển khai xây dựng hệ thống mạng LAN.

17. Sửa chữa máy in và thiết bị ngoại vi

Mã môn học: 60040421

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Cài đặt, lắp ráp, cài đặt, sửa chữa máy tính

Môn học trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: xử lý các sự cố thường gặp với máy in và thiết bị ngoại vi

18. Sửa chữa bộ nguồn

Mã môn học: 60040422

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Cài đặt, lắp ráp, cài đặt, sửa chữa máy tính

Môn học trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: xử lý các sự cố thường gặp với máy in và thiết bị ngoại vi

19. Sửa chữa màn hình

Mã môn học: 60040423

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Cài đặt, lắp ráp, cài đặt, sửa chữa máy tính

Môn học trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: xử lý các sự cố thường gặp với màn hình máy tính.

20. Thiết kế web Mã môn học: 60040455
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về thiết kế website với ngôn ngữ HTML.
21. Quản trị mạng Mã môn học: 60040425
 Khối lượng: 3(3,0)
 Môn học trước: Thiết kế, xây dựng mạng LAN
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: cài đặt, quản trị hệ thống mạng LAN; cấu hình và khắc phục một số lỗi thường gặp với bộ định tuyến.
22. Thực hành quản trị mạng Mã môn học: 60040426
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Quản trị mạng
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: quản trị hệ thống mạng LAN (Cài đặt hệ điều hành Windows server; Cài đặt hệ thống tên miền DNS; Cài đặt dịch vụ; Quản lý tài khoản người dùng và nhóm; Quản trị máy in; quản lý bộ định tuyến).
23. Thực hành xử lý sự cố phần mềm Mã môn học: 60040427
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Lý thuyết xử lý sự cố phần mềm
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: Xử lý sự cố hệ điều hành; Xử lý sự cố phần mềm văn phòng; Xử lý sự cố phần mềm duyệt web và thư điện tử; Xử lý sự cố phần mềm tiện ích; Xử lý sự cố phần mềm bảo vệ và tối ưu hóa máy tính.
24. Thực tế cơ sở 1 Mã môn học: 60040456
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Tin học văn phòng
 Môn học trang bị thêm cho người học những kỹ năng khai thác hệ điều hành và sử dụng ba phần mềm trong bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office để xử lý văn bản, sử dụng bảng tính, sử dụng trình chiếu.
25. Thực tế cơ sở 2 Mã môn học: 600404257
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Lắp ráp, cài đặt và xử lý sự cố PC; Thiết kế và xây dựng mạng LAN, Quản trị mạng.
 Môn học trang bị thêm cho người học những kỹ năng thiết kế, xây dựng và quản trị hệ thống mạng LAN; cài đặt, xử lý sự cố khi sử dụng laptop.
26. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 60040458
 Khối lượng: 6(0,6)
 Môn học trước: Thực tế tại cơ sở 2
 Môn học trang bị cho người học những kỹ năng triển khai thực hiện làm chuyên đề thực tập và viết báo cáo
27. Quản trị cơ sở dữ liệu Mã môn học: 60040431
 Khối lượng: 3(3,0)
 Môn học trước: Lập trình căn bản
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: hệ quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access, hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server
28. Thực hành quản trị cơ sở dữ liệu Mã môn học: 60040432
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Quản trị cơ sở dữ liệu
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: hệ quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access, hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server
29. Hệ điều hành Mã môn học: 60040433
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ điều hành: các khái niệm cơ bản, phân loại và lịch sử phát triển của hệ điều hành; cách hệ điều hành điều khiển: dữ liệu, bộ nhớ,

CPU, quá trình.

30. An toàn và bảo mật thông tin Mã môn học: 60040434
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: an toàn và bảo mật thông tin; mật mã (cơ sở toán học của lý thuyết mật mã, mật mã khối, mã khóa công khai, giao thức mật mã).
31. Mạng máy tính Mã môn học: 60040435
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về mạng máy tính như: các khái niệm cơ bản, các loại mạng máy tính; mô hình OSI và mô hình TCP/IP; thiết bị kết nối mạng; hệ điều hành mạng và khắc phục một số sự cố mạng.
32. Quản trị hệ thống mạng Lan Mã môn học: 60040436
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Mạng máy tính
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: quản trị hệ thống mạng LAN (Cài đặt hệ điều hành Windows server; Cài đặt hệ thống tên miền DNS; Cài đặt dịch vụ; Quản lý tài khoản người dùng và nhóm; Quản trị máy in).
33. An toàn và an ninh mạng Mã môn học: 60040437
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Mã hóa đối xứng và bảo mật thông báo; Mật mã khóa công khai và xác thực thông báo; Phân phối khóa và xác thực người dùng; An ninh mức giao vận; An ninh thư điện tử; An ninh IP.
34. Công nghệ mạng không dây Mã môn học: 60040438
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Mạng không dây (Tổng quan về mạng không dây; Các tầng mạng không dây; Kiến trúc mạng không dây; Bảo mật mạng không dây).
35. Marketing Mã môn học: 60040439
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Thị trường, khách hàng, cạnh tranh, bán hàng, đánh giá thị trường, đánh giá tiềm năng khách hàng, về mức độ cạnh tranh.
36. Quản trị doanh nghiệp Mã môn học: 60040440
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học quản trị doanh nghiệp cung cấp những kiến thức về cung cách tổ chức, điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường.
37. Lập và quản lý dự án Mã môn học: 60040441
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học Lập và quản lý dự án đầu tư ứng dụng các môn kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, marketing căn bản, tài chính doanh nghiệp, quản trị học để lập và phân tích dự án đầu tư, góp phần nâng cao kỹ năng cho người học nghề tài chính doanh nghiệp. Xây dựng được các bước trong nghiên cứu soạn thảo một dự án. Thẩm định từng khâu trong soạn thảo dự án. Giải thích được các chỉ tiêu trong bản đề án dự án

2. Ngành Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

1. Kỹ thuật an toàn điện Mã môn học: 60030409
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về An toàn điện cho con người và

thiết bị điện khi vận hành hệ thống trong các lĩnh vực thiết kế, vận hành hệ thống điện trong các lĩnh vực sửa chữa, xây dựng các công trình điện, ngoài ra còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng về cấp cứu nạn nhân khi bị điện giật, các kiến thức cơ bản về an toàn điện, vệ sinh lao động phòng chống cháy nổ trong lĩnh vực điện.

2. Linh kiện điện tử Mã môn học: 60030410

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho người học các kiến thức về khái niệm, cấu tạo, kí hiệu, thông số, đặc tính von ampe, nguyên lí làm việc của các linh kiện điện tử: Điện trở, tụ điện, cuộn dây, diot, thysistor, triac, Transistor, ... Đọc, tính toán được giá trị và các tham số của các linh kiện điện tử.

3. Khí cụ điện Mã môn học: 60030411

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về những lý thuyết chung về khí cụ điện như tính ổn định của khí cụ điện, các vấn đề ảnh hưởng đến khí cụ điện như tiếp xúc điện, hồ quang điện, nhiệt độ. Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của khí cụ điện bảo vệ, đóng ngắt và các thông số khí cụ điện; một số sơ đồ ứng dụng khí cụ điện.

4. Điện tử công nghiệp Mã môn học: 60030412

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Linh kiện điện tử

Tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về nguyên lý hoạt động và ứng dụng thực tế của các mạch điện tử cơ bản như các bộ chỉnh lưu, bộ khuếch đại, bộ tạo tín hiệu và các bộ nguồn.

5. Đo lường điện Mã môn học: 60030413

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về kỹ thuật đo lường, các phương pháp đo dòng điện, đo điện áp, đo điện năng, năng lượng và đo thông số mạch điện; cách sử dụng đồng hồ vạn năng và máy Oscilloscope.

6. Bảo vệ rơ le Mã môn học: 60030414

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về hệ thống bảo vệ lưới điện như bảo vệ dòng điện, bảo vệ khoảng cách, bảo vệ so lệch và bảo vệ các phần tử trong hệ thống điện.

7. Kỹ thuật số Mã môn học: 60030415

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về đại số boole, các ký hiệu, bảng trạng thái của các cổng logic, cách thiết kế mạch đếm từ trigơ, nguyên lý hoạt động các mạch tổ hợp và tuần tự.

8. Cung cấp điện Mã môn học: 60030416

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Kỹ thuật an toàn điện, Đo lường điện, Bảo vệ rơ le

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về hệ thống cung cấp điện, cách xác định phụ tải điện, chọn phương án cung cấp điện, tính tổn thất điện áp, tổn thất công suất, tổn thất điện năng, Tính toán nối đất trạm biến áp và lựa chọn các thiết bị trong lưới cung cấp điện.

9. Trang bị điện Mã môn học: 60030417

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Truyền động điện, Khí cụ điện

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: mạch tự động không chế truyền động điện và các máy cắt gọt kim loại như: máy tiện, máy khoan, máy bào, máy doa, máy phay, thang máy và máy bơm.

10. Vi điều khiển Mã môn học: 60030418

- Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về kiến trúc của hệ vi xử lý, cấu trúc chung của bộ Vi điều khiển 80C51, các thanh ghi chức năng đặc biệt, các cổng vào/ra của 80C51 / 89C51. Tập lệnh để lập trình cho vi điều khiển
11. Máy điện Mã môn học: 60030419
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Mạch điện
 Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về chế độ làm việc, sơ đồ thay thế, giản đồ vectơ và đặc điểm vận hành của máy biến áp; các vấn đề cơ bản của máy điện quay. Động cơ không đồng bộ, máy điện một chiều; các động cơ đặc biệt công suất nhỏ cùng các đặc tính vận hành; Phương pháp vẽ sơ đồ khai triển dây quấn máy điện.
12. Truyền động điện Mã môn học: 60030420
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Mạch điện
 Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về truyền động điện động cơ điện một chiều và xoay chiều, chức năng, sơ đồ, đặc tính và tính năng điều khiển của nó, các phương pháp khởi động và hãm
13. Điều khiển lập trình PLC Mã môn học: 60030421
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: kỹ thuật số
 Tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về cấu trúc phần cứng, giới thiệu các nhóm lệnh logic tiếp điểm, nhóm lệnh di chuyển dữ liệu, nhóm lệnh so sánh, nhóm lệnh chuyển đổi kiểu dữ liệu trong tập lệnh của PLC S7-300.
14. TH điều khiển lập trình PLC Mã môn học: 60030422
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Trang bị điện, khí cụ điện, điều khiển lập trình PLC
 Tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học kỹ năng lập trình cho PLC với các bài toán cơ bản như điều khiển động cơ ba pha roto lồng sóc, điều khiển băng tải, điều khiển cầu thang máy, điều khiển ga ra ô tô.
15. Mô phỏng mạch điện Mã môn học: 60030423
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Không
 Môn học cung cấp thêm cho người học những kỹ năng về vẽ mạch điện tử trên máy tính và mô phỏng được hoạt động của mạch cũng như mô phỏng tín hiệu đầu ra và đầu vào của các mạch điện tử.
16. Lắp đặt mạch chiếu sáng Mã môn học: 60030424
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Kỹ thuật an toàn, Cung cấp điện, đo lường điện, khí cụ điện
 Môn học cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nhận biết các thiết bị điện, đọc sơ đồ nguyên lý và phương pháp lắp đặt mạch điện chiếu sáng như: mạch nối song song, mạch nối tiếp, mạch tầng hàm, mạch sáng tỏ và sáng mờ, mạch sáng luân phiên, mạch điều khiển các trạng thái, mạch đèn giao thông
17. Thực tế tại cơ sở 1 Mã môn học: 60030450
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: An toàn điện, Nhà máy thủy điện, Vận hành hệ thống điện, Vận hành thiết bị cơ khí thủy công, bảo vệ role, khí cụ điện
 Môn học củng cố cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng đã học tập tại trường với các nhà máy, doanh nghiệp; thực tế tại các nhà máy thủy điện, nhiệt điện
18. Thực tế tại cơ sở 2 Mã môn học: 60030451
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Điện tử cơ bản, Kỹ thuật số
 Tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học các kiến thức thực tế về thi công đường dây 0,4Kv và 35KV , ngoài ra còn các kiến thức và kỹ năng để thiết kế, thi công, lắp đặt bảng

quảng cáo.

19. Sửa chữa thiết bị điện dân dụng Mã môn học: 60030427
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Điện tử cơ bản, điện công nghiệp, khí cụ điện, mạch điện, kỹ thuật an toàn điện,...
- Môn học cung cấp cho người học các kỹ năng về tháo lắp, sửa chữa, thay thế bảo dưỡng và phát hiện những hỏng hóc của các thiết bị điện dân dụng.
20. Thực hành máy điện Mã môn học: 60030428
 21. Khối lượng: 2(0,2)
 22. Môn học trước: Kỹ thuật an toàn, Đo lường điện, Máy điện
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức về thành lập sơ đồ dây quấn máy điện; quy trình quấn máy biến áp, máy điện 1 chiều, máy điện xoay chiều
23. Thực hành điện cơ bản Mã môn học: 60030429
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Kỹ thuật an toàn, Đo lường điện, máy điện, Khí cụ điện
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về cách xác định cực tính động cơ điện 1 pha, động cơ điện 3 pha, máy biến áp 1 pha, máy biến áp 3 pha, vận hành động cơ điện 1 pha, động cơ điện 3 pha, lắp đặt công tơ 1 pha và công tơ điện 3 pha.
24. Thực hành điện tử Mã môn học: 60030430
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Kỹ thuật an toàn, Đo lường điện, Linh kiện điện tử, điện tử công nghiệp
 Môn học thực hành điện tử cơ bản trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về sử dụng các thiết bị và dụng cụ đo chuyên ngành. Lựa chọn linh kiện, kiểm tra, lắp ráp và sửa chữa các mạch điện.
25. Thực hành kỹ thuật số Mã môn học: 60030452
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Kỹ thuật số
 Tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học kỹ năng khảo sát các cổng logic, sử dụng các IC kỹ thuật số để lắp các mạch như: mạch đếm, mạch ghi dịch, mạch giải mã...
26. Thực hành trang bị điện Mã môn học: 60030453
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Khí cụ điện, Kỹ thuật an toàn, Đo lường điện, Trang bị điện, Máy điện
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức về nhận biết khí cụ điện, quy trình kiểm tra, lắp ráp, sửa chữa mạch trang bị điện và mạch cắt gọt kim loại.
27. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 60030454
 Khối lượng: 6(0,6)
 Môn học trước: Các môn chuyên ngành
 Củng cố và nâng cao kiến thức lý thuyết, thực hành về chuyên môn nghiệp vụ. Vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể thông qua trong thực tế.
28. Mạch điện Mã môn học: 60030434
 Khối lượng: 3(3,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về các khái niệm mạch điện, các định luật, định lý cơ bản để giải mạch điện một chiều, mạch điện xoay chiều, mạch điện ba pha.
29. Thiết kế mạch in Mã môn học: 60030435
 Khối lượng: 3(3,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học kỹ năng về vẽ các mạch nguyên lý, mạch board trên máy tính và lựa chọn linh kiện, board đồng và hóa chất ăn mòn để chế tạo ra các mạch in hoàn chỉnh.
30. Nhà máy thủy điện Mã môn học: 60030436
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học thực hành điện tử cơ bản trang bị cho sinh viên những kiến thức về nguồn thủy năng và khả năng sử dụng thủy năng, thông số thủy năng của nhà máy thủy điện, các bước tính toán và

thiết kế nhà máy thủy điện.

31. Vận hành thiết bị cơ khí thủy công

Mã môn học: 60030437

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về các biện pháp an toàn trong vận hành thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị cơ khí cửa nhận nước, hệ thống tiêu và thiết bị cơ khí đập tràn

32. Vận hành hệ thống điện

Mã môn học: 60030438

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học các kiến thức về chế độ và nhiệm vụ của vận hành hệ thống điện, các quy trình vận hành nhà máy điện, trạm biến áp và trạm phát điện DIESEL.

33. Lưới điện

Mã môn học: 60030439

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Bảo vệ rơ le, Mạch điện, Cung cấp điện

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về xác định dung lượng công suất cũng như hiệu suất truyền tải trên đường dây tải điện

34. Quy hoạch hệ thống điện

Mã môn học: 60030440

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Cung cấp điện

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về bài toán quy hoạch tuyến tính, quy hoạch động, quy hoạch rời rạc và quy hoạch phi tuyến

35. Thông tin và điều độ hệ thống điện

Mã môn học: 60030441

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học thực hành điện tử cơ bản trang bị cho sinh viên những kiến thức về chức năng của các thiết bị trong hệ thống thông tin tải vi ba, các chức năng và nhiệm vụ khi vận hành hệ thống điện; sơ đồ nguyên lý chung và sơ đồ nguyên lý hoạt động của hệ thống thông tin tải vi ba, sơ đồ ghép nối nhiều trạm vi ba, sơ đồ phân cấp điều độ hệ thống điện; cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của trung tâm điều độ hệ thống điện, phân cấp quản lý vận hành hệ thống điện Việt Nam, mệnh lệnh và thao tác trong điều độ hệ thống.

36. Lập và quản lý dự án

Mã môn học: 60030442

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học Lập và quản lý dự án đầu tư ứng dụng các môn kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, marketing căn bản, tài chính doanh nghiệp, quản trị học để lập và phân tích dự án đầu tư, góp phần nâng cao kỹ năng cho người học nghề tài chính doanh nghiệp. Xây dựng được các bước trong nghiên cứu soạn thảo một dự án. Thẩm định từng khâu trong soạn thảo dự án. Giải thích được các chỉ tiêu trong bản đề án dự án

37. Quản trị doanh nghiệp

Mã môn học: 60030443

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học quản trị doanh nghiệp cung cấp những kiến thức về cung cách tổ chức, điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường.

38. Marketing

Mã môn học: 60030444

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Thị trường, khách hàng, cạnh tranh, bán hàng, đánh giá thị trường, đánh giá tiềm năng khách hàng, về mức độ cạnh tranh.

3. Ngành Cao đẳng Hướng dẫn du lịch

1. Tổng quan du lịch và cơ sở lưu trú du lịch

Mã môn học: 60060809

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành du lịch, ngành lưu trú: Mối quan hệ giữa du lịch và những lĩnh vực kinh tế - xã hội khác, các điều kiện để phát triển du lịch, các loại hình cơ sở lưu trú du lịch. Cơ cấu tổ chức của một khách sạn, phân loại và xếp hạng khách sạn.

2. Tâm lý và kỹ năng giao tiếp ứng xử với khách du lịch Mã môn học: 60060810

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Kỹ năng giao tiếp

Môn học trang bị những kiến thức cơ bản cho sinh viên về: một số vấn đề cơ bản của tâm lý học; Những đặc điểm tâm lý chung của khách du lịch; đặc điểm tâm lý khách du lịch theo khu vực, theo quốc gia, theo ngành nghề, theo lứa tuổi; Một số vấn đề khái quát hoạt động giao tiếp, một số nghi thức giao tiếp cơ bản; kỹ năng giao tiếp ứng xử trong hoạt động kinh doanh du lịch; tập quán giao tiếp tiêu biểu trên thế giới

3. Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam Mã môn học: 60060811

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Khái quát chung về địa lý du lịch Việt Nam, tài nguyên du lịch tự nhiên Việt Nam; tài nguyên du lịch nhân văn; các vùng du lịch Việt Nam; hệ thống tuyến điểm du lịch ở Việt Nam.

4. Ngoại ngữ chuyên ngành hướng dẫn du lịch 1 Mã môn học: 60060812

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Tiếng Anh

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu để sinh viên có thể giao tiếp đượ bằng tiếng Anh trong quá trình tổ chức hướng dẫn khách như: chào đón khách, tiếp nhận yêu cầu của khách, thanh toán các hóa đơn, giải quyết phàn nàn của khách, thuyết minh về điểm du lịch...ở mức độ giao tiếp thông thường.

5. Lịch sử hình thành và phát triển Việt Nam, Sơn La Mã môn học: 60060813

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của Việt Nam nói chung qua các giai đoạn, và lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh Sơn La nói riêng qua các giai đoạn.

6. Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam Mã môn học: 60060814

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: đặc điểm và vai trò của hệ thống di tích, danh thắng Việt Nam; Hệ biểu tượng trong hệ thống di tích danh thắng Việt Nam; Một số di tích danh thắng tiêu biểu Bắc bộ; Một số di tích danh thắng tiêu biểu Trung bộ; Một số di tích danh thắng tiêu biểu Nam bộ; Một số di tích danh thắng tiêu biểu của Đà Nẵng - Quảng Nam; Giải pháp bảo tồn và phát triển di tích danh thắng.

7. Thiết kế và điều hành tour Mã môn học: 60060815

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam, Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Những vấn đề cơ bản về kinh doanh lữ hành; Tổ chức hoạt động trung gian đại lý du lịch; Thiết kế xây dựng chương trình du lịch; Tổ chức thực hiện chương trình du lịch; Xây dựng chương trình du lịch cơ bản; Tính toán giá thành và giá bán của chương trình du lịch.

8. Văn hóa Việt Nam Mã môn học: 60060816

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Lịch sử hình thành và phát triển Việt Nam, Sơn La; Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: cơ sở lý luận cơ bản về văn hóa; Tiến trình lịch sử và phát triển của văn hóa Việt Nam, tín ngưỡng tôn giáo trong văn hóa Việt Nam và

những giá trị bản sắc riêng về văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập; nghiên cứu các vùng văn hóa Việt Nam. So sánh các nét đặc trưng của một số dân tộc tiêu biểu.

9. Văn hóa các dân tộc Tây Bắc Mã môn học: 60060817

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lịch sử hình thành và phát triển Việt Nam, Sơn La; Văn hóa Việt Nam

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: văn hóa các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc, trong mối quan hệ với những tiền đề văn hóa xã hội của khu vực bao gồm: phương thức mưu sinh, chữ viết, văn học nghệ thuật, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán, sự biến đổi và giao lưu văn hóa vùng, việc bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc.

10. Thực hành tuyến điểm du lịch địa phương Mã môn học: 60060818

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Lịch sử hình thành và phát triển Việt Nam, Sơn La; Văn hóa các dân tộc Tây Bắc

Môn học này là những chuyến trải nghiệm của sinh viên đến thăm các điểm du lịch tại địa phương. Từ đó hình thành cho sinh viên ý thức về ngành nghề hướng dẫn du lịch, giúp cho sinh viên hiểu công việc hướng dẫn du khách là như thế nào? Tăng thêm lòng yêu nghề cho sinh viên.

11. Thực hành hướng dẫn du lịch toàn tuyến Mã môn học: 60060819

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam; Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam; Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Tổ chức thực hiện chương trình du lịch, công tác tổ chức trước trong và sau chuyến đi. Kỹ năng xử lý tình huống trong quá trình hướng dẫn khách du lịch.

12. Nghiệp vụ lễ hành Mã môn học: 60060820

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Thiết kế và điều hành tour

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng, kiến thức về: Tổng quan hoạt động lễ hành; Một số vấn đề cơ bản về doanh nghiệp lễ hành; Xây dựng lịch trình du lịch trọng gói; Tổ chức quảng cáo và bán chương trình du lịch; quản lý điều hành chương trình du lịch

13. Marketing du lịch Mã môn học: 60060821

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Thiết kế và điều hành tour; Tâm lý và kỹ năng giao tiếp ứng xử với khách du lịch

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Xây dựng lập kế hoạch, tổ chức quảng bá sản phẩm du lịch, quảng cáo. Xây dựng chiến lược giá; thị trường du lịch

14. Ngoại ngữ chuyên ngành hướng dẫn du lịch 2 Mã môn học: 60060822

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Ngoại ngữ chuyên ngành hướng dẫn du lịch 1

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu để sinh viên có thể giao tiếp đượ bằng tiếng Anh trong quá trình tổ chức hướng dẫn khách như: chào đón khách, tiếp nhận yêu cầu của khách, thanh toán các hóa đơn, giải quyết phàn nàn của khách, thuyết minh về điểm du lịch...ở mức độ giao tiếp nhuần nhuyễn. Tập chung vào nội dung thực hành các tình huống giao tiếp trong thực tế.

15. Tổ chức sự kiện Mã môn học: 60060823

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Marketing du lịch; Thiết kế và điều hành tour

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Tổng quan về hoạt động tổ chức sự kiện; Hình thành chủ đề, lập chương trình và dự toán ngân sách sự kiện; Lập kế hoạch tổ chức sự kiện; Chuẩn bị tổ chức sự kiện; Chuẩn bị hậu cần tổ chức sự kiện; Tổ chức điều hành các hoạt động của sự kiện.

16. Hát dân ca Mã môn học: 60060824

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng thực hành hát các làn điệu dân ca các dân

tộc: khắp Thái, kỹ năng biểu diễn sân khấu

17. Môi trường và an ninh – an toàn trong du lịch Mã môn học: 60060825

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: tổng quan về môi trường và an ninh – an toàn trong du lịch, môi trường và bảo vệ môi trường. Mô tả được quy trình kiểm soát an toàn thực phẩm và an toàn trong lao động.

18. Quản lý nhà nước về du lịch Mã môn học: 60060826

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật

19. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Các văn bản quy định liên quan đến quản lý của nhà nước về du lịch, luật Du lịch, quy chế pháp lý về khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch, khách du lịch, kinh doanh du lịch, hướng dẫn viên du lịch, hợp đồng du lịch và giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động du lịch.

20. Thực tế tuyến điểm du lịch liên tỉnh Mã môn học: 60060842

Khối lượng: 4(0,4)

Môn học trước: Thực hành tuyến điểm du lịch địa phương, Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn toàn tuyến

Môn học này nhằm tổ chức cho sinh viên được trải nghiệm một hành trình du lịch thực tế tại các địa phương có ngành du lịch phát triển. Từ đó sinh viên học hỏi được kinh nghiệm làm du lịch của các địa phương, cũng như biết thêm về các sản phẩm du lịch, lựa chọn được sản phẩm du lịch phù hợp với địa phương. Thực hành các nghiệp vụ hướng dẫn du lịch toàn tuyến.

21. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 60060843

Khối lượng: 6(0,6)

Môn học trước: Thực hành tuyến điểm du lịch địa phương, Thực tế tuyến điểm du lịch liên tỉnh.

Môn học này nhằm tổ chức cho sinh viên được trải nghiệm công việc hướng dẫn du lịch thực tế tại các doanh nghiệp làm du lịch. Từ đó, hình thành ý thức nghề nghiệp, sinh viên sẽ có cơ hội áp dụng những kiến thức đã học và công việc thực tế. Đây là cơ hội để sinh viên khẳng định bản thân, phấn đấu có một vị trí việc làm sau khi ra trường.

22. Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch Mã môn học: 60060829

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam; Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Khái quát chung về nghề hướng dẫn; kỹ năng giao tiếp trong hoạt động hướng dẫn; Hướng dẫn tham quan; Tổ chức thực hiện chương trình du lịch; Xử lý tình huống trong quá trình hướng dẫn khách du lịch

23. Thực hành thuyết minh viên tại điểm Mã môn học: 60060830

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam; Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam; Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: xây dựng bài thuyết minh, cách thức chỉ dẫn đối tượng tham quan và tiến hành thuyết minh về đối tượng tham quan đó.

24. Quản trị, xúc tiến quảng bá phát triển SP DL tại địa phương

Mã môn học: 60060831

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Văn hóa các dân tộc Tây Bắc, marketing du lịch.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Xây dựng được sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương. Tiến hành xúc tiến quảng bá sản phẩm du lịch trên nhiều kênh thông tin.

25. Kỹ năng tổ chức hoạt náo trong du lịch Mã môn học: 60060832

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Hát dân ca

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Tổng quan về hoạt náo trong du lịch; Trò chơi – quy trình tổ chức một trò chơi; Thực hiện tổ chức trò chơi trong hoạt động đội – nhóm.

26. Hướng dẫn du lịch tại các điểm du lịch cộng đồng Mã môn học: 60060833
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, Thực hành thuyết minh viên tại điểm
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Các nguyên tắc du lịch cộng đồng; Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng; Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống trong du lịch cộng đồng. Kiểm soát tác động của du lịch đến cộng đồng có tính bền vững.
27. Lịch sử văn minh thế giới Mã môn học: 60060834
28. Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Lịch sử hình thành và phát triển Việt Nam, Sơn La
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Các nền văn minh trên thế giới và thành tựu của nó như: kiến trúc, văn học, triết học... của các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp.
29. Kinh doanh lưu trú du lịch homestay Mã môn học: 60060835
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Du lịch và dịch vụ lưu trú tại nhà dân; Vệ sinh và bảo vệ môi trường; An ninh và an toàn; Phục vụ khách lưu trú; Tối đa hóa doanh thu; Quản lý tài chính; Tiếp thị và quản bá với chi phí thấp; Dịch vụ lau dọn nhà; Phục vụ khách ăn uống; Nấu ăn
30. Nghiệp vụ chế biến món ăn Mã môn học: 60060836
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Văn hóa các dân tộc Tây Bắc
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Chuẩn bị và chế biến các loại nước dùng cơ bản; Chuẩn bị, chế biến và hoàn thiện các loại xốt nóng cơ bản; Chuẩn bị, chế biến và hoàn thiện các loại xúp cơ bản; Sơ chế nguyên liệu cá, hải sản vỏ cứng/giáp xác, thịt, gia cầm để chế biến một số món ăn; Chế biến và hoàn thiện một số món từ cá, hải sản/giap xác, thịt, gia cầm...
31. Nghiệp vụ lưu trú Mã môn học: 60060837
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn; Môi trường và an ninh – an toàn trong khách sạn
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Nhận và xử lý các yêu cầu đặt buồng; Cung cấp dịch vụ: đăng ký và nhận buồng, khách hàng, trả buồng, hành lý; Sắp xếp xe đẩy và dụng cụ; Dọn buồng khách; Chuẩn bị nhà hàng đón khách; Chào đón, tiếp nhận yêu cầu gọi món, phục vụ đồ ăn uống tại bàn; Dọn bàn ăn...
32. Nghiệp vụ lễ tân Mã môn học: 60060838
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn; Thực hành hướng dẫn du lịch toàn tuyến
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Nhận và xử lý các yêu cầu đặt buồng; Cung cấp dịch vụ: đăng ký và nhận buồng, khách hàng, trả buồng, hành lý Vận hành hệ thống đặt buồng trực tuyến; Cung cấp dịch vụ điện thoại và công nghệ thông tin; Sử dụng các hệ thống quản lý khách sạn; Giám sát hoạt động bộ phận lễ tân; Đào tạo huấn luyện nhân viên tại chỗ.

4. Ngành Cao đẳng Pháp luật về quản lý hành chính công

1. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật Mã môn học: 6011060
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Pháp luật
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Cung cấp cho người học những kiến thức chung nhất về Nhà nước và pháp luật như nguồn gốc ra đời của Nhà nước và pháp luật, bản chất, vai trò, các kiểu và hình thức Nhà nước và pháp luật; về vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý. Tìm hiểu những nội dung cơ bản của những ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật nước ta.
2. Luật Hiến pháp Mã môn học: 60110608
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Pháp luật
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học có những kiến thức cơ bản về chế độ chính trị,

kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, chính sách đối ngoại, an ninh quốc phòng của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ chế bảo vệ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền con người; phân biệt quyền công dân và quyền con người theo hiến pháp;

3. Lý luận quản lý hành chính nhà nước Mã môn học: 60110609

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Trang bị cho người học những kiến thức chung nhất về lý luận quản lý hành chính như: Quản lý nhà nước và hành chính nhà nước, nguyên tắc hành chính nhà nước, chính sách công, kết hợp quản lý nhà nước theo ngành và lãnh thổ, quyết định quản lý hành chính nhà nước.

4. Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật Mã môn học: 60110610

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như: khái niệm, phương pháp soạn thảo văn bản; Giải thích được các khái niệm, các thuật ngữ cơ bản được đưa vào trong chương trình. Các vấn đề của văn bản quản lý nhà nước và soạn thảo văn bản.

5. Luật Hành chính Mã môn học: 60110607

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học xác định và giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn quản lý hành chính nhà nước và pháp luật về quản lý hành chính nhà nước như địa vị pháp lý của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính; thủ tục hành chính, quyết định hành chính; vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính; các biện pháp đảm bảo thực hiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước. Người học cũng sẽ hiểu được mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước

6. Pháp luật tố tụng Mã môn học: 60110612

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được cung cấp những kiến thức cơ bản như: khái niệm, các nguyên tắc về pháp luật tố tụng. Các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, các bước tiến hành tố tụng hình sự, dân sự, hành chính.

7. Luật Dân sự Mã môn học: 60110613

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: khái niệm chung Luật Dân sự Việt Nam, quan hệ pháp luật Dân sự; chủ thể của pháp luật Dân sự; giao dịch Dân sự; đại diện; thời hạn, thời hiệu. Các kiến thức về tài sản, quyền sở hữu, hình thức sở hữu, bảo vệ quyền sở hữu; nghĩa vụ dân sự; các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; những vấn đề chung về hợp đồng; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và về vấn đề chung của thừa kế, thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

8. Luật Hôn nhân và gia đình: Mã môn học: 60110614

Khối lượng: 2(1,1)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Nhận diện được khái niệm, bản chất, đặc điểm của hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, hiểu được các nguyên tắc cơ bản của luật hôn nhân và gia đình. Mô tả và giải thích được khái niệm và các điều kiện để việc kết hôn hợp pháp. Giải thích được khái niệm huỷ việc kết hôn, các căn cứ và đường lối xử huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Mô tả và giải thích được các quyền và nghĩa vụ về nhân thân, quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng. Giải thích được các căn cứ phát sinh quan hệ giữa cha mẹ và con. Các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, các thành viên trong gia đình, giải thích được khái niệm li hôn, căn cứ li hôn, các trường hợp li hôn và hậu quả pháp lý của li hôn...

9. Luật Hình sự Mã môn học: 60110615

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Tìm hiểu các kiến thức về khái niệm chung của Luật Hình sự như: khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự; các nguyên tắc của Luật hình sự; các yếu tố cấu thành tội phạm; các giai đoạn thực hiện tội phạm; đồng phạm; những tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi; trách nhiệm hình sự; hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp, quyết định hình phạt và các chế định liên quan đến chấp hành hình phạt... Các yếu tố cấu thành tội phạm và khung hình phạt đối với mỗi tội phạm cụ thể.

10. Luật Thương mại

Mã môn học: 60110616

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Trình bày những kiến thức cơ bản về quy chế pháp lý của các loại hình doanh nghiệp. Tìm hiểu những vấn đề liên quan đến hợp đồng thương mại. Liệt kê được các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại.

11. Luật Lao động

Mã môn học: 60110617

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Luật Dân sự

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về vấn đề lao động như việc làm, vấn đề học nghề, hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, bảo hộ lao động, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, tiền lương, giải quyết tranh chấp lao động

12. Luật đất đai

Mã môn học: 60110618

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Luật Dân sự, pháp luật tố tụng

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Cung cấp những kiến thức cơ bản về: khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật đất đai; Chế độ sở hữu toàn dân về đất đai; Chế độ quản lý Nhà nước về đất đai; Địa vị pháp lý của người sử dụng đất; Xác định được các thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng đất đai; Chỉ ra Chế độ pháp lý nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp; Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý đất đai và sử dụng đất đai; xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đất đai; giải quyết tranh chấp về đất đai.

13. Công chứng, chứng thực và công tác hộ tịch

Mã môn học: 60110619

Khối lượng: 3(1,2)

Môn học trước: Pháp luật

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: cung cấp cho người học được những nội dung khái quát về công chứng, chứng thực; hệ thống bộ máy cơ quan tổ chức có thẩm quyền công chứng, chứng thực và thủ tục công chứng chứng thực trong từng loại việc cụ thể như công chứng di chúc, hợp đồng, chứng thực bản sao, chứng thực chữ ký; các vấn đề pháp lý liên quan cần tuân thủ và lưu ý trong lĩnh vực công chứng, chứng thực cũng như các lĩnh vực pháp luật liên quan, đặc biệt là luật dân sự và luật hôn nhân gia đình; Chỉ ra được trình tự thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch; Xác định được quy trình thực hiện các hoạt động chứng thực.

14. Luật Môi trường

Mã môn học: 60110620

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật, Luật dân sự, Pháp luật tố tụng

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Nhận diện được các khái niệm, bản chất đặc thù, nội dung của pháp luật môi trường; nội dung các quy định của pháp luật về kiểm soát ô nhiễm suy thoái, sự cố môi trường; đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược; Các nội dung liên quan đến pháp luật về kiểm soát ô nhiễm không khí, nước, đất, rừng; pháp luật về bảo tồn di sản; giải quyết tranh chấp môi trường và thực thi các công ước quốc tế về kiểm soát ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

15. Pháp luật về Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Mã môn học: 60110621

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Luật Hành chính

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Xác định được tổ chức thanh tra và hoạt động thanh tra; Vai trò và mục đích thanh tra; Phân biệt được Khiếu nại hành chính và các khiếu nại khác; Phân biệt khiếu nại và tố cáo; Xác định phương thức giải quyết khiếu nại, tố cáo.

16. Thủ tục hành chính

Mã môn học: 60110622

Khối lượng: 2(1,1)

Môn học trước: Luật Hành chính

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Giải thích được các khái niệm, bản chất, nội dung của thủ tục hành chính; nội dung các nguyên tắc xây dựng, yêu cầu và nghĩa vụ thực hiện thủ tục hành chính; một số thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực như: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng; xét duyệt và phân bổ vốn ngân sách; xuất khẩu, nhập khẩu; xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo...; nội dung liên quan đến việc cải cách thủ tục hành chính; xác định được tầm quan trọng của thủ tục hành chính đối với sự phát triển của xã hội, đặc biệt là vấn đề cải cách thủ tục hành chính.

17. Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực 1

Mã môn học: 60110623

Khối lượng: 3(1,2)

Môn học trước: Luật Hành chính

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế; được các nguyên tắc, nội dung tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế; các nội dung cơ bản của hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế.

18. Thực hành nghề nghiệp 1

Mã môn học: 60110624

Khối lượng: 3 (0,3)

Môn học trước: Pháp luật, Luật dân sự, Pháp luật tố tụng

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Cung cấp cho người học kiến thức về bố cục và yêu cầu chủ yếu của một số loại hợp đồng thông dụng; Các loại hợp đồng thường gặp; Trình bày phương pháp soạn thảo một số loại hợp đồng thông dụng thường gặp.

19. Thực hành nghề nghiệp 2

Mã môn học: 60110625

Khối lượng: 3 (0,3)

Môn học trước: Pháp luật, Luật dân sự, Công chứng, chứng thực và hộ tịch

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Thực hiện được các thao tác trong nghiệp vụ công chứng, nghiệp vụ chứng thực; Thực hiện soạn thảo văn bản công chứng; Thực hiện được các thao tác vào sổ, lấy sổ trong sổ công chứng, chứng thực; Thực hiện được các thao tác lưu trữ hồ sơ văn bản đã công chứng, chứng thực; Thực hiện được các kỹ năng hòa giải ở cơ sở; Thực hiện thao tác ghi chép sổ theo dõi tiến hành hòa giải, soạn thảo các biên bản sau khi hòa giải; Thực hiện được kỹ năng thuyết trình.

20. Luật Quốc tế

Mã môn học: 60110627

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật, Luật dân sự, Pháp luật tố tụng

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Trang bị cho người học các khái niệm, bản chất đặc thù, nội dung của pháp Luật quốc tế; các nội dung các quy định của pháp Luật quốc tế về lãnh thổ, dân cư; các nguyên tắc của Luật quốc tế; Điều ước quốc tế.

21. Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Mã môn học: 60110631

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Luật Hành chính, Luật dân sự, Pháp luật tố tụng

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Cung cấp kiến thức về những vấn đề chung về vi phạm hành chính và tránh nhiệm hành chính; giải thích được các hình thức xử lý vi phạm hành chính và cách thức áp dụng.

22. Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực 2

Mã môn học: 60110632

Khối lượng: 3(1,2)

Môn học trước: Luật Hành chính, Luật dân sự, Pháp luật tố tụng

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Bước đầu giúp người học tiếp cận với hệ thống lý thuyết về quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội. Trang bị cho người học những kiến thức nghiệp vụ cơ bản của một cán sự quản lý nhà nước về kinh tế, văn hoá - xã hội.

23. Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính

Mã môn học: 60110633

24. Khối lượng: 2(0,2)

25. Môn học trước: Luật Hành chính, Luật dân sự, Pháp luật tố tụng

26. Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Giới thiệu khái quát về khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính; Giải thích các khái niệm, thuật ngữ về khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính; Xác định được một số nội dung, mục đích, yêu cầu, ý nghĩa, vai trò của hoạt động khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính; Chỉ rõ những vấn đề cần thực hiện trong khi giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính.

27. Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng Mã môn học: 60110634
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Luật Hành chính
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Trang bị cho người học có kiến thức khái quát về nội dung, hình thức và ngôn ngữ sử dụng khi soạn thảo văn bản hành chính thông dụng cũng mục đích sử dụng, phân loại, yêu cầu khi soạn thảo một số loại văn bản hành chính thông dụng như công văn, báo cáo, tờ trình, biên bản, thông báo, kế hoạch...
28. Kỹ năng tư vấn pháp luật Mã môn học: 60110635
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Luật Hành chính, Luật dân sự, Pháp luật tố tụng, Luật Hình Sự..
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị kiến thức như: khái niệm Trợ giúp pháp lý, nguyên tắc trợ giúp, chính sách trợ giúp; trách nhiệm của cơ quan tổ chức trong việc trợ giúp pháp lý; Xác định người tiếp đối tượng hoặc nhận đơn phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý; Chỉ ra các hoạt động trợ giúp pháp lý; Thao tác thành thạo trong việc thực hiện trợ giúp pháp lý; lập phân loại hồ sơ trợ giúp pháp lý; Thao tác các bước thẩm định, đánh giá hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý, tổ chức trợ giúp pháp lý.
29. Kỹ thuật tổ chức và điều hành công sở Mã môn học: 60110636
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Luật Hành chính
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về điều hành và tổ chức công sở: Khái niệm, đặc điểm, nhiệm vụ của Công sở; một số kỹ năng trong tổ chức và điều hành công sở: phân tích, thiết kế công việc; tổ chức Công sở, điều hành công việc, hiện đại hóa công sở...; Phân tích và mô tả một số kỹ năng trong tổ chức và điều hành công sở.
30. Nghiệp vụ phổ biến giáo dục pháp luật Mã môn học: 60110637
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Luật Hành chính, Luật dân sự, Pháp luật tố tụng, Luật Hình sự..
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Trang bị cho người học kiến thức như: khái niệm, vị trí, vai trò của công tác phổ biến giáo dục pháp luật trong đời sống xã hội; Liệt kê được các yêu cầu đối với công tác phổ biến giáo dục pháp luật; Trình bày được các hình thức và phương pháp phổ biến giáo dục pháp luật phổ biến.
31. Nghiệp vụ trợ giúp pháp lý Mã môn học: 60110638
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Luật Hành chính, Luật dân sự, Pháp luật tố tụng, Luật Hình sự..
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Cung cấp cho người học các kiến thức như: khái niệm Trợ giúp pháp lý, nguyên tắc trợ giúp, chính sách trợ giúp; trách nhiệm của cơ quan tổ chức trong việc trợ giúp pháp lý; Xác định người tiếp đối tượng hoặc nhận đơn phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý; Chỉ ra các hoạt động trợ giúp pháp lý; Thao tác thành thạo trong việc thực hiện trợ giúp pháp lý; lập phân loại hồ sơ trợ giúp pháp lý; Thao tác các bước thẩm định, đánh giá hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý, tổ chức trợ giúp pháp lý.
32. Quản lý nhà nước về công tác hộ tịch, quốc tịch Mã môn học: 60110639
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Công chứng, chứng thực và hộ tịch
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Là môn học cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về cung cấp cho học viên sự hiểu biết khái quát về quản lý hộ tịch của Việt Nam, các qui định của pháp luật Việt Nam hiện hành về nội dung và thủ tục đăng ký và quản lý hộ tịch, và các phương hướng đổi mới trong công tác hộ tịch ở Việt Nam. Đồng thời, học phần rèn luyện cho người học các kỹ năng áp dụng pháp luật để thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch trong các tình huống cụ thể
33. Pháp luật về hòa giải cơ sở Mã môn học: 60110640
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Luật Hành chính, Luật dân sự, Pháp luật tố tụng, Luật Hình Sự..
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Với môn học này, người học sẽ có được những kiến thức cơ bản để xác định và giải thích được các vấn đề pháp lý và thực tiễn hoạt động của hoạt động hòa giải tại cơ sở như: nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, tổ hòa giải; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

34. Quản trị doanh nghiệp Mã môn học: 60110641
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Pháp luật
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Môn học quản trị doanh nghiệp cung cấp những kiến thức về cung cách tổ chức, điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường
35. Lập và quản lý dự án Mã môn học: 60110642
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Pháp luật
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế nói chung và quản lý dự án nói riêng. Giúp người học biết được quy trình lập dự án và quản lý đến khi dự án kết thúc. Vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn hoạt động khởi nghiệp kinh doanh, đầu tư... trong mọi lĩnh vực kinh tế
36. Marketing Mã môn học: 60110643
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Pháp luật
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Cung cấp những kiến thức về thị trường, khách hàng, cạnh tranh, bán hàng. Giúp người học có kiến thức cơ bản về đánh giá thị trường, đánh giá tiềm năng khách hàng, về mức độ cạnh tranh. Từ đó, giúp người học có kiến thức cơ bản để phục vụ cho quá trình kinh doanh nhỏ, hộ gia đình và trong các doanh nghiệp.
37. Pháp luật về cạnh tranh Mã môn học: 60110644
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Pháp luật
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Giúp người học hiểu được khái niệm, đặc điểm và nội dung cơ bản của pháp luật cạnh tranh; Xác định nội dung các hành vi hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh; Xác định thẩm quyền và trình tự thủ tục giải quyết các vụ việc cạnh tranh.
38. Thực tế tại cơ sở 1 Mã môn học: 60110628
 Khối lượng: 2(0,3)
 Môn học trước:
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Liên hệ lý thuyết pháp luật với thực tiễn và từ thực tiễn giúp học sinh hiểu rõ hơn, sâu hơn những lý thuyết đã học; Hình thành cái nhìn toàn diện về thực trạng công tác pháp luật tại 1 cơ quan cụ thể.
39. Thực tế tại cơ sở 2 Mã môn học: 60110629
 Khối lượng: 2(0,3)
 Môn học trước:
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Liên hệ lý thuyết quản trị văn phòng với thực tiễn và từ thực tiễn giúp sinh viên hiểu rõ hơn, sâu hơn những lý thuyết đã học. Hình thành cái nhìn toàn diện về thực trạng công tác của một cơ quan cụ thể
40. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 60110630
 Khối lượng:
 Môn học trước:
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Mô tả chức năng, cơ cấu tổ chức cơ quan thực tập; Giải thích được các nội dung công việc soạn thảo văn bản hành chính, các loại hợp đồng; các bước trong quy trình đăng ký các sự kiện hộ tịch; Nhớ lại được phương pháp thực hiện tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; Tóm tắt được phương pháp và quá trình thực hiện hoạt động công chứng, chứng thực; các hoạt động trong quá trình hòa giải và tiếp công dân.

II.2. KHỐI NGÀNH TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

II.2.1. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG

1. Giáo dục chính trị Mã môn học: 4004709
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không

Chương trình môn học bao gồm khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; chú trọng về đạo đức công dân, đạo đức nghề nghiệp; góp phần giáo dục người lao động phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

2. Pháp luật Mã môn học: 4003602

Khối lượng: 1(1,0)

Môn học trước: Không

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung về nhà nước và pháp luật; giúp người học có nhận thức đúng và thực hiện tốt các quy định của pháp luật.

3. Tiếng Anh Mã môn học: 4004912

Khối lượng: 4(2,2)

Môn học trước: Không

Chương trình môn học Tiếng Anh này bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng Tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

4. Tin học Mã môn học: 4002911

Khối lượng: 2(1,1)

Môn học trước: Không

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về máy tính, công nghệ thông tin, cũng như việc sử dụng máy tính trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này.

5. Giáo dục thể chất Mã môn học: 4002003

Khối lượng: 1(0,1)

Môn học trước: Không

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về thể dục, thể thao; giúp người học tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

6. Giáo dục quốc phòng – an ninh Mã môn học: 4002110

Khối lượng: 2(1,1)

Môn học trước: Không

Chương trình môn học bao gồm những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; lực lượng vũ trang nhân dân; có kiến thức cơ bản về phòng thủ dân sự, rèn luyện kỹ năng quân sự, sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.

II.2.2. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH

1. Ngành Trung cấp Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

1. Kỹ thuật an toàn điện Mã môn học: 50030407

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về An toàn điện cho con người và thiết bị điện khi vận hành hệ thống trong các lĩnh vực thiết kế, vận hành hệ thống điện trong các lĩnh vực sửa chữa, xây dựng các công trình điện, ngoài ra còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng về cấp cứu nạn nhân khi bị điện giật, các kiến thức cơ bản về an toàn điện, vệ sinh lao động phòng chống cháy nổ trong lĩnh vực điện.

2. Linh kiện điện tử Mã môn học: 50030408

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho người học các kiến thức về khái niệm, cấu tạo, kí hiệu, thông số, đặc tính vôn ampe, nguyên lí làm việc của các linh kiện điện tử: Điện trở, tụ điện, cuộn dây, diot, thyristor, triac, Transistor, ... Đọc, tính toán được giá trị và các tham số của các linh kiện điện tử.

3. Khí cụ điện Mã môn học: 50030409

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về những lý thuyết chung

về khí cụ điện như tính ổn định của khí cụ điện, các vấn đề ảnh hưởng đến khí cụ điện như tiếp xúc điện, hồ quang điện, nhiệt độ. Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của khí cụ điện bảo vệ, đóng ngắt và các thông số khí cụ điện; một số sơ đồ ứng dụng khí cụ điện.

4. Đo lường điện Mã môn học: 50030410

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về kỹ thuật đo lường, các phương pháp đo dòng điện, đo điện áp, đo điện năng, năng lượng và đo thông số mạch điện; cách sử dụng đồng hồ vạn năng và máy Oscilloscope.

5. Cung cấp điện Mã môn học: 50030411

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Kỹ thuật an toàn điện, Đo lường điện, Bảo vệ rơ le

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về hệ thống cung cấp điện, cách xác định phụ tải điện, chọn phương án cung cấp điện, tính tổn thất điện áp, tổn thất công suất, tổn thất điện năng, Tính toán nối đất trạm biến áp và lựa chọn các thiết bị trong lưới cung cấp điện.

6. Trang bị điện Mã môn học: 50030412

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Truyền động điện, Khí cụ điện

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: mạch tự động không chế truyền động điện và các máy cắt gọt kim loại như: máy tiện, máy khoan, máy bào, máy doa, máy phay, thang máy và máy bơm.

7. Máy điện Mã môn học: 50030413

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Mạch điện

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về chế độ làm việc, sơ đồ thay thế, giản đồ vectơ và đặc điểm vận hành của máy biến áp; các vấn đề cơ bản của máy điện quay. Động cơ không đồng bộ, máy điện một chiều; các động cơ đặc biệt công suất nhỏ cùng các đặc tính vận hành; Phương pháp vẽ sơ đồ khai triển dây quấn máy điện.

8. Truyền động điện Mã môn học: 50030414

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Mạch điện

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về truyền động điện động cơ điện một chiều và xoay chiều, chức năng, sơ đồ, đặc tính và tính năng điều khiển của nó, các phương pháp khởi động và hãm

9. Kỹ thuật số Mã môn học: 50030415

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về đại số boole, các ký hiệu, bảng trạng thái của các cổng logic, cách thiết kế mạch đếm từ trigơ, nguyên lý hoạt động các mạch tổ hợp và tuần tự.

10. Thực hành kỹ thuật số Mã môn học: 50030436

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Kỹ thuật số

Tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học kỹ năng khảo sát các cổng logic, sử dụng các IC kỹ thuật số để lắp các mạch như: mạch đếm, mạch ghi dịch, mạch giải mã...

11. Thực hành máy điện Mã môn học: 50030437

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Kỹ thuật an toàn, Đo lường điện, Máy điện

Môn học trang bị cho người học những kiến thức về thành lập sơ đồ dây quấn máy điện; quy trình quấn máy biến áp, máy điện 1 chiều, máy điện xoay chiều

12. Thực hành điện cơ bản Mã môn học: 50030438

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Kỹ thuật an toàn, Đo lường điện, máy điện, Khí cụ điện

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về cách xác định cực tính

- động cơ điện 1 pha, động cơ điện 3 pha, máy biến áp 1 pha, máy biến áp 3 pha, vận hành động cơ điện 1 pha, động cơ điện 3 pha, lắp đặt công tơ 1 pha và công tơ điện 3 pha.
13. Thực hành điện tử Mã môn học: 50030439
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Kỹ thuật an toàn, Đo lường điện, Linh kiện điện tử, điện tử công nghiệp
 Môn học thực hành điện tử cơ bản trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về sử dụng các thiết bị và dụng cụ đo chuyên ngành. Lựa chọn linh kiện, kiểm tra, lắp ráp và sửa chữa các mạch điện.
14. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50030440
 Khối lượng: 6(0,6)
 Môn học trước: Các môn chuyên ngành
 Củng cố và nâng cao kiến thức lý thuyết, thực hành về chuyên môn nghiệp vụ. Vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể thông qua trong thực tế.
15. Mạch điện Mã môn học: 50030441
 Khối lượng: 3(3,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về các khái niệm mạch điện, các định luật, định lý cơ bản để giải mạch điện một chiều, mạch điện xoay chiều, mạch điện ba pha.
16. Thực hành trang bị điện Mã môn học: 50030422
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Khí cụ điện, Kỹ thuật an toàn, Đo lường điện, Trang bị điện, Máy điện
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức về nhận biết khí cụ điện, quy trình kiểm tra, lắp ráp, sửa chữa mạch trang bị điện và mạch cắt gọt kim loại.
17. Nhà máy thủy điện Mã môn học: 50030423
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học thực hành điện tử cơ bản trang bị cho sinh viên những kiến thức về nguồn thủy năng và khả năng sử dụng thủy năng, thông số thủy năng của nhà máy thủy điện, các bước tính toán và thiết kế nhà máy thủy điện.
18. Vận hành thiết bị cơ khí thủy công Mã môn học: 50030424
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về các biện pháp an toàn trong vận hành thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị cơ khí cửa nhận nước, hệ thống tiêu và thiết bị cơ khí đập tràn.
19. Vận hành hệ thống điện Mã môn học: 50030425
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học các kiến thức về chế độ và nhiệm vụ của vận hành hệ thống điện, các quy trình vận hành nhà máy điện, trạm biến áp và trạm phát điện DIESEL.
20. Lưới điện Mã môn học: 50030426
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Bảo vệ rơ le, Mạch điện, Cung cấp điện
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về xác định dung lượng công suất cũng như hiệu suất truyền tải trên đường dây tải điện
21. Quy hoạch hệ thống điện Mã môn học: 50030427
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Cung cấp điện
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về bài toán quy hoạch tuyến tính, quy hoạch động, quy hoạch rời rạc và quy hoạch phi tuyến
22. TT và điều độ hệ thống điện Mã môn học: 50030428
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không

Môn học thực hành điện tử cơ bản trang bị cho sinh viên những kiến thức về chức năng của các thiết bị trong hệ thống thông tin tải vi ba, các chức năng và nhiệm vụ khi vận hành hệ thống điện; sơ đồ nguyên lý chung và sơ đồ nguyên lý hoạt động của hệ thống thông tin tải vi ba, sơ đồ ghép nối nhiều trạm vi ba, sơ đồ phân cấp điều độ hệ thống điện; cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của trung tâm điều độ hệ thống điện, phân cấp quản lý vận hành hệ thống điện Việt Nam, mệnh lệnh và thao tác trong điều độ hệ thống điện.

23. Lập và quản lý dự án Mã môn học: 50030429

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học Lập và quản lý dự án đầu tư ứng dụng các môn kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, marketing căn bản, tài chính doanh nghiệp, quản trị học để lập và phân tích dự án đầu tư, góp phần nâng cao kỹ năng cho người học nghề tài chính doanh nghiệp. Xây dựng được các bước trong nghiên cứu soạn thảo một dự án. Thẩm định từng khâu trong soạn thảo dự án. Giải thích được các chỉ tiêu trong bản đề án dự án

24. Quản trị doanh nghiệp Mã môn học: 50030430

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Tổng quan về quản trị doanh nghiệp; Chiến lược kinh doanh trong quản trị doanh nghiệp; Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp và quản trị đổi mới Công nghệ trong doanh nghiệp.

25. Marketing Mã môn học: 50030431

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Thị trường, khách hàng, cạnh tranh, bán hàng, đánh giá thị trường, đánh giá tiềm năng khách hàng, về mức độ cạnh tranh.

2. Ngành Trung cấp Hướng dẫn du lịch

1. Tổng quan du lịch và cơ sở lưu trú Mã môn học: 50060807

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành du lịch, ngành lưu trú: Mối quan hệ giữa du lịch và những lĩnh vực kinh tế - xã hội khác, các điều kiện để phát triển du lịch, các loại hình cơ sở lưu trú du lịch. Cơ cấu tổ chức của một khách sạn, phân loại và xếp hạng khách sạn.

2. Tâm lý và kỹ năng giao tiếp ứng xử với khách du lịch Mã môn học: 50060808

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Kỹ năng giao tiếp

Môn học trang bị những kiến thức cơ bản cho sinh viên về: một số vấn đề cơ bản của tâm lý học; Những đặc điểm tâm lý chung của khách du lịch; đặc điểm tâm lý khách du lịch theo khu vực, theo quốc gia, theo ngành nghề, theo lứa tuổi; Một số vấn đề khái quát hoạt động giao tiếp, một số nghi thức giao tiếp cơ bản; kỹ năng giao tiếp ứng xử trong hoạt động kinh doanh du lịch; tập quán giao tiếp tiêu biểu trên thế giới

3. Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam Mã môn học: 50060809

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Khái quát chung về địa lý du lịch Việt Nam, tài nguyên du lịch tự nhiên Việt Nam; tài nguyên du lịch nhân văn; các vùng du lịch Việt Nam; hệ thống tuyến điểm du lịch ở Việt Nam.

4. Ngoại ngữ chuyên ngành hướng dẫn du lịch Mã môn học: 50060810

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Tiếng anh

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu để sinh viên có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh trong quá trình tổ chức hướng dẫn khách như: chào đón khách, tiếp nhận yêu cầu của khách, thanh toán các hóa đơn, giải quyết phàn nàn của khách, thuyết minh về điểm du lịch...ở mức độ giao tiếp thông thường.

5. Lịch sử hình thành và phát triển Việt Nam, Sơn La Mã môn học: 50060811
 Khối lượng: 3(3,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của Việt Nam nói chung qua các giai đoạn, và lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh Sơn La nói riêng qua các giai đoạn.
6. Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam Mã môn học: 50060812
 Khối lượng: 3(3,0)
 Môn học trước: Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: đặc điểm và vai trò của hệ thống di tích, danh thắng Việt Nam; Hệ biểu tượng trong hệ thống di tích danh thắng Việt Nam; Một số di tích danh thắng tiêu biểu Bắc bộ; Một số di tích danh thắng tiêu biểu Trung bộ; Một số di tích danh thắng tiêu biểu Nam bộ; Một số di tích danh thắng tiêu biểu của Đà Nẵng - Quảng Nam; Giải pháp bảo tồn và phát triển di tích danh thắng.
7. Thiết kế và điều hành tour Mã môn học: 50060813
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam, Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Những vấn đề cơ bản về kinh doanh lữ hành; Tổ chức hoạt động trung gian đại lý du lịch; Thiết kế xây dựng chương trình du lịch; Tổ chức thực hiện chương trình du lịch; Xây dựng chương trình du lịch cơ bản; Tính toán giá thành và giá bán của chương trình du lịch.
8. Văn hóa các dân tộc Tây Bắc Mã môn học: 50060814
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Lịch sử hình thành và phát triển Việt Nam, Sơn La; Văn hóa Việt Nam
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: văn hóa các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc, trong mối quan hệ với những tiền đề văn hóa xã hội của khu vực bao gồm: phương thức mưu sinh, chữ viết, văn học nghệ thuật, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán, sự biến đổi và giao lưu văn hóa vùng, việc bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc.
9. Thực hành tuyến điểm du lịch địa phương Mã môn học: 50060815
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Lịch sử hình thành và phát triển Việt Nam, Sơn La; Văn hóa các dân tộc Tây Bắc
 Môn học này là những chuyến trải nghiệm của sinh viên đến thăm các điểm du lịch tại địa phương. Từ đó hình thành cho sinh viên ý thức về ngành nghề hướng dẫn du lịch, giúp cho sinh viên hiểu công việc hướng dẫn du khách là như thế nào? Tăng thêm lòng yêu nghề cho sinh viên.
10. Quản lý nhà nước về du lịch Mã môn học: 50060816
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Pháp luật
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Các văn bản quy định liên quan đến quản lý của nhà nước về du lịch, luật Du lịch, quy chế pháp lý về khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch, khách du lịch, kinh doanh du lịch, hướng dẫn viên du lịch, hợp đồng du lịch và giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động du lịch.
11. Thực tế tuyến điểm du lịch liên tỉnh Mã môn học: 50060827
 Khối lượng: 4(0,4)
 Môn học trước: Thực hành tuyến điểm du lịch địa phương, Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn toàn tuyến
 Môn học này nhằm tổ chức cho sinh viên được trải nghiệm một hành trình du lịch thực tế tại các địa phương có ngành du lịch phát triển. Từ đó sinh viên học hỏi được kinh nghiệm làm du lịch của các địa phương, cũng như biết thêm về các sản phẩm du lịch, lựa chọn được sản phẩm du lịch phù hợp với địa phương. Thực hành các nghiệp vụ hướng dẫn du lịch toàn tuyến.
12. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50060828
 Khối lượng: 6(0,6)
 Môn học trước: Thực hành tuyến điểm du lịch địa phương, Thực tế tuyến điểm du lịch liên

tình.

Môn học này nhằm tổ chức cho sinh viên được trải nghiệm công việc hướng dẫn du lịch thực tế tại các doanh nghiệp làm du lịch. Từ đó, hình thành ý thức nghề nghiệp, sinh viên sẽ có cơ hội áp dụng những kiến thức đã học và công việc thực tế. Đây là cơ hội để sinh viên khẳng định bản thân, phấn đấu có một vị trí việc làm sau khi ra trường.

13. Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch Mã môn học: 50060819

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam; Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Khái quát chung về nghề hướng dẫn; kỹ năng giao tiếp trong hoạt động hướng dẫn; Hướng dẫn tham quan; Tổ chức thực hiện chương trình du lịch; Xử lý tình huống trong quá trình hướng dẫn khách du lịch

14. Thực hành thuyết minh viên tại điểm Mã môn học: 50060820

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Địa lý và tuyến điểm du lịch Việt Nam; Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam; Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: xây dựng bài thuyết minh, cách thức chỉ dẫn đối tượng tham quan và tiến hành thuyết minh về đối tượng tham quan đó.

15. Quản trị, xúc tiến quảng bá phát triển SP du lịch tại địa phương Mã môn học: 50060821

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Văn hóa các dân tộc Tây Bắc, marketing du lịch.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Xây dựng được sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương. Tiến hành xúc tiến quảng bá sản phẩm du lịch trên nhiều kênh thông tin.

16. Hướng dẫn du lịch tại các điểm du lịch cộng đồng Mã môn học: 50060822

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, Thực hành thuyết minh viên tại điểm

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Các nguyên tắc du lịch cộng đồng; Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng; Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống trong du lịch cộng đồng. Kiểm soát tác động của du lịch đến cộng đồng có tính bền vững.

17. Kinh doanh lưu trú du lịch homestay Mã môn học: 50060823

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Du lịch và dịch vụ lưu trú tại nhà dân; Vệ sinh và bảo vệ môi trường; An ninh và an toàn; Phục vụ khách lưu trú; Tối đa hóa doanh thu; Quản lý tài chính; Tiếp thị và quảng bá với chi phí thấp; Dịch vụ lau dọn nhà; Phục vụ khách ăn uống; Nấu ăn

18. Nghiệp vụ lễ tân Mã môn học: 50060824

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn; Thực hành hướng dẫn du lịch toàn tuyến

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về: Nhận và xử lý các yêu cầu đặt buồng; Cung cấp dịch vụ: đăng ký và nhận buồng, khách hàng, trả buồng, hành lý Vận hành hệ thống đặt buồng trực tuyến; Cung cấp dịch vụ điện thoại và công nghệ thông tin; Sử dụng các hệ thống quản lý khách sạn; Giám sát hoạt động bộ phận lễ tân; Đào tạo huấn luyện nhân viên tại chỗ.

3. Ngành Trung cấp Trồng trọt và bảo vệ thực vật

1. Sinh lý thực vật Mã môn học: 50220707

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Không

Sinh lý thực vật là môn học cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về các quá trình và các phản ứng sinh học xảy ra ở thực vật, phản ứng của thực vật với điều kiện môi trường.

2. Khí tượng Mã môn học: 50220708

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Sinh lý thực vật

Môn học cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản thành phần và cấu trúc khí quyển.

Phân tích được tính chất và ảnh hưởng của các yếu tố như bức xạ, nhiệt độ, ẩm độ, lượng mưa, cường độ và hướng gió. Trên cơ sở đó người học có thể bố trí, lựa chọn cơ cấu cây trồng, xác định thời vụ gieo trồng, và biện pháp tác động phù hợp để tránh được ảnh hưởng xấu của các yếu tố khí hậu bất thường như sương muối, mưa đá, gió nóng...

3. Đất- Phân bón

Mã môn học: 50220709

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Khí tượng

Môn học cung cấp cho học sinh những kiến thức về quá trình hình thành đất nói chung và quá trình hình thành đất canh tác nói riêng, thấy được các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành đất và các tính chất của đất trồng trọt. Có khả năng nhận biết thành phần, tính chất và đặc điểm của đất trồng trọt. Nhận biết tính chất, đặc điểm, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, sinh học. Xác định được nhu cầu bón phân cho cây trồng nhằm mục đích tăng năng suất, chất lượng nông sản đồng thời bảo vệ đất.

4. Bảo vệ thực vật đại cương

Mã môn học: 50220710

Khối lượng: 4(4,0)

Môn học trước: Đất phân bón

Môn học cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản và chuyên môn về côn trùng, bệnh cây và các loài dịch hại khác, trọng tâm là các khái niệm, các đặc điểm về hình thái, sinh học, sinh thái học của dịch hại. Hiểu được phương pháp điều tra thành phần, diễn biến sâu bệnh và cơ sở các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp, phòng trừ các đối tượng sâu bệnh hại chủ yếu. Học sinh có khả năng giám định, nhận biết các loài sâu và triệu chứng bệnh hại; thành thạo các thao tác điều tra sâu bệnh hại ngoài đồng ruộng và tính toán số liệu. Có thể đề xuất và ứng dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp phù hợp với địa phương.

5. Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây công nghiệp

Mã môn học: 50220711

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Bảo vệ thực vật đại cương

Môn học cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về nhu cầu sinh thái của các loại cây công nghiệp, các biện pháp kỹ thuật canh tác và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp. Thực hiện trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh cây công nghiệp.

6. Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn quả

Mã môn học: 50220712

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây công nghiệp

Học phần cây ăn quả rèn luyện cho người học các kỹ năng cơ bản như nhận biết, chọn lọc các giống tốt, kỹ thuật trồng, chăm sóc, bón phân cho cây phát hiện và phân tích sâu bệnh hại kết hợp phòng trừ sâu bệnh trên vườn cây ăn quả.

7. Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm

Mã môn học: 50220726

Khối lượng: 4(0,4)

Môn học trước: Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn quả

Người học có kiến thức về kỹ thuật trồng, chăm sóc cây lương thực, thực phẩm và biết vận dụng những kiến thức và kỹ năng được trang bị vào thực tiễn sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất cây lương thực, thực phẩm.

8. Côn trùng chuyên khoa

Mã môn học: 50220727

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm

Môn học cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về các phương pháp phòng trừ và lựa chọn các biện pháp phòng trừ sâu hại thích hợp để đạt hiệu quả cao nhất. Vận dụng được các tập tính của côn trùng hại cây lương thực, cây rau, cây công nghiệp, cây ăn quả để đưa ra các biện pháp phòng trừ thích hợp.

9. Thực tập nghề nghiệp

Mã môn học: 50220728

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Các môn cơ sở và chuyên ngành

Người học được nâng cao kỹ năng thực hành như sản xuất cây giống, làm đất, bón phân, gieo trồng, chăm sóc và phòng trừ dịch hại cho cây trồng.

10. Thực tập tốt nghiệp

Mã môn học: 50220729

Khối lượng: 6(0,6)

Môn học trước: Các môn cơ sở và chuyên ngành

Người học được nâng cao kỹ năng thực hành như sản xuất cây giống, làm đất, bón phân, gieo trồng, chăm sóc và phòng trừ dịch hại cho cây trồng; tổng hợp và viết báo cáo.

11. Giống cây trồng

Mã môn học: 50220717

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Đất phân bón

Là học phần trang bị cho học sinh những kiến thức về sản xuất giống cây trồng áp dụng các nguyên lý di truyền và khoa học kỹ thuật có liên quan đến chọn tạo và duy trì giống, nhân giống cây trồng và kiểm soát chất lượng hạt giống.

12. Bệnh cây chuyên khoa

Mã môn học: 50220718

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Côn trùng chuyên khoa

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về bệnh hại cây trồng nông nghiệp, tình hình gây hại, nguyên nhân gây hại, ảnh hưởng của các yếu tố ngoại cảnh đến sự phát sinh gây hại của một số bệnh hại chủ yếu trên các cây trồng chính và biện pháp tác động nhằm phòng chống bệnh hại một cách hợp lý vừa bảo vệ được năng suất, phẩm chất cây trồng vừa bảo vệ được môi trường.

13. Thuốc BVTV

Mã môn học: 50220719

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Bệnh cây chuyên khoa

Môn học cung cấp kiến thức chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật, cơ chế tác động, vai trò và ứng dụng của thuốc BVTV trong phòng trừ dịch hại. Những ảnh hưởng của thuốc BVTV đối với sinh vật, con người và môi trường. Từ đó sinh viên phát triển kỹ năng nhận biết chính xác các dạng thuốc, loại thuốc BVTV, thành thạo cách pha chế và sử dụng các dụng cụ phun thuốc trừ dịch hại. Trên cơ sở hiểu biết về thuốc BVTV, sinh viên tuyên truyền và hướng dẫn nông dân về các nguyên tắc sử dụng thuốc hợp lý cũng như các biện pháp khắc phục ảnh hưởng xấu của thuốc BVTV.

14. Động vật hại nông nghiệp

Mã môn học: 50220720

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Thuốc BVTV

Môn Động vật hại nông nghiệp cung cấp các kiến thức và rèn luyện kỹ năng về hình thái, sinh học, sinh thái học các nhóm động vật hại cây trồng. Đặc điểm nhận diện và phân loại cơ bản về động vật hại cây trồng. Phương pháp thu thập và nhận dạng được các đối tượng là động vật hại cây trồng ngoài đồng ruộng và đưa ra được các biện pháp phòng trừ động vật hại cây trồng phù hợp với điều kiện thực tiễn trong sản xuất.

15. Bảo quản chế biến nông sản

Mã môn học: 50220721

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: không

Môn Bảo quản chế biến nông sản giúp học sinh hiểu được tầm quan trọng của công nghệ sau thu hoạch và những lĩnh vực liên quan tới công nghệ sau thu hoạch. Tác hại của tổn thất sau thu hoạch từ đó trình bày được đặc điểm của từng loại nông sản. Tính chất vật lý, sinh lý, hóa sinh của nông sản sau thu hoạch cũng như môi trường bảo quản nông sản thích hợp. Biết được các loài sinh vật hại nông sản và nguyên lý, phương pháp bảo quản nông sản.

16. Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh

Mã môn học: 50220722

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh giúp học sinh có kiến thức cơ bản và kỹ thuật chuyên môn về cách phân loại loại hoa cây cảnh, hiểu được giá trị tinh thần và thẩm mỹ về hoa cây cảnh. Đặc điểm thực vật và yêu cầu ngoại cảnh học liên quan đến kỹ thuật trồng, chăm sóc hoa cây cảnh. vận dụng quy trình nhân giống, trồng, chăm sóc và điều chỉnh hoa nở theo mong muốn người tiêu dùng.

17. PPĐT tập huấn khuyến nông

Mã môn học: 50220723

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho học sinh các kiến thức về phương pháp đào tạo huấn luyện khuyến nông: Tổng quan về việc học của người lớn tuổi, các kỹ năng và phương pháp sử dụng trong đào tạo

huấn luyện khuyến nông; thiết kế và chuẩn bị cho một khóa tập huấn, các kỹ năng viết bộ câu hỏi phỏng vấn, kỹ năng đi phỏng vấn và phương pháp xác định nhu cầu tập huấn.

18. Lập KH khuyến nông

Mã môn học: 5022071

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập kế hoạch khuyến nông; Các bước lập kế hoạch khuyến nông; Tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến nông. Ngoài ra còn giúp sinh viên biết cách lập kế hoạch khuyến nông; Xây dựng bảng kiểm; Xây dựng khung sinh kế dựa trên điều kiện thực tế.

4. Ngành Trung cấp Khuyến nông lâm

1. Trồng trọt đại cương

Mã môn học: 50090707

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất của các hoạt động sinh lý ở thực vật, khái niệm về đất và quá trình hình thành đất, các quá trình lý hóa sinh học xảy ra ở trong đất, đặc điểm của các loại phân bón và yêu cầu của cây trồng đối với từng loại phân bón. Đồng thời môn học còn rèn luyện kỹ năng xác định loại đất, tính toán lượng phân bón để bón cho cây trồng.

2. Phương pháp khuyến nông cơ bản

Mã môn học: 50090708

Khối lượng: 4(4,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khuyến nông, hệ thống tổ chức khuyến nông hiện đại, các hình thức đào tạo và các phương pháp khuyến nông được sử dụng phổ biến cũng như những kỹ năng cơ bản nhằm vận dụng hiệu quả các phương pháp khuyến nông, các hình thức đào tạo trong các chương trình phát triển.

3. Chính sách phát triển nông thôn

Mã môn học: 50090709

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chính sách phát triển nông thôn và hệ thống chính sách phát triển nông thôn ở nước ta, phương pháp phân tích chính sách nói chung và chính sách phát triển nông thôn nói riêng. Đồng thời môn học còn cung cấp thông tin về các chính sách phát triển nông thôn của một số nước trên thế giới và cập nhật các thông tin về chính sách phát triển nông thôn hiện hành của nước ta.

4. Phương pháp đào tạo huấn luyện KN

Mã môn học: 50090710

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về việc học của người lớn tuổi, các kỹ năng và phương pháp sử dụng trong đào tạo huấn luyện khuyến nông, thiết kế và chuẩn bị cho một khóa tập huấn, các kỹ năng viết bộ câu hỏi phỏng vấn, kỹ năng đi phỏng vấn và phương pháp xác định nhu cầu tập huấn.

5. Thông tin truyền thông khuyến nông

Mã môn học: 50090711

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Phương pháp khuyến nông cơ bản

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm và vai trò của thông tin truyền thông trong khuyến nông, đặc điểm của thông tin truyền thông khuyến nông và các loại hình thông tin truyền thông trong khuyến nông. Ngoài ra môn học còn cung cấp cho người học những kỹ năng phát triển tài liệu truyền thông khuyến nông và phương pháp tổ chức các hoạt động truyền thông khuyến nông.

6. Chăn nuôi chuyên khoa

Mã môn học: 50090712

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của các giống vật nuôi phổ biến, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng trâu, bò, lợn, gà theo các hướng sản xuất khác nhau, quy trình chăn nuôi một số loài cá nước ngọt. Đồng thời môn học còn rèn

luyện kỹ năng phân biệt các giống vật nuôi, lựa chọn giống vật nuôi phù hợp với điều kiện và mục đích nuôi, thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi đúng quy trình kỹ thuật...

7. Kỹ thuật trồng trọt Mã môn học: 50090728

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Trồng trọt địa phương

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả, cây rau, cây lương thực, cây công nghiệp. Đồng thời môn học còn rèn luyện kỹ năng trồng và chăm sóc một số cây trồng phổ biến đúng quy trình kỹ thuật.

8. Kỹ thuật lâm sinh Mã môn học: 50090729

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tầm quan trọng và việc sử dụng giống trồng rừng ở nước ta hiện nay, cách phân loại và đánh giá phẩm chất của hạt giống, kỹ thuật sản xuất cây con ở vườn ươm và kỹ thuật trồng rừng. Đồng thời môn học còn rèn luyện kỹ năng xây dựng vườn ươm, làm đất, xử lý hạt, gieo hạt, cấy cây và chăm sóc vườn ươm, kỹ thuật trồng rừng và chăm sóc rừng trồng.

9. Nông lâm kết hợp Mã môn học: 50090730

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nguyên lý, hệ thống nông lâm kết hợp, phương pháp điều tra, đánh giá, chẩn đoán và thiết kế mô hình nông lâm kết hợp trong phát triển nông thôn bền vững.

10. Thực tập nghề nghiệp Mã môn học: 50090731

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Các môn học chuyên môn

Môn học rèn luyện cho người học một số kỹ năng nghề nghiệp để tiếp cận, tương tác và làm việc có hiệu quả với các đối tác trong hoạt động khuyến nông bao gồm: Kỹ năng tiếp cận cá nhân, cộng đồng và tổ chức, cơ quan chuyên môn để liên hệ công tác và tìm hiểu vấn đề; Kỹ năng trao đổi, quan sát, thu thập thông tin và nhận biết nhu cầu của các đối tác về các vấn đề liên quan đến phát triển, nghiên cứu, đào tạo trong các chương trình khuyến nông; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng viết báo cáo, tư liệu hóa quá trình học hỏi, trao đổi và nhận thức vấn đề thực tiễn...

11. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50090732

Khối lượng: 6(0,6)

Môn học trước: Các môn học chuyên môn

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng thực tế về tìm hiểu sự sinh trưởng, phát triển, sự thích nghi với điều kiện sống của cây trồng để ứng dụng vào trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; kỹ năng quan sát, thu thập và tổng hợp thông tin, kỹ năng viết báo cáo.

12. Phát triển cộng đồng Mã môn học: 50090718

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, phương pháp tiếp cận cộng đồng và ứng dụng phương pháp cộng đồng trong các lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội khác nhau, từ tiếp cận tìm hiểu cộng đồng đến áp dụng phương pháp cộng đồng trong phát triển nông thôn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, quản lý tài nguyên môi trường, xây dựng tổ chức cộng đồng và tổ nhóm sản xuất kinh doanh, phát triển sinh kế.

13. Lập kế hoạch khuyến nông Mã môn học: 50090719

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) và các bước lập kế hoạch hoạt động khuyến nông lâm. Đồng thời môn học còn rèn luyện kỹ năng sử dụng bộ công cụ PRA trong hoạt động khuyến nông lâm, kỹ năng xây dựng kế hoạch khuyến nông lâm có sự tham gia đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

14. Thuốc BVTV Mã môn học: 50090720

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ chế tác động, vai trò và ứng dụng của thuốc BVTV trong phòng trừ dịch hại; những ảnh hưởng của thuốc BVTV đối với sinh vật, con người và môi trường. Đồng thời môn học còn rèn luyện kỹ năng nhận biết các dạng thuốc, loại thuốc BVTV; cách pha chế và sử dụng các dụng cụ phun thuốc trừ dịch hại.

15. Động vật hại nông nghiệp

Mã môn học: 50090721

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hình thái, sinh học, sinh thái học các nhóm động vật hại cây trồng. Đồng thời môn học còn rèn luyện kỹ năng nhận dạng các đối tượng động vật hại cây trồng, thực hiện các biện pháp phòng trừ động vật hại cây trồng.

16. Bảo quản chế biến nông sản

Mã môn học: 50090722

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nguyên nhân và biện pháp hạn chế gây tổn thất nông sản; tính chất vật lý, những biến đổi sinh lý và hóa sinh của nông sản sau thu hoạch; ảnh hưởng của một số yếu tố vật lý của môi trường đến nông sản; nguyên nhân gây hư hỏng và nguyên lý bảo quản các loại nông sản, thực phẩm; đặc điểm, công nghệ sau thu hoạch của một số loại nông sản.

17. Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh

Mã môn học: 50090723

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về yêu cầu ngoại cảnh cho sự sinh trưởng và phát triển của cây hoa, cây cảnh; kỹ thuật trồng và điều khiển sự ra hoa của một số loại hoa, cây cảnh cơ bản; kỹ thuật bảo quản hoa cắt.

18. Lập và quản lý dự án

Mã môn học: 50090724

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Khái niệm dự án và quản lý dự án, chu trình quản lý dự án; Thiết kế dự án (nghiên cứu cơ hội đầu tư, tiền khả thi và khả thi); Phân tích dự án (các chỉ tiêu đánh giá dự án, phân tích tài chính, kinh tế xã hội, môi trường, đánh giá tổng hợp và lựa chọn dự án); Quản lý dự án (những vấn đề cơ bản về quản lý dự án, điều phối và quản lý hoạt động dự án và quản lý rủi ro trong dự án)

19. Quản lý nông trại

Mã môn học: 50090725

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nông trại, hoạt động quản lý sử dụng nguồn lực trong nông trại, cách thức tổ chức quản lý các tài sản trong nông trại, quản lý các hồ sơ sổ sách và tài sản của nông trại cũng như việc sử dụng chúng vào công tác phân tích hoạt động kinh doanh của nông trại.

5. Ngành Trung cấp Lâm sinh

1. Sinh thái rừng

Mã môn học: 50100507

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Hệ sinh thái rừng, cấu trúc rừng, chức năng môi trường của rừng, sự biến đổi tài nguyên rừng và hệ quả môi trường của sự suy thoái tài nguyên rừng và những giải pháp nhằm nâng cao chức năng môi trường của rừng

2. Đất lâm nghiệp

Mã môn học: 50100508

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Đặc điểm và cơ sở hình thành đất. Tính chất của đất. Phân loại đất của Việt Nam

3. Thực vật rừng

Mã môn học: 50100509

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Đặc điểm của từng bộ, họ, loài thực vật. Phân biệt được những khác biệt giữa các bộ, các họ trong bộ cũng như giữa các loài thực vật trong họ. Nhớ và viết được tên khoa học của từng bộ, họ cũng như tên loài thực vật. Nhận biết được cụ thể một số loài thực vật được giới thiệu. Mô tả được đặc điểm của từng loài thực vật trong các họ được học.

4. Động vật rừng

Mã môn học: 50100510

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Tài nguyên động vật rừng thuộc 4 lớp ếch nhái, bò sát, chim, thú trên các phương diện phân loại, đặc điểm sinh học, sinh thái và ý nghĩa của chúng đối với sự phát triển bền vững của rừng và kinh tế xã hội ở Việt nam.

5. Giống cây rừng

Mã môn học: 50100511

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Sinh thái rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Kỹ thuật chọn giống, tạo giống cây rừng. Cải thiện giống cây rừng. Phương pháp khảo nghiệm loài và xuất xứ và phương pháp chọn lọc cây trội. Xây dựng rừng giống và vườn giống. Phương thức nhân giống sinh dưỡng. Cách thức bảo tồn nguồn gen cây rừng.

6. Lâm học

Mã môn học: 50100512

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Sinh thái rừng, Thực vật rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Nuôi dưỡng rừng, khai thác rừng bằng các phương thức khai thác trắng, khai thác chọn, khai thác dần, kỹ thuật trồng mới và làm giàu rừng thứ sinh nghèo kiệt.

7. Nông lâm kết hợp

Mã môn học: 50100513

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Sinh thái rừng, thực vật rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Một số kiến thức về nông lâm kết hợp (khái niệm, mục tiêu, cơ sở khoa học và nguyên tắc vận dụng của Nông lâm kết hợp); Các phương pháp nông lâm kết hợp đang được áp dụng trong và ngoài nước; Trình bày được một số mô hình nông lâm kết hợp; Thiết kế và tổ chức xây dựng một mô hình nông lâm kết hợp

8. Côn trùng rừng

Mã môn học: 50100514

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Thực vật rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Đặc điểm hình thái, sinh trưởng và phát triển của côn trùng, phân loại được các bộ côn trùng, từ đó đưa ra các biện pháp quản lý côn trùng.

9. Bệnh cây rừng

Mã môn học: 50100515

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Côn trùng rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Triệu chứng, bản chất và nguyên nhân gây bệnh, chuẩn đoán dịch bệnh cây. Nghiên cứu phương pháp dự tính, dự báo, tìm ra qui luật phát sinh phát triển của bệnh cây. Đánh giá và quản lý bệnh cây trong quần thể.

10. Khai thác và vận chuyển lâm sản

Mã môn học: 50100516

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Công nghệ, kỹ thuật, tổ chức khai thác, sơ chế, sử dụng hợp lý tài nguyên rừng cho sinh viên theo học ngành lâm nghiệp và quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường.

11. Thực tập tại cơ sở

Mã môn học: 50100532

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Sinh thái rừng, Đất lâm nghiệp, Thực vật rừng, Động vật rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về:

Hệ sinh thái rừng, cấu trúc rừng, chức năng môi trường của rừng, sự biến đổi tài nguyên rừng và hệ quả môi trường của sự suy thoái tài nguyên rừng và những giải pháp nhằm nâng cao chức năng môi trường của rừng.

Đặc điểm và cơ sở hình thành đất. Tính chất của đất. Phân loại đất của Việt Nam.

Đặc điểm của từng bộ, họ, loài thực vật. Phân biệt được những khác biệt giữa các bộ, các họ trong bộ cũng như giữa các loài thực vật trong họ. Nhớ và viết được tên khoa học của từng bộ, họ cũng như tên loài thực vật. Nhận biết được cụ thể một số loài thực vật được giới thiệu. Mô tả được đặc điểm của từng loài thực vật trong các họ được học.

12. Thực tập chuyên môn 1

Mã môn học: 50100533

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Giống cây rừng, Nông lâm kết hợp

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về:

- Kỹ thuật chọn giống, tạo giống cây rừng. Cải thiện giống cây rừng. Phương pháp khảo nghiệm loài và xuất xứ và phương pháp chọn lọc cây trội. Xây dựng rừng giống và vườn giống. Phương thức nhân giống sinh dưỡng. Cách thức bảo tồn nguồn gen cây rừng.

- Một số kiến thức về nông lâm kết hợp (khái niệm, mục tiêu, cơ sở khoa học và nguyên tắc vận dụng của Nông lâm kết hợp); Các phương pháp nông lâm kết hợp đang được áp dụng trong và ngoài nước; Trình bày được một số mô hình nông lâm kết hợp; Thiết kế và tổ chức xây dựng một mô hình nông lâm kết hợp

13. Thực tập chuyên môn 2

Mã môn học: 50100534

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Khai thác và vận chuyển lâm sản, Côn trùng rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về:

- Công nghệ, kỹ thuật, tổ chức khai thác, sơ chế, sử dụng hợp lý tài nguyên rừng cho sinh viên theo học ngành lâm nghiệp và quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường.

- Đặc điểm hình thái, sinh trưởng và phát triển của côn trùng, phân loại được các bộ côn trùng, từ đó đưa ra các biện pháp quản lý côn trùng.

14. Thực tập tốt nghiệp

Mã môn học: 50100535

Khối lượng: 6(0,6)

Môn học trước: Các môn học cơ sở, chuyên môn

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Tiếp cận và tìm hiểu các đối tác trong lĩnh vực Trồng rừng, Giống cây rừng, Điều tra nghiên cứu côn trùng, bệnh cây rừng, động vật, thực vật rừng, điều tra sinh thái rừng...Thực hiện được kỹ năng quan sát, thu thập tổng hợp thông tin và viết báo cáo.

15. Trồng rừng

Mã môn học: 50100536

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Sinh thái rừng, Thực vật rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: kỹ thuật sản xuất và bảo tồn hạt giống cây rừng, mô tả kỹ thuật các phương pháp tạo giống cây rừng, trình bày kỹ thuật trồng một số cây rừng thường gặp trong lâm nghiệp.

16. Điều tra rừng

Mã môn học: 50100522

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Thực vật rừng, Sinh thái rừng, Côn trùng và bệnh cây rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Điều tra cây riêng lẻ, điều tra lâm phần, điều tra tài nguyên rừng. Sinh viên học xong môn học cần thực hiện đúng các bước điều tra đo đếm các nhân tố lâm phần, tính toán được thể tích cây riêng lẻ và trữ lượng tài nguyên rừng.

17. Kỹ thuật canh tác trên đất dốc

Mã môn học: 50100523

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Tổng quan về nông lâm kết hợp. Những phương thức canh tác nông lâm kết hợp trên vùng đất dốc.

18. Lâm sản ngoài gỗ

Mã môn học: 50100524

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Sinh thái rừng, thực vật rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: thành phần, đặc điểm giá trị các loại LSNG, biết cách điều tra nghiên cứu hiện trạng, xây dựng triển khai các phương án bảo tồn hoặc phát triển cho từng đối tượng cụ thể

19. Xử lý thống kê toán học trong lâm nghiệp

Mã môn học: 50100525

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Tổng quan về xử lý thống kê ứng dụng trên máy vi tính; Sử dụng Excel và Statgraphics trong nhập, lưu giữ, phân tích dữ liệu. Sử dụng phần mềm thống kê để giải quyết các nội dung thống kê trong quản lý tài nguyên thiên nhiên: Phân tích các đặc trưng mẫu, Lập phân bố thực nghiệm, So sánh 02 mẫu bằng tiêu chuẩn U và t, Phân tích phương sai, Mô phỏng phân bố lý thuyết, Dự đoán mối quan hệ trên đồ thị, mô hình hồi quy đa biến.

20. Bảo tồn động vật hoang dã

Mã môn học: 50100526

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Động vật rừng, Đa dạng sinh học

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Các loài động vật hoang dã ở Việt Nam, vai trò của động vật hoang dã trong tự nhiên và đời sống con người. Tình trạng thú và một số loài động vật quý hiếm ở Việt Nam và các mối đe dọa chính và tiềm tàng đối với động vật rừng, tầm quan trọng của các cơ quan quản lý động vật hoang dã, các công ước quốc tế liên quan đến bảo tồn động vật hoang dã. Các thủ tục về gây nuôi và vận chuyển động vật hoang dã tại Việt Nam

21. Đa dạng Sinh học

Mã môn học: 50100527

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Thực vật rừng, động vật rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Tổng quan về ĐDSH, Đa dạng sinh học ở Việt Nam, Suy thoái và bảo tồn ĐDSH, Điều tra và giám sát đa dạng sinh học.

22. Bảo tồn thực vật rừng

Mã môn học: 50100528

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Thực vật rừng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Nhận biết các loài thực vật rừng quý hiếm thuộc nhóm I.A và nhóm II.A trong đó có nhóm cây gỗ và nhóm cây thảo. Thấy được giá trị tầm quan trọng của các loài cây quý hiếm. Hiểu được các phương pháp bảo tồn cho từng loài cây cụ thể, nghiên cứu gây trồng bằng hạt, giâm hom... để bảo tồn và phát triển nguồn gen của các loài quý hiếm

23. Marketing căn bản

Mã môn học: 50100529

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Bản chất của Marketing (khái niệm cơ bản, sự ra đời, vai trò, nhiệm vụ, chức năng của Marketing); Các quyết định về sản phẩm hàng hóa; Các quyết định Marketing về giá cả, về phân phối và các quyết định về xúc tiến.

24. Lập và quản lý dự án

Mã môn học: 50100530

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Khái niệm dự án và quản lý dự án, chu trình quản lý dự án; Thiết kế dự án (nghiên cứu cơ hội đầu tư, tiền khả thi và khả thi); Phân tích dự án (các chỉ tiêu đánh giá dự án, phân tích tài chính, kinh tế xã hội, môi trường, đánh giá tổng hợp và lựa chọn dự án); Quản lý dự án (những vấn đề cơ bản về quản lý dự án, điều phối và quản lý hoạt động dự án và quản lý rủi ro trong dự án)

25. Quản trị doanh nghiệp

Mã môn học: 50100531

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Tổng quan về quản trị doanh nghiệp; Chiến lược kinh doanh trong quản trị doanh nghiệp; Quản trị nhân sự trong doanh

ngành và quản trị đổi mới Công nghệ trong doanh nghiệp.

6. Ngành Trung cấp Chăn nuôi – Thú y

1. Giải phẫu sinh lý vật nuôi Mã môn học: 50020707

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về vị trí, hình thái, cấu tạo, chức năng, sự hoạt động của các cơ quan, bộ máy trong cơ thể với điều kiện sống bình thường. Từ đó giúp người học đưa ra quy trình chăm sóc, sử dụng gia súc một cách hợp lý, khoa học, phù hợp với lứa tuổi và giai đoạn phát triển của chúng, để đạt được năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Từ đặc điểm cấu tạo giải phẫu và chức năng sinh lý bình thường của các bộ phận, cơ quan làm cơ sở để xác định sự biến đổi bệnh lý trong cơ thể vật nuôi, giúp ta chẩn đoán xác định và điều trị hiệu quả hoặc đưa ra những biện pháp bảo vệ sức khỏe cho vật nuôi.

2. Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi Mã môn học: 50020708

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi

Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về vai trò của các chất dinh dưỡng, cách tính toán nhu cầu dinh dưỡng của từng đối tượng gia súc, gia cầm; các phương pháp chế biến và bảo quản thức ăn cho vật nuôi.

3. Giống và kỹ thuật truyền giống Mã môn học: 50020709

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi.

Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về các phương pháp đánh số vật nuôi, theo dõi hệ phả, lập các sổ và phiếu theo dõi, đồng thời đưa ra các biện pháp chọn lọc giống vật nuôi có hiệu quả. Môn học cũng cung cấp các kiến thức cơ bản về: truyền giống nhân tạo, phương pháp khai thác, kiểm tra pha loãng, bảo tồn, vận chuyển tinh dịch; kỹ thuật dẫn tinh và phối giống cho vật nuôi.

4. Phương pháp thí nghiệm Mã môn học: 50020710

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không.

Môn học trang bị cho người học các nội dung về các biến sinh học, các khái niệm cơ bản và các bước tiến hành lập kế hoạch thí nghiệm: Bố trí Thí nghiệm 1 nhân tố, bố trí thí nghiệm 2 nhân tố. Trình bày và biểu diễn một mẫu, so sánh giữa các mẫu, giúp người học biết cách tiến hành nghiên cứu theo một quy trình hợp lý, biết cách xử lý số liệu và trình bày kết quả nghiên cứu một cách đầy đủ, rõ ràng.

5. Chăn nuôi lợn Mã môn học: 50020711

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi; Dược lý thú y; Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi; Giống và kỹ thuật truyền giống.

Môn học trang bị cho người học các nội dung về nguồn gốc, đặc điểm sinh học của lợn; giống và công tác giống lợn; Nhu cầu dinh dưỡng và thức ăn của lợn; Kỹ thuật chăn nuôi lợn đực giống, cái sinh sản, lợn con theo mẹ, lợn thịt; Xây dựng chuồng trại, môi trường và công tác thú y trong chăn nuôi lợn. Xác định nhu cầu dinh dưỡng và lập khẩu phần ăn cho lợn; Chế biến, bảo quản thức ăn nuôi lợn; Vệ sinh trong chăn nuôi lợn; Chẩn đoán, phòng và điều trị một số bệnh thường gặp ở lợn.

6. Chăn nuôi gia cầm Mã môn học: 50020712

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi; Dược lý thú y; Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi; Giống và kỹ thuật truyền giống.

Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về đặc điểm giải phẫu - sinh lý của gia cầm. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của một số giống gia cầm nội địa và nhập ngoại và công tác giống gia cầm ở Việt Nam. Sức sản xuất và các chỉ tiêu đánh giá sức sản xuất, những yếu tố ảnh hưởng đến sức sản xuất của gia cầm. Nhu cầu dinh dưỡng đối với gia cầm và giới thiệu một số nguyên liệu chính dùng trong thức ăn của gia cầm, kỹ thuật ấp trứng gia cầm, kỹ thuật nuôi dưỡng các loại gia cầm.

7. Chăn nuôi trâu bò Mã môn học: 50020713
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi; Dược lý thú y; Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi; Giống và kỹ thuật truyền giống.
 Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của các giống trâu, bò và công tác giống trâu bò ở Việt Nam; Cách thức xây dựng chuồng trại; Nhu cầu dinh dưỡng và kỹ thuật chế biến thức ăn cho trâu, bò; Kỹ thuật chăn nuôi trâu, bò theo các hướng sản xuất khác nhau.
8. Bệnh nội khoa và ký sinh trùng thú y Mã môn học: 50020714
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi; Dược lý thú y.
 Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về nguyên nhân, triệu chứng, cách chẩn đoán và điều trị các bệnh nội khoa và bệnh ký sinh trùng thường gặp trên vật nuôi. Từ đó người học có thể đưa ra các biện pháp phòng bệnh; thực hiện chẩn đoán và điều trị các bệnh nội khoa và ký sinh trùng ở vật nuôi.
9. Ngoại sản khoa thú y Mã môn học: 50020715
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi; Dược lý thú y.
 Môn học giúp người học có cơ sở chẩn đoán, điều trị các bệnh ngoại khoa và sản khoa cho vật nuôi thông qua việc cung cấp cho người học những kiến thức về đặc điểm sinh lý sinh sản và bệnh sinh sản thường gặp ở gia súc; nguyên nhân, triệu chứng và biện pháp phòng trị các bệnh ngoại khoa; các biện pháp đề phòng nhiễm trùng, phương pháp gây mê, gây mê, cầm máu, phương pháp khâu, mổ tổ chức
10. Vi sinh vật và bệnh truyền nhiễm thú y Mã môn học: 50020716
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi; Dược lý thú y.
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm của các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, các kiến thức về hiện tượng nhiễm trùng, triệu chứng và tiến triển bệnh truyền nhiễm. Môn học cung cấp kiến thức về các phương pháp và ứng dụng của từng phương pháp cụ thể trong chẩn đoán bệnh truyền nhiễm, những kiến thức cơ bản về dịch tễ học, các phương pháp phòng bệnh, phòng dịch, điều trị bệnh và dập dịch.
11. Thực hành thiết kế xây dựng chuồng trại trong chăn nuôi Mã môn học: 50020717
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi trâu bò; Chăn nuôi dê, thỏ.
 Môn học củng cố các kiến thức về thiết kế, xây dựng chuồng trại chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm, dê, thỏ. Từ đó, người học có khả năng tính toán diện tích chuồng trại, số lượng vật tư thiết bị cần dùng cho từng đối tượng vật nuôi với quy mô chăn nuôi khác nhau, đồng thời thiết kế được chuồng trại phù hợp với đặc điểm sinh lý của từng loại vật nuôi.
12. Thực hành chẩn đoán và điều trị bệnh cho vật nuôi Mã môn học: 50020730
 Khối lượng: 3(0,3)
 Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi; Dược lý thú y, Bệnh nội khoa và ký sinh trùng thú y, Ngoại sản khoa thú y, Vi sinh vật và bệnh truyền nhiễm thú y.
 Môn học giúp người học có khả năng chẩn đoán bệnh, sử dụng một số loại thuốc kháng sinh, các hóa dược để điều trị một số bệnh thường gặp trên vật nuôi; Thực hiện các biện pháp đề phòng bệnh cho vật nuôi.
13. Thực hành Chọn giống – Thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi Mã môn học: 50020731
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Giống và kỹ thuật truyền giống.
 Môn học giúp người học có khả năng phát hiện gia súc động dục ở gia súc (trâu, bò, lợn, dê), xác định thời điểm phối giống thích hợp và thực hiện thụ tinh nhân tạo cho gia súc.
14. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50020732
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Giống và kỹ thuật truyền giống; Dược lý thú y, Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi; Phương pháp thí nghiệm; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi dê,

thỏ; Bệnh nội khoa và ký sinh trùng thú y, Ngoại sản khoa thú y, Vi sinh vật và bệnh truyền nhiễm thú y; Thực hành thiết kế xây dựng chuồng trại trong chăn nuôi; Thực hành chẩn đoán và điều trị bệnh cho vật nuôi; Thực hành Chọn giống – Thu tinh nhân tạo cho vật nuôi; Thực hành phối hợp khẩu phần, chế biến thức ăn chăn nuôi.

Môn học giúp người học củng cố được kiến thức đã học trên lớp đồng thời bổ sung thêm các kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn liên quan đến lĩnh vực khuyến nông nông và phát triển nông thôn thông qua việc tiếp xúc với sản xuất và đời sống ở nông thôn, các mô hình sản xuất và kinh doanh nông nghiệp... ở thực tế. Môn học giúp người học có kỹ năng quan sát, kỹ năng thu thập và tổng hợp thông tin, kỹ năng viết báo cáo thông qua thực hiện các chuyên đề nghiên cứu khoa học có hướng dẫn của giảng viên và cơ sở thực tập.

15. Dược lý thú y

Mã môn học: 50020721

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi

Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về nguồn gốc, cơ chế tác dụng, tác dụng dược lý và ứng dụng điều trị của các loại hóa dược thường dùng trong thú y; các phương pháp đưa thuốc vào cơ thể gia súc, gia cầm. Từ đó, người học có khả năng sử dụng các loại thuốc thú y để phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi hiệu quả, an toàn. Lựa chọn đường đưa thuốc vào cơ thể vật nuôi phù hợp nhất. Luôn có ý thức về an toàn thực phẩm và trong công tác phòng bệnh cho động vật, và vệ sinh môi trường.

16. Thực hành phối hợp khẩu phần, chế biến thức ăn chăn nuôi Mã môn học: 50020722

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi.

Môn học giúp người học có khả năng tính toán được nhu cầu dinh dưỡng cần thiết cho từng loại vật nuôi ở các thời kỳ sản xuất khác nhau; Lập được khẩu phần ăn phù hợp cho từng đối tượng vật nuôi; Chế biến, bảo quản được một số loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn tinh, thức ăn thô xanh).

17. Luật thú y

Mã môn học: 50020723

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Dược lý thú y, Vi sinh vật và Bệnh truyền nhiễm.

Môn học trang bị cho người học những kiến thức về các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thú y. Từ đó người học hiểu và tham gia các hoạt động thú y theo pháp luật hiện hành.

18. Vệ sinh chăn nuôi

Mã môn học: 50020724

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Giải phẫu sinh lý vật nuôi.

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ sở về vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi (vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vệ sinh thân thể, vệ sinh thức ăn, vệ sinh nguồn nước, vệ sinh không khí, vệ sinh đất, ...). Từ đó, người học có thể phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của vật nuôi; đề ra được giải pháp chăn nuôi vệ sinh an toàn thực phẩm.

19. Lập và quản lý dự án

Mã môn học: 50020725

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học Lập và quản lý dự án đầu tư ứng dụng các môn kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, marketing căn bản, tài chính doanh nghiệp, quản trị học để lập và phân tích dự án đầu tư, góp phần nâng cao kỹ năng cho người học nghề tài chính doanh nghiệp. Xây dựng được các bước trong nghiên cứu soạn thảo một dự án. Thẩm định từng khâu trong soạn thảo dự án. Giải thích được các chỉ tiêu trong bản đề án dự án

20. Quản trị doanh nghiệp

Mã môn học: 50020726

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Tổng quan về quản trị doanh nghiệp; Chiến lược kinh doanh trong quản trị doanh nghiệp; Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp và quản trị đổi mới Công nghệ trong doanh nghiệp.

21. Quản lý chất lượng nông sản, thực phẩm

Mã môn học: 50020727

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không.

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các yếu tố cấu thành chất lượng thực phẩm, quản trị chất lượng, các hệ thống quản trị chất lượng, cách lấy mẫu và kiểm tra trong quá trình sản xuất. Đồng thời môn học còn rèn luyện cho người học kỹ năng thực hiện các công cụ thống kê để quản lý chất lượng nông sản, thực phẩm trong sản xuất.

22. Lập kế hoạch khuyến nông

Mã môn học: 50020728

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không.

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia và trình tự các bước lập kế hoạch có người dân tham gia. Từ những thông tin thu thập được là cơ sở cho việc lập kế hoạch phát triển thôn, bản. Thông qua môn học giúp cho người học hiểu rõ hơn về nông thôn, nông nghiệp và nông dân để từ đó có thái độ đúng trong công tác khuyến nông lâm.

7. Ngành Trung cấp Văn thư hành chính

1. Luật Hành chính

Mã môn học: 50170607

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: lý luận và thực tiễn quản lý hành chính nhà nước và pháp luật về quản lý hành chính nhà nước như địa vị pháp lý của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính; thủ tục hành chính, quyết định hành chính; vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính; các biện pháp đảm bảo thực hiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước. Người học cũng sẽ hiểu được mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước

2. Tổ chức bộ máy các cơ quan Nhà nước

Mã môn học: 50170608

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản của khoa học lý luận Mác – Lê Nin về Nhà nước và Nhà nước CHXHCNVN qua các giai đoạn lịch sử từ 1945 đến 2013.

3. Nhập môn công tác văn thư

Mã môn học: 50170609

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: nội dung, tính chất đặc điểm, mục đích ý nghĩa của công tác văn thư; các loại văn bản quy định về công tác văn thư; trách nhiệm của thủ trưởng, trưởng các đơn vị, chánh văn phòng, cán bộ văn thư chuyên trách trong công tác văn thư cơ quan; các ứng dụng của CNTT vào công tác văn thư.

4. Kỹ thuật soạn thảo văn bản

Mã môn học: 501706010

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: văn bản quản lý hành chính nhà nước; những yêu cầu chung về văn bản quản lý hành chính nhà nước; phương pháp soạn thảo được một số loại văn bản hành chính cá biệt, hành chính thông thường.

5. Thực hành soạn thảo văn bản

Mã môn học: 501706011

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kỹ năng về soạn thảo văn bản hành chính cá biệt, hành chính thông thường.

6. Quản lý văn bản và con dấu

Mã môn học: 501706012

Khối lượng: 3(1,2)

Môn học trước: Nhập môn Công tác văn thư

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: khái niệm, yêu cầu và nguyên tắc chung của công tác quản lý văn bản đi, văn bản đến; quy trình quản lý và giải quyết văn bản đi, văn bản đến, quản lý và sử dụng con dấu.

7. Lập hồ sơ và quản lý hồ sơ

Mã môn học: 501706013

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Nhập môn Công tác văn thư

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về hồ sơ và quản lý hồ sơ: khái niệm hồ sơ, lập hồ sơ, mục đích, ý nghĩa của việc lập hồ sơ; Các yêu cầu và phương pháp lập hồ sơ.

8. Nghiệp vụ lưu trữ

Mã môn học: 501706014

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về phương pháp thực hiện các nghiệp vụ lưu trữ: thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, bảo quản, thống kê, khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ.

9. Quản trị văn phòng

Mã môn học: 501706015

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về văn phòng, quản trị văn phòng và phương pháp thực hiện nghiệp vụ văn phòng trong cơ quan, tổ chức: xây dựng chương trình, kế hoạch công tác; tổ chức hội họp; tổ chức các chuyến đi công tác; thu thập, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ lãnh đạo; lễ tân giao tiếp văn phòng; điều hành hoạt động của văn phòng.

10. Quản trị thiết bị

Mã môn học: 501706034

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: ý nghĩa của việc tổ chức lao động khoa học trong văn phòng; các nội dung cơ bản của tổ chức lao động khoa học trong văn phòng; cấu tạo, phương pháp sử dụng và bảo quản các trang thiết bị văn phòng.

11. Quản lý văn bản và hồ sơ trong môi trường mạng

Mã môn học: 501706035

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quy trình quản lý văn bản đi, đến, hồ sơ trong môi trường mạng.

12. Công tác văn thư trong tổ chức Đảng, đoàn thể

Mã môn học: 501706018

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Nhập môn công tác văn thư

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác văn thư trong cơ quan Đảng và tổ chức đoàn thể: soạn thảo văn bản, quản lý văn bản, con dấu và lập hồ sơ hiện hành.

13. Thực tế tại cơ sở

Mã môn học: 501706036

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Kỹ thuật soạn thảo văn bản; Quản lý văn bản, Lập hồ sơ

Môn học trang bị cho người học liên hệ lý thuyết văn thư với thực tiễn và từ thực tiễn giúp sinh viên hiểu rõ hơn, sâu hơn những lý thuyết đã học.

14. Thực tập tốt nghiệp

Mã môn học: 501706037

Khối lượng: 6(0,6)

Môn học trước: Kỹ thuật soạn thảo văn bản; Quản lý văn bản, Lập hồ sơ

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết hiểu biết về các phương pháp và kỹ năng đã học vào việc thực hiện một số nghiệp vụ văn thư theo hướng chuyên nghiệp; có năng lực tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm làm việc thực tế.

15. Chỉnh lý tài liệu

Mã môn học: 501706038

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chỉnh lý tài liệu: khái niệm, nguyên tắc, yêu cầu và phương pháp thực hiện chỉnh lý tài liệu. Từ đó, người học hình thành được các kỹ năng chỉnh lý tài liệu của cơ quan.

16. Nghiệp vụ thư ký văn phòng

Mã môn học: 501706022

Khối lượng: 3(1,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ thư ký như: đặc điểm lao động của người thư ký; Tổ chức hội họp trong cơ quan; các kiến thức cơ bản về tiếp-đãi khách; Thu thập và cung cấp thông tin - Tổ chức liên lạc cho lãnh đạo; Tổ chức phòng làm việc; Tổ chức chuyến đi công tác cho lãnh đạo; Xây dựng và quản lý chương trình - Kế hoạch công tác.

17. Công tác văn thư trong cơ quan quản lý hành chính Mã môn học: 501706023

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Nhập môn công tác văn thư

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tổ chức, quản lý công tác văn thư ở các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

18. Ứng dụng CNTT trong văn thư Mã môn học: 501706024

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Kỹ thuật soạn thảo văn bản, quản lý văn bản và con dấu

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mục đích và ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư; phương pháp ứng dụng CNTT vào một số khâu của công tác văn thư; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lưu trữ.

19. Kế toán doanh nghiệp thương mại Mã môn học: 501706025

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán doanh nghiệp trong việc thực hiện thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao.

20. Luật doanh nghiệp Mã môn học: 501706026

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về doanh nghiệp: các đặc điểm pháp lý của các loại thương nhân, loại hình doanh nghiệp, quy định về thành lập doanh nghiệp và quy chế pháp lý về thành viên đầu tư thành lập và góp vốn vào doanh nghiệp.

21. Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực 1 Mã môn học: 501706027

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế.

22. Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực 2 Mã môn học: 501706028

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa - xã hội.

8. Ngành Trung cấp Công tác xã hội

1. Xã hội học Mã môn học: 50050607

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngành xã hội học. Trong đó tập trung vào các lĩnh vực quan trọng của xã hội học đại cương như: Phương pháp điều tra xã hội học, con người và xã hội ... Nắm vững các lĩnh vực phổ biến của xã hội học chuyên biệt như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn, xã hội học đô thị và các lĩnh vực liên quan đến tổ chức quản lý xã hội.

2. Chính sách xã hội Mã môn học: 50050608

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Các vấn đề lý luận cơ bản về chính sách xã hội; các quy trình của hoạch định chính sách xã hội; bước tổ chức thực hiện chính sách xã hội và một số chính sách cơ bản ở Việt Nam hiện nay.

3. An sinh xã hội và CVĐXH Mã môn học: 50050609

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: các khái niệm cơ bản về an sinh xã hội; Các vai trò, nguyên tắc của an sinh xã hội; Các vấn đề xã hội...

4. Nhập môn CTXH Mã môn học: 50050610

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về các khái niệm, đối tượng, mục đích, chức năng của công tác xã hội, mối quan hệ giữa công tác xã hội với các ngành học khác và một số lý thuyết ứng dụng trong công tác xã hội, quan điểm giá trị và các nguyên tắc, quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp, lịch sử hình thành và phát triển của công tác xã hội, các phương pháp và kỹ năng thực hành của công tác xã hội; các lĩnh vực hoạt động của công tác xã hội, vị trí việc làm và vai trò, trách nhiệm của nhân viên xã hội trong các cơ quan, tổ chức làm về công tác xã hội.

5. Công tác xã hội cá nhân Mã môn học: 50050611

Khối lượng: 3(1,2)

Môn học trước: Nhập môn CTXH

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về khái niệm, các thành tố cấu thành công tác xã hội cá nhân, các nguyên tắc hành động, lịch sử hình thành công tác xã hội với cá nhân, cơ sở lý thuyết của công tác xã hội với cá nhân, các bước trong tiến trình công tác xã hội cá nhân, vai trò của nhân viên xã hội trong công tác xã hội cá nhân, các công cụ và kỹ năng thực hành của công tác xã hội cá nhân.

6. Công tác xã hội nhóm Mã môn học: 50050612

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Nhập môn CTXH

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản khái niệm nhóm, phương pháp công tác xã hội với nhóm, các loại hình nhóm can thiệp trong công tác xã hội nhóm, các đặc điểm, quy điều đạo đức, lịch sử phát triển công tác xã hội nhóm, các lý thuyết ảnh hưởng đến phương pháp công tác xã hội nhóm, được các bước trong tiến trình công tác xã hội với nhóm, vai trò của nhân viên xã hội trong công tác xã hội với nhóm, các kỹ năng và kỹ thuật cơ bản trong thực hành công tác xã hội với nhóm..

7. Phát triển cộng đồng Mã môn học: 50050613

Khối lượng: 3(1,2)

Môn học trước: Nhập môn CTXH

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về các khái niệm cơ bản về phát triển cộng đồng, các nguyên tắc làm việc với cộng đồng; Vai trò của tác viên cộng đồng, các khái niệm dự án phát triển cộng đồng..

8. Quản lý dự án Mã môn học: 50050614

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Nhập môn CTXH, Phát triển cộng đồng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về các khái niệm dự án, các loại dự án, các yếu tố cấu thành và chu trình của dự án; các kỹ thuật, phương pháp thường sử dụng trong điều tra, xây dựng và quản lý dự án; các thông tin cần thu thập khi xây dựng dự án; cách viết một bản đề nghị dự án; các bước khi xây dựng dự án giảm nghèo có sự cùng tham gia; cách thức tổ chức thực hiện và quản lý dự án.

9. Giới và phát triển Mã môn học: 50050615

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: An sinh xã hội và Các vấn đề xã hội, Phát triển cộng đồng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về các khái niệm về giới, giới tính, phát triển, phát triển bền vững; ảnh hưởng tới bình đẳng giới; nội dung, mục tiêu, công cụ phân tích giới.

10. Sức khỏe cộng đồng Mã môn học: 50050616

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Chính sách xã hội, An sinh xã hội và Các vấn đề xã hội

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về chăm sóc sức khỏe cộng đồng; hệ thống các lĩnh vực quan trọng của môn Sức khỏe cộng đồng như: Sức khỏe cộng đồng và

các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe; Hành vi sức khỏe; Hoạt động giáo dục chăm sóc nâng cao sức khỏe cộng đồng; Vệ sinh an toàn thực phẩm; Cung cấp nước sạch và vệ sinh, cải thiện môi trường sống tại cộng đồng

11. Gia đình học Mã môn học: 50050617

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Xã hội học

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu gia đình như: gia đình, hộ gia đình, hình thái gia đình, chức năng gia đình, văn hóa gia đình, bạo lực và ly hôn, chính sách xã hội về gia đình, khái niệm công tác xã hội trong lĩnh vực gia đình, tiếp cận lý thuyết vào trong nghiên cứu những vấn đề cụ thể về gia đình Việt Nam trong sự phát triển của xã hội Việt Nam như lý thuyết cấu trúc chức năng, lý thuyết xung đột xã hội, lý thuyết tương tác biểu trưng, lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết hệ thống gia đình, lý thuyết phát triển, hiện tượng, quá trình gia đình trong đời sống xã hội Việt Nam như: văn hóa gia đình trong thời kỳ đổi mới, quan hệ giới trong gia đình, bạo lực gia đình, ly hôn.

12. Hành vi CN và MTXH Mã môn học: 50050618

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Nhập môn CTXH

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về hành vi con người, môi trường xã hội trong suốt vòng đời của mỗi con người (thân chủ); quá trình hình thành hành vi con người các yếu tố ảnh hưởng; các lý thuyết về hành vi.

13. Thực tế tại cơ sở Mã môn học: 50050632

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: CTXH với cá nhân, CTXH với nhóm, Phát triển cộng đồng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết hiểu biết về hệ thống cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công tác xã hội. Đối chiếu lí luận với thực tiễn nhằm hoàn thiện và nâng cao nhận thức lí luận và nghiệp vụ công tác xã hội. Rút ra được những kinh nghiệm cho bản thân để thực hiện hoạt động trợ giúp cá nhân, nhóm đối tượng hiệu quả; kiến thức về tình hình kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá của một cộng đồng.

14. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50050633

Khối lượng: 6(0,6)

Môn học trước: CTXH với cá nhân, CTXH với nhóm, Phát triển cộng đồng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết hiểu biết về các phương pháp và kỹ năng đã học vào việc thực hiện một số tiến trình CTXH theo hướng chuyên nghiệp; có năng lực tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm làm việc thực tế.

15. Quản trị Công tác xã hội Mã môn học: 50050634

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Nhập môn CTXH

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về các khái niệm quản trị, quản trị các công việc chuyên môn của nhân viên công tác xã hội; Quản trị xã hội ở cấp độ tổ chức như kiểm huấn nhân viên, kết nối mạng lưới dịch vụ.

16. Tham vấn Mã môn học: 50050635

Khối lượng: 3(1,2)

Môn học trước: Nhập môn CTXH, Hành vi con người và Môi trường xã hội

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về các khái niệm, nguyên tắc đạo đức trong tham vấn; các lý thuyết tâm lý; quy trình tham vấn; các kỹ năng, kỹ thuật trong tham vấn.

17. Công tác xã hội với HIV/AIDS Mã môn học: 50050623

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: CTXH với cá nhân, CTXH với nhóm, Quản lý dự án

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản chung về HIV/AIDS, đặc điểm, nguyên nhân, hậu quả của sự kỳ thị phân biệt đối xử với người có và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS và các biện pháp tuyên truyền nhằm giảm kỳ thị, phân biệt đối xử với họ. Quy trình xây dựng, thực hiện và giám sát hoạt động truyền thông phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng, các hoạt động chăm sóc, hỗ trợ cho người có và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS.

18. Công tác xã hội với người khuyết tật Mã môn học: 50050624
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: CTXH với cá nhân, CTXH với nhóm, Tham vấn
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết hiểu biết về khái niệm, phân dạng các loại khuyết tật; Đặc điểm tâm lý, nguyên nhân và hậu quả của tàn tật; Các biện pháp hỗ trợ người khuyết tật.
19. Công tác xã hội trong bệnh viện Mã môn học: 50050625
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Chính sách xã hội, CTXH với cá nhân, CTXH với nhóm
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết hiểu biết về công tác xã hội trong bệnh viện; một số hoạt động can thiệp của công tác xã hội trong bệnh viện; một số kỹ năng cơ bản của người làm công tác xã hội trong bệnh viện; quy trình thực hành công tác xã hội trong bệnh viện
20. Công tác xã hội trong trường học Mã môn học: 50050627
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Chính sách xã hội, CTXH với cá nhân, CTXH với nhóm
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết hiểu biết về công tác xã hội trong trường học; Một số phương pháp và kỹ năng đặc thù của CTXH trường học; CTXH với một số vấn đề nảy sinh trong trường học
21. Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh Mã môn học: 50050628
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Chính sách xã hội, CTXH với cá nhân, CTXH với nhóm
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết hiểu biết về kỹ năng sống; thực trạng giáo dục kỹ năng sống ở Việt Nam; một số chủ đề thực hành kỹ năng sống căn bản.

9. Ngành Trung cấp Kế toán doanh nghiệp

1. Luật kinh tế Mã môn học: 50070307
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: GD Chính trị, Pháp luật
 Luật kinh tế là môn học nghiên cứu những kiến thức cơ bản về hành vi kinh doanh của các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế, là cơ sở để học các môn chuyên môn của nghề. Môn học Luật kinh tế cung cấp những kiến thức cơ bản về các điều luật mà khối ngành kinh tế phải tuân thủ và thực hiện.
2. Kinh tế vi mô Mã môn học: 50070308
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: GD Chính trị, Pháp luật
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Kinh tế vi mô là môn học nghiên cứu cách thức ra quyết định của các chủ thể kinh tế cũng như sự tương tác của họ trên các thị trường cụ thể, là cơ sở để học các môn chuyên môn của nghề. Trình bày được các vấn đề kinh tế cơ bản của các chủ thể trong nền kinh tế; cung cầu và sự hình thành giá cả hàng hóa trên thị trường; các yếu tố sản xuất; cạnh tranh và độc quyền.
3. Lý thuyết tài chính tiền tệ Mã môn học: 50070309
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Pháp luật, kinh tế vi mô
 Môn học lý thuyết tài chính tiền tệ cung cấp những kiến thức cơ bản, nền tảng về tài chính làm cơ sở cho học sinh nhận thức các môn chuyên môn của nghề. Trình bày được những kiến thức cơ bản của lĩnh vực tài chính: Những vấn đề chung về tài chính, về hoạt động của các khâu tài chính (bao gồm ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, tín dụng và bảo hiểm), về hoạt động của thị trường tài chính và các hoạt động tài chính quốc tế.
4. Kế toán thuế Mã môn học: 50070310
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: toán DN sản xuất 1,2
 Môn học Thuế trình bày được nội dung cơ bản của từng sắc thuế đang áp dụng tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện nay. Phân biệt được từng sắc thuế đang áp dụng tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Thông qua môn học người học tính toán được số tiền phải nộp ngân sách nhà nước

của từng sắc thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo chế độ hiện hành.

5. Lý thuyết kiểm toán Mã môn học: 50070311

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Kế toán DNSX 1,2

Môn học kiểm toán cung cấp những kiến thức cơ bản về kiểm toán, các khái niệm sử dụng trong kiểm toán, phương pháp kiểm toán, quy trình và trình tự kiểm toán, làm nền tảng cho sinh viên nhận thức được vai trò của kiểm toán trong hoạt động của các đơn vị. Vận dụng kiến thức của kiểm toán vào kiểm tra công tác kế toán tại doanh nghiệp

6. Kế toán doanh nghiệp SX 1 Mã môn học: 50070312

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Luật kế toán, lý thuyết kế toán

Môn học kế toán doanh nghiệp SX cung cấp những kiến thức về nghiệp vụ kế toán, là môn chuyên môn chính của nghề kế toán SX; Thông qua kiến thức chuyên môn về kế toán doanh nghiệp SX, người học thực hiện được các nội dung về nghiệp vụ kế toán. Vận dụng được các kiến thức đã học về tổ chức công tác kế toán, Kế toán vốn bằng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; Kế toán các khoản phải thu và các khoản ứng trước; Kế toán tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong việc thực hiện nhiệm vụ kế toán được giao

7. Kế toán doanh nghiệp SX 2 Mã môn học: 50070313

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Luật kế toán, lý thuyết kế toán

Môn học kế toán doanh nghiệp SX 2 cung cấp những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh và được coi là môn chuyên môn chính của nghề kế toán doanh nghiệp sản xuất 2. Môn học kế toán doanh nghiệp sản xuất 2 có vai trò tích cực trong việc quản lý điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế.

8. Thực hành kế toán DN SX1 Mã môn học: 50070314

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Kế toán doanh nghiệp SX 1

Môn thực hành kế toán là môn chuyên môn của nghề kế toán doanh nghiệp. Rèn luyện kỹ năng nghề kế toán, giúp người học sau khi ra trường có tay nghề vững trong thực hiện công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Vận dụng được kỹ năng thực hành kế toán vốn bằng tiền, kế toán đầu tư tài chính, kế toán các loại vật tư, kế toán các khoản phải thu, kế toán tài sản cố định trong thực hiện các nghiệp vụ kế toán tại vị trí công tác

9. Thực hành kế toán DN SX2 Mã môn học: 50070315

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Kế toán doanh nghiệp SX 2; Thực hành KTDN SX 1

Môn thực hành kế toán DN SX 2 rèn luyện kỹ năng nghề kế toán, giúp người học sau khi ra trường có tay nghề vững trong thực hiện công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Vận dụng được kỹ năng thực hành kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh và được coi là môn chuyên môn chính của nghề kế toán doanh nghiệp sản xuất 2.

10. Tin học kế toán Mã môn học: 50070316

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Kế toán doanh nghiệp SX 1,2

Môn học Tin học kế toán là môn học sử dụng bảng tính Excel và ứng dụng các phần mềm kế toán vào thực hành công tác kế toán, giúp người học có kỹ năng trong việc sử dụng các phần mềm kế toán; Sử dụng thành thạo phần mềm Excel trên máy tính; Ứng dụng được các phần mềm kế toán vào công tác kế toán

11. Thực tế cơ sở Mã môn học: 50070331

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Thực hành kế toán DNSX 1,2, Kế toán máy

Thông qua đợt thực tế cơ sở, người học tiếp cận với thực tiễn với hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác kế toán tài chính tại các đơn vị kế toán. Nâng cao nhận thức về chuyên môn nghiệp

vụ, bước đầu tiếp xúc với các phương pháp kế toán ngoài thực tế. Năm được tình hình tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán và các hình thức hoạt động kinh doanh của đơn vị. Vận dụng được các kiến thức kế toán vào công việc thực tiễn tại cơ sở

12. Thực tập tốt nghiệp

Mã môn học: 50070332

Khối lượng: 6(0,6)

Môn học trước: Thực hành kế toán DNSX 1,2; thực tế cơ sở.

Thực tập tốt nghiệp là môn học được học sau tất cả các môn chuyên môn của nghề kế toán doanh nghiệp và là cơ sở để xét tốt nghiệp cho người học trước khi ra trường. Thông qua đợt thực tập tốt nghiệp, người học tiếp cận với thực tiễn công tác kế toán tài chính tại các đơn vị HCSN. Nâng cao nhận thức về chuyên môn nghiệp vụ, thực tập thành thạo kỹ năng thực hành các công việc kế toán, để sau khi tốt nghiệp có khả năng tay nghề vững trong thực hiện công tác kế toán tại các đơn vị.

13. Lý thuyết kế toán

Mã môn học: 50070319

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Luật kinh tế

Môn học Lý thuyết kế toán cung cấp những kiến thức cơ bản, nền tảng về kế toán làm cơ sở cho học sinh học tốt các môn chuyên môn của nghề. Trình bày được những kiến thức cơ bản của lĩnh vực kế toán: Khái niệm, đặc điểm, nhiệm vụ, yêu cầu, đối tượng của kế toán; Phân loại được tài sản của đơn vị kế toán và hệ thống phương pháp kế toán; Phân biệt được các hình thức kế toán và xác định được các loại sổ sách cần thiết cho từng hình thức kế toán.

14. Kế toán máy

Mã môn học: 50070320

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Kế toán doanh nghiệp SX 1,2

Môn học có vị trí quan trọng trong quá trình đào tạo nghề kế toán nhằm mang lại kiến thức cơ bản về thực hành phần mềm kế toán ứng dụng tại doanh nghiệp. Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về một phần mềm kế toán, các quy trình xử lý chung của phần mềm kế toán. Giúp sinh viên biết cách mở sổ kế toán của doanh nghiệp bằng phần mềm kế toán và nắm được các thao tác cần thực hiện trên phần mềm khi thực hiện các phần hành kế toán cụ thể.

15. Lập và quản lý dự án

Mã môn học: 50070321

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý thuyết tài chính tiền tệ

Môn học Lập và quản lý dự án ứng dụng các môn kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, marketing căn bản, tài chính doanh nghiệp, quản trị học để lập và phân tích dự án đầu tư, góp phần nâng cao kỹ năng cho người học nghề tài chính doanh nghiệp. Xây dựng được các bước trong nghiên cứu soạn thảo một dự án. Thẩm định từng khâu trong soạn thảo dự án. Giải thích được các chỉ tiêu trong bản đề án dự án.

16. Quản trị doanh nghiệp

Mã môn học: 50070322

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Kinh tế vi mô

Môn học quản trị doanh nghiệp cung cấp những kiến thức về cung cách tổ chức, điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường.

17. Marketing

Mã môn học: 50070323

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Kinh tế vi mô, lý thuyết tài chính tiền tệ

Môn học Marketing là môn học khoa học giúp cho học sinh tiếp cận với nội dung kiến thức về Marketing căn bản. Hiểu được các quan điểm khác nhau về Marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Giải thích được chiến lược là gì? tiến trình hoạch định chiến lược marketing được xây dựng như thế nào. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chiến lược sản phẩm, chiến lược giá

18. Kiểm toán nội bộ

Mã môn học: 50070324

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý thuyết kiểm toán

Môn học kiểm toán cung cấp những kiến thức cơ bản về kiểm toán nội bộ, trình tự kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ, nội dung hoạt động kiểm soát của kiểm toán nội bộ trong tất cả

các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, làm nền tảng cho sinh viên nhận thức được vai trò của kiểm toán nội bộ trong hoạt động của các đơn vị.

19. Kế toán ngân sách xã phường Mã môn học: 50070325

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Luật kế toán, lý thuyết kế toán

Môn học kế toán ngân sách xã phường là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống quản lý tài chính. Thông qua kiến thức cơ bản về kế toán hành chính sự nghiệp, người học thực hiện các nội dung về nghiệp vụ kế toán. Môn học này có vai trò tích cực trong việc quản lý, kiểm soát quá trình sử dụng và quyết toán kinh phí nhà nước. Sử dụng các PP kế toán để thực hành ghi chép

20. Kế toán hành chính sự nghiệp Mã môn học: 50070326

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý thuyết tài chính, Lý thuyết kế toán

Môn học kế toán hành chính sự nghiệp là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống quản lý tài chính nhà nước. Thông qua kiến thức cơ bản về kế toán hành chính sự nghiệp, người học thực hiện các nội dung về nghiệp vụ kế toán. Môn học này có vai trò tích cực trong việc quản lý, kiểm soát quá trình sử dụng và quyết toán kinh phí nhà nước. Giải quyết được những vấn đề chuyên môn kế toán và tổ chức được công tác kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp.

21. Pháp luật ngân hàng Mã môn học: 50070327

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Luật kinh tế, Kinh tế vi mô

Môn học pháp luật ngân hàng cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật ngành ngân hàng. Mô tả được nội dung về vấn đề lý luận cơ bản về ngân hàng và luật ngân hàng. Giải thích được địa vị pháp lý của ngân hàng nhà nước Việt Nam. Giải thích được nội dung hệ thống tổ chức lãnh đạo và điều hành ngân hàng nhà nước, Phân tích được vai trò của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Phân biệt được luật tài chính và luật ngân hàng. Lựa chọn hình thức huy động vốn của tổ chức tín dụng có hiệu quả. Phân tích vấn đề hiệu lực của tài khoản và hậu quả pháp lý của việc đóng tài khoản cần phân tích, các phương pháp phân tích và tiến trình tổ chức phân tích

22. Kế toán ngân hàng thương mại Mã môn học: 50070328

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý thuyết kế toán, Pháp luật ngân hàng.

Môn học kế toán ngân hàng thương mại cung cấp những kiến thức nghiệp vụ kế toán cơ bản của ngân hàng. Môn học nhằm giúp cho sinh viên tìm hiểu thêm về công tác kế toán trong các ngân hàng, nội dung, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ huy động, tín dụng trong ngân hàng. Rèn luyện kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên ngành ngân hàng trong lĩnh vực kế toán như: lập chứng từ, hạch toán, vào sổ kế toán

23. Tín dụng ngân hàng Mã môn học: 50070329

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý thuyết kế toán, Pháp luật ngân hàng.

Môn học tín dụng ngân hàng cung cấp những kiến thức nghiệp vụ tín dụng cơ bản của ngân hàng. Mô tả được những vấn đề chung trong cho vay. Phân biệt được tín dụng ngắn hạn với trung, dài hạn trong cho vay. Tính toán được số lãi phải trả, số tiền chiết khấu, tổng số nợ phải trả của khách hàng. Xác định được hạn mức tín dụng của khách hàng

10. Ngành Trung cấp Bảo vệ môi trường đô thị

1. Thủy lực Mã môn học: 50010407

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Dòng chảy đều, không đều ổn định, không ổn định trong lòng dẫn hở và thấm; Hiện tượng nước nhảy, đồ thị hàm số nước nhảy, đập tràn và cơ sở tính toán các loại đập tràn.

2. Vi sinh đại cương Mã môn học: 50010408

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Vi khuẩn, xạ khuẩn, vi khuẩn lam,

nấm men, nấm mốc, tảo, nguyên sinh động vật, virus, và những ứng dụng của vi sinh vật trong môi trường

3. Hóa phân tích Mã môn học: 50010409

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Các phương pháp định tính và định lượng trong hóa phân tích (phân tích cation, anion, chuẩn độ axit - bazơ, chuẩn độ kết tủa, chuẩn độ tạo phức, chuẩn độ oxi hóa khử và cách tính toán kết quả thu được).

4. Bảo vệ môi trường đô thị đại cương Mã môn học: 50010410

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các chất làm ô nhiễm môi trường; Sự ô nhiễm môi trường đô thị và các biện pháp bảo vệ môi trường đô thị khỏi ô nhiễm

5. Pháp luật bảo vệ môi trường đô thị Mã môn học: 50010411

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Chính sách bảo vệ môi trường, luật bảo vệ môi trường đô thị và các công ước bảo vệ môi trường làm cơ sở pháp lý bảo vệ môi trường.

6. Hóa môi trường Mã môn học: 50010412

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Hóa phân tích

Môn học rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cơ bản về: Lấy mẫu và bảo quản mẫu; pha chế dung dịch chuẩn và tiến hành xác định một số chỉ tiêu của môi trường bằng phương pháp hóa học.

7. Vi sinh vật kỹ thuật môi trường Mã môn học: 50010413

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Vi sinh đại cương

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Phân loại vi sinh vật (VSV), các đặc điểm về môi trường sống, sinh sản, cấu trúc tế bào và dinh dưỡng VSV. Môn học tập trung mô tả các quá trình sinh học diễn ra dưới tác động của VSV trong xử lý các chất thải, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phân giải các chất của VSV và tầm quan trọng của việc sử dụng VSV trong bảo vệ môi trường.

8. Bảo vệ môi trường đô thị Mã môn học: 50010414

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Bảo vệ môi trường đô thị đại cương; Quan trắc môi trường đô thị

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Bảo vệ môi trường cộng đồng, môi trường giao thông, môi trường cảnh quan trong đô thị.

9. Sử dụng bền vững đất đô thị Mã môn học: 50010415

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Khái niệm, phân loại, nguồn gốc và quá trình hình thành đất. Các thành phần, tính chất hoá học và chất dinh dưỡng đối với cây trồng của đất. Các kiến thức về keo đất, dung dịch đất, thành phần cơ giới đất, kết cấu đất, nước trong đất, một số tính chất vật lý và cơ lý của đất, phân loại đất. Đặc biệt là ở Việt Nam, bao gồm điều kiện hình thành, quá trình hình thành, mô tả cụ thể các loại đất đồi núi, đất đồng bằng. Các tác nhân và quá trình tác động gây nên sự suy thoái đất: mặn hóa, phèn hóa, bạc màu và ô nhiễm đất. Bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên đất. Một số biện pháp kỹ thuật nhằm làm giảm thiểu sự suy thoái đất.

10. Xử lý nước đô thị Mã môn học: 50010416

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Hóa phân tích; Hóa môi trường; Công nghệ môi trường

Môn học rèn luyện cho người học những kỹ năng thực hành như: Xử lý nước thải, nước cấp bằng các phương pháp cơ học, hóa học, hóa lý và sinh học; Vận hành các công trình trong hệ thống xử lý nước thải.

11. Xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại Mã môn học: 50010427
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Công nghệ môi trường
 Môn học rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản như: Thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn và vận hành các công nghệ tái chế chất thải rắn đô thị.
12. Quan trắc môi trường đô thị Mã môn học: 50010428
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Hóa phân tích; Phân tích môi trường
 Môn học rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản như: Lập kế hoạch, tiến hành quan trắc và phân tích mẫu; xử lý số liệu quan trắc.
13. Truyền thông môi trường Mã môn học: 50010419
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Bảo vệ môi trường đô thị đại cương; Bảo vệ môi trường đô thị; Pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khoa học môi trường; tài nguyên thiên nhiên; các nguyên lý sinh thái ứng dụng trong khoa học môi trường; sự tác động của con người tới môi trường; một số vấn đề nền tảng về môi trường và phát triển bền vững; giới thiệu một số văn bản liên quan đến chính sách môi trường, hoạt động giáo dục BVMT và truyền thông giáo dục môi trường.
14. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50010429
 Khối lượng: 6(0,6)
 Môn học trước: Các môn học chuyên ngành
 Môn học giúp người học củng cố và nâng cao kiến thức lý thuyết, thực hành về chuyên môn nghiệp vụ. Vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể thông qua trong thực tế.
15. Công nghệ môi trường Mã môn học: 50010421
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Hóa phân tích
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học kỹ thuật môi trường, các vấn đề về ô nhiễm môi trường và các biện pháp kỹ thuật, công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường.
16. Phân tích môi trường Mã môn học: 50010422
 Khối lượng: 3(0,3)
 Môn học trước: Hóa phân tích
 Môn học rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản trong phân tích như: Sử dụng các dụng cụ và thiết bị phân tích; Lựa chọn các phương pháp phân tích để phân tích các chỉ tiêu theo yêu cầu thực tế; Phân tích và xử lý số liệu sau phân tích... bằng phương pháp chuẩn độ, sắc ký, quang phổ.
17. Quản lý môi trường đô thị Mã môn học: 50010423
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Bảo vệ môi trường đô thị đại cương; Bảo vệ môi trường đô thị; Pháp luật bảo vệ môi trường đô thị.
 Môn học rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản như: Quản lý môi trường, các thành phần môi trường, các phương pháp trong quản lý môi trường nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển bền vững và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và xã hội.
18. Đánh giá tác động môi trường Mã môn học: 50010424
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Phân tích môi trường; Công nghệ môi trường; Sử dụng bền vững đất đô thị
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Những khái niệm cơ bản, phương pháp, công cụ, trình tự các bước đánh giá tác động môi trường.
19. Công nghệ sản xuất sạch hơn Mã môn học: 50010425
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Công nghệ môi trường
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản như: Khái niệm, lợi ích, ý nghĩa, quy trình sản xuất sạch hơn; cân bằng vật chất trong sản xuất sạch hơn; một số ví dụ điển hình về sản xuất

sạch hơn.

20. Xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn Mã môn học: 50010426

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Công nghệ môi trường

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: môi trường không khí, sự ô nhiễm khí thải và tiếng ồn; Các phương pháp xử lý bụi, hơi và khí độc.

11. Ngành Trung cấp Pháp luật về Quản lý Hành chính công

1. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật Mã môn học: 50110607

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Trang bị cho người học những kiến thức chung nhất về Nhà nước và pháp luật như nguồn gốc ra đời của Nhà nước và pháp luật, bản chất, vai trò, các kiểu và hình thức Nhà nước và pháp luật; về vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý. Tìm hiểu những nội dung cơ bản của những ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật nước ta.

2. Luật Hiến pháp Mã môn học: 50110608

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học sẽ có được những kiến thức cơ bản về: chế độ chính trị, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; chính sách/chế độ kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; Các quy định về bộ máy nhà nước như: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Chính quyền địa phương; Hội đồng bầu cử quốc gia và kiểm toán nhà nước; Có thể vận dụng những kiến thức được trang bị để phân tích, giải thích, đánh giá các sự kiện và các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá giáo dục, khoa học, công nghệ mang tính thời sự, đặc biệt là về tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương

3. Lý luận Quản lý hành chính nhà nước Mã môn học: 50110609

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị những kiến thức chung nhất về lý luận quản lý hành chính như: Quản lý nhà nước và hành chính nhà nước, nguyên tắc hành chính nhà nước, chính sách công, kết hợp quản lý nhà nước theo ngành và lãnh thổ, quyết định quản lý hành chính nhà nước.

4. Luật Hình sự Mã môn học: 50110610

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị những khái niệm chung của Luật Hình sự như: khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự; các nguyên tắc của Luật hình sự; các yếu tố cấu thành tội phạm; các giai đoạn thực hiện tội phạm; đồng phạm; những tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi; trách nhiệm hình sự; hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp, quyết định hình phạt và các chế định liên quan đến chấp hành hình phạt. các yếu tố cấu thành tội phạm và khung hình phạt đối với mỗi tội phạm cụ thể

5. Luật Dân sự Mã môn học: 50110611

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: khái niệm chung Luật Dân sự Việt Nam, quan hệ pháp luật Dân sự; chủ thể của pháp luật Dân sự; giao dịch Dân sự; đại diện; thời hạn, thời hiệu. Khái niệm tài sản, quyền sở hữu, hình thức sở hữu, bảo vệ quyền sở hữu; nghĩa vụ dân sự; các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; những vấn đề chung về hợp đồng; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và về vấn đề chung của thừa kế, thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

6. Luật Lao động Mã môn học: 50110612

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật

Hình sự.

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về vấn đề lao động như việc làm, vấn đề học nghề, hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, bảo hộ lao động, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, tiền lương, giải quyết tranh chấp lao động

7. Công chứng, chứng thực và công tác hộ tịch Mã môn học: 50110613

Khối lượng: 3(2,1)

Môn học trước: Không

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị nội dung kiến thức khái quát về công chứng, chứng thực; hệ thống bộ máy cơ quan tổ chức có thẩm quyền công chứng, chứng thực và thủ tục công chứng chứng thực trong từng loại việc cụ thể như công chứng di chúc, hợp đồng, chứng thực bản sao, chứng thực chữ ký; các vấn đề pháp lý liên quan cần tuân thủ và lưu ý trong lĩnh vực công chứng, chứng thực cũng như các lĩnh vực pháp luật liên quan, đặc biệt là luật dân sự và luật hôn nhân gia đình. Trình tự thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch; quy trình thực hiện các hoạt động chứng thực.

8. Pháp luật tố tụng Mã môn học: 50110615

Khối lượng: 3(2,1)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Lao động

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị những khái niệm, các nguyên tắc về pháp luật tố tụng; các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, các bước tiến hành tố tụng hình sự, dân sự, hành chính.

9. Thủ tục hành chính Mã môn học: 50110617

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Lý luận Quản lý hành chính nhà nước

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị kiến thức về khái niệm, bản chất, nội dung của thủ tục hành chính. Nội dung các nguyên tắc xây dựng, yêu cầu và nghĩa vụ thực hiện thủ tục hành chính. Một số thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực như: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng; xét duyệt và phân bổ vốn ngân sách; xuất khẩu, nhập khẩu; xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo...

10. Kỹ thuật tổ chức và Điều hành công sở Mã môn học: 50110614

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Lý luận Quản lý hành chính nhà nước

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về điều hành và tổ chức công sở: Khái niệm, đặc điểm, nhiệm vụ của Công sở; một số kỹ năng trong tổ chức và điều hành CS: phân tích, thiết kế công việc; tổ chức Công sở, điều hành công việc, hiện đại hóa công sở...

11. Kỹ năng tư vấn pháp luật Mã môn học: 50110624

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Lao động, Công chứng, chứng thực và công tác hộ tịch

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tư vấn pháp luật. Việc nghiên cứu, giảng dạy môn học này nhằm giúp người học tiếp cận và nâng cao nhận thức về hoạt động tư vấn pháp luật, trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong hoạt động tư vấn pháp luật, tạo nền tảng cho việc nghiên cứu các kỹ năng tư vấn pháp luật chuyên ngành.

12. Pháp luật về hòa giải cơ sở Mã môn học: 50110626

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Lao động

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học sẽ có được những kiến thức cơ bản để xác định và giải thích được các vấn đề pháp lý và thực tiễn hoạt động của hoạt động hòa giải tại cơ sở như: nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, tổ hòa giải; hoạt động hòa

giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

13. Thực tế tại cơ sở Mã môn học: 50110619

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước:

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học liên hệ lý thuyết pháp luật với thực tiễn và từ thực tiễn giúp học sinh hiểu rõ hơn, sâu hơn những lý thuyết đã học. Từ đó hình thành cái nhìn toàn diện về thực trạng công tác pháp luật tại 1 cơ quan cụ thể.

14. Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực Mã môn học: 50110618

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Lý luận Quản lý hành chính nhà nước.

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước; Các nguyên tắc, nội dung tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, an ninh quốc phòng...

15. Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính Mã môn học: 50110623

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Lý luận Quản lý hành chính nhà nước, Luật Hành chính.

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính; Các khái niệm, thuật ngữ về khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính; Xác định được một số nội dung, mục đích, yêu cầu, ý nghĩa, vai trò của hoạt động khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính; Những vấn đề cần thực hiện trong khi giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính.

16. Quản lý nhà nước về công tác hộ tịch, quốc tịch Mã môn học: 50110625

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Lý luận Quản lý hành chính nhà nước, Công chứng, chứng thực và công tác hộ tịch

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về: Khái niệm công tác hộ tịch, các loại công tác hộ tịch như khai sinh, khai tử, kết hôn, nuôi con nuôi, thay đổi, cải chính hộ tịch đối với các quan hệ hộ tịch, quốc tịch trong nước và cả những quan hệ có yếu tố nước ngoài.

17. Nghiệp vụ phổ biến giáo dục pháp luật Mã môn học: 50110616

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Lao động, Công chứng, chứng thực và công tác hộ tịch

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học khái niệm, vị trí, vai trò của công tác phổ biến giáo dục pháp luật trong đời sống xã hội; Liệt kê được các yêu cầu đối với công tác phổ biến giáo dục pháp luật; Trình bày được các hình thức và phương pháp phổ biến giáo dục pháp luật phổ biến.

18. Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật Mã môn học: 50110633

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Môn học trang bị cho người học kiến thức lý luận, kiến thức pháp luật thực định và kỹ năng về thực hành soạn thảo và ban hành văn bản pháp luật.

19. Luật Hành chính Mã môn học: 50110622

Khối lượng: 3(1,2)

Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Lý luận Quản lý hành chính nhà nước

Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lý hành chính nhà nước; vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước; bảo đảm quản lý có hiệu quả và bảo hộ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lý hành chính nhà nước

20. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50110632
 Khối lượng: 6(0,6)
 Môn học trước: Không
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học mô tả được chức năng, cơ cấu tổ chức cơ quan thực tập; Giải thích được các nội dung công việc soạn thảo văn bản hành chính, các loại hợp đồng; các bước trong quy trình đăng ký các sự kiện hộ tịch; phương pháp thực hiện tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; phương pháp và quá trình thực hiện hoạt động công chứng, chứng thực; các hoạt động trong quá trình hòa giải và tiếp công dân...
21. Quản trị doanh nghiệp Mã môn học: 50110627
 Khối lượng: 3(0,3)
 Môn học trước: Pháp luật
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: cung cấp những kiến thức về cung cách tổ chức, điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường.
22. Nghiệp vụ trợ giúp pháp lý Mã môn học: 50110628
 Khối lượng: 3(0,3)
 Môn học trước: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Lao động, Công chứng, chứng thực và công tác hộ tịch.
 Mô tả tóm tắt nội dung môn học: Người học được trang bị các kiến thức cơ bản về đề xác định được người tiếp đối tượng hoặc nhận đơn phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý; Chỉ ra các hoạt động trợ giúp pháp lý; Thao tác thành thạo trong việc thực hiện trợ giúp pháp lý; lập phân loại hồ sơ trợ giúp pháp lý; Thao tác các bước thẩm định, đánh giá hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý, tổ chức trợ giúp pháp lý.
- 12. Ngành Trung cấp Điện – Nước**
1. An toàn lao động Mã môn học: 50180407
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Phòng chống nhiễm độc hóa chất, phòng chống bụi, phòng chống cháy nổ, thông gió công nghiệp, phương tiện phòng hộ cá nhân, tác dụng của dòng điện lên cơ thể con người, các tiêu chuẩn về an toàn điện và các nguyên nhân gây ra tai nạn điện và biện pháp an toàn cho người và thiết bị.
2. Khí cụ điện Mã môn học: 50180408
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: cấu tạo, nguyên lý làm việc, đặc tính kỹ thuật và ứng dụng, nắm được các hiện tượng, nguyên nhân hư hỏng và cách sửa chữa một số khí cụ điện cơ bản: công tắc, nút ấn, công tắc hành trình, bộ không chế, cầu chì, áp tô mát, các loại rơ le, công tắc tơ.
3. Kỹ thuật điện Mã môn học: 50180409
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: các khái niệm, định luật, định lý cơ bản, các phương pháp giải mạch điện trong mạch điện một chiều, xoay chiều, mạch ba pha.
4. Kỹ thuật điện tử cơ bản Mã môn học: 50180410
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo, kí hiệu, thông số kỹ thuật, nguyên lí làm việc, ứng dụng của các linh kiện điện tử: Điện trở, tụ điện, cuộn dây, diode, transistor, thyristor, triac, diac và các mạch điện tử cơ bản: Mạch chỉnh lưu, mạch ổn áp, mạch khuếch đại và mạch bảo vệ.
5. Cấp thoát nước cơ bản Mã môn học: 50180411
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Các nguồn nước cấp, các công trình thu nước ngầm, nước mặt; Tính chất, yêu cầu chất lượng nước cấp; Sơ đồ dây chuyền, hóa chất xử lý nước cấp; Các thiết bị pha chế định lượng khi xử lý nước; Các vấn đề cơ bản về hệ thống cấp thoát nước.

6. Xử lý nước Mã môn học: 50180412

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công nghệ và thiết bị xử lý nước thiên nhiên như: Xử lý nước bằng cơ học; Xử lý nước bằng hóa học; Xử lý nước bằng chuyển khối; Các kiến thức về quy hoạch trạm xử lý nước và kỹ năng vận hành hệ thống cấp nước.

7. Đo lường điện Mã môn học: 50180413

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Các khái niệm cơ bản về kỹ thuật đo lường, đo dòng điện, đo điện áp, đo điện trở, đo công suất, đo điện năng; cách sử dụng đồng hồ vạn năng sử dụng các dụng cụ đo và máy Oscilloscope.

8. Cung cấp điện Mã môn học: 50180414

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Các quy tắc khi thiết kế mạng điện dân dụng, những phương pháp cơ bản để tính toán phụ tải điện, tính chọn các khí cụ bảo vệ, dây dẫn theo yêu cầu thiết kế, vẽ sơ đồ nguyên lý, sơ đồ lắp đặt điện.

9. Lựa chọn, sử dụng dụng cụ, thiết bị nghề cấp thoát nước Mã môn học: 50180432

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như cấu tạo, nguyên lý hoạt động và cách lựa chọn, sử dụng, bảo quản, vệ sinh các dụng cụ - thiết bị nghề cấp thoát nước thông dụng.

10. Lắp đặt thiết bị dùng nước Mã môn học: 50180433

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Lựa chọn, sử dụng dụng cụ, thiết bị nghề cấp thoát nước

Môn học trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực hành lắp đặt thiết bị dùng nước cơ bản như: Lắp đặt xí, lắp đặt âu tiêu, lắp đặt chậu rửa, lắp đặt bồn tắm; Lắp đặt phễu thu nước, lắp đặt vòi tắm hoa sen, lắp đặt bình nóng lạnh, lắp đặt bồn nước trên mái, lắp đặt van, khóa.

11. Autocad Mã môn học: 50180434

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Cung cấp điện, khí cụ điện, Kỹ thuật điện tử cơ bản

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Kỹ năng cài đặt và sử dụng phần mềm để thiết lập các bản vẽ kỹ thuật.

12. Thực hành điện cơ bản Mã môn học: 50180435

13. Khối lượng: 2(0,2)

14. Môn học trước: An toàn lao động, cung cấp điện, khí cụ điện, đo lường điện.

15. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Các phương pháp nối dây, cách sử dụng các dụng cụ điện, cách xác định cực tính động cơ và máy biến áp, lắp đặt mạch điều khiển động cơ điện

16. Thiết bị nhiệt gia dụng Mã môn học: 50180436

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: An toàn lao động, đo lường điện, kỹ thuật điện tử cơ bản

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Cấu tạo, nguyên lý làm việc và công dụng của các thiết bị nhiệt gia dụng như: bàn là, bếp điện, tủ sấy, nồi cơm điện, lò sấy, bình nước nóng, lò vi sóng.

17. Lắp mạch điện chiếu sáng cơ bản Mã môn học: 50180437

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: An toàn lao động, khí cụ điện, cung cấp điện, đo lường điện.

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Kỹ năng về lắp đặt và sửa chữa

các mạch điện chiếu sáng cơ bản: lắp mạch đèn sợi đốt, mạch đèn huỳnh quang, mạch đèn điều khiển các trạng thái, mạch đèn tầng hầm, mạch chiếu sáng theo thứ tự, lắp công tơ, lắp mạch đèn tổng hợp và lắp mạch điện thông minh,

18. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50180438
 Khối lượng: 6(0,6)
 Môn học trước: Các môn chuyên ngành
 Củng cố và nâng cao kiến thức lý thuyết, thực hành về chuyên môn nghiệp vụ. Vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể thông qua thực tế.
19. Máy điện Mã môn học: 50180422
 Khối lượng: 3(3,0)
 Môn học trước: Kỹ thuật điện
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Đại cương các loại máy điện, cấu tạo nguyên lý làm việc và ứng dụng của máy biến áp, động cơ điện xoay chiều 1 pha, động cơ xoay chiều ba pha và máy phát điện; Vẽ các loại dây quấn máy điện.
20. Lắp đặt hệ thống nước Mã môn học: 50180423
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Cấp thoát nước cơ bản; Xử lý nước
 Môn học rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản như: Lựa chọn, gia công, lắp đặt đường ống, thiết bị của hệ thống cấp thoát nước theo đúng thiết kế.
21. Tự động hóa và điều khiển thiết bị điện Mã môn học: 50180424
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Những khái niệm cơ bản, chức năng, yêu cầu, cấu trúc và sơ đồ về tự động hóa và điều khiển thiết bị điện; các nguyên tắc điều khiển thiết bị điện.
22. Kỹ thuật LĐ điện dân dụng Mã môn học: 50180425
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Những khái niệm cơ bản về kỹ thuật lắp đặt điện, các phương pháp tính toán và thiết kế mạng điện dân dụng và chiếu sáng căn hộ.
23. Mạng lưới cấp nước Mã môn học: 50180426
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Cấp thoát nước cơ bản; Xử lý nước
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Kỹ thuật và công nghệ cấp nước cho các mục đích khác nhau từ khâu tính toán, thiết kế, lắp đặt, xây dựng tới khâu quản lý, vận hành các hệ thống cấp nước.
24. Thiết kế mạng lưới cấp, thoát nước trong nhà Mã môn học: 50180427
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Cấp thoát nước cơ bản; Xử lý nước; Lắp đặt hệ thống nước
 Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Phân loại, cấu tạo hệ thống cấp thoát nước trong nhà; Cách tính toán, thiết kế chi tiết, xác định vị trí lắp đặt các bộ phận của sơ đồ cấp thoát nước trong nhà.

13. Ngành Trung cấp Nghiệp vụ bán hàng

1. Cơ sở pháp lý trong kinh doanh Mã môn học: 50150307
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Chính trị, Pháp luật
 Môn học Cơ sở pháp lý trong kinh doanh trình bày những nội dung cơ bản của pháp luật kinh doanh, các chế định pháp lý về loại hình doanh nghiệp, về hợp đồng kinh tế và những nội dung cơ bản về pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
2. Kinh tế vi mô Mã môn học: 50150308
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Chính trị, Pháp luật
 Môn Kinh tế vi mô giới thiệu đến người học các nguyên lý cơ bản của kinh tế học và giúp

phát triển khả năng hiểu được các lý thuyết về kinh tế vi mô ở mức độ nhập môn thông qua các nguyên lý cơ bản. Môn học bắt đầu với các phương pháp tư duy như một nhà kinh tế, sau đó phát triển khả năng phân tích cung và cầu trên thị trường. Tiếp theo sẽ là hành vi của các doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Sau cùng là tìm hiểu về sự lựa chọn của người tiêu dùng.

3. Tài chính tiền tệ Mã môn học: 50150309

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật, Kinh tế vi mô

Môn học Tài chính tiền tệ cung cấp những kiến thức cơ bản, nền tảng về tài chính làm cơ sở cho học sinh nhận thức các môn chuyên môn của nghề. Trình bày được những kiến thức cơ bản của lĩnh vực tài chính: Những vấn đề chung về tài chính, về hoạt động của các khâu tài chính (bao gồm ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, tín dụng và bảo hiểm), về hoạt động của thị trường tài chính và các hoạt động tài chính quốc tế.

4. Quản trị học Mã môn học: 50150310

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật, Kinh tế vi mô

Môn học Quản trị học cung cấp những kiến thức về cung cách tổ chức điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường.

5. Marketing căn bản Mã môn học: 50150311

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật, Kinh tế vi mô

Môn học Marketing căn bản cung cấp những kiến thức về thị trường, khách hàng, cạnh tranh, bán hàng. Giúp người học có kiến thức cơ bản về đánh giá thị trường, đánh giá tiềm năng khách hàng, về mức độ cạnh tranh. Từ đó, giúp người học có kiến thức cơ bản để phục vụ cho quá trình kinh doanh nhỏ, hộ gia đình và trong các doanh nghiệp.

6. Siêu thị trực tuyến Mã môn học: 50150312

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Kinh tế vi mô, Cơ sở pháp lý trong kinh doanh, Marketing căn bản

Môn học Siêu thị trực tuyến cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mô hình tổ chức siêu thị trực tuyến; các quy trình và chức năng để tổ chức bán hàng trên siêu thị trực tuyến.

7. Nghiệp vụ bán hàng Mã môn học: 50150313

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Kinh tế vi mô, Cơ sở pháp lý trong kinh doanh, Marketing căn bản

Môn học Nghiệp vụ bán hàng cung cấp những kiến thức về các điều kiện để trở thành người bán hàng giỏi, các kỹ năng bán hàng.

8. Vận chuyển hàng hóa trong hoạt động bán hàng Mã môn học: 50150314

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Cơ sở pháp lý trong kinh doanh, Marketing căn bản; Nghiệp vụ bán hàng

Vận chuyển hàng hóa trong hoạt động bán hàng cung cấp cho người học vị trí, chức năng và vai trò của vận chuyển hàng hóa; các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận chuyển hàng hóa; quy trình vận chuyển hàng hóa trong hoạt động bán hàng.

9. Kỹ thuật bảo quản hàng hóa Mã môn học: 50150315

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Nghiệp vụ bán hàng, Kỹ thuật trưng bày hàng hóa, Vận chuyển hàng hóa trong hoạt động bán hàng

Môn học Kỹ thuật bảo quản hàng hóa cung cấp cho người học các tiêu thức phân loại hàng hóa cho nghiệp vụ bảo quản; các phương pháp và hình thức kiểm tra chất lượng hàng hóa và các nội dung cơ bản của nghiệp vụ bảo quản hàng hóa.

10. Phần mềm quản lý bán hàng Mã môn học: 50150316

Khối lượng: 3(1,2)

Môn học trước: Nghiệp vụ bán hàng

Môn học Phần mềm quản lý bán hàng giúp cho người học những kiến thức và kỹ thuật sử dụng phần mềm quản lý bán hàng của doanh nghiệp.

11. Thực tế cơ sở Mã môn học: 50150329

Khối lượng: 4(0,4)

Môn học trước: Nghiệp vụ bán hàng, Kỹ năng bảo quản hàng hóa

Thông qua đợt thực tế cơ sở, người học tiếp cận với thực tiễn với hoạt động bán hàng tại các đơn vị. Nâng cao nhận thức về chuyên môn nghiệp vụ, bước đầu tiếp xúc với các hình thức bán hàng ngoài thực tế.

12. Thực tập tốt nghiệp

Mã môn học: 50150330

Khối lượng: 6(0,6)

Môn học trước: Nghiệp vụ bán hàng, Kỹ năng bảo quản hàng hóa, Vận chuyển hàng hóa trong hoạt động bán hàng; Kỹ thuật trưng bày hàng hóa.

Thông qua đợt thực tập tốt nghiệp, người học tiếp cận với thực tiễn công việc tại các cơ sở doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức về chuyên môn nghiệp vụ, thực tập thành thạo kỹ năng thực hành các công việc tại cơ sở, để sau khi tốt nghiệp có khả năng tay nghề vững trong thực hiện công tác bán hàng tại các doanh nghiệp, cửa hàng, siêu thị.

13. Kỹ thuật trưng bày hàng hóa

Mã môn học: 50150331

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Nghiệp vụ bán hàng, Vận chuyển hàng hóa trong hoạt động bán hàng

Môn học cung cấp cho người học những vấn đề chung về trưng bày hàng hóa; các nguyên tắc, tiêu chuẩn và phương pháp trưng bày hàng hóa; phân tích bố cục về không gian để trưng bày hàng hóa.

14. Quản trị chất lượng dịch vụ bán hàng

Mã môn học: 50150320

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học Quản trị chất lượng dịch vụ bán hàng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất của nghề bán hàng, giám đốc bán hàng chuyên nghiệp, quản lý năng suất của khu vực bán hàng và quản trị đội ngũ bán hàng

15. Thương mại điện tử

Mã môn học: 50150321

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Cơ sở pháp lý trong kinh doanh, Marketing

Môn học Thương mại điện tử cung cấp cho người học cái nhìn khái quát về thương mại điện tử và những nội dung cơ bản của thương mại điện tử.

16. Marketing thương mại

Mã môn học: 50150322

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Marketing, Thương mại điện tử

Môn học Marketing thương mại cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về marketing thương mại, những công cụ marketing trong hoạt động thương mại.

17. Thương mại quốc tế

Mã môn học: 50150323

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Marketing, Cơ sở pháp lý trong kinh doanh, Tài chính tiền tệ

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về TMQT trong nền kinh tế hiện đại: cơ sở hình thành, các đặc điểm cơ bản và các hình thức của TMQT; tầm quan trọng của hoạt động này trong nền kinh tế hiện đại. Trình bày những vấn đề tổng quan liên quan đến chính sách thương mại; vai trò của chính sách thương mại đối với quá trình liên kết, thương mại cũng như đối với nền kinh tế của mỗi quốc gia.

18. Nghiệp vụ bán hàng trong siêu thị

Mã môn học: 50150324

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Nghiệp vụ bán hàng, Siêu thị trực tuyến

Môn học Nghiệp vụ bán hàng trong siêu thị cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về bán hàng; tố chất và thái độ cần có của nhân viên bán hàng; quy trình nghiệp vụ thu ngân và nội dung công việc của một ca làm việc của nhân viên bán hàng trong siêu thị.

19. Nghiệp vụ chăm sóc khách hàng

Mã môn học: 50150325

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Nghiệp vụ bán hàng, Nghiệp vụ bán hàng trong siêu thị

Môn học Nghiệp vụ chăm sóc khách hàng cung cấp cho người học tầm quan trọng của việc chăm sóc khách hàng; giúp người học nhận diện được các loại khách hàng; các nguyên tắc ứng xử trong các tình huống tiếp xúc với khách hàng; cách thức và phương pháp xác định nhu cầu, mong

muốn và phản hồi từ khách hàng; quy trình chăm sóc khách hàng.

20. Nghiệp vụ xuất và nhập hàng hóa trong siêu thị Mã môn học: 50150326

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Nghiệp vụ bán hàng trong siêu thị, Vận chuyển hàng hóa trong hoạt động bán hàng.

Môn học Nghiệp vụ xuất và nhập hàng hóa trong siêu thị cung cấp cho người học những vấn đề chung về nhập và xuất hàng hóa trong siêu thị. Từ đó phân tích được quy trình nhập và xuất hàng hóa trong siêu thị.

14. Ngành Trung cấp Quản trị khách sạn

1. Tổng quan du lịch và khách sạn Mã môn học: 50160807

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành du lịch, ngành lưu trú: Mối quan hệ giữa du lịch và những lĩnh vực kinh tế - xã hội khác, các điều kiện để phát triển du lịch, các loại hình cơ sở lưu trú du lịch. Khách sạn, cơ cấu tổ chức của một khách sạn, phân loại và xếp hạng khách sạn.

2. Giao tiếp trong kinh doanh Mã môn học: 50160808

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh, phong cách giao tiếp, nghi thức giao tiếp, kỹ năng giao tiếp ứng xử tiêu biểu, giao tiếp trong doanh nghiệp, khách hàng và các hoạt động kinh doanh. Từ đó giúp người học có kiến thức, kỹ năng trong việc tìm hiểu khách hàng, tâm lý khách hàng, tổ chức sản xuất, trong quan hệ giao tiếp trong nội bộ doanh nghiệp hướng tới hoạt động sản xuất và phục vụ có chất lượng, hiệu quả trong kinh doanh khách sạn, du lịch.

3. Quản lý nhà nước về du lịch Mã môn học: 50160809

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Các văn bản quy định liên quan đến quản lý của nhà nước về du lịch, luật Du lịch, quy chế pháp lý về khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch, khách du lịch, kinh doanh du lịch, hướng dẫn viên du lịch, hợp đồng du lịch và giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động du lịch.

4. Ngoại ngữ chuyên ngành khách sạn Mã môn học: 50160810

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Ngoại ngữ

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu để sinh viên có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh trong quá trình hoạt động tại các bộ phận của khách sạn như: chào đón khách, tiếp nhận yêu cầu của khách, thanh toán các hóa đơn, giải quyết phàn nàn của khách, ở mức độ giao tiếp thông thường.

5. Lý thuyết nghiệp vụ lễ tân Mã môn học: 50160811

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn

Mục tiêu của môn học này giúp người học nhận biết được công việc của một nhân viên lễ tân trong khách sạn hoặc trong cơ sở lưu trú với nội dung chính là: xử lý việc đặt phòng, làm thủ tục cho khách nhận và trả buồng, thanh toán hóa đơn và cung cấp các thông tin cho khách.

6. Thực hành nghiệp vụ lễ tân Mã môn học: 50160819

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Lý thuyết nghiệp vụ lễ tân

Môn học này giúp người học bước đầu thực hiện được công việc của một nhân viên lễ tân trong khách sạn hoặc trong cơ sở lưu trú với công việc chính là xử lý việc đặt phòng, làm thủ tục cho khách nhận và trả buồng, chào đón khách và cung cấp các thông tin cho khách.

7. Lý thuyết nghiệp vụ phục vụ buồng Mã môn học: 50160812

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn

Môn học này giúp người học nhận biết được công việc của một nhân viên phục vụ buồng trong khách sạn hoặc trong cơ sở lưu trú với nội dung chính là: giới thiệu về nghiệp vụ phục vụ buồng, giới thiệu trang thiết bị làm vệ sinh và thực hành, các loại đồ vải và giặt là, lau dọn khu vực buồng ngủ và phòng tắm, làm vệ sinh khu vực công cộng, vệ sinh không thường xuyên, vệ sinh định kỳ

8. Thực hành nghiệp vụ phục vụ buồng Mã môn học: 50160813

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Lý thuyết nghiệp vụ phục vụ buồng

Môn học này giúp người học bước đầu thực hiện được công việc của một nhân viên phục vụ buồng trong khách sạn hoặc trong cơ sở lưu trú với nội dung chính là: sắp xếp xe đẩy và hành lý, dọn buồng khách, dọn vệ sinh khu vực chung và các thiết bị tiện nghi, vệ sinh bảo trì thiết bị tiện nghi, xử lý giặt là, cung cấp dịch vụ đồ vải cho khách

9. Lý thuyết nghiệp vụ phục vụ bàn Mã môn học: 50160814

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Giới thiệu phục vụ món ăn và đồ uống, sức khỏe, vệ sinh và an toàn trong công việc, chuẩn bị phục vụ, kiến thức phục vụ đồ ăn, kiến thức phục vụ đồ uống, các khu vực phục vụ ăn uống khác, các hoạt động tác nghiệp, kết thúc ca làm việc

10. Thực hành nghiệp vụ phục vụ bàn Mã môn học: 50160820

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Lý thuyết nghiệp vụ phục vụ bàn

Môn học này giúp người học bước đầu thực hiện được công việc của một nhân viên phục vụ nhà hàng với nội dung chính là: Chuẩn bị nhà hàng để phục vụ, tiếp nhận đặt bàn ăn, chào và đón khách, tiếp nhận và chuyển yêu cầu gọi món của khách, phục vụ đồ ăn tại bàn, phục vụ đồ uống và các đồ kèm theo, dọn bàn ăn, phục vụ tại buồng, phục vụ tiệc và hội nghị hội thảo

11. Nghiệp vụ chế biến món ăn Mã môn học: 50160815

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về: bảo quản/sơ chế nguyên liệu các món nguội, chuẩn bị, chế biến và hoàn thiện các món ăn (các loại nước dùng, nước sốt cô đặc, các món hải sản vỏ cứng, món thịt cơ bản, gia cầm cơ bản, món cá cơ bản, món nội tạng cơ bản, các món từ gạo – mỳ - ngũ cốc – trứng), chế biến bánh ngọt và bánh mỳ.

12. An ninh – an toàn trong khách sạn Mã môn học: 50160816

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hoạt động đảm bảo an ninh – an toàn trong khách sạn: chuẩn bị làm việc, kiến thức về sản phẩm, kỹ năng giao tiếp qua điện thoại, tuần tra, xử lý mất mát hư hỏng tội phạm hoặc tai nạn, xử lý khi có người chết trong khách sạn, kiểm tra các thiết bị phòng cháy chữa cháy, đối phó với hỏa hoạn, xử lý với người không có thẩm quyền, kiểm tra tư trang của nhân viên, kiểm soát việc mang thiết bị ra/vào khách sạn, kiểm soát người ra vào, kiểm soát các loại xe ra vào khách sạn, chăm sóc khách hàng, kết thúc ca làm việc

13. Thực tế tại cơ sở Mã môn học: 50160817

Khối lượng: 180 giờ

Môn học trước: Tất cả các môn đã học

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng sau khi trải nghiệm thực tế tại các bộ phận của một khách sạn: bộ phận lễ tân, bộ phận nhà hàng, bộ phận chế biến món ăn, bộ phận buồng, bộ phận an ninh

14. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50160818

Khối lượng: 270 giờ

Môn học trước: Thực tế tại cơ sở

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng, kiến thức về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận trong khách sạn: bộ phận lễ tân, bộ phận nhà hàng, bộ phận chế biến món ăn, bộ phận buồng, bộ phận an ninh. Giúp sinh viên hiểu rõ hơn tính chất công việc và khả năng đáp ứng của bản thân để có những lựa chọn công việc sau khi tốt nghiệp.

15. Marketing dịch vụ lưu trú Mã môn học: 50160821
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Tổng quan du lịch và khách sạn, giao tiếp trong kinh doanh
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Nhận biết tổng quan về marketing dịch vụ lưu trú, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường, quyết định về sản phẩm dịch vụ lưu trú và giá dịch vụ, quyết định phân phối và truyền thông dịch vụ
16. Quản trị buồng khách sạn Mã môn học: 50160822
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Thực hành nghiệp vụ phục vụ buồng
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: giới thiệu về bộ phận buồng, lập kế hoạch và tổ chức bộ phận buồng, quản lý nhân lực trong bộ phận buồng, quản lý hoạt động làm vệ sinh, quản lý đồ dùng vật dụng
17. Quản trị đồ uống Mã môn học: 50160823
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Thực hành nghiệp vụ phục vụ bàn
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về: giới thiệu về bar, kiến thức về các loại đồ uống, kỹ thuật pha chế và tổ chức phục vụ các loại đồ uống.
18. Quản trị tiệc Mã môn học: 50160824
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Thực hành nghiệp vụ phục vụ bàn
 Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về: tổ chức và phục vụ các loại tiệc, chăm sóc khách hàng trong phục vụ ăn uống, tổ chức lao động.

15. Ngành Trung cấp Tin học ứng dụng

1. Lập trình căn bản Mã môn học: 50040430
 Khối lượng: 3(0,3)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về lập trình thông qua ngôn ngữ lập trình Turbo Pascal (TP) như: khái niệm ngôn ngữ lập trình, giải thuật; phương pháp mô tả giải thuật; tổng quan về TP (môi trường làm việc, cách sử dụng phần mềm, qui ước bộ chữ viết, từ khóa, biểu thức và cấu trúc một chương trình TP); các kiểu dữ liệu chuẩn và kiểu dữ liệu có cấu trúc mảng, xâu và bản ghi; cách sử dụng các cấu trúc lập trình (rẽ nhánh, lựa chọn, vòng lặp,...) và hai dạng chương trình con (hàm, thủ tục)
2. Cơ sở dữ liệu Mã môn học: 50040408
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về cơ sở dữ liệu như: các khái niệm; các phép toán trong ngôn ngữ đại số quan hệ; các truy vấn trong ngôn ngữ SQL; lý thuyết thiết kế cơ sở dữ liệu (phụ thuộc hàm, bao đóng, khóa, phủ tối thiểu, tách và chuẩn hóa các lược đồ CSDL,...)
3. Toán rời rạc Mã môn học: 50040409
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: logic mệnh đề; lý thuyết tổ hợp (nguyên lý đếm và bài toán đếm); lý thuyết đồ thị (các định nghĩa, đồ thị Euler, đồ thị Hamilton, một số bài toán tối ưu trên đồ thị: tô màu đồ thị, tìm đường đi ngắn nhất); cây (định nghĩa, các tính chất cơ bản, cây khung (khái niệm, xây dựng cây khung và bài toán tìm cây khung nhỏ nhất)
4. Kiến trúc máy tính Mã môn học: 50040410
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động của hệ thống máy tính dựa trên các thành phần cấu trúc là bus, bộ xử lý, bộ nhớ, hệ thống vào-ra, tập lệnh.
5. Mạng máy tính Mã môn học: 50040411
 Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về mạng máy tính như: các khái niệm cơ bản, các loại mạng máy tính; mô hình OSI và mô hình TCP/IP; thiết bị kết nối mạng; hệ điều hành mạng và khắc phục một số sự cố mạng.

6. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật Mã môn học: 50040412

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Lập trình căn bản

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: mối quan hệ giữa cấu trúc dữ liệu và giải thuật; hai cấu trúc dữ liệu (danh sách, cây); các thuật toán sắp xếp, tìm kiếm.

7. Tin học văn phòng Mã môn học: 50040431

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Nhập môn tin học

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng nâng cao về khai thác các phần mềm: Microsoft Word (thiết lập môi trường làm việc, định dạng nâng cao, tham chiếu và liên kết, trường và biểu mẫu, biên tập văn bản trong chế độ cộng tác, in phân đoạn); Microsoft Excel (thiết lập môi trường làm việc, thao tác với bảng tính, sử dụng hàm (toán học, thống kê, thời gian, tài chính, văn bản, cơ sở dữ liệu,...) và địa chỉ, biểu đồ, liên kết, phân tích dữ liệu, sắp xếp và lọc dữ liệu, biên tập và lần vết); Microsoft PowerPoint (lập kế hoạch cho việc trình chiếu, trang chủ và các mẫu, liên kết và nhúng, quản lý bản trình chiếu)

8. Lắp ráp, cài đặt, sửa chữa máy tính Mã môn học: 50040432

Khối lượng: 3(0,3)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: Lắp ráp, cài đặt máy tính PC; Sơ lược về kiểm tra trước khi sửa máy tính; Sửa chữa phần cứng và phần mềm máy tính PC; Lắp ráp và bảo trì bảo dưỡng Laptop.

9. Quản trị cơ sở dữ liệu Mã môn học: 50040415

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: hệ quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access, hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server

10. TH quản trị cơ sở dữ liệu Mã môn học: 50040433

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Quản trị cơ sở dữ liệu

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: hệ quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access, hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server

11. Phân tích thiết kế hệ thống Mã môn học: 50040417

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Cơ sở dữ liệu

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản như: các khái niệm liên quan; mô hình và phương pháp phân tích, thiết kế một hệ thống thông tin; khảo sát hệ thống; phân tích hệ thống về chức năng; phân tích hệ thống về dữ liệu; thiết kế tổng thể, giao diện và kiểm soát.

12. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50040434

Khối lượng: 6(0,6)

Môn học trước: Cài đặt, lắp ráp, cài đặt, sửa chữa máy tính, Phân tích thiết kế hệ thống

Môn học trang bị cho người học những kỹ năng triển khai thực hiện làm chuyên đề thực tập và viết báo cáo

13. Quản trị mạng Mã môn học: 50040419

Khối lượng: 3(3,0)

Môn học trước: Thiết kế, xây dựng mạng LAN

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: cài đặt, quản trị hệ thống mạng LAN; cấu hình và khắc phục một số lỗi thường gặp với bộ định tuyến.

14. TH quản trị mạng Mã môn học: 50040435

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Quản trị mạng

Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: quản trị hệ thống mạng LAN (Cài đặt hệ điều hành Windows server; Cài đặt hệ thống tên miền DNS; Cài đặt dịch vụ; Quản lý tài khoản người dùng và nhóm; Quản trị máy in; quản lý bộ định tuyến).

15. Quản trị hệ thống mạng Lan Mã môn học: 50040421

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Mạng máy tính

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: quản trị hệ thống mạng LAN (Cài đặt hệ điều hành Windows server; Cài đặt hệ thống tên miền DNS; Cài đặt dịch vụ; Quản lý tài khoản người dùng và nhóm; Quản trị máy in)

16. An toàn và an ninh mạng Mã môn học: 50040422

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Mã hóa đối xứng và bảo mật thông báo; Mật mã khóa công khai và xác thực thông báo; Phân phối khóa và xác thực người dùng; An ninh mức giao vận; An ninh thư điện tử; An ninh IP.

17. Công nghệ mạng không dây Mã môn học: 50040423

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Mạng không dây (Tổng quan về mạng không dây; Các tầng mạng không dây; Kiến trúc mạng không dây; Bảo mật mạng không dây).

18. Marketing Mã môn học: 50040424

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: thị trường, khách hàng, cạnh tranh, bán hàng. Giúp người học có kiến thức cơ bản về đánh giá thị trường, đánh giá tiềm năng khách hàng, về mức độ cạnh tranh. Từ đó, giúp người học có kiến thức cơ bản để phục vụ cho quá trình kinh doanh nhỏ, hộ gia đình và trong các doanh nghiệp.

19. Quản trị doanh nghiệp Mã môn học: 50040425

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: Tổng quan về quản trị doanh nghiệp; Chiến lược kinh doanh trong quản trị doanh nghiệp; Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp và quản trị đổi mới Công nghệ trong doanh nghiệp.

20. Lập và quản lý dự án Mã môn học: 50040426

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết cơ bản về: quản lý kinh tế nói chung và quản lý dự án nói riêng. Giúp người học biết được quy trình lập dự án và quản lý đến khi dự án kết thúc. Vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn hoạt động khởi nghiệp kinh doanh, đầu tư... trong mọi lĩnh vực kinh tế

16. Ngành Trung cấp Quản lý đất đai

1. Bản đồ học Mã môn học: 50140507

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Môn học Bản đồ học là môn học nghiên cứu những kiến thức cơ bản về bản đồ như: định nghĩa tính chất và phân loại bản đồ, các yếu tố của bản đồ và những khái niệm về bản đồ bình đồ và mặt cắt; cơ sở toán học của bản đồ như: phép chiếu bản đồ, hệ thống phân mảnh và danh pháp bản đồ, tỷ lệ bản đồ; tổ chức thành lập và tổng quát hóa bản đồ, ngôn ngữ bản đồ, bản đồ địa hình, thiết kế biên tập và thành lập bản đồ, sử dụng bản đồ phân tích đánh giá chất lượng bản đồ.

2. Trắc địa Mã môn học: 50140508

Khối lượng: 4(1,3)

Môn học trước: Không

Trắc địa là một môn khoa học nghiên cứu về hình dạng, kích thước trái đất và cách thức biểu diễn mặt đất lên trên mặt phẳng dưới dạng bình đồ hoặc bản đồ từ đó giúp sinh viên vận dụng kiến thức của môn học vào lĩnh vực chuyên môn trong ngành quản lý và quy hoạch đất đai.

3. Luật đất đai Mã môn học: 50140509

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Pháp luật

Pháp luật Đất đai là môn học trang bị cho học sinh những kiến thức cơ bản mang tính lý luận về Luật đất đai, giúp sinh viên nhận thức được chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai ở Việt Nam mang tính đặc biệt chi phối việc quản lý và sử dụng đất đai và thể hiện cụ thể của nó trong các quy phạm pháp luật đất đai.

4. Quản lý hành chính nhà nước về đất đai Mã môn học: 50140510

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Luật đất đai

Quản lý hành chính nhà nước về đất đai là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đất đai và quản lý của cơ quan nhà nước về đất đai.

5. Hệ thống thông tin địa lý (GIS) Mã môn học: 50140511

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Bản đồ học

Hệ thống thông tin địa lý là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Khái niệm cơ bản của hệ thống thông tin địa lý, các thành phần cấu tạo của hệ thống thông tin địa lý. Khả năng ứng dụng của hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong các ngành kinh tế kỹ thuật. Nhập và chỉnh lý dữ liệu trong hệ thống thông tin địa lý; Phân tích được các dữ liệu trong hệ thống thông tin địa lý.

6. Hệ thống thông tin đất đai (LIS) Mã môn học: 50140512

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Hệ thống thông tin địa lý – GIS

Hệ thống thông tin đất đai là môn học nghiên cứu những kiến thức cơ bản về bản vẽ Thông tin, hệ thống và hệ thống thông tin, hệ thống thông tin đất đai; Quản lý thông tin đất đai; Phân tích thiết kế hệ thống thông tin đất đai, tính kinh tế của hệ thống thông tin đất đai. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng vào công tác xây dựng, quản lý và cung cấp các thông tin đất bằng phần mềm chuyên ngành quản lý đất đai.

7. Quy hoạch sử dụng đất Mã môn học: 50140513

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Bản đồ học, Trắc địa

Quy hoạch sử dụng đất là môn học liên quan đến kiến thức thuộc nhiều lĩnh vực như: kinh tế, xã hội, nhân văn, địa lý, tự nhiên, kỹ thuật... Thông qua môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cốt lõi của các vấn đề về đất đai, quan điểm sử dụng đất, cơ sở lý luận của QHSDĐ cũng như trình tự, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm “Tổ chức không gian” của một vùng lãnh thổ, đơn vị hành chính hợp lý giúp phát huy tối đa mọi tiềm năng, nguồn lực để nền kinh tế- xã hội phát triển bền vững và đạt hiệu quả cao.

8. Thực tập chuyên môn 1 Mã môn học: 50140530

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Luật đất đai

Thực tập chuyên môn 1 là một môn học thực tập bổ trợ, củng cố cho người học kiến thức lý thuyết đã học từ các môn học luật đất đai, quản lý hành chính nhà nước về đất đai, đồng thời trang bị cho người học vận dụng các văn bản luật đất đai hiện hành vào trong công tác giải quyết tranh chấp, công tác cấp giấy, công tác thống kê kiểm kê công tác quản lý hành chính nhà nước về đất đai, nội dung quản lý hành chính nhà nước về đất đai, công cụ và biện pháp tổ chức quản lý.

9. Thực tập chuyên môn 2 Mã môn học: 50140531

Khối lượng: 2(0,2)

Môn học trước: Quy hoạch sử dụng đất

Thực tập chuyên môn 4 (Quy hoạch sử dụng đất) là một môn học thực hành bổ trợ cho người học nắm vững lý thuyết đã học từ các môn học quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển

nông thôn... đồng thời nâng cao kỹ năng thực hành đánh giá, dự báo và lập phương án quy hoạch sử dụng đất cho một vùng lãnh thổ cụ thể thông qua các nội dung thực tập.

10. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 50140532
 Khối lượng: 2(0,2)
 Môn học trước: Thực tập cơ sở, thực tập chuyên môn 1 thực tập chuyên môn 2
 Thực tập tốt nghiệp là một trong những nội dung quan trọng của chương trình đào tạo nhằm trang bị cho người học kỹ năng thực hiện chuyên đề nghiên cứu và viết báo cáo.
11. Thanh tra đất Mã môn học: 50140517
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Luật đất đai, quản lý hành chính nhà nước về đất đai
 Thanh tra đất đai là môn học nghiên cứu kiến thức cơ bản về công tác thanh tra, kiểm tra công tác quản lý nhà nước về đất đai; Thanh tra, kiểm tra công tác quản lý và sử dụng đất đai; Giải quyết khiếu nại tố cáo và tranh chấp về đất đai; Xử lý vi phạm pháp luật về đất đai và Cơ sở dữ liệu về thanh tra, giám sát sử dụng đất đai.
12. Đăng ký thống kê đất đai Mã môn học: 50140518
 Khối lượng: 3(0,3)
 Môn học trước: Luật đất đai
 Đăng ký thống kê đất đai là môn học nghiên cứu những nội dung cơ bản về đăng ký đất đai như: Trình tự thủ tục đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ, lập và quản lý hồ sơ địa chính. Đăng ký biến động đất đai. Những quy định chung về thống kê, kiểm kê đất đai. Thống kê các loại đất.
13. Đánh giá tác động môi trường Mã môn học: 50140519
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Đánh giá đất
 Đánh giá tác động môi trường là môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận cơ bản đánh giá tác động môi trường, cách thành lập báo cáo ĐTM cho dự án, các bước tiến hành một lược duyệt, ĐTM sơ bộ, ĐTM chi tiết và rút gọn, phương pháp, công cụ, bước đi trong đánh giá tác động môi trường, nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế- xã hội.
14. Sinh thái môi trường Mã môn học: 50140520
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Đánh giá đất
 Môn học nghiên cứu những kiến thức cơ bản về sinh thái bao gồm: sinh thái môi trường đất, nước, sinh thái môi trường đô thị và nông thôn, các hệ sinh thái và nguyên lý sinh thái; nhằm giúp người học hiểu rõ vai trò, tầm quan trọng của các hệ sinh thái, ứng dụng các nguyên lý sinh thái trong khoa học môi trường nói riêng và các lĩnh vực khác của đời sống nói chung.
15. Quy hoạch môi trường Mã môn học: 50140521
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Đánh giá đất
 Môn học nghiên cứu các vấn đề cơ bản về môi trường và tài nguyên thiên nhiên, phương pháp luận quy hoạch môi trường, quy hoạch môi trường ra sao, nội dung của quy hoạch môi trường, các phương pháp đánh giá trong quy hoạch môi trường, sử dụng đất và quy hoạch bảo vệ tài nguyên môi trường, quy hoạch phòng ngừa ô nhiễm môi trường và quy hoạch môi trường đô thị.
16. Thổ nhưỡng học Mã môn học: 50140522
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Thổ nhưỡng học là môn học quan trọng và cần thiết để người học có khả năng lựa chọn cây trồng phù hợp với nhóm đất và bón phân hợp lý. Nhận biết được các đặc trưng hình thái mô tả được phẫu diện đất của các nhóm đất chính, Tiến hành đánh giá, xác định xác định được một số chỉ số cơ bản của đất như PH & EC đất, thành phần cơ giới đất...
17. Đánh giá đất Mã môn học: 50140523
 Khối lượng: 2(2,0)
 Môn học trước: Không
 Môn học Đánh giá đất đai nghiên cứu những nội dung cơ bản về tổng quan đánh giá đất; sử dụng phương pháp đánh giá đất theo FAO; phương pháp đánh giá đất đai của một số nước trên thế

giới; thành lập và mô tả được đơn vị bản đồ đất đai; xác định được bản đồ đơn vị đất đai; xác định loại hình sử dụng đất thích hợp với yêu cầu sử dụng đất; lựa chọn được các loại hình sử dụng đất cho các kiểu sử dụng đất; phân hạng thích hợp đất đai cho các loại hình sử dụng đất; thực hiện đánh giá đất theo chỉ dẫn của FAO ở Việt Nam.

18. Quy hoạch phát triển nông thôn Mã môn học: 50140524

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Quy hoạch phát triển nông thôn nghiên cứu những nội dung: Đại cương về phát triển và phát triển nông thôn. Đặc trưng của vùng nông thôn và sự cần thiết phải phát triển nông thôn; Sự cần thiết phải thực hiện quy hoạch phát triển nông thôn; Những vấn đề vĩ mô về phát triển nông thôn như: Phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam, Quan điểm và những giải pháp chủ yếu phát triển nông thôn; Quy hoạch phát triển nông thôn; Nguyên lý, nội dung, phương pháp, trình tự tiến hành lập phương án quy hoạch phát triển nông thôn; Dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn.

19. Luật xây dựng Mã môn học: 50140525

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Không

Mục tiêu của môn học này là nghiên cứu những vấn đề chung về pháp luật xây dựng, các vấn đề về quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng, xây dựng công trình, lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng, quản lý nhà nước về xây dựng.

20. Đo đạc địa chính Mã môn học: 50140526

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Trắc địa

Đo đạc địa chính là môn học nghiên cứu những kiến thức cơ bản về công tác quản lý địa chính, quy trình thành lập bản đồ địa giới hành chính, bản đồ địa chính; sinh viên biết tính toán, cập nhật tư liệu địa chính.

21. Bản đồ địa chính Mã môn học: 50140527

Khối lượng: 2(2,0)

Môn học trước: Bản đồ học

Bản đồ địa chính nghiên cứu những nội dung cơ bản về Khái niệm bản đồ địa chính và một số khái niệm về bản đồ địa chính cơ sở; bản đồ trích đo; Nội dung của bản đồ địa chính; Cơ sở toán học bản đồ địa chính; Phương pháp chia mảnh và bản đồ và bố cục bản đồ địa chính; Khái quát quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính cũng như các phương pháp thành lập và kỹ thuật biên vẽ, trình bày bản đồ địa chính; Phương thức trình bày bản đồ địa chính bao gồm: ký hiệu, yêu cầu độ chính xác bản đồ địa chính; cách đánh số thửa và lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất; Cách sử dụng, cập nhật hiệu chỉnh và lưu trữ bản đồ địa chính

PHẦN IV: DANH SÁCH CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIẢNG VIÊN

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Chức vụ
1	Nguyễn Đức Long	Thạc sĩ	HH& Tô Pô	Hiệu Trưởng
2	Nguyễn Xuân Thắng	Thạc sĩ	Chính trị	Phó hiệu trưởng
3	Hoàng Vĩnh Lam	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Phó hiệu trưởng
4	Nguyễn Văn Minh	Thạc sĩ	VL Lý thuyết	Phó hiệu trưởng
5	Nguyễn Quang Sáng	Thạc sĩ	TLH chuyên ngành	Trưởng phòng
6	Đỗ Minh Tiến	Thạc sĩ	QLGD	P. trưởng phòng
7	Hoàng Văn Quang	Thạc sĩ	TLGD	P. trưởng phòng
8	Nguyễn Anh Sơn	Thạc sĩ	QLGD	
9	Lê Thị Mai Anh	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
10	Phạm Thị Hằng	Thạc sĩ	Kế toán, KT & PT	
11	Phạm Văn Bình	Thạc sĩ	LL&PP Toán	GD TTNN-TH
12	Vũ Thị Hạnh	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	
13	Dư Thị Thu	Đại học	Hành chính học	
14	Nguyễn Thị Thu Trang	Thạc sĩ	LL&LSMTUD	
15	Lê Thị Ngọc Thành	Thạc sĩ	Kinh tế CT	
16	Luong Kỳ Ty	Đại học	GD chính trị	
17	Nguyễn Thị Nguyệt Hằng	Đại học	Kinh tế	
18	Tô Hồng Hạnh	Đại học	Kế toán	
19	Khúc Năng Hoàn	Thạc sĩ	QL hành chính công	Trưởng phòng
20	Sa Bá Đình	Thạc sĩ	QL Giáo dục	P. trưởng phòng
21	Phan Phúc Thịnh	Thạc sĩ	PP dạy học Vật lý	P. trưởng phòng
22	Mai Thị Hà	Đại học	SP Toán- Lý	
23	Trần Thị Thu Huyền	Đại học	Kế toán	
24	Nguyễn Văn Thanh	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	
25	Lò Quỳnh Hiếu	Đại học	NN Lào - TTĐC	
26	Trịnh Đức Toàn	Thạc sĩ	LL&PP GD Toán	
27	Lê Văn Minh	Thạc sĩ	QLGD	Tổ trưởng
28	Trịnh Tuấn Hùng	Đại học	Hành chính học	
29	Đỗ Văn Thắng	Thạc sĩ	QTKD	
30	Hà Tuấn Sơn	Thạc sĩ	KH máy tính	
31	Vương Văn Đan	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	
32	Lưu Hồng Biêt	Thạc sĩ	Khoa học đất	Trưởng phòng
33	Dương Mạnh Linh	Thạc sĩ	Giải tích toán	P. trưởng phòng
34	Trần Thị Thu Nga	Đại học	CNTT	
35	Bùi Thị Hải Thanh	Thạc sĩ	GD& PTCD	
36	Lê Hải Sơn	Thạc sĩ	LL và PP DH Toán	
37	Trần Trung Kiên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ tiếng anh	
38	Bạch Thị Thơm	Thạc sĩ	KHTT Thư viện	
39	Phạm Thị Dương Hải	Thạc sĩ	QLKT	
40	Nguyễn Thị Hà	Thạc sĩ	Quản lý văn hóa	
41	Phạm Thị Duyên	Thạc sĩ	Hoá lý thuyết và Hoá lý	
42	Cung Thị Thanh	Đại học	TCNH	Trưởng phòng
43	Nguyễn Anh Tuấn	Thạc sĩ	QTKD	P. trưởng phòng
44	Doãn Thị Phương	Đại học	Kế toán	Kế toán trưởng
45	Trần Thị Tuyên	Thạc sĩ	T.chính NH	
46	Trần Thị Thúy	Đại học	Kế toán	
47	Phan Thị Minh Thúy	Thạc sĩ	Kế toán	
48	Nguyễn Thị Thu Hương	Đại học	Kế toán	
49	Bùi Thị Thu	Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán và phân tích	
50	Đỗ Tiến Dũng	Thạc sĩ	Giải tích toán	Trưởng phòng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Chức vụ
51	Trần Diệu An	Thạc sĩ	QLGD	P. trưởng phòng
52	Lưu Thị Thơm	Thạc sĩ	QLGD	P. trưởng phòng
53	Bùi Hương Giang	Thạc sĩ	LSVN	
54	Nguyễn Hữu Thọ	Thạc sĩ	KHMT	
55	Đinh Thị Lân	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	
56	Hoàng Văn Quỳnh	Thạc sĩ	KHMT	
57	Hoàng Thái Hậu	Thạc sĩ	LL&PP GD Hóa	
58	Mai Thị Trang	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	
59	Chu Đình Đô	Thạc sĩ	LL&PP DHBMT	
60	Ngô Trọng Thành	Thạc sĩ	PPDH Vật lý	Trưởng phòng
61	Nguyễn Quang Chương	Thạc sĩ	GD học TDTT	P. trưởng phòng
62	Đinh Công Tiệp	Thạc sĩ	Khoa học GDTC	P. trưởng phòng
63	Cao Việt Việt	Đại học	Hệ thống điện	
64	Đặng Thảo Nguyên	Đại học	TH mô	
65	Lê Trọng Quý	Đại học	SP Tiếng Anh	
66	Phùng Trung Kiên	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	
67	Sa Thị Hương	Đại học	Kinh tế Nông nghiệp	
68	Đào Văn Lập	Thạc sĩ	CNTT	
69	Đào Huy Quân	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Trưởng khoa
70	Lê Thị Thủy Hiền	Đại học	Triết	
71	Trần Thị Ánh Nguyệt	Thạc sĩ	Triết	
72	Đào Thị Hợi	Thạc sĩ	lịch sử ĐCSVN	Trưởng bộ môn
73	Lê Huyền Trang	Thạc sĩ	Lịch sử ĐCSVN	
74	Hoàng Thị Thanh Thủy	Thạc sĩ	HCM học	
75	Quảng Văn Kiểm	Thạc sĩ	TLH	
76	Đinh Thị Hoài	Thạc sĩ	PT cộng đồng	
77	Vũ Thị Hoa	Thạc sĩ	TLH	
78	Hà Thị Mai Hoa	Thạc sĩ	GD học	Trưởng bộ môn
79	Nguyễn Thị Sánh	Thạc sĩ	PT cộng đồng	
80	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Thạc sĩ	LL& PP dạy học TA	P. trưởng khoa kiểm Trưởng bộ môn
81	Nguyễn Thị Anh Thư	Đại học	Tiếng Anh	
82	Nguyễn Thị Kim Oanh	Đại học	Tiếng Anh	
83	Vũ Thị Nguyệt	Đại học	Tiếng Anh	
84	Chu Thị Thủy Hương	Thạc sĩ	LL& PP DHTA	
85	Trần Thị Bích Hạnh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	
86	Cầm Thị Giang	Thạc sĩ	QLGD	
87	Nguyễn Thị Châu Băng	Thạc sĩ	LL& PP dạy học TA	
88	Nguyễn Thị Mai Hương	Đại học	Tiếng Anh	
89	Bùi Thị Hằng	Thạc sĩ	LL& PP dạy học TA	
90	Phạm Thị Thu Hiền	Thạc sĩ	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	
91	Lê Duy Thành	Thạc sĩ	GD học TDTT	Trưởng khoa
92	Trịnh Thị Liên	Thạc sĩ	Thể thao trường học	
93	Lương Văn Sơn	Thạc sĩ	GDTC	P. trưởng khoa
94	Nguyễn Mạnh Cường	Thạc sĩ	GDTC	
95	Hà Thị Mai Hoa	Đại học	SP TTTD- GDQP	
96	Ngô Thị Thủy	Thạc sĩ	QLGD	
97	Nguyễn Thị Thảo	Thạc sĩ	PPGD Hóa	Trưởng khoa
98	Đinh Hà Minh Tâm	Đại học	SP Toán học	
99	Nguyễn Ngọc Hà	Thạc sĩ	LL & PP dạy học Hóa học	P. trưởng khoa
100	Nguyễn Thanh Hà	Thạc sĩ	LL & PP dạy học Hóa học	P. trưởng khoa

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Chức vụ
101	Lê Thị Thanh Hiếu	Thạc sĩ	Sinh học TN	
102	Nguyễn Thị Thanh Nga	Thạc sĩ	LL&PP DHBM Lý	
103	Vũ Thành Sơn	Thạc sĩ	LL và PP DH Toán	
104	Nguyễn Thị Hải Thơm	Thạc sĩ	LLPP GD toán	
105	Trần Thị Thuận	Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học Toán	
106	Vũ Việt Dũng	Thạc sĩ	Hóa LT & hóa lý	Trưởng bộ môn
107	Nguyễn Thị Thùy	Đại học	SP Sinh-Hóa	
108	Bùi Thị Thùy	Thạc sĩ	LSVN	Trưởng bộ môn
109	Nguyễn Thị Phương	Thạc sĩ	Địa lý KT-XH	
110	Nguyễn Thị Thanh Hải	Thạc sĩ	Địa lý tự nhiên	
111	Lò Thị Mai Thanh	Thạc sĩ	Hán Nôm	
112	Nguyễn Thị Thuý Hà	Thạc sĩ	Ngữ văn	
113	Nguyễn Thị Lan Anh	Thạc sĩ	LS VN	
114	Nguyễn Hoàng Linh	Thạc sĩ	Địa lí học	
115	Nguyễn Thị Huyền	Đại học	Sư phạm Địa lý	
116	Nguyễn Thị Hồng Vân	Thạc sĩ	GD Mầm non	Trưởng bộ môn
117	Đỗ Lan Anh	Thạc sĩ	GDMN	
118	Đào Thanh Xuân	Thạc sĩ	TLH	
119	Phạm Văn Thăng	Đại học	SP Mỹ thuật	
120	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thạc sĩ	QLGD	
121	Phạm Thị Thu	Đại học	SP Âm nhạc	
122	Lò An Việt	Đại học	Hội họa	
123	Lò Mai Thoan	Tiến sĩ	TLH chuyên ngành	Trưởng khoa
124	Hồ Trung Hiếu	Thạc sĩ	QLGD	P. trưởng khoa
125	Cầm Thị Tươi	Thạc sĩ	QLGD	
126	Lê Thị Thu Huyền	Thạc sĩ	LL&PP GD Sinh	Trưởng bộ môn
127	Nguyễn Thị Lan	Thạc sĩ	QLGD	
128	Sùng A Khứ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ VN	P.Trưởng bộ môn
129	Lâu Thị Nénh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ VN	
130	Cầm Thị Lan Hương	Thạc sĩ	SXTK Toán	Trưởng bộ môn
131	Cà Thị Dung	Đại học	Trồng trọt	
132	Vi Thị Thanh	Thạc sĩ	KHTT Thư viện	
133	Lò Ngọc Nga	Thạc sĩ	TCNH	
134	Phạm Thu Trang	Thạc sĩ	Luật học	
135	Quảng Văn Bằng	Thạc sĩ	Lưu trữ học	P. trưởng khoa
136	Đào Thị Thu Trang	Đại học	QT Nhân lực	
137	Nguyễn Thu Trang	Đại học	QT Nhân lực	
138	Lê Thị Huyền	Đại học	QTKD- QTVP	
139	Lò Thị Minh Hậu	Thạc sĩ	Luật học	P. trưởng khoa
140	Đào Thị Bích Thu	Đại học	HCH	
141	Nguyễn Trọng Chính	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
142	Bùi Thị Thu Hà	Đại học	HCH	
143	Nguyễn Văn Quang	Đại học	H.chính	
144	Đỗ Thị Minh Ngọc	Đại học	Luật	
145	Trịnh Thị Phương Thảo	Đại học	Luật KT	
146	Ngô Thị Dung	Thạc sĩ	TLH	Trưởng bộ môn
147	Phùng Thu Hằng	Thạc sĩ	TLH	
148	Dương Thị Thế	Thạc sĩ	GD&PT cộng đồng	
149	Phạm Thị Hà	Thạc sĩ	GD&PT cộng đồng	
150	Mai Thị Quỳnh Hoa	Thạc sĩ	GD&PT cộng đồng	
151	Lê Thị Thủy	Đại học	Kế toán DN	
152	Nguyễn Văn Đại	Thạc sĩ	Lâm học	Trưởng khoa
153	Hoàng Thị Hồng Nghiệp	Tiến sĩ	Lâm nghiệp	Giám đốc

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Chức vụ
				TTNCTN-DCNC&DV
154	Nguyễn Lương Thiện	Thạc sĩ	QL Tài nguyên rừng	
155	Lê Thị Hạnh	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	
156	Tô Thị Hồng Gấm	Đại học	CB Lâm sản	
157	Chu Văn Tiệp	Thạc sĩ	Lâm sinh	
158	Phạm Thị Hương	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Trưởng bộ môn
159	Lê Thị Hương	Đại học	Quản lý đất đai	
160	Phùng Thị Hương	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	
161	Trần Thị Duyên	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	
162	Nguyễn Văn Long	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	
163	Vũ Minh Toàn	Thạc sĩ	Nông học	Trưởng khoa
164	Vì Văn Toàn	Thạc sĩ	Lâm học	P. trưởng khoa
165	Triệu Thị Thịnh	Thạc sĩ	Nông học	Trưởng bộ môn
166	Thân Thị Hồng Nhung	Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	
167	Sa Thị Phương	Tiến sĩ	BVTV	
168	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thạc sĩ	Trồng trọt	
169	Phạm Thị Mơ	Đại học	Nông học	
170	Vũ Thị Ngọc Ánh	Thạc sĩ	KH Cây trồng	
171	Nguyễn Thị Vân	Thạc sĩ	BVTV	
172	Vũ Thị Kim Thanh	Thạc sĩ	BVTV	
173	Lê Thị Lan Anh	Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	
174	Nguyễn Thị Thanh	Thạc sĩ	Khọc học cây trồng	
175	Hoàng Văn Thiện	Thạc sĩ	Chăn nuôi	Trưởng bộ môn
176	Nguyễn Thị Thu Chung	Thạc sĩ	Chăn nuôi	
177	Trương Hồng Quang	Đại học	Khai thác thủy sản	
178	Hoàng Văn Giáp	Thạc sĩ	Chăn nuôi	
179	Nông Thị Thanh	Đại học	Chăn nuôi	
180	Nguyễn Thị Nga	Thạc sĩ	Chăn nuôi	
181	Hồ Anh Thắng	Thạc sĩ	Chăn nuôi	
182	Nguyễn Việt Thắng	Thạc sĩ	Thú y	
183	Lù Thị Vân Anh	Thạc sĩ	Kế toán	
184	Lê Thị Vân Anh	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	P. trưởng khoa
185	Dương Thị Hạnh	Thạc sĩ	Kế toán	
186	Trương Thị Lan Anh	Thạc sĩ	Kế toán	
187	Trần Thị Quyên	Thạc sĩ	Kế toán	
188	Lê Thị Khánh Hòa	Đại học	Kế toán	
189	Nguyễn Thị Hương	Thạc sĩ	T.chính NH	
190	Vì Việt Hà	Thạc sĩ	QTr-KD	P. trưởng khoa
191	Nguyễn Văn Thành	Thạc sĩ	Kt nông nghiệp	
192	Vũ Văn Chính	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	
193	Đoàn Thu Hà	Thạc sĩ	TCNH	
194	Vũ Thị Bích	Thạc sĩ	KT Điện	Trưởng bộ môn
195	Quách Thị Sơn	Thạc sĩ	Điện tử Viễn thông	
196	Trần Thị Hồng Thu	Thạc sĩ	KHMT	
197	Nguyễn Thị Thi	Đại học	KHMT	
198	Khúc Năng Hiệu	Đại học	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	
199	Đặng Văn Hùng	Đại học	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Chức vụ
200	Phạm Quyết Thắng	Thạc sĩ	KH máy tính	Trưởng khoa
201	Nguyễn Hải Nam	Thạc sĩ	CNTT	P.Trưởng khoa
202	Nguyễn Phú Thành	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	
203	Nguyễn Thị Thuý Tươi	Thạc sĩ	KH máy tính	
204	Nguyễn Thu Huyền	Thạc sĩ	KHMT	
205	Hoàng Thị Nhất	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	
206	Nguyễn Thị Vân	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	
207	Nguyễn Tiến Văn	Đại học	Tin học	
208	Hoàng Thị Vân	Thạc sĩ	QLGD	P. trưởng khoa
209	Hoàng Thị Minh Hiền	Thạc sĩ	LL&PP GD TH	Trưởng khoa
210	Lò Văn Nghĩa	Thạc sĩ	LL&PP GD TH	P. trưởng khoa
211	Phạm Thị Thu Thuý	Thạc sĩ	LL&PP GD Văn	
212	Quảng Thị Thu Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ VN	
213	Hoàng Hoài Thu	Thạc sĩ	Ngôn ngữ VN	
214	Sa Thị Hằng Nga	Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	
215	Lê Thị Phương Ly	Đại học	SP Ngữ văn	
216	Hoàng Thị Thắm	Đại học	Ngôn ngữ Lào- Truyền thông ĐC	
217	Nguyễn Việt Anh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ VN	
218	Đình Thị Thanh Nhân	Thạc sĩ	Văn học VN	
219	Lê Quốc Công	Thạc sĩ	QLGD	Trưởng khoa
220	Nguyễn Trung Đạo	Thạc sĩ	QLGD	P. trưởng khoa
221	Ngô Thu Thân	Thạc sĩ	QL Văn Hoá	Trưởng bộ môn
222	Hà Duy Sơn	Thạc sĩ	QL Văn Hoá	
223	Phùng Thị Thuý	Thạc sĩ	QL Văn Hoá	
224	Nguyễn Thị Hạnh	Thạc sĩ	Việt Nam học	Trưởng bộ môn
225	Đình Thị Quỳnh Anh	Đại học	QTri DLKS	
226	Trần Thị Soi	Đại học	VH-DL	
227	Lương Văn Kiên	Thạc sĩ	KHTT Thư viện	Giám đốc
228	Nguyễn Văn Thành	Thạc sĩ	KHTT Thư viện	P.Giám đốc
229	Đỗ Thị Hương	Đại học	TT Thư viện	
230	Lò Thị Phương Ban	Đại học	Khoa học Thư viện	
231	Trần Thị Vinh Hoa	Thạc sĩ	Thông tin học	
232	Lê Văn Thiện	Đại học	QLVH	
233	Tường Thị Phương Thảo	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	
234	Nguyễn Thị Dung	Đại học	Thư viện-TT	
235	Đỗ Văn Tuấn	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Phó giám đốc
236	Bùi Quang Điện	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Phó giám đốc

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Chức vụ
237	Nguyễn Hoài Bắc	Thạc sĩ	Lâm học	
238	Ngô Văn Hoàn	Đại học	Khoa học cây trồng	
239	Nguyễn Duy Nhậm	Thạc sĩ	KTNN	Giám đốc
240	Lê Thu Hương	Thạc sĩ	LL&PP GDTH	
241	Lê Anh Tuấn	Thạc sĩ	QTr-KD	
242	Hà Văn Trang	Đại học	VHDT thiếu sốVN	